



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG
HALONG UNIVERSITY

Thông tin

KHOA HỌC

TẬP 04/2019



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG
HA LONG UNIVERSITY

Thông tin

KHOA HỌC

TẬP 04/2019

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
NĂM 2019

MÃ SỐ: $\frac{02 - 44}{ĐHTN - 2019}$

Lời mở đầu

Sau 05 năm thành lập (2014-2019), Trường Đại học Hạ Long đã có những kết quả quan trọng trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, từng bước khẳng định vai trò, vị thế của Trường trong sự nghiệp đào tạo và phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Quảng Ninh.

Đến nay, Trường Đại học Hạ Long đã và đang triển khai hơn 450 nhiệm vụ khoa học các cấp, trong đó có 01 nhiệm vụ cấp Quốc gia, 09 nhiệm vụ cấp Tỉnh, 70 nhiệm vụ cấp Sở/cấp Trường, 02 nhiệm vụ thực hiện theo Chương trình hợp tác nghiên cứu với cơ sở đào tạo nước ngoài, với doanh nghiệp từ nguồn kinh phí ngoài ngân sách; tổ chức gần 100 cuộc hội thảo khoa học; 30 đề tài, giải pháp, ý tưởng đạt giải các cuộc thi khoa học và hơn 40 tác phẩm nghệ thuật đạt giải do các bộ, ngành và tỉnh Quảng Ninh tổ chức; 153 bài viết công bố kết quả nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, 200 bài viết đăng trong thông tin khoa học, website của nhà trường... không chỉ vậy giảng viên nhà trường còn tham gia hướng dẫn học sinh các trường trung học phổ thông nghiên cứu các đề tài, giải pháp và đạt giải cao trong các cuộc thi khoa học quốc tế... Các kết quả nghiên cứu đều đảm bảo tính khoa học, được ứng dụng vào thực tiễn hoạt động quản lý, hoạt động dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường, đồng thời giải quyết một số vấn đề của ngành, của địa phương.

Hướng tới chào mừng Kỷ niệm 60 năm Truyền thống xây dựng và phát triển ngành Sư phạm tỉnh Quảng Ninh (1959-2019), 05 năm thành lập, Trường Đại học Hạ Long phát hành Thông tin khoa học tập 4 với các bài viết của cán bộ, giảng viên, các cộng tác viên của nhà trường thuộc các lĩnh vực khoa học. Xin trân trọng gửi đến bạn đọc./.

TM. HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG



TS. Vũ Thị Thu Thủy

XÂY DỰNG TRANG CHỈ DẪN THÔNG TIN DU LỊCH QUẢNG NINH TRÊN BẢN ĐỒ VỆ TINH - THỬ NGHIỆM TẠI THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

TS. Phan Thị Huệ
Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long

***Tóm tắt:** Với những tiện ích của cuộc cách mạng 4.0, việc số hóa cơ sở dữ liệu du lịch và đưa thông tin du lịch mang tính chỉ dẫn đến với người dùng, đặc biệt là khách du lịch là một trong những yếu tố quyết định đến sự phát triển của ngành du lịch. Bài viết đã khẳng định những tiện ích của việc khai thác bản đồ vệ tinh trong việc cung cấp chỉ dẫn thông tin du lịch tới khách du lịch, đồng thời chỉ ra các bước xây dựng trang chỉ dẫn thông tin du lịch Quảng Ninh tích hợp trên bản đồ vệ tinh, nhằm đưa thông tin, hình ảnh điểm đến Quảng Ninh tới người dùng tin mọi lúc, mọi nơi, góp phần thúc đẩy ngành du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh để Quảng Ninh sớm trở thành tỉnh dịch vụ - công nghiệp vào năm 2020.*

***Từ khóa:** du lịch; Quảng Ninh; thông tin chỉ dẫn; cơ sở dữ liệu; bản đồ vệ tinh.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, với cuộc sống bận rộn mà nhu cầu đi du lịch lại tăng cao, để thuận tiện, người đi du lịch thường lựa chọn việc tra cứu các thông tin điểm đến qua mạng internet. Cùng với internet, sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng 4.0 của ngành công nghệ thông tin đã có nhiều ứng dụng hữu hiệu phục vụ xã hội, trong đó có bản đồ vệ tinh (bản đồ trong môi trường internet). Bản đồ vệ tinh cho phép người sử dụng xem ảnh chụp vệ tinh với độ phân giải cao của một khu vực cụ thể, có thể tìm đường đi, địa chỉ nhanh chóng, chính xác chỉ với một chiếc máy tính, điện thoại hoặc bất kì một thiết bị nào có kết nối internet. Nhờ vậy, tạo sự thuận tiện tối đa cho những người chưa biết đường đi khi muốn đến một địa điểm nào đó.

Do vậy, nếu tận dụng được các tính năng của bản đồ vệ tinh kết hợp với việc xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin du lịch, tạo ra trang chỉ dẫn thông tin có thể cung cấp cho khách du lịch thông tin theo địa điểm, tọa độ không gian, khoảng cách và thời gian di chuyển, dữ liệu mô tả hiện trạng, giá trị điểm tham quan và các dịch vụ. Như vậy, các cơ quan, đơn vị trong ngành du lịch chỉ cần tích hợp thông tin điểm đến, thông tin dịch vụ trên bản đồ vệ tinh là có thể cung cấp các thông tin cần có cho một chuyến đi của khách.

2. Khái quát hoạt động thông tin du lịch tại Quảng Ninh

Quảng Ninh, một tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển du lịch với 5 di tích Quốc gia đặc biệt, hàng trăm khu di tích tâm linh có giá trị cao về văn hóa, lịch sử và

nhiều điểm danh thắng đẹp... Đặc biệt Vịnh Hạ Long được bình chọn là Kỳ quan thiên nhiên thế giới mới và 2 lần được công nhận là di sản thế giới với nhiều giá trị. Với những điều kiện thuận lợi đó, Quảng Ninh dần trở thành điểm đến hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước. Nếu năm 2010 du lịch Quảng Ninh đón 5,4 triệu lượt khách, doanh thu hơn 3200 tỷ đồng [2]. Thì đến năm 2018, Quảng Ninh đã đón 12,2 triệu lượt khách trong đó có 5,2 triệu lượt khách quốc tế, doanh thu đạt gần 23.000 tỷ đồng [3]. Đây thực sự là những con số "biết nói" về tốc độ tăng trưởng của ngành du lịch Quảng Ninh. Trong *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XII* đã xác định mục tiêu "Phấn đấu đến năm 2020, xây dựng Quảng Ninh trở thành tỉnh có cơ cấu kinh tế dịch vụ, công nghiệp; là trung tâm du lịch chất lượng cao của khu vực".

Để đạt mục tiêu đề ra, ngành du lịch Quảng Ninh phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có một yếu tố không thể thiếu là thông tin. Thông tin là chiếc cầu nối giữa điểm du lịch với du khách, là công cụ tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến hữu hiệu nhằm làm hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và khách du lịch. Vì vậy, những năm gần đây, ngành du lịch Quảng Ninh đã có sự quan tâm đầu tư cho hoạt động thông tin. Điều này được thể hiện qua việc tỉnh thành lập Trung tâm thông tin và Xúc tiến du lịch, thực hiện nhiều chương trình xúc tiến du lịch trong và ngoài nước, phát hành nhiều loại sản phẩm thông tin như: ấn phẩm du lịch, tài liệu về điểm du lịch,

tờ gấp, tờ rơi, băng video, đĩa CD-ROM, một số website giới thiệu về đất nước, con người và du lịch Quảng Ninh đến với khách du lịch tiềm năng trong và ngoài nước. Việc này đã góp phần quan trọng trong việc thu hút khách du lịch đến với Quảng Ninh ngày một tăng.

Bên cạnh những mặt đạt được, song nhìn tổng thể có thể thấy, ngành du lịch Quảng Ninh chưa phát huy tối đa các tiện ích của mạng internet và công nghệ thông tin mang lại cho hoạt động thông tin quảng bá, xúc tiến du lịch. Điều này được thể hiện qua việc đến nay Quảng Ninh chưa có cơ sở dữ liệu du lịch dùng chung, chưa có bản đồ du lịch số, bản đồ du lịch trực tuyến, các thông tin mang tính chỉ dẫn còn mờ nhạt, gây khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin điểm đến cho du khách nói riêng, những người quan tâm đến ngành du lịch, đến di tích và danh thắng Quảng Ninh nói chung.

Để có các thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, đáp ứng nhu cầu tin của khách du lịch, ngành du lịch Quảng Ninh cần phải xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch dùng chung, với những chỉ dẫn thông tin du lịch có sự tích hợp trên bản đồ vệ tinh (theo hướng tích hợp thông tin không gian và thông tin thuộc tính) thành một hệ thống thông tin hoàn chỉnh trên nền web.

3. Các bước xây dựng trang chỉ dẫn thông tin du lịch Quảng Ninh trên bản đồ vệ tinh

Bước 1: xác định nội dung

1- Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin du lịch về các di tích và danh thắng, làng nghề (gồm lời dẫn, hình ảnh và video clip)

và các dịch vụ du lịch tại các điểm đến tiêu biểu của Quảng Ninh.

2- Dựa trên bản đồ vệ tinh, xây dựng chỉ dẫn thông tin du lịch Quảng Ninh tại mỗi điểm đến và kết nối giữa các điểm đến với nhau đồng thời tích hợp các cơ sở dữ liệu (ở trên) phục vụ các đối tượng người dùng tin du lịch đặc biệt là khách du lịch trong và ngoài nước.

3- Dựa trên các điểm, tuyến du lịch đã được công nhận của 14 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn Quảng Ninh, xây dựng các tour du lịch mang tính chất tham khảo có sự kết nối các di tích, danh thắng, làng nghề trong cùng huyện thị, và sự kết nối với các vùng du lịch trọng điểm của Quảng Ninh.

Bước 2: cách tiếp cận và phương pháp triển khai

1- Phân tích và tổng hợp tài liệu: nhằm tiếp cận và kế thừa kiến thức mang tính lý luận, công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực thông tin, du lịch... về điểm di tích, danh thắng và làng nghề; về định hướng phát triển du lịch của ngành, của tỉnh Quảng Ninh và các thành phố, huyện thị trong tỉnh từ đó lựa chọn danh mục di tích, danh thắng, làng nghề tiêu biểu tại các điểm đến, vùng du lịch trọng điểm Quảng Ninh đưa vào trang thông tin chỉ dẫn.

2- Điều tra, khảo sát: tìm hiểu xu hướng đi du lịch của du khách trong và ngoài nước, nhu cầu thông tin của từng nhóm người dùng tin du lịch (khách du lịch, hướng dẫn viên du lịch, người quản lý lữ hành, thiết kế điều hành tour...); thực trạng hoạt động thông tin du lịch của Quảng Ninh, từ đó lựa chọn thông tin du

lịch cần được chỉ dẫn theo nhu cầu tin của người dùng.

3- Khảo sát thực địa: tìm hiểu nguồn gốc, giá trị các di tích, danh thắng, làng nghề, món ăn tiêu biểu, hệ thống dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khu mua sắm tại các điểm đến tại Quảng Ninh, từ đó chọn những thông tin quan trọng, tiêu biểu đưa vào cơ sở dữ liệu du lịch dùng chung.

4- Sau khi thu thập đủ thông tin, tiến hành biên tập, chọn lọc thông tin du lịch cần được chỉ dẫn đưa vào cơ sở dữ liệu và bản đồ vệ tinh: bài giới thiệu, hình ảnh, video clip về di tích, danh thắng, làng nghề; thông tin về dịch vụ nhà hàng, lưu trú, đặc sản, phương tiện vận chuyển, những điểm cần lưu ý với khách thập phương tại điểm du lịch; xây dựng chương trình du lịch có sự kết nối giữa các di tích, danh thắng, làng nghề tại địa phương.

5- Lựa chọn kí hiệu đơn giản, màu sắc, ngôn ngữ, phong chữ đảm bảo tính thẩm mỹ minh họa cho các di tích, danh thắng, làng nghề và địa phương để người dùng tin dễ dàng tìm kiếm thông tin du lịch theo nhu cầu.

6- Xây dựng trang chỉ dẫn thông tin du lịch Quảng Ninh đảm bảo linh hoạt, thuận tiện cho việc cập nhật, quản lý và khai thác thông tin.

Bước 3: xây dựng trang chỉ dẫn thông tin du lịch Quảng Ninh tích hợp trên bản đồ vệ tinh

Giao diện được lập trình trên ngôn ngữ C# với JavaScripts, sử dụng công cụ Visual Studio 2012 với giao diện hiển thị

các thông tin được xây dựng thành các trang web với nhiều module tương tác, quản lý, cập nhật thông tin du lịch mang tính chỉ dẫn. Thông tin chỉ dẫn chạy trên các thiết bị được nối mạng: máy vi tính, di động Smartphone: Iphone, Ipad. Các nút trên thanh công cụ là những lệnh mở ra nội dung tương ứng, các mục có liên kết khi đưa chuột vào sẽ đổi màu chữ, click vào đó sẽ hiện ra các nội dung thông tin cần tìm, cùng sự kết hợp chức năng tương tác bản đồ (phóng to, thu nhỏ, di chuyển bản đồ) hiển thị, tìm kiếm và quản lý cập nhật các thông tin du lịch về các di tích, danh thắng, làng nghề và các dịch vụ du lịch tại các điểm đến tiêu biểu của Quảng Ninh; cung cấp cho người sử dụng, đặc biệt là khách du lịch phương tiện tìm kiếm địa điểm tham quan và các dịch vụ du lịch nhanh chóng, hiệu quả, thân thiện, hỗ trợ các nhà quản lý, tổ chức, doanh nghiệp du lịch trong việc quản lý, cập nhật và quảng bá ngành du lịch.

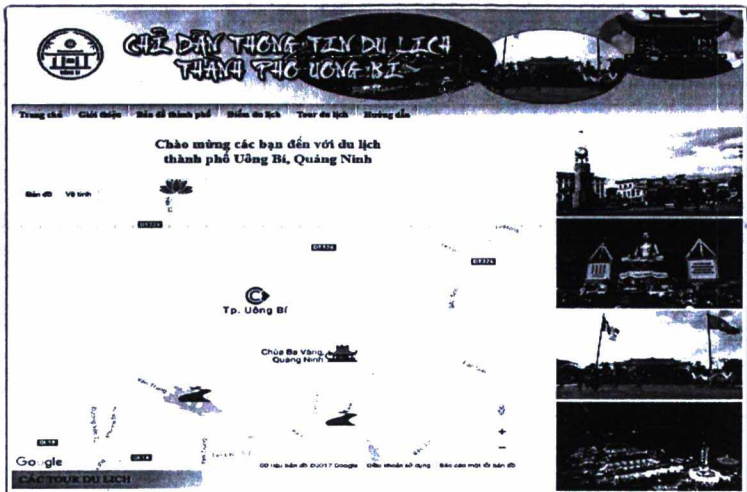
4. Thiết kế và thử nghiệm trang chỉ dẫn thông tin du lịch tại một điểm đến tiêu biểu thuộc tỉnh Quảng Ninh (thành phố Uông Bí)

Để kiểm chứng tính mới, tính hiệu quả của ý tưởng, tác giả bài viết đã lựa chọn một điểm đến của Quảng Ninh là thành phố Uông Bí, biên tập nội dung cơ sở dữ liệu và xây dựng bản Demo trang chỉ dẫn thông tin du lịch thành phố Uông Bí như sau:

* B4.1 Cấu trúc Trang chủ:

- Phần trên là banner thể hiện logo, một số hình ảnh của thành phố Uông Bí, và tên trang, tiếp theo là module chính của trang: “Trang chủ”, “Giới thiệu”, “Bản đồ thành phố”, “Điểm du lịch”, “Tour du lịch”, “Hướng dẫn”.

-Phần bên phải: thể hiện hình ảnh đại diện thành phố Uông Bí.



- *Phần bên trái* : lời chào mừng + bản đồ du lịch với các điểm du lịch được đánh dấu bằng các kí hiệu:  Trung tâm thành

phố Ông Bí;  Di tích quốc gia đặc biệt (Khu di tích và danh thắng Yên Tử);

 Di tích Đình, Đền, Chùa (chùa Ba Vàng, Chùa Phổ Am, Đền Đền Công...);

Các chức năng trên thanh công cụ:

Trang chủ **Giới thiệu** Bản đồ thành phố Điểm du lịch Tour du lịch Hướng dẫn

+ Chức năng **“Trang chủ”**: quay về trang đầu tiên của trang web.

+ Chức năng **“Giới thiệu”**: lời giới thiệu về trang web “Chỉ dẫn thông tin du lịch thành phố Ông Bí”.

+ Chức năng **“Bản đồ thành phố”**: bản đồ thành phố bằng ảnh chụp vệ tinh, người dùng có thể phóng to, thu nhỏ để tìm các địa điểm trên bản đồ.

+ Chức năng **“Điểm du lịch”**:

- Đưa chuột trái vào **“Điểm du lịch”**: sẽ xổ xuống 1 menu lựa chọn các địa điểm

 Danh thắng (Thác Lừng Xanh, Hồ Yên Trung;  Làng nghề, vườn nông sản (vải chín sớm Phương Nam, Mai Yên Tử).

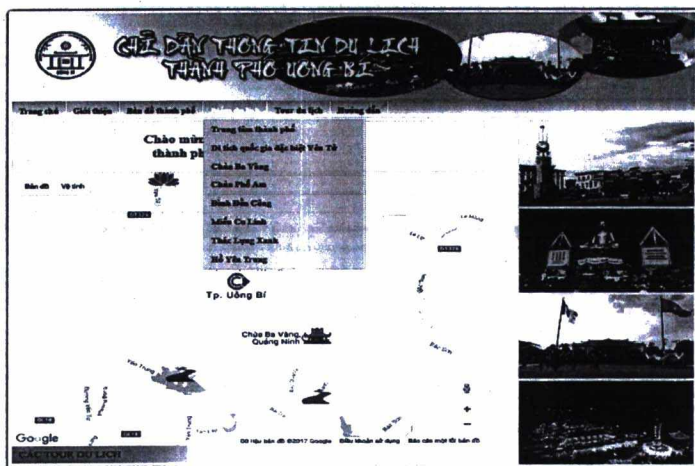
- Bên dưới bản đồ là điểm link đến tour du lịch.

- *Phần chân trang*: là thông tin bản quyền

du lịch của thành phố Ông Bí, đưa chuột khỏi vùng “Điểm du lịch”, cửa sổ menu tự động mất.

- Nhấn vào **“Điểm du lịch”**: hiển thị trang nội dung chứa tên các địa điểm du lịch của thành phố.

Vùng giữa thể hiện danh sách các điểm du lịch của thành phố, với ảnh đại diện và lời giới thiệu ngắn gọn, khi đưa chuột trái vào tên từng địa điểm (dòng chữ đổi màu), nhấn chuột trái vào tên địa điểm sẽ liên kết đến trang giới thiệu chi tiết về địa điểm đó.



+ Chức năng **"Tour du lịch"**: thể hiện danh sách các tour du lịch, với ảnh đại diện và lời giới thiệu ngắn gọn, khi đưa chuột trái vào tên từng địa điểm (dòng chữ đổi màu), nhấn chuột trái vào tên tour du lịch sẽ liên kết đến trang giới thiệu chi tiết về tour du lịch đó.

+ Chức năng **"Hướng dẫn"**: hướng dẫn sử dụng trang web.

*** B4.2. Nội dung chỉ dẫn thông tin du lịch**

- B4.2.1 Phần bản đồ vệ tinh:

- Hiện thị chồng xếp các lớp bản đồ về các điểm di tích và danh thắng, bản đồ nền là công cụ tương tác bản đồ tìm kiếm.

- Bản đồ nền.

- Xem thông tin về thành phố, về các điểm di tích và danh thắng: chỉ cần bấm vào các kí hiệu đã được biểu diễn trên bản đồ về điểm di tích và danh thắng đó.

- Các chức năng tương tác bản đồ: phóng to, thu nhỏ, di chuyển bản đồ.

B4.2.2. Chỉ dẫn thông tin du lịch

Nhấn vào  **Trung tâm thành phố**, hiện thị trang có chứa nội dung:

Phần bên trái: hiện ra thông tin chỉ dẫn gồm các nội dung:

- Bài giới thiệu khái quát vị trí, phạm vi, giới hạn, tên gọi, lịch sử hình thành và phát triển, tình hình văn hóa, tộc người, kinh tế, xã hội, thể mạnh, đặc sản địa phương.

- Danh mục nhà hàng, khách sạn, địa chỉ mua sắm, ăn vặt, vui chơi, phương tiện di chuyển (các thông tin địa chỉ, số điện thoại, loại hình dịch vụ - sắp xếp theo địa bàn phường, xã).

- Bên dưới: là một số chương trình du lịch phổ biến (chương trình du lịch nội thị Uông Bí, chương trình du lịch kết nối với địa phương khác).

Phần bên phải:

- Video clip: giới thiệu thành phố Uông Bí, giới thiệu các tour du lịch...

- Một số hình ảnh tiêu biểu của thành phố: nhà hàng, khách sạn, điểm vui chơi...

Nhấn vào một trong các biểu tượng



để xem chi tiết từng điểm di tích và danh thắng, cụ thể:

Sau khi đã lựa chọn điểm di tích và danh thắng, click chuột vào điểm đó, trên bản đồ vệ tinh sẽ cung cấp các thông tin:

- Bài giới thiệu: vị trí, địa chỉ di tích, nguồn gốc sự tích, lịch sử phát triển, khảo tả (chú ý đến các giá trị đặc biệt của di tích), bằng công nhận và thời gian được công nhận di tích, sơ đồ tham quan.

- Video clip

- Kho ảnh

Ví dụ: Xem nội dung chi tiết di tích **"Chùa Ba Vàng"**

* **Cách 1:** Xem trực tiếp trên bản đồ vệ tinh từ trang chủ với các kí hiệu bằng cách lựa chọn kí hiệu “Di tích

Đình, Đền, Chùa” , nhấn vào kí hiệu sẽ hiện bảng thể hiện: *Tên địa điểm du lịch, ảnh giới thiệu, bài giới thiệu, kho ảnh, sơ đồ tham quan...* Với mỗi mục sẽ chứa đường liên kết tới nội dung chi tiết của từng mục tương ứng.

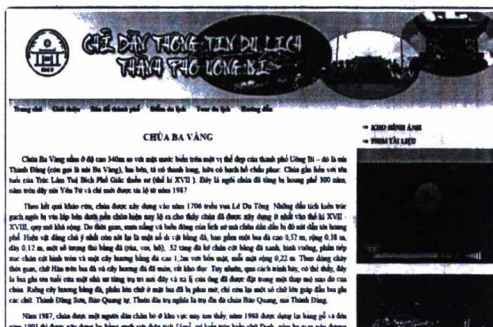
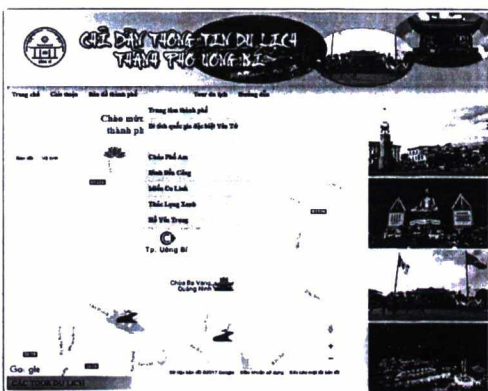
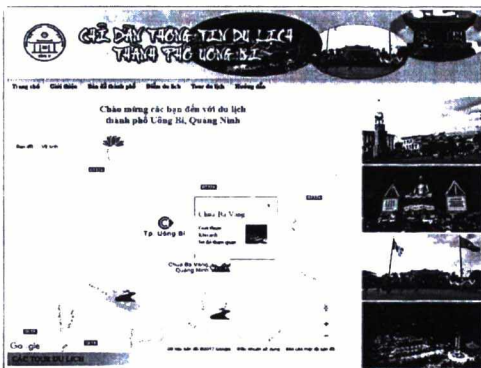
* **Cách 2:** Lựa chọn từ cửa sổ xổ xuống của chức năng “**Điểm du lịch**” Từ nội dung của trang “**Điểm du lịch**” click vào chùa Ba Vàng, trang chi dẫn sẽ hiện ra đầy đủ các thông tin về chùa Ba Vàng:

- *Phần bên trái:* là bài giới thiệu về địa điểm du lịch, phía dưới là phần bản đồ du lịch của địa điểm) và các tour du lịch liên quan đến chùa Ba Vàng.

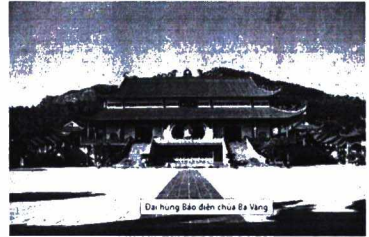
- *Phần bên phải:*

+ Chứa các đường liên kết đến các nội dung địa điểm: kho ảnh.

+ Video giới thiệu về điểm du lịch, khi đưa chuột vào từng video sẽ hiển thị video giới thiệu chùa.



+ Một số hình ảnh tiêu biểu của địa điểm này, khi đưa chuột vào từng clip, từng ảnh hiện thị chú thích ảnh.



Bản Demo trang chỉ dẫn thông tin du lịch thành phố Uông Bí được tác giả thử nghiệm thành công, người dùng có thể truy cập với địa chỉ miễn phí <http://ytuongsangtao.somee.com> bản chưa đầy đủ (chưa tải được các video clip và ảnh, vì tác giả chưa mua host và tên miền). Đây là ý tưởng mới được xem là hướng mở giúp khách du lịch tiềm năng có được những thông tin cần thiết trong việc lựa chọn tour du lịch phù hợp, giúp cơ quan quản lý du lịch quản lý được thông tin tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến du lịch tốt hơn.

Kết luận: Trang chỉ dẫn thông tin du lịch Quảng Ninh được tích hợp trên bản đồ vệ tinh với các chức năng tra cứu thông

tin: tìm vị trí, bài giới thiệu, chương trình du lịch, các dịch vụ tại điểm du lịch; cùng các thông tin về bài thuyết minh, sơ đồ tham quan, video clip, kho ảnh về các di tích và danh thắng, làng nghề tiêu biểu qua hình ảnh tĩnh và động, hình ảnh trực quan trên nền bản đồ vệ tinh (phóng to, thu nhỏ), cung cấp cho người sử dụng, đặc biệt là khách du lịch một phương tiện tìm kiếm địa điểm tham quan và các dịch vụ du lịch nhanh chóng, hiệu quả và thân thiện, hỗ trợ cho các nhà quản lý, các tổ chức, doanh nghiệp du lịch trong việc quản lý, cập nhật và quảng bá ngành du lịch. Trang chỉ dẫn thực sự trở thành một cẩm nang du lịch hữu ích cho tất cả du khách và những ai quan tâm đến du lịch Quảng Ninh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phan Thị Huệ (2017), *Xây dựng cơ sở dữ liệu và chỉ dẫn thông tin du lịch Quảng Ninh trên bản đồ vệ tinh*, Ý tưởng đạt giải xuất sắc Cuộc thi sáng tạo dịch vụ tỉnh Quảng Ninh lần thứ I.
- [2]. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Ninh, *Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch Quảng Ninh năm 2010*.
- [3]. Sở Du lịch Quảng Ninh, *Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch Quảng Ninh năm 2018*.

GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA, LỊCH SỬ CÁC DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT Ở QUẢNG NINH TRONG GIÁO DỤC

TS. Hoàng Thị Thu Giang
Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt: Bài viết cung cấp những thông tin căn bản về giá trị văn hóa, lịch sử của các di tích quốc gia đặc biệt ở Quảng Ninh, đồng thời, gợi mở các cách thức tổ chức dạy học, giáo dục học sinh thông qua khai thác giá trị văn hóa, lịch sử các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hướng đến mục tiêu góp phần xây dựng, phát triển văn hóa con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước.

Từ khóa: giá trị văn hóa; giá trị lịch sử; di tích Quốc gia đặc biệt; Quảng Ninh; giảng dạy tích hợp.

1. Đặt vấn đề

Là tỉnh có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh, được xem là “phên giậu” của đất nước, nơi ghi dấu nhiều chiến công hiển hách trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, cũng là tỉnh có địa chất, địa mạo và cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, Quảng Ninh có một quần thể các di tích và danh thắng nổi tiếng. Theo Quyết định số 789/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 26/3/2015 thì Quảng Ninh có 608 di tích đã được kiểm kê, 126 di tích được xếp hạng, trong đó có 71 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia, 51 di tích được xếp hạng quốc gia. Đặc biệt, khi nói tới các di tích hiện có tại Quảng Ninh, không thể không kể đến 5 di tích được xếp hạng Quốc gia đặc biệt: Danh lam thắng cảnh vịnh Hạ Long (thành phố Hạ Long),

khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử (thành phố Uông Bí), khu di tích Nhà Trần (thị xã Đông Triều), khu di tích lịch sử Bạch Đằng (thị xã Quảng Yên) và đền Cửa Ông (thành phố Cẩm Phả).

Các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh mang trong mình nhiều giá trị, trong đó nổi bật là giá trị lịch sử, văn hóa. Đây chính là những điểm tựa thuận lợi để Quảng Ninh xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ninh đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, đồng thời, là tiền đề để Quảng Ninh phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ với những sản phẩm du lịch đặc sắc. Tuy nhiên không phải ai cũng am hiểu đầy đủ giá trị của các di tích, thậm chí ngay cả hướng dẫn viên du lịch, người dân địa phương. Vì vậy việc đưa kiến thức về các giá trị văn hóa, lịch sử của các di tích tích hợp vào giảng

day tại các trường đại học, cao đẳng, trường phổ thông là cần thiết.

2. Tích hợp giá trị văn hóa, lịch sử các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh vào giảng dạy các môn khoa học xã hội và nhân văn tại Trường Đại học Hạ Long - Một tham khảo cho công tác giáo dục về di sản và giáo dục thông qua di sản ở Quảng Ninh

2.1. Tổng quan giá trị lịch sử, văn hóa các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Về giá trị lịch sử:

Quảng Ninh là tỉnh đứng thứ hai về số lượng di tích Quốc gia đặc biệt trên toàn quốc (có 5 di tích, chỉ xếp sau Hà Nội) song điều tạo nên sự khác biệt là cả 5 di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đều mang dấu ấn lịch sử của vương triều Trần – vương triều có võ công, văn trị hiển hách, đã mở ra một kỷ nguyên hào hùng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, một triều đại phong kiến hùng mạnh nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam, lập nhiều chiến công vang dội trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, tích cực mở mang bờ cõi, xây dựng nền chính trị ổn định, chỉnh đốn luật lệ, coi trọng việc học hành thi cử; xây dựng nền kinh tế vững mạnh, tạo lập được nhiều làng xã mới, mở mang thêm cảng Vân Đồn giao thương với các nước xa gần, làm vẻ vang giống nòi, giữ vững nền độc lập dân tộc, non sông đất nước được rạng danh. Triều Trần còn là triều đại đã khai

sáng dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử với chủ trương “cư trần lạc đạo”, làm nền tảng tư tưởng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam, là triều đại đã để lại cho chúng ta nhiều di sản văn hóa dân tộc đặc sắc cả về loại hình văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể. Điều này được minh chứng qua từng di tích đặc biệt cụ thể như sau:

Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều mang trong mình giá trị lịch sử quý giá. Đây là quê gốc của nhà Trần, vùng đất địa linh nhân kiệt nổi danh từ hàng nghìn năm trước.

Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử gắn liền với tên tuổi Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308) và Thiền phái Trúc Lâm mang đậm màu sắc Việt, được coi là chốn tổ linh thiêng nhất của Phật giáo Việt Nam.

Quần thể di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng bao gồm các điểm di tích châu tuần bên dòng sông Bạch Đằng lịch sử với “ba lần giặc đến ba lần giặc tan”. Đặc biệt, khu di tích này còn lưu lại dấu ấn chiến thắng vĩ đại năm 1288 của quân dân nhà Trần trước giặc ngoại xâm Nguyên Mông: Bãi cọc Yên Giang, Bãi cọc đồng Vạn muồi, Bãi cọc đồng Má ngựa, Đền thờ Trần Hưng Đạo, Miếu Vua Bà, Bến đò Rừng, cây đa nghìn năm tuổi, đền Trung Cốc, đình Trung Bản, đình Đền Công. Đó là chứng tích của những trang sử đánh giặc giữ nước hào hùng của dân tộc, nơi ghi dấu nghệ thuật quân sự tiêu biểu của quân dân nhà Trần.

Vịnh Hạ Long không chỉ là danh thắng tự nhiên đã hai lần được tổ chức Unesco công nhận là di sản thiên nhiên thế giới với giá trị ngoại hạng toàn cầu về mặt thẩm mỹ và địa chất - địa mạo mà còn là nơi gắn liền với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Vịnh Hạ Long là nơi các vua Trần, tướng nhà Trần đã từng điều binh, khiển tướng, bài binh bố trận vây bắt giặc ngoại xâm Nguyên Mông, cũng là nơi quân dân Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh đã viết tiếp lịch sử đánh giặc giữ nước quang vinh.

Khu di tích lịch sử đền Cửa Ông gồm cụm di tích đền Cửa Ông (thành phố Cẩm Phả) và đền Cập Tiên (huyện Văn Đồn) là nơi thờ tự Hưng Nhượng Đại Vương Trần Quốc Tảng, phối thờ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn và gia thất cùng các tướng lĩnh của Ngài mang đậm giá trị văn hóa, lịch sử gắn bó với triều đại nhà Trần. Đây là nơi đóng quân đồn trú bảo vệ tuyến biên giới và lãnh hải phía Đông Bắc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, nơi các vị tướng lĩnh tài ba nổi tiếng thời nhà Trần xông pha diệt giặc, trở thành những tấm gương tiêu biểu cho tài năng, lòng dũng cảm, tinh thần quyết tâm trấn giữ, bảo vệ tuyến biên giới và lãnh hải Đông Bắc.

Về giá trị văn hóa:

Có 4/5 di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, gồm Vịnh Hạ Long, khu di tích Nhà Trần ở Đông Triều, khu di tích và danh thắng Yên Tử ở Uông

Bí, khu di tích Bạch Đằng ở Quảng Yên, Vịnh Hạ Long đều có giá trị khảo cổ. Các khu di tích đều là những di chỉ khảo cổ quan trọng, các hiện vật được tìm thấy phản ánh rõ nét đời sống sinh hoạt cũng như trình độ phát triển của người Việt trong những giai đoạn lịch sử khác nhau, từ thời cổ xưa cho tới thời trung đại.

Cùng với giá trị khảo cổ, tất cả các khu di tích Quốc gia đặc biệt tỉnh Quảng Ninh đều có giá trị tinh thần to lớn, có sức ảnh hưởng lớn lao đối với thế giới tâm linh của người Việt trong quá khứ cũng như ở thời hiện tại. Trong lòng các khu di tích này, các công trình mang kiến trúc và điêu khắc độc đáo tường niệm và tri ân các anh hùng dân tộc là chốn đi về thấp nén tâm nhang của người dân Việt bao đời. Các lễ hội, các câu chuyện về những nhân vật, những cuộc đời, những anh hùng, danh nhân, sự kiện, ... gắn với các di tích phản ánh lối sống, cốt cách và tâm hồn người Việt Nam nói chung, đặc biệt, phản ánh đậm nét gương mặt tinh thần người dân miền đất địa đầu vùng Đông Bắc: yêu nước, tôn kính tổ tiên, trân trọng nguồn cội, tích đức, hành thiện, hào sảng, ...

Khu di tích Nhà Trần ở Đông Triều được xem là “thánh địa” linh thiêng của dòng dõi Nhà Trần, trung tâm văn hoá tâm linh tiêu biểu, là nơi tập trung các công trình thờ tự các vua Trần với kiến trúc độc đáo, mang đậm dấu ấn triều đại nhà Trần. Nơi đây còn có nhiều công trình tôn giáo linh thiêng (am, chùa, tháp) liên quan đến Thiên phái Trúc Lâm. Các hiện vật được

tìm thấy tại khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều phản ánh đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, kỹ thuật đúc đồng, tạc đá, kỹ thuật xây dựng và tư duy triết lý của một thời đại huy hoàng trong lịch sử dân tộc - thời kỳ văn hóa Đại Việt.

Khu di tích và danh thắng Yên Tử là nơi phát tích thiền phái Trúc Lâm, mang đậm dấu ấn văn hóa, tư tưởng của Việt Nam nói chung, vương triều Trần nói riêng. Hệ thống di tích trong khu di tích và danh thắng Yên Tử dày đặc, bao gồm hàng chục ngôi chùa, hàng trăm am tháp, hàng ngàn di vật cổ quý hiếm, đặc biệt là những bản kinh văn và các bản sách quý hiếm, chứa đựng những giá trị tinh thần, tư tưởng của Thiền phái Trúc Lâm và nền văn hóa huy hoàng, rực rỡ thời Đại Việt. Giữa một vùng đồi núi trập trùng, nơi đây có sự kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật kiến trúc độc đáo, chiều sâu lịch sử và cảnh đẹp huyền diệu của thiên nhiên. Hệ thống chùa, am, tháp nằm rải rác trong rừng cây cổ thụ, qua bao thăng trầm, biến đổi của lịch sử vẫn trụ vững, mang vẻ đẹp trầm mặc của cõi thiền xưa, ẩn chứa những thông tin về quá khứ, về con người và thời đại.

Khu di tích chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 với hệ thống các đền, đình, miếu, bãi cọc lìm trên 700 năm tuổi chính là nơi đã hội tụ và lan tỏa “hào khí Đông A” ra khắp lãnh thổ Đại Việt và các thế hệ người Việt. Con sông Bạch Đằng đã trở thành biểu tượng cho lòng yêu nước và tinh thần quật cường của dân tộc Việt

Nam – “Trăm con sông đều muốn hóa Bạch Đằng”.

Lịch sử địa chất Vịnh Hạ Long được mở ra từ khoảng gần 500 triệu năm trước đây. Địa hình đặc biệt của Vịnh Hạ Long, sự hiện diện của vịnh và những hòn đảo trên vịnh là những minh chứng độc đáo về lịch sử phát triển, lịch sử khí hậu và quá trình vận động kiến tạo của Trái đất. Trên vùng vịnh mang vẻ đẹp kỳ thú, nổi bật, độc đáo toàn thế giới với lịch sử triệu năm này, từ rất sớm, các cư dân tiền sử vùng Vịnh Hạ Long đã tạo lập được những hình thái văn hóa cổ đại tiếp nối nhau, bao gồm văn hóa Soi Nhụ (trong khoảng 18.000 - 7.000 năm trước Công nguyên), văn hóa Cái Bèo (7.000 - 5.000 năm trước Công nguyên) và văn hóa Hạ Long (cách ngày nay khoảng từ 3.500 - 5.000 năm). Đời này nối tiếp đời khác, trong lòng di sản vịnh Hạ Long tồn tại một cộng đồng dân chài sinh sống thủy cư. Vịnh Hạ Long là nơi tồn tại và lưu giữ những giá trị văn hóa biển độc đáo của một cộng đồng dân chài thủy cư duy nhất dọc bờ biển Việt Nam. Trong môi trường, cuộc sống thủy cư, ngư dân nơi đây đã tạo nên một bản sắc văn hóa riêng – văn hóa biển với các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể khác biệt và độc đáo. Bên bờ Vịnh Hạ Long có núi Bài Thơ ghi dấu bút tích của nhiều bậc vua chúa, danh nhân, là một minh chứng cho sự phát triển văn hiến dân tộc.

Khu di tích lịch sử Đền Cửa Ông với các di tích di tích Đền Cửa Ông và Đền Cặp

Tiên có lịch sử từ thời Trần, thể hiện kiến trúc, nghệ thuật đặc sắc. Đặc biệt, các nghi thức và lễ hội gắn với khu di tích này đã trở thành di sản văn hóa phi vật thể quý giá của dân tộc.

Có thể thấy, các di tích Quốc gia đặc biệt tại Quảng Ninh chứa đựng vô vàn dấu tích về văn hóa, lịch sử, sự kiện, nhân vật... điển hình cho truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh anh dũng, ý chí quật cường, trí thông minh tuyệt vời trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc, đạo lí uống nước nhớ nguồn và nhiều truyền thống tốt đẹp khác của dân tộc. Các giá trị này cần phải được tuyên truyền, quảng bá rộng rãi, khai thác phục vụ giáo dục để người Quảng Ninh nói chung, giới trẻ, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh nói riêng hiểu được giá trị kết tinh trong các di tích, từ đó biết trân trọng, có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử, văn hóa các di tích. Từ việc hiểu rõ các giá trị lịch sử, văn hóa của các di sản nêu trên, người Quảng Ninh, những người gắn bó với Quảng Ninh, những người được sinh ra, lớn lên, học tập và trưởng thành từ nơi đây này sẽ thêm tự hào về vùng đất này: Quảng Ninh đích thực là vùng đất “địa linh, nhân kiệt”. Niềm tự hào về quê hương là hạt giống tâm hồn để mỗi người hình thành và phát triển lòng tự tôn, từ đó có ý thức không ngừng phấn đấu trong học tập, lao động để có đóng góp hữu ích, giá trị cho sự phát triển đời đời bền vững của Quảng Ninh nói riêng, đất nước nói chung.

2.2. Việc khai thác, tích hợp giá trị văn hóa, lịch sử các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh vào giảng dạy các môn khoa học xã hội và nhân văn tại Trường Đại học Hạ Long

Hiện nay, Trường Đại học Hạ Long đang đào tạo 10 ngành trình độ đại học thuộc 3 lĩnh vực: Dịch vụ, Du lịch, Văn hóa; Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Trung, Nhật, Hàn); Công nghệ, kỹ thuật (Công nghệ thông tin, Nuôi trồng thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường). Ở trình độ cao đẳng, Trường có 9 ngành sư phạm và 9 ngành ngoài sư phạm. Nhà trường xác định sản phẩm đầu ra của tất cả các ngành đào tạo đều phải đáp ứng yêu cầu cao của nhà tuyển dụng: có năng lực chuyên môn vững vàng, giao tiếp tiếng Anh và ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo, có kỹ năng mềm, sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt.

Để sản phẩm đào tạo đạt mục tiêu nêu trên, Nhà trường đã chú trọng triển khai đào tạo theo hướng toàn diện, trong đó đặc biệt chú ý công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, văn hóa, lối sống. Lợi thế môi trường – Trường thuộc về vùng đất “địa linh, nhân kiệt” vốn giàu giá trị lịch sử, văn hóa, lợi thế ngành đào tạo – Trường có nhiều ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (Văn hóa, Sư phạm, Du lịch, Ngoại ngữ), lợi thế đội ngũ – đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy văn hóa, lịch sử là tiền đề thuận lợi để Nhà trường đẩy mạnh việc nghiên cứu, khai thác giá trị

lịch sử, văn hóa các di sản, trong đó có các di tích Quốc gia đặc biệt tỉnh Quảng Ninh phục vụ công tác giáo dục nhân cách, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên, hướng tới mục tiêu hun đúc những con người “vừa hồng vừa chuyên” cho quê hương đất nước.

Trong chương trình đào tạo các ngành thuộc trình độ đại học, cao đẳng của Trường Đại học Hạ Long, có rất nhiều học phần có lợi thế để tích hợp giáo dục giá trị lịch sử, văn hóa các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, nổi bật là: (1) Nhóm học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Văn hóa (*Cơ sở văn hóa Việt Nam, Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam, Lễ hội truyền thống tiêu biểu ở Quảng Ninh, Quản lý di sản văn hóa, Quản lý lễ hội và sự kiện, Marketing văn hóa nghệ thuật, Địa chỉ Quảng Ninh*, v.v.); (2) Nhóm học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Du lịchữ hành, hướng dẫn (*Địa lý và tài nguyên du lịch, Hệ thống di tích và danh thắng Quảng Ninh, Thực hành thiết kế tuyến điểm, Thực hành hướng dẫn tại điểm*, v.v.); (3) Nhóm học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Văn, Sử (*Văn học Quảng Ninh, Lịch sử địa phương, Đọc hiểu, Tiếng Việt, Tiếng Việt thực hành, Tự nhiên – Xã hội*, v.v.); (4) Nhóm học phần thuộc khối kiến thức Ngoại ngữ (*Tiếng Anh du lịch, Tiếng Trung du lịch*, v.v.); (5) Nhóm học phần thuộc khối kiến thức đại cương, gồm các môn *Luật đại cương, Luật Văn hóa, Tâm lý đại cương, Phương pháp nghiên cứu khoa học*, v.v.).

Đối với các nhóm học phần nêu trên, việc tích hợp giáo dục giá trị văn hóa, lịch sử các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có thể triển khai ở 3 mức độ: (1) Tích hợp toàn phần; (2) Tích hợp bộ phận; (3) Tích hợp liên hệ.

Tích hợp toàn phần được thực hiện khi nội dung vốn có của bài học là các sự kiện, con người, vấn đề, v.v.. (thuộc về lịch sử, địa lý, văn học, văn hóa) gắn liền với các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Nội dung đó có thể gắn với một hoặc nhiều di tích. Trong chương trình chi tiết của các học phần như *Hệ thống di tích và danh thắng Quảng Ninh, Thực hành thiết kế tuyến điểm, Thực hành hướng dẫn tại điểm, Địa chỉ Quảng Ninh*,... có nhiều bài học có thể tích hợp toàn phần, bởi bản thân nội dung kiến thức của bài học đề cập tới các di tích và giá trị các di tích. Ví dụ: Ở học phần *Tuyến điểm du lịch Việt Nam* có bài *Tài nguyên du lịch vùng du lịch đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc*. Trong nội dung bài học này, tài nguyên du lịch Quảng Ninh với các điểm đến tiêu biểu được đề cập, trong đó không thể không nhắc đến Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Đền Cửa Ông, v.v.. Hay ở học phần *Địa chỉ Quảng Ninh* có các bài: *Những sự kiện lịch sử tiêu biểu trong thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ* (Chương 2. Lịch sử) đề cập tới chiến thắng Bạch Đằng, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử; bài *Di tích lịch sử văn hoá và danh thắng* (Chương Văn hóa – Xã hội) đề cập tới các di sản nổi bật của Quảng Ninh. Như vậy, nếu không có hành động

tích hợp, các di tích vẫn được nghiên cứu, tìm hiểu nhằm đạt mục tiêu học phần, hướng tới mục tiêu ngành đào tạo. Tuy nhiên, khi có hoạt động dạy học tích hợp giáo dục giá trị lịch sử, văn hóa các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, các di tích sẽ được tập trung xem xét, nghiên cứu sâu hơn ở góc độ lịch sử, văn hóa, từ đó, mang lại cho sinh viên hiểu biết toàn diện hơn về giá trị lịch sử, văn hóa của các điểm di tích, xa hơn nữa, giúp sinh viên có cái nhìn bao quát, nhận ra được tính hệ thống trong giá trị lịch sử, văn hóa của các di tích.

Tích hợp bộ phận được thực hiện khi trong bài học của học phần nào đó có một phần nội dung liên quan tới các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Trong chương trình chi tiết của các học phần thuộc khối ngành Văn hóa, Sư phạm Văn, Sư phạm Tiểu học có nhiều bài học có thể thực hiện giáo dục về giá trị lịch sử, văn hóa của các di tích theo hình thức tích hợp bộ phận. Ví dụ: Ở học phần *Cơ sở Tự nhiên – Xã hội và Giáo dục môi trường ở Tiểu học* có bài: *Những thành tựu chủ yếu của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỉ X đến 1858*. Trong bài này có một số mục có nội dung về các sự kiện gắn với triều đại nhà Trần. Đây là cơ sở để giáo viên hướng dẫn người học tiếp cận, phân tích các dấu tích về văn hóa, lịch sử, sự kiện, nhân vật... gắn với các di tích Quốc gia đặc biệt tỉnh Quảng Ninh.

Tích hợp liên hệ được thực hiện với những bài học mà nội dung nghiên cứu không phải là các sự kiện, con người, văn

đề, .v.v. (thuộc về lịch sử, địa lý, văn học, văn hóa) gắn liền với các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên, với những bài học này, các di tích và những giá trị lịch sử, văn hóa của chúng vẫn được sử dụng, khai thác, tích hợp như một ngữ liệu phục vụ bài học, giúp sinh viên đạt mục tiêu bài học, đồng thời lại có thêm kiến thức về giá trị văn hóa, lịch sử các di sản tiêu biểu của Quảng Ninh. Loại bài tích hợp liên hệ này chiếm số lượng lớn nhất trong số các bài dạy có khả năng tích hợp giáo dục giá trị văn hóa lịch sử (thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn) tại Trường Đại học Hạ Long. Với các bài học dạng tích hợp liên hệ, các di sản tiêu biểu của Quảng Ninh được khai thác từ rất nhiều góc độ, từ đó, các giá trị, trong đó có giá trị lịch sử, văn hóa được đúc rút, mang lại cho người học hiểu biết mới, khám phá mới về đối tượng tưởng như đã quá quen thuộc với người học – các di tích Quốc gia đặc biệt tỉnh Quảng Ninh. Ví dụ: Ở học phần *Pháp luật văn hóa* có bài *Luật Di sản văn hóa*. Trong bài học này, các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được đưa vào làm vấn đề nghiên cứu, để sinh viên cùng cố kiến thức và kỹ năng liên quan đến Luật Di sản văn hóa: Phân loại di sản văn hóa, phân tích các yếu tố cấu thành di sản văn hóa, thẩm quyền và nội dung quản lý nhà nước đối với các di sản văn hóa, phân tích các tiêu chí về xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh theo quy định của Luật Di sản văn hóa biểu hiện tại các di tích. Hay ở học phần *Tâm lý học đại cương*, chương *Hoạt động nhận thức*, bài *Tưởng tượng*, giáo viên có thể giao

cho sinh viên nghiên cứu, phân tích phương pháp tưởng tượng của nghệ sĩ dân gian khi vẽ/ trạm trổ/ điêu khắc các linh vật trong hệ thống các đền chùa thuộc khu di tích Yên Tử, Uông Bí, Quảng Ninh. Với những bài học tích hợp dạng liên hệ như vậy, sinh viên sẽ vừa đạt mục tiêu kiến thức, kỹ năng chính yếu của bài học, mặt khác, có thêm hiểu biết về giá trị lịch sử, văn hóa của các khu di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Như vậy, có nhiều hướng tích hợp giáo dục giá trị các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong giảng dạy. Mỗi loại bài tích hợp có những đặc điểm riêng, nhưng đều cần đảm bảo các yêu cầu chung của dạy học tích hợp: đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm, tính giáo dục, tính hệ thống.

3. Kết luận

Các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chứa đựng những giá trị lịch sử, văn hóa vô giá mà ngành giáo dục, văn hóa cần quan tâm nghiên cứu, khai thác phục vụ công tác giáo dục và đào tạo. Mục đích cuối cùng của công tác giáo dục di sản chính là để tiếp thêm ngọn lửa truyền thống, bồi đắp tư tưởng, ý thức hướng về nguồn cội, thuần phong mỹ tục của dân tộc với những giá trị lịch sử, văn hóa mang đậm tính nhân bản, nhân văn, để từ đó, hình thành, phát triển, củng cố trong thế hệ trẻ lòng tự hào, kiêu hãnh về quê hương, đất nước, ý thức phấn đấu, tích cực, chủ động học tập, rèn luyện, tu dưỡng để trở thành những con người năng động, sáng tạo, lành mạnh, hào sảng, văn minh, thân thiện, sẵn sàng cống hiến vì sự phát triển phồn vinh của đất nước, dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. R. Aileau (2003), “Về khái niệm “truyền thống””, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 11.
- [2]. Nguyễn Trọng Chuẩn (2001), *Tìm hiểu giá trị truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Trần Văn Giàu (2011), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
- [4]. Thành Lê (2001), *Văn hóa và lối sống*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
- [5]. Trần Thị Bích Ngọc (2007), “Lịch sử và phương pháp lịch sử”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (số 9-10).
- [6]. Nghị quyết số 11- NQ/TU ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ninh đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.
- [7]. Sắc lệnh số 65/SL - CTP ngày 23/11/1945 về việc ấn định nhiệm vụ của Đông phương Bác cổ học viện.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

TS. Nguyễn Lâm Sung - Phòng HTQT & QLKH

Tóm tắt: Bài báo đề cập đến ý nghĩa, tầm quan trọng của việc nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên (SV) Trường Đại học Hạ Long, khái quát kết quả về hoạt NCKH của SV nhà trường giai đoạn 2015 – 2019, qua đó nhìn nhận những thành công cũng như hạn chế của công tác này. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao, thúc đẩy phong trào NCKH đối với SV trong thời gian tới.

Từ khóa: giải pháp, sinh viên, nghiên cứu khoa học, Đại học Hạ Long.

1. Đặt vấn đề:

Trường Đại học Hạ Long tuy mới thành lập từ năm 2014 đến nay nhưng hoạt động NCKH tại trường, đặc biệt là NCKH trong sinh viên luôn được chú trọng quan tâm và khuyến khích, bước đầu đã hình thành được nền tảng và thu được một số kết quả đáng ghi nhận đối với một đội ngũ NCKH còn non trẻ.

Song song với việc đào tạo cho SV sau khi tốt nghiệp ra trường có đủ năng lực đáp ứng với các công việc theo đặc thù của ngành nghề đào tạo thì việc tạo dựng cho sinh viên tư duy và cách thức NCKH, tạo cầu nối cho khả năng khởi nghiệp sáng tạo của SV là điều hết sức cần thiết. Có được như vậy, SV mới có đủ khả năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn cuộc sống và công việc hàng ngày mà SV sau khi ra trường phải thực hiện.

Mặt khác, để thực hiện thành công Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 13/3/2017 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về phát triển

KH&CN thì việc tạo ra phong trào NCKH và công nghệ trong SV là việc làm mang tính thiết thực và hiệu quả. Một vấn đề đặt ra là: Giải pháp nào để thúc đẩy phong trào NCKH và khởi nghiệp sáng tạo đối với SV Trường Đại học Hạ Long? Bài báo sẽ góp phần làm sáng tỏ câu hỏi nêu trên.

2. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Hạ Long

Dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu nhà trường, sự kết hợp chặt chẽ với các bộ phận có liên quan, đặc biệt là đội ngũ giảng viên (GV) giàu kinh nghiệm, Trường Đại học Hạ Long đã tạo điều kiện thuận lợi nhất cho SV sớm được tiếp cận với hoạt động NCKH ngay từ những năm học đầu tiên thông qua các hoạt động, cụ thể như: Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, hội nghị khoa học của SV, diễn đàn khoa học, cuộc thi sáng tạo, các phong trào phát động NCKH của Hội sinh viên kết hợp với Đoàn thanh niên... Bên cạnh đó, trong quá trình học tập, SV còn được

tiếp cận với hoạt động NCKH thông qua các học phần phương pháp NCKH, các cuộc thi truyền thống của các khoa chuyên ngành như “Thiết kế đồ dùng dạy học” (của các khoa Sư phạm), các chuyên đề bài tập lớn... đã thu hút nhiều sinh viên tham gia. Trường cũng đã giới thiệu các đề tài có chất lượng tốt của sinh viên tham gia hội nghị NCKH sinh viên và cuộc thi NCKH các cấp như: Olympic kinh tế lượng toàn quốc; Giải thưởng Sinh viên NCKH toàn quốc...

(1) Hoạt động NCKH của SV Trường Đại học Hạ Long tuy còn non trẻ song bước đầu đã có những chuyển biến tích cực, đáng ghi nhận. Năm học đầu tiên triển khai 2015-2016 chỉ có 5 đề tài; năm học 2016-2017 đã tăng lên đến 29 đề tài được triển khai thực hiện; năm học 2017 – 2018 đã có 33 đề tài SV đăng kí và đề nghị được triển khai thực hiện; năm học 2018 – 2019 có 11 đề tài SV đăng kí và đề nghị được triển khai thực hiện. Từ số liệu trên có thể khẳng định số lượng và chất lượng của các đề tài NCKH của SV năm sau nhìn chung tăng so với năm trước nhưng chưa tương xứng với số lượng SV hiện có trong toàn trường.

(2) Sinh viên Trường Đại học Hạ Long đã tích cực gửi các đề tài nghiên cứu khoa học tham gia Hội thi Olympic kinh tế lượng và ứng dụng và đạt giải cao. Cụ thể, năm 2016 cả ba đề tài đều đạt giải khuyến khích, gồm:

- Đề tài: *Thiết kế phần mềm giải bài toán khách hàng ứng dụng trong kinh*

doanh du lịch do nhóm sinh viên Lớp Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành KIA thực hiện;

- Đề tài: *Bố trí bài toán nguồn nhân lực trong ngành du lịch Quảng Ninh do nhóm sinh viên lớp Đại học Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành K1B thực hiện;*

- Đề tài: *Tìm hiểu hệ số tương quan hồi quy hai biến và áp dụng trong kinh doanh lữ hành tại Quảng Ninh do sinh viên Trần Thị Thu Thủy lớp Đại học Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành KIA thực hiện.*

(3) Năm 2017, 5 đề tài của các nhóm sinh viên năm thứ 2, 3 của khoa Du Lịch, khoa Khoa học cơ bản và khoa Công nghệ Thông tin cũng đã đạt bốn giải khuyến khích và một giải ba, cụ thể:

- Giải ba cho đề tài: *“Ứng dụng kiểm định cronbach's alpha, efa và phân tích hồi quy logit vào việc xây dựng mô hình một số yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên khoa du lịch, trường đại học Hạ Long” của nhóm sinh viên: Phạm Hoàng Anh, Phạm Văn Công – Lớp Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành KIA.*

- Giải khuyến khích cho đề tài: *“Xây dựng mức lương trong tuyển dụng nhân lực tại các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” của nhóm sinh viên: Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Văn Tài – Lớp Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành KIA.*

- Giải khuyến khích cho đề tài: *“Vận dụng trị số p-value trong đánh giá chất*

lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ tại khách sạn Sài Gòn Hạ Long” của nhóm sinh viên: Trần Thị Thu Thủy, Đỗ Thị Thùy Linh - Lớp Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K1A.

- Giải khuyến khích cho đề tài: “Xác định cơ cấu đầu tư hợp lý nhằm đạt mức rủi ro thấp nhất đối với nhóm mặt hàng kinh doanh tại cảng tin Trường Đại học Hạ Long” của nhóm sinh viên: Bùi Huy Hoàng, Vũ Thị Huyền - Lớp Sư phạm Toán - Li K35A.

- Giải khuyến khích cho đề tài: “Nghiên cứu ảnh hưởng của thuế suất và mức thu nhập tính thuế tới thuế thu nhập cá nhân” của nhóm sinh viên: Nguyễn Phương Thiên, Vũ Trọng Đức - lớp Khoa học Máy tính K2.

Nhìn chung, hoạt động NCKH của SV trường Đại học Hạ Long trong thời gian qua đã đạt được những thành quả đáng trân trọng. Có được điều đó là nhờ vào sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên của Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường đối với hoạt động khoa học công nghệ nói chung và công tác NCKH trong SV nói riêng; nhận thức của SV trong việc tham gia NCKH tiếp tục có sự chuyển biến tích cực; giảng viên hướng dẫn đã chỉ dẫn tận tâm và theo dõi sát sao quá trình thực hiện đề tài của SV; Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học cùng với các đơn vị có liên quan đã tích cực, chủ động trong công tác triển khai các nội dung và có sự hỗ trợ kịp thời cho SV trong quá trình thực hiện đề tài NCKH. Tuy nhiên với vị thế của

trường Đại học đa ngành, là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực cho Tỉnh thì việc thúc đẩy phong trào NCKH và khởi nghiệp sáng tạo cho SV cần tạo ra một bước chuyển mình cao hơn nữa.

Bên cạnh những thành tích trên, hoạt động NCKH của sinh viên nhà trường vẫn còn một số hạn chế nhất định như: Tỷ lệ sinh viên tham gia NCKH trên tổng số sinh viên toàn trường còn thấp; các đề tài nghiên cứu chỉ tập trung vào một số lĩnh vực nhất định; việc công bố các kết quả NCKH của sinh viên còn chưa nhiều; việc tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống còn hạn chế; chất lượng một số đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên còn thiếu tính bền vững,... Những hạn chế này một phần do sinh viên thiếu kỹ năng, kinh nghiệm trong NCKH; sinh viên chưa tích cực, chủ động tham gia hoạt động NCKH. Cần phải có những giải pháp nhằm khắc phục dần những hạn chế trên để nâng cao chất lượng NCKH của sinh viên trong nhà trường.

3. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong giai đoạn hiện nay

3.1. Những định hướng chung

Trong điều kiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, trong đó có giáo dục đại học và hội nhập vào nền giáo dục đại học thế giới, hoạt động NCKH của sinh viên đã trở thành một tâm điểm trong hoạt động đào tạo của các trường đại học. Hoạt

động NCKH của SV trong các cơ sở giáo dục đại học được thực hiện theo *Thông tư số 19/2012/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*. Hoạt động NCKH của SV phải bám sát nội dung của *Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 13/3/2017 của Tỉnh Ủy Quảng Ninh về phát triển KH&CN*. Từ các định hướng của Thông tư và Nghị quyết nói trên, Trường Đại học Hạ Long cần cụ thể hóa thành các Quy định trong hoạt động NCKH của GV và SV để triển khai thực hiện, cụ thể là:

- *Xác định rõ mục tiêu hoạt động NCKH của sinh viên nhằm:* Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của người học, hình thành năng lực tự học cho sinh viên; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

- *Xác định nội dung hoạt động NCKH của SV phải đa dạng, bao gồm:* thực hiện các đề tài NCKH thuộc nhiều lĩnh vực bao gồm cả lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của người học; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, câu lạc bộ khoa học sinh viên...; tham gia triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng, công bố các kết quả NCKH của SV...

- *Tổ chức đa dạng các hình thức hoạt động NCKH của sinh viên:* Trong quá trình đào tạo, sinh viên được trang bị những tri thức chuyên ngành cơ bản, cần thiết cho việc tự học tập, tự nghiên cứu. Từ các kiến thức được trang bị, SV vận dụng vào các lĩnh vực khác nhau để NCKH, từ đó giúp SV có cơ hội trải nghiệm, vận dụng những tri thức được học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, góp phần củng cố, khắc sâu thêm tri thức và phát triển khả năng NCKH. Bên cạnh đó SV có thể tham gia NCKH do các tổ chức tổ chức chính trị nhà trường tổ chức, như Đoàn TN, Hội SV,...

3.2. Những giải pháp cụ thể cho công tác nghiên cứu khoa học

Từ thực tiễn hoạt động NCKH của sinh viên, điều kiện của nhà trường và mục tiêu phát triển NCKH nói chung, chúng tôi đề xuất một số giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH của sinh viên Trường Đại học Hạ Long trong giai đoạn hiện nay như sau:

- *Thứ nhất*, xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động NCKH theo định hướng ưu tiên nghiên cứu của nhà trường, xác định số lượng sinh viên tham gia NCKH, tổ chức cho sinh viên đăng ký đề tài NCKH và phân công viên chức hướng dẫn sinh viên nghiên cứu đề tài sớm ngay từ đầu năm học.

- *Thứ hai*, tổ chức hội nghị sinh viên NCKH nhằm tổng kết phong trào NCKH

sinh viên của năm trước, phát động phong trào NCKH sinh viên năm tới và hướng dẫn cụ thể Quy định nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các trường đại học và Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên Trường Đại học Hạ Long để giúp cho SV hiểu được mục đích, ý nghĩa của việc NCKH và thực hiện trình tự các bước trong quy định của nhà trường đã ban hành bắt đầu từ chọn đề tài, tìm người hướng dẫn, lập hồ sơ đăng ký thực hiện đề tài, xây dựng bản thuyết minh đề tài,... đến tổ chức đánh giá, nghiệm thu, làm thủ tục quyết toán kinh phí thực hiện đề tài...

- **Thứ ba**, trong quá trình thực hiện đề tài, yêu cầu SV phải chủ động thường xuyên liên hệ với người hướng dẫn để được tư vấn, hướng dẫn triển khai nghiên cứu đề tài, phải thực hiện nghiên cứu theo trình tự được phê duyệt và thực hiện báo cáo theo quy định.

- **Thứ tư**, chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực NCKH cho SV và cả người hướng dẫn thông qua việc xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động trao đổi hỗ trợ nghiên cứu theo các nội dung như: xác định đề tài; xây dựng thuyết minh đề tài; lựa chọn phương pháp nghiên cứu; viết báo cáo tổng kết, công bố kết quả nghiên cứu...

- **Thứ năm**, tiếp tục duy trì các cuộc thi, hội thi mang tính học thuật của các khoa chuyên ngành, các cuộc thi về sáng tạo kỹ thuật, dịch vụ và tổ chức xét tặng giải thưởng sinh viên NCKH cấp trường hàng năm; tạo điều kiện cho sinh viên

tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, câu lạc bộ khoa học sinh viên và các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ khác của sinh viên.

- **Thứ sáu**, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và nâng cao năng lực NCKH của sinh viên như xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để lưu trữ các kết quả NCKH của giảng viên và sinh viên.

- **Thứ bảy**, thành lập Câu lạc bộ Sinh viên NCKH nhằm chia sẻ, tư vấn các thông tin liên quan đến hoạt động NCKH. Tổ chức các buổi tọa đàm, sinh hoạt chuyên môn nhằm phát triển năng lực NCKH cho SV.

- **Thứ tám**, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động NCKH; hỗ trợ, khen thưởng kịp thời và thích đáng đối với các kết quả, công trình NCKH của SV xuất sắc, có giá trị ứng dụng thực tiễn cao.

- **Thứ chín**, xây dựng các nhóm nghiên cứu mũi nhọn của Trường, tạo điều kiện cho các em SV có năng lực tham gia học tập và nghiên cứu. Kết hợp với Trung tâm khoa học và công nghệ của trường xây dựng và phát triển các dự án NCKH và chuyển giao công nghệ cho SV.

- **Thứ mười**, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động NCKH của SV: Thư viện cần có nhiều sách và tài liệu tham khảo, có nhiều nguồn tài liệu mở kết nối với thế giới, đặc biệt cần có nhiều sản

phẩm NCKH mới, phong phú, đa dạng ở trong nước và quốc tế. Cung cấp hệ thống máy tính hòa mạng internet đầy đủ trong khu thư viện để sinh viên có thể sử dụng và tra cứu miễn phí.

- **Thứ mười một**, tăng cường kết hợp NCKH trong đào tạo: GV tăng cường giao các bài tập có tính chất nghiên cứu cho cả nhân cũng như cho nhóm sinh viên, tổ chức cho sinh viên tự tìm đọc tài liệu, đọc các công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, trao đổi ở các diễn đàn chính thức và không chính thức; tổ chức thi học phần kết thúc môn học bằng hình thức làm tiểu luận, dự án...

- **Thứ mười hai**, tăng cường hợp tác NCKH với các trường đại học trong khu vực, các tổ chức khoa học, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để tìm kiếm nguồn **đề tài** nghiên cứu, kinh phí hỗ trợ và **đầu ra ứng dụng** vào thực tiễn.

4. Kết luận

Việc đánh giá thực trạng công tác NCKH của SV Trường Đại học Hạ Long trong thời gian vừa qua là điều hết sức cần thiết, nhằm đánh giá những mặt tích cực, cũng như chỉ ra các mặt hạn chế trong công tác này. Trên cơ sở đó, chúng tôi mạnh dạn đề xuất các giải pháp mang tính định hướng chung cho công tác NCKH của SV Trường Đại học Hạ Long trong chiến lược dài hạn cũng như các giải pháp cụ thể cho giai đoạn của những năm tiếp theo gần đây, nhằm thực hiện tốt các chủ trương chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và định hướng của Tỉnh. Nếu thực hiện tốt công tác NCKH cho SV trong quá trình đào tạo tại Trường Đại học Hạ Long sẽ góp phần nâng cao thương hiệu cho nhà trường, đồng thời giúp SV sau khi ra trường sẽ đáp ứng tốt các công việc mà các em phải đảm nhận trong thực tế, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ 4.0 đang là xu hướng tất yếu mà tuổi trẻ tri thức của đất nước đang phải tiếp cận và thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh (2017), *Nghị quyết số 07 – NQ/TU ngày 13/3/2017 về phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ninh*.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Thông tư số 19/2012/TT-BGDĐT ngày 01/6/2012 về hoạt động NCKH của sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học*.

PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI QUẢNG NINH TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP HIỆN NAY

TS. Vũ Văn Viện - Khoa Du lịch

Tóm tắt: Xu hướng du lịch hiện nay có sự thay đổi lớn về nhu cầu sản phẩm du lịch, đòi hỏi sản phẩm du lịch không những cần thay đổi về chất lượng mà còn cần có thêm nhiều sản phẩm mới. Vì thế, khách du lịch đang trong xu hướng thay đổi hành vi từ “tham quan, ngắm cảnh” sang nhu cầu tìm hiểu, khám phá sâu hơn các giá trị và cuộc sống của dân cư bản địa nhằm phát triển bản thân. Vì vậy du lịch gắn với làng nghề truyền thống ngày càng hấp dẫn du khách và đang là một hướng phát triển du lịch ở nhiều quốc gia trên thế giới. Bài viết đề cập đến chủ trương định hướng của Đảng, của tỉnh Quảng Ninh về phát triển du lịch của Việt Nam nói chung, Quảng Ninh nói riêng; đi sâu đánh giá thực trạng, chỉ ra khó khăn bất cập trong việc gắn kết hoạt động du lịch với làng nghề truyền thống địa phương. Từ đó đề xuất giải pháp phát triển làng nghề gắn với hoạt động du lịch tại Quảng Ninh.

Từ khóa: mô hình làng nghề, làng nghề truyền thống, hoạt động du lịch, hội nhập, Quảng Ninh.

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương (khoá X) về *Nông nghiệp, nông dân và nông thôn* đã nêu rõ những thuận lợi và khó khăn có tác động trực tiếp đến quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay. Nghị quyết xác định cần phải thực hiện “*đẩy mạnh sản xuất tiểu thủ công nghiệp, triển khai chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề*”. Trong đề án phát triển dịch vụ đến năm 2020, tỉnh Quảng Ninh sẽ ưu tiên: “Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GDP của tỉnh, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển toàn diện du lịch theo quy hoạch lấy Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử

Long và 4 trung tâm du lịch của tỉnh, phát triển các sản phẩm, loại hình du lịch có tính hấp dẫn cao, mang đặc trưng riêng.” “Phát triển hệ thống sản phẩm du lịch đặc sắc, đa dạng và đồng bộ, có giá trị gia tăng cao, trong đó chú trọng sản phẩm du lịch xanh, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương. Phát huy thế mạnh và tăng cường liên kết giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh, tăng cường hợp tác quốc tế về du lịch”. Trong đó về sản phẩm du lịch, sẽ “mở rộng không gian phát triển du lịch nhưng vẫn đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm gắn với giữ gìn vệ sinh môi trường. Phát triển hệ thống các làng văn hóa thành làng du lịch cộng đồng tiêu biểu với những bản sắc, sản phẩm du lịch mang sắc thái riêng của địa phương. Phân đầu đến

năm 2020, mỗi địa phương có một điểm du lịch đặc trưng, tiêu biểu. Khuyến khích doanh nghiệp và người dân tập trung xây dựng khu phố bán hàng lưu niệm, quầy hàng ẩm thực đặc sản". Đối với các điểm đến sẽ "tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch. Xây dựng thương hiệu du lịch cho các điểm tham quan. Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với chữa bệnh bằng thuốc của người dân địa phương. Xây dựng các khu vui chơi giải trí tại các địa bàn phát triển du lịch. Phát triển tuyến du lịch kết các điểm du lịch văn hóa, lịch sử trên địa bàn".

Nghị quyết số 02-NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh ban hành ngày 05/02/2016 cũng đã thống nhất quan điểm phát triển dịch vụ tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến 2030: "1. Phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của tỉnh và lợi thế đặc trưng của từng địa phương. 2. Ưu tiên phát triển ngành dịch vụ có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh, trong đó ưu tiên hàng đầu là phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị Di sản - Kỳ quan thế giới vịnh Hạ Long và các khu danh thắng, di tích lịch sử. 3. Phát triển dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu, đảm bảo chất lượng và hiệu quả, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh. 4. Huy động sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân đảm bảo hài hòa lợi ích và trách nhiệm. 5. Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng bền vững, gắn chặt với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc".

Trong xu thế phát triển chung của du lịch thế giới cũng như Việt Nam, việc tạo ra các sản phẩm du lịch mang đậm yếu tố đặc trưng truyền thống, văn hóa địa phương sẽ mang lại sức hút cho khách du lịch và tạo sự bền vững cho du lịch trong tương lai. Du lịch làng nghề truyền thống là yếu tố tạo sức bật cho du lịch Quảng Ninh khi muốn tạo bước đột phá mới trong các sản phẩm du lịch.

2. Thực trạng hoạt động phát triển du lịch gắn với làng nghề truyền thống tại Quảng Ninh

Theo báo cáo thống kê của UBND tỉnh Quảng Ninh năm 2018, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có khoảng 20 làng nghề lớn nhỏ. Hiện nay, một số làng nghề của Quảng Ninh như: làng nghề gốm sứ Đông Triều, làng nghề truyền thống đan thuyền ngư cụ ở Nam Hòa (Quảng Yên), làng nghề nuôi cấy ngọc trai và đánh bắt thủy hải sản Vân Đồn, làng nghề chế tác than đá mỹ nghệ (Cầm Phả, Hạ Long) vẫn duy trì hoạt động và phát huy giá trị, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người dân cũng như góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa, truyền thống của địa phương. Nhờ có nguồn nhân lực dồi dào cùng với việc tận dụng những nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương, các làng nghề ở Quảng Ninh đã có khởi sắc nhất định trong thời gian qua. Tuy nhiên, xét về tương quan với nhiều địa phương trong cả nước thì số các làng nghề của Quảng Ninh còn khá khiêm tốn, cũng như hoạt động của các làng nghề vẫn chưa có nhiều dấu ấn đậm nét và nổi

tiếng như các làng nghề ở một số tỉnh thành: Hà Nội, Bắc Ninh, Huế,... Phần lớn các làng nghề của Quảng Ninh nói chung có ý nghĩa nhất định đối với sự phát triển về kinh tế xã hội tại mỗi địa phương. Tuy nhiên, sự phát triển của các làng nghề còn mang tính manh mún, cục bộ, chưa có tổ chức và sự quảng bá rộng rãi cũng như chưa có sự quan tâm đến việc tạo dựng thương hiệu, gắn làng nghề với hoạt động du lịch, quy hoạch để khai thác du lịch, nhân lực phục vụ cho mục đích này, chưa có kế hoạch cho việc đào tạo đội ngũ kế cận tại một số làng nghề. Nguyên nhân của những hạn chế này do nhiều yếu tố, có thể kể đến đó là: sự đầu tư chưa đúng mức; những người làm nghề còn nặng tâm lý tiểu thương; chưa có những nghiên cứu, quy hoạch và chiến lược phát triển cụ thể cho các làng nghề ở Quảng Ninh đặc biệt khai thác một cách có tổ chức, kết nối vào chương trình du lịch cụ thể để phục vụ khách du lịch.

Mặc dù đứng trước những khó khăn, thử thách như: sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các sản phẩm làng nghề, các làng nghề truyền thống khác trong cả nước đã có tiếng từ lâu và được quảng bá rộng rãi, nhiều làng nghề đã có thương hiệu, kết hợp đưa vào khai thác phục vụ du lịch cũng như được đầu tư nhất định về cơ sở hạ tầng, con người, khoa học kỹ thuật... Trong khi đó, các làng nghề ở Quảng Ninh hầu như rất ít du khách biết đến, hoạt động còn nhỏ lẻ, lợi ích đem lại chưa cao thậm chí một số làng nghề còn có nguy cơ mai một vì không có người kế nghiệp.

Công tác quảng bá giới thiệu về các sản phẩm của làng nghề gắn với chương trình mỗi xã phường một sản phẩm thương hiệu OCOP Quảng Ninh chưa được đầu tư. Tuy thế, các làng nghề của Quảng Ninh cũng có những thuận lợi nhất định để tiếp tục duy trì và phát triển hơn nữa, đó là: Quảng Ninh là vùng đất có nhiều tài nguyên cho phát triển kinh tế nhiều mặt; hoạt động du lịch đang phát triển mạnh mẽ với rất đông du khách trong nước và quốc tế; nhiều hạng mục đầu tư phục vụ cho hoạt động du lịch tại Quảng Ninh; tỉnh có chủ trương phát triển các làng nghề phục vụ mục đích du lịch, xu thế du lịch làng nghề cũng được nhà nước quan tâm chú ý...

Trên cơ sở nghiên cứu xu hướng du lịch, quy hoạch du lịch, tiềm năng tại các địa phương và thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phối hợp với các huyện thị trong tỉnh đã công bố các tuyến điểm du lịch mới ở từng địa phương. Quyết định số 2610/QĐ- UBND, ngày 10/11/2014, công nhận làng nghề truyền thống Hưng Học (Phường Nam Hòa, TX Quảng Yên) là một điểm du lịch của thị xã Quảng Yên; Quyết định số 2685/QĐ- UBND, ngày 15/9/2015 đã công nhận Trung tâm Mỹ Ngọc - Công ty CP Ngọc trai Hạ Long là một điểm du lịch của thành phố Hạ Long; Quyết định số 714/QĐ- UBND, ngày 04/02/2016, công nhận làng nghề gốm sứ (với các cơ sở Đồng Thành, Ảnh Hồng và các công ty Thành Đồng, Thái Sơn, Quang Vinh) là các điểm du lịch của thị xã Đông Triều.

Các quyết định này đã gián tiếp, trực tiếp khẳng định nghề làm thuyền nan và đan ngư cụ ở Hưng Học; nghề nuôi trồng, cấy ghép và chế tác ngọc trai; nghề làm gốm là các nghề truyền thống phù hợp với phát triển du lịch, đáp ứng được xu hướng du lịch và đặc biệt phù hợp với nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh, định hướng phát triển du lịch của tỉnh Quảng Ninh.

3. Giải pháp cho phát triển mô hình làng nghề truyền thống gắn với hoạt động du lịch tại Quảng Ninh

Trong thời gian tới, để mô hình làng nghề truyền thống Quảng Ninh có thể gắn với hoạt động du lịch và thu hút được nhiều khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm các làng nghề truyền thống tại Quảng Ninh cần phải tăng cường một số giải pháp sau:

Thứ nhất: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư tại các làng nghề hiểu thêm về tầm quan trọng của các sản phẩm thủ công mà họ đang tạo ra có giá trị thiết thực đối với ngành du lịch và hoạt động của du khách. Đặc biệt quan tâm chú ý đến giáo dục tư tưởng cho thế hệ trẻ, bởi vì chính họ là nguồn lực quan trọng trong việc lưu giữ và bảo tồn những giá trị tinh hoa của các làng nghề truyền thống. Hình thức tuyên truyền cần cụ thể bằng hình ảnh, tọa đàm và có sự vào cuộc mạnh mẽ của chính quyền địa phương, đặc biệt có sự tham gia của các công ty du lịch nói chuyện với cộng đồng dân cư sẽ làm cho họ hiểu hơn về hoạt động làng nghề gắn với du lịch.

Thứ hai: Công tác đào nhân lực cho người dân trong các làng nghề truyền thống cần được chú trọng, nội dung đào tạo không chỉ dừng lại ở đào tạo nghề mà còn đào tạo thêm các kỹ năng khác khi tương tác với khách du lịch như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết minh, kỹ năng bán hàng và hiểu biết tâm lý khách hàng. Các làng nghề cần đào tạo đội ngũ hướng dẫn thuyết minh để giúp khách du lịch hiểu hơn về nét đẹp văn hóa, lịch sử truyền thống và hướng dẫn du khách làm thử những sản phẩm của làng nghề. Ngoài ra làng nghề truyền thống cần đào tạo đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, hiểu biết về các sản phẩm của làng nghề giúp du khách có thể mua được những món đồ lưu niệm đẹp mắt và những đặc sản của địa phương.

Thứ ba: Cần đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng cho làng nghề như hệ thống đường xá, bến bãi, nhà truyền thống và các khu ăn uống, vui chơi cho khách du lịch. Đặc biệt chú trọng đến các gian trưng bày sản phẩm, các khu làm việc để khách du lịch có thể quan sát, làm thử khi thăm quan. Ngoài ra các làng nghề cần lưu ý về vấn đề vệ sinh môi trường cảnh quan, không để ô nhiễm môi trường nước, không khí và đặc biệt cần có kế hoạch gìn giữ làng nghề không khói thuốc lá. Thực trạng phổ biến hiện nay là sự phát triển của làng nghề truyền thống tại các điểm du lịch luôn đi kèm với sự ô nhiễm môi trường, chính vì thế cần có những hoạt động cụ thể như: xử lý rác thải hợp vệ sinh, tuyên truyền cho du khách mỗi khi đến thăm các hoạt động làng nghề cần giữ vệ sinh chung và vứt rác đúng nơi quy định.

Thứ tư: Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thủ công, truyền thống của các làng nghề. Nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường; phát triển sản phẩm đa dạng cả về mẫu mã và chất lượng; tạo ra các sản phẩm đặc trưng, phù hợp với hàng lưu niệm - quà tặng phục vụ du lịch. Đồng thời cần xác định khi một sản phẩm của làng nghề được du khách lựa chọn thì chính sản phẩm đó là một hướng dẫn viên giới thiệu về làng nghề của Quảng Ninh. Cần chú trọng đến yếu tố mà khách du lịch quan tâm tại các làng nghề truyền thống, đó là bản sắc văn hóa. Việc phát triển làng nghề cũng đồng nghĩa là việc bảo tồn, gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa đặc trưng, có như vậy hoạt động làng nghề với hoạt động du lịch mới thực sự phát triển bền vững.

Thứ năm: Cần phối hợp với các công ty lữ hành thiết kế các chương trình du lịch gắn với các làng nghề truyền thống. Các làng nghề cũng cần tự chủ động xây dựng các bài giới thiệu thuyết minh về lịch sử của làng nghề. Mỗi làng nghề cần thiết lập một trang Web của mình để có thể quảng bá, tương tác với khách du lịch trong nước và quốc tế, ngoài ra còn có thể phát triển được việc bán hàng, đặt hàng qua mạng giúp cho quá trình kết nối với du khách nhanh và nhiều hơn, thúc đẩy hoạt động thương mại cho các làng nghề cũng như nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư địa phương.

Bên cạnh đó, để các làng nghề phát triển đúng với tiềm năng, trở thành một loại hình trọng điểm thu hút khách du lịch

cần có sự hợp tác chặt chẽ và chung tay góp sức của các sở, ban, ngành của tỉnh, chính quyền địa phương với các doanh nghiệp du lịch, cộng đồng người dân và những nghệ nhân, người thợ ở các làng nghề truyền thống tại Quảng Ninh. Phát triển mô hình làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch cần được xem là một hướng đi để xây dựng một sản phẩm du lịch mới, có tổ chức và sự kết nối giữa các làng nghề, hướng tới loại hình du lịch cộng đồng, có trách nhiệm nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc trưng của làng nghề truyền thống, nâng cao đời sống cho dân cư địa phương của tỉnh Quảng Ninh. Xây dựng thương hiệu cho du lịch Quảng Ninh, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của tỉnh.

4. Kết luận

Phát triển mô hình làng nghề truyền thống gắn với hoạt động du lịch sẽ là hướng đi mới cho ngành du lịch Quảng Ninh, góp phần tạo ra một sản phẩm du lịch mới mang tính kết nối giữa các làng nghề trên địa bàn tỉnh, kết nối với các điểm du lịch tham quan trong tỉnh, tạo ra sự đa dạng cho chương trình du lịch. Với việc đưa làng nghề truyền thống vào khai thác, phục vụ cho hoạt động du lịch sẽ giữ gìn, phục hồi lại những giá trị văn hóa truyền thống. Kết hợp với đó, việc cung cấp những kiến thức văn hóa, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân địa phương và khách du lịch tạo hướng phát triển du lịch bền vững cho ngành du lịch, đáp ứng yêu cầu của xu hướng hội nhập hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. UBND tỉnh Quảng Ninh (2003), *Địa chí Quảng Ninh* - Tập 3, NXB Lao động.
- [2]. TS. Mai Thế Hồn, GS. Hoàng Ngọc Hòa, PGS.TS Vũ Văn Phúc (2003), *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [3]. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2012), *Nghề và làng nghề truyền thống*, NXB Văn hóa dân tộc.
- [4]. Chu Quang Trứ (1997), *Tìm hiểu làng nghề thủ công điêu khắc cổ truyền*, NXB Thuận Hóa.
- [5]. Đặng Kim Chi (2014), *Làng nghề Việt Nam và Môi trường* - Tập 3, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [6]. KS. Nguyễn Văn Đại - PTS. Trần Văn Luận (1997), *Tạo việc làm thông qua khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống*, NXB Nông nghiệp.
- [7]. Ủy ban nhân dân phường Nam Hòa (2013), *Báo cáo kết quả xây dựng làng nghề dân ngư cụ truyền thống Hưng Học, phường Nam Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh*.
- [8]. Huỳnh Đức Thiện (2015), *Chính sách phát triển làng nghề của một số quốc gia ở Châu Á và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ.
- [9]. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Ninh (2017), *Báo cáo đánh giá hoạt động thực trạng ngành nghề, làng nghề; đề xuất giải pháp phát triển ngành nghề nông thôn trong giai đoạn mới*.
- [10]. Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia (2011), *Nghiên cứu ngành gốm sứ Bình Dương quá trình phát triển và bảo tồn*.
- [11]. UBND tỉnh Quảng Ninh, Quyết định số 1418/QĐ-UBND, ngày 04/7/2014 về việc *phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
- [12]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về *định hướng chiến lược phát triển giáo dục đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000 và Kết luận Hội nghị TW6 (khóa IX) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục*.

PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO CÁC DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH QUỐC TẾ TẠI QUẢNG NINH ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỘI NHẬP ASEAN

TS.Vũ Văn Viện, ThS. Đinh Phương Loan, ThS. Nguyễn Thúy Lan - Khoa Du lịch

Tóm tắt: Xu thế hội nhập đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực du lịch ngày càng được nâng cao về kiến thức, kỹ năng và phù hợp với chuẩn mực chung của khu vực cũng như quốc tế. Đây là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp lữ hành trên cả nước nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng. Nếu không giải quyết được bài toán nhân lực thì khả năng sẽ thua ngay trên “sân nhà” sẽ là điều chắc chắn. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung trình bày nhận định khái quát về nhu cầu hội nhập Asean, nhìn nhận những tồn tại hạn chế của nhân lực trong các doanh nghiệp lữ hành quốc tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển nhân lực chất lượng cao tại các doanh nghiệp lữ hành (DNLH) quốc tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Từ khóa: phát triển nhân lực, nhân lực chất lượng cao, doanh nghiệp lữ hành quốc tế, hội nhập.

1. Đặt vấn đề

Việc phát triển nguồn nhân lực ngày càng khẳng định vai trò quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, lần thứ XI và lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định “phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển kinh tế tri thức” và nội dung này đã được thể chế trong Quyết định số 221/2005/QĐ - TTg ngày 09/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Chương trình quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020; Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị ban hành tháng 01 năm 2017

cũng đã xác định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, tạo dấu ấn đặc biệt trong lịch sử của ngành du lịch Việt Nam.

Phát triển du lịch nhanh và bền vững, thu hẹp dần khoảng cách với những quốc gia có ngành du lịch phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu và toàn diện là yêu cầu cấp bách đặt ra cho ngành du lịch Việt Nam nói chung và du lịch Quảng Ninh nói riêng. Điều này chỉ thực hiện được nếu có đội ngũ lao động chất lượng cao, số lượng đủ, cơ cấu hợp lý, gồm đông đảo những nhà quản lý, nhân viên du lịch lành nghề, những nhà khoa học công nghệ du lịch tài năng, giới chuyên môn nghiệp vụ và có trách nhiệm cao. Phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa

lâu dài quyết định tương lai phát triển của ngành du lịch, đặc biệt là phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao để có thể đáp ứng được nhu cầu hội nhập quốc tế.

2. Thực trạng phát triển nhân lực của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Quảng Ninh

Cũng như tình trạng chung của các DNLH trên cả nước, nhân lực của các DNLH quốc tế tại Quảng Ninh không theo kịp với tốc độ tăng trưởng du lịch. Nhân lực làm việc tại các doanh nghiệp này vừa yếu lại vừa thiếu ở những khâu then chốt, chưa đáp ứng yêu cầu công việc, lực lượng lao động qua đào tạo mới chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 40% so với tổng số lao động tại các DNLH. Trong số lao động được đào tạo thì số lao động được đào tạo đúng chuyên môn chỉ chiếm khoảng 20%, tỷ lệ lao động sử dụng thành thạo ngoại ngữ chưa cao, đặc biệt là thiếu hướng dẫn viên sử dụng thành thạo tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha..., kỹ năng làm việc và tính chuyên nghiệp của đội ngũ lao động chưa đáp ứng được tiêu chuẩn nghề du lịch của khu vực và quốc tế. Số lượng lao động tại các DNLH quốc tế tại Quảng Ninh cũng thiếu, cơ cấu còn bất hợp lý. Công tác quản lý nhà nước về phát triển nhân lực tại các DNLH còn nhiều bất cập: thiếu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nhân lực tại các doanh nghiệp chưa được giám sát chặt chẽ; chưa có các giải pháp tổng thể, có định hướng và tiêu chí đánh giá rõ ràng để phát triển nhân lực tại các

DNLH phục vụ mục tiêu phát triển du lịch của tỉnh Quảng Ninh và cả nước.

Theo thống kê của Sở Du lịch Quảng Ninh, khối các đơn vị kinh doanh lữ hành quốc tế tại Quảng Ninh có 102 doanh nghiệp, với 42 DNLH nội địa và 60 DNLH quốc tế. Tổng số lao động khoảng 1.112 người, trong đó: 70 - 80% số lao động trong các DNLH tập trung tại các địa bàn Hạ Long, Móng Cái. Do đặc điểm của hoạt động kinh doanh lữ hành nói chung và lữ hành quốc tế nói riêng số lượng lao động trong các DNLH đa số là lực lượng lao động nam thường chiếm tỷ trọng cao. Một số các doanh nghiệp mới được thành lập hoặc tách ra từ các doanh nghiệp lớn thì độ tuổi lao động trung bình thấp hơn so với các DNLH hoạt động lâu năm. Qua báo cáo, thống kê của Sở Du lịch thì số lượng lao động của các DNLH quốc tế của Quảng Ninh có độ tuổi trung bình của nam là 36 và độ tuổi trung bình của nữ là 32, còn một số các doanh nghiệp mới thành lập thì có độ tuổi trung bình của đội ngũ lao động thấp hơn, chỉ đạt 27 đối với nam và 26 đối với nữ.

Hầu hết các DNLH quốc tế ở Quảng Ninh có số lượng lao động tương đối ít so với các loại hình doanh nghiệp khác, trung bình số lao động trong DNLH chỉ khoảng 11 lao động (với 102 doanh nghiệp và 1.112 lao động). Tuy nhiên một số DNLH được hoạt động trong lĩnh vực lữ hành lâu năm thì có số lượng lao động lớn hơn, các DNLH mới thành lập có quy mô nhỏ, số lượng lao động ít hơn so với trung bình của toàn tỉnh.

Chất lượng nhân lực tại các DNLH quốc tế trước tiên được thể hiện qua trình độ đào tạo. Theo kết quả thống kê của Sở Du lịch Quảng Ninh, năm 2017 có tới 211 người chiếm 22,8% số nhân viên làm việc trong các DNLH có trình độ đại học và trên đại học, 370 người có trình độ cao đẳng chiếm 40%, 232 người có trình độ trung cấp chiếm 25% và đặc biệt chỉ có 12,2% số nhân viên có trình độ dưới trung cấp.

Về trình độ ngoại ngữ: DNLH quốc tế tại Quảng Ninh hầu hết có quy mô nhỏ, số lượng lao động ít, các DNLH chủ yếu tồn tại dưới dạng trách nhiệm hữu hạn, nên còn thiếu tính chuyên nghiệp, vừa yếu vừa thiếu cả cán bộ quản lý, cán bộ điều hành, nhân viên marketing, hướng dẫn viên du lịch. Nhân viên tại các DNLH quốc tế chủ yếu kiêm nhiệm nhiều công việc, đặc biệt là nhân viên văn phòng hành chính. Mặc dù trình độ học vấn của đội ngũ lao động trong các doanh nghiệp này tương đối cao, 22,8% có trình độ đại học và trên đại học, nhưng số lao động sử dụng thành thạo ngoại ngữ đặc biệt là ngoại ngữ hiếm (tiếng Ý, tiếng Nhật, tiếng Pháp,...) chiếm tỷ lệ không cao. Theo thống kê từ Sở Du lịch tính đến năm 2017, trình độ sử dụng ngoại ngữ của nhân lực tại các DNLH quốc tế như sau: nhân lực tại các DNLH quốc tế chủ yếu sử dụng tiếng Trung Quốc, chiếm tỉ trọng cao nhất trong các ngôn ngữ hiện nay. Nhiều doanh nghiệp có 100% hướng dẫn viên sử dụng tiếng Trung (do đặc thù về thị trường khách trong vùng). Về trình độ tiếng Anh, khoảng 70% số nhân lực có thể giao tiếp ở

trình độ A, B, C và ngoại ngữ khác chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ ước tính khoảng 4% đội ngũ nhân lực nói được tiếng Pháp, khoảng 1,2% nhân lực sử dụng tiếng Nhật, khoảng 0,4% nhân lực biết tiếng Hàn, tiếng Nga có khoảng 1,5% lao động sử dụng.

Về trình độ nghiệp vụ: Hiện nay, lực lượng lao động của các DNLH quốc tế tại Quảng Ninh có trình độ đại học và trên đại học chiếm 22,8%, tuy nhiên lực lượng lao động được đào tạo chuyên ngành du lịch, đặc biệt là chuyên về lĩnh vực lữ hành, hướng dẫn chiếm tỉ lệ không cao. Tỷ lệ được đào tạo về chuyên ngành về du lịch hoặc được đào tạo, bồi dưỡng về du lịch chỉ chiếm 30% trong tổng số lao động, còn lại chưa qua đào tạo và lao động được đào tạo từ các ngành khác chuyển sang. Đối với nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại Quảng Ninh hiện chưa có nhiều cơ sở đào tạo, mới chỉ dừng lại ở trình độ cao đẳng và ngắn hạn. Với nghiệp vụ lữ hành, hiện nay đã đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Hạ Long được 3 năm nhưng chưa tốt nghiệp nên chưa có cung cho thị trường lao động. Đa số sinh viên chuyên ngành lữ hành, hướng dẫn trình độ ngoại ngữ còn hạn chế, chỉ tập trung hướng dẫn tiếng Trung Quốc và tiếng Anh. Phần lớn, hướng dẫn viên quốc tế của tỉnh đều xuất thân từ những người học ngoại ngữ, sinh viên các trường đại học ngoại ngữ được bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn viên từ 1 đến 3 tháng theo chương trình của Bộ VH,TT&DL quy định và giao cho các cơ sở đào tạo bồi

dưỡng. Nguyên nhân của vấn đề trên là do các DNLH quốc tế muốn tuyển nhân viên từ sinh viên các trường đại học ngoại ngữ để có nhân viên biết ngoại ngữ tốt, nhưng có hạn chế là phần nghiệp vụ du lịch không được đào tạo bài bản. Ngược lại, các trường đào tạo chuyên ngành có nghiệp vụ du lịch song trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, đây là bất lợi cho sinh viên chuyên ngành du lịch ở Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng. Đồng thời, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Có thể nhận thấy hiện nay các DNLH quốc tế tại Quảng Ninh đang tồn tại một số vấn đề trong phát triển đội ngũ nhân lực đó là:

Thứ nhất, nhân lực tại các DNLH quốc tế nói riêng đã có những bước phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh và bền vững ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh. Lực lượng lao động trong các DNLH quốc tế của tỉnh có trình độ chuyên môn không đồng đều. Ở các doanh nghiệp nhỏ đội ngũ nhân lực lữ hành quốc tế chủ yếu từ các ngành khác chuyển sang, hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ. Tỷ lệ lao động sử dụng thành thạo ngoại ngữ như: Tiếng Nga, tiếng Nhật, tiếng Đức ngữ còn thấp, đặc biệt đối với đội ngũ hướng dẫn viên biết 2 ngoại ngữ chưa cao. Chất lượng nhân lực trong các DNLH quốc tế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển: người lao động chưa được trang bị đầy đủ các kỹ năng và kiến thức cần

thiết cho công việc mà mình đảm nhận; thiếu các kỹ năng liên quan đến công tác phục vụ khách du lịch như kiến thức về tâm lý của du khách, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, khả năng xử lý tình huống.

Thứ hai, hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế phần lớn chưa có đầu tư nước ngoài, hoạt động hiệu quả chưa cao, chưa thu hút được nhân lực có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ tốt và nghiệp vụ cao. Cán bộ quản trị, đặc biệt là quản trị cấp cao của nhiều DNLH quốc tế chưa hội đủ các tiêu chuẩn, thiếu kiến thức về quản trị DNLH, thiếu tính chuyên nghiệp và một số cán bộ chưa được đào tạo chính quy.

Thứ ba, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nhân lực của các DNLH quốc tế là rất lớn song hệ thống các cơ sở đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch còn nghèo nàn, hạn chế, chắp vá, chi có phòng học lý thuyết là chủ yếu, có ít các cơ sở thực hành. Các cơ sở đào tạo du lịch của tỉnh Quảng Ninh mới chỉ đáp ứng khoảng 40% nhu cầu nhân lực, số còn lại các DNLH quốc tế phải thu hút từ các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch tại Hà Nội. Tình trạng "*chảy máu chất xám*", thiếu nhà quản lý giỏi, hướng dẫn viên, điều hành chương trình du lịch, thiết kế chương trình du lịch và nhân viên thị trường đang là mối lo lắng chung của nhiều DNLH quốc tế.

Thứ tư, công tác quản lý nhà nước (QLNN) về phát triển nhân lực du lịch nói chung và phát triển nhân lực tại các DNLH

quốc tế nói riêng mặc dù đã được quan tâm, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Bộ máy QLNN về phát triển nguồn nhân lực (NNL) ngành du lịch chưa đủ mạnh cả ở trung ương và địa phương.

Thứ năm, nhân lực trong tình hình hiện nay có biến động, những người có kinh nghiệm với nghề do tuổi tác hoặc khó khăn vất vả của nghề lại không bám trụ được, điều này ít nhiều ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ khách của DNLH dẫn tới hạn chế hiệu quả kinh doanh và thương hiệu của ngành. Tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa một bộ phận nhân lực vẫn thường xảy ra do họ còn quá coi trọng yếu tố lợi nhuận. Các doanh nghiệp sử dụng nhân lực chưa có chế độ đãi ngộ thỏa đáng mặc dù đây là một trong những công việc tương đối vất vả, từ đó dẫn đến tâm lý không muốn gắn bó với nghề lâu dài.

Thứ sáu, công tác thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động của lao động trong các doanh nghiệp lữ hành nói chung và lữ hành quốc tế tại Quảng Ninh còn khá lỏng lẻo dẫn đến tình trạng hướng dẫn viên không có thể văn hành nghề trái phép, hoặc đưa khách vào những khu vực cấm để thu tiền bất chính. Nhân lực trong vùng thiếu sân chơi, một tổ chức cho riêng mình để tham gia các hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm.

3. Giải pháp phát triển nhân lực chất lượng cao tại các doanh nghiệp lữ hành quốc tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Để nâng cao chất lượng, trình độ nhân lực du lịch nói chung và nhân lực tại các

doanh nghiệp lữ hành quốc tế trên địa bàn Quảng Ninh nói riêng có thể đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành du lịch trong điều kiện Việt Nam đang hội nhập sâu trong cộng đồng kinh tế khu vực ASEAN, các doanh nghiệp lữ hành quốc tế cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, chủ doanh nghiệp lữ hành quốc tế cần tự nâng cao nhận thức về vai trò của mình trong phát triển nhân lực. Đứng trước những cơ hội thị trường, doanh nghiệp có phát triển được hay không hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức, trình độ và quyết tâm của những người lãnh đạo doanh nghiệp và bộ máy quản lý.

Hai là, tỉnh Quảng Ninh cần dự báo nhu cầu, quy hoạch phát triển nhân lực. Công tác dự báo và quy hoạch phát triển nhân lực giúp doanh nghiệp lữ hành quốc tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh sẽ xác định rõ khoảng cách giữa hiện tại và định hướng tương lai về nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp; chủ động thấy trước được khó khăn và tìm các biện pháp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp. Đồng thời, quy hoạch nguồn nhân lực giúp cho các doanh nghiệp lữ hành quốc tế thấy rõ hơn những hạn chế và cơ hội của nguồn tài sản nhân lực mà doanh nghiệp hiện có.

Ba là, cần chú trọng khâu tuyển dụng nhân lực. Tuyển dụng nhân lực trong các doanh nghiệp lữ hành quốc tế là quá trình tìm kiếm, thu hút và tuyển chọn ứng viên

từ nhiều nguồn khác nhau dựa vào các yêu cầu của công việc để tìm ra những ứng viên phù hợp theo các yêu cầu đặt ra.

Bốn là, đa dạng các hình thức đào tạo và phát triển nhân lực. Doanh nghiệp lữ hành quốc tế cần có nhiều hình thức đào tạo và phát triển nhân lực thích ứng với quy mô và điều kiện thực tế của doanh nghiệp mình như: đào tạo theo kiểu chỉ dẫn công việc (cầm tay chỉ việc), đào tạo theo kiểu học nghề, kèm cặp và chỉ bảo. Những phương pháp này thường dùng để giúp cho các cán bộ quản lý và các nhân viên giám sát có thể học được các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc trước mắt và công việc cho tương lai thông qua kèm cặp, chỉ bảo của những người quản lý giỏi hơn.

Năm là, xây dựng chính sách đãi ngộ nhân lực. Đãi ngộ nhân lực là việc xây dựng và thực thi các chính sách trả công lao động nhằm mục đích khuyến khích người lao động chủ động, tích cực và sáng tạo để hoàn thành các công việc được giao, đồng thời khuyến khích họ duy trì và kéo dài sự gắn bó với nơi làm việc.

Sáu là, xây dựng các tiêu chí đánh giá nhân lực định kì theo tháng, quý và năm

kế hoạch. Trong doanh nghiệp lữ hành quốc tế, ở các vị trí khác nhau đòi hỏi năng lực, trình độ khác nhau. Chính vì vậy, để đánh giá nhân lực một cách hiệu quả, chính xác thì đòi hỏi phải có những tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng và quy định cho từng nhóm lao động cụ thể. Căn cứ vào các tiêu chí, các doanh nghiệp sẽ tiến hành đánh giá nhân lực của mình để từ đó có những giải pháp trong việc bồi dưỡng, đào tạo lại, đào tạo mới, tuyển dụng bổ sung nguồn nhân lực cho doanh nghiệp.

4. Kết luận

Nâng cao chất lượng nhân lực các doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nói chung và nhân lực trong các doanh nghiệp lữ hành quốc tế là nhiệm vụ quan trọng, cần phải được xây dựng kế hoạch và lộ trình triển khai, áp dụng một cách đồng bộ từ cấp quản lý nhà nước đến địa phương, nhằm hình thành, phát triển đội ngũ nhân lực đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu có chất lượng cao cho tỉnh nhà, cho ngành du lịch Việt Nam, đáp ứng được nhu cầu khi hội nhập vào khu vực ASEAN nói riêng cũng như thị trường du lịch quốc tế nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hà Văn Siêu, “*Nhu cầu nhân lực du lịch giai đoạn 2011 - 2020*”, Báo cáo tham luận tại Hội thảo quốc gia lần thứ II. Đào tạo nhân lực du lịch theo nhu cầu xã hội, tháng 08/2010.
- [2]. Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch (2011), *Quy hoạch phát triển nhân lực ngành du lịch giai đoạn 2011 - 2020*.

[3]. Nguyễn Thị Lan Hương (2016), “Đào tạo du lịch tại các trường đại học và cao đẳng - hội nhập và phát triển”, Hội thảo Khoa học *Nâng cao chất lượng đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch theo hướng chuẩn quốc gia và khu vực*.

[4]. Nguyễn Văn Lưu (2016), “Liên kết ba nhà để đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong cộng đồng ASEAN”, Hội thảo Khoa học *Nâng cao chất lượng đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch theo hướng chuẩn quốc gia và khu vực*.

[5]. Tài liệu VTOS - Bộ tiêu chuẩn Kỹ năng nghề Du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch Việt Nam và dự án EU.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHỐI HỢP GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG VÀ DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

ThS. Lê Minh Thủy; ThS. Trần Thu Thủy; ThS. Trần Thị Phương Thảo - Khoa Du lịch

Tóm tắt: Phối hợp đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp là hoạt động tất yếu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn lý thuyết với thực tiễn. Đối với chuyên ngành Quản trị khách sạn, hoạt động này rất quan trọng do đặc thù ngành nghề đòi hỏi người học không chỉ có kiến thức, kỹ năng, thái độ mà còn cần kinh nghiệm làm việc ngay khi tốt nghiệp mới đạt yêu cầu của công việc. Thông qua nghiên cứu thực trạng, bài viết đã đánh giá, nhận xét, từ đó đề xuất các giải pháp phối hợp giữa Trường Đại học Hạ Long và doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo chuyên ngành quản trị khách sạn góp phần nâng cao cho chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu hội nhập.

Từ khóa: phối hợp đào tạo, Quản trị khách sạn, Đại học Hạ Long.

1. Đặt vấn đề

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng của Việt Nam do Bộ Chính trị thông qua Nghị quyết số 08-NQ/TW tháng 01/2017. Thực hiện chỉ đạo của nhà nước, tỉnh Quảng Ninh đã ban hành nhiều các văn bản như: Chương trình hành động số 15/Ctr-TU ngày 16/8/2017 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh, Kết luận số 84-KL/TU ngày 18/9/2017 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh về phát triển du lịch, Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 31/12/2017... với các nội dung cơ bản là: Tỉnh quan tâm dành nguồn lực cho phát triển đào tạo nguồn nhân lực du lịch; chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở các trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp về du lịch; tăng cường năng lực cho Đại học Hạ Long

cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, nội dung, chương trình, nhất là khoa Du lịch; tăng cường huy động xã hội hóa từ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch tham gia vào hoạt động đào tạo nguồn nhân lực du lịch; hỗ trợ đầu tư kinh phí từ nguồn ngân sách cho công tác đào tạo...

Đối với hoạt động đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch. Theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học phải phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo là điều kiện bắt buộc để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho doanh nghiệp hiện nay.

Đối với chuyên ngành Quản trị khách sạn, công tác phối hợp giữa nhà trường và

doanh nghiệp trong đào tạo sinh viên là rất quan trọng. Đào tạo chuyên ngành này đòi hỏi cần có Trung tâm thực hành nghiệp vụ cao cấp, thậm chí là Khách sạn trường để sinh viên được thực hành hệ thống dịch vụ, tiếp xúc khách hàng. Hiện nay, do mới thành lập nên Trường Đại học Hạ Long đang trong quá trình xây dựng Trung tâm thực hành du lịch hiện đại. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, nhà trường cần gửi sinh viên tới doanh nghiệp vừa học vừa làm một cách hiệu quả.

2. Thực trạng công tác phối hợp giữa Trường Đại học Hạ Long và doanh nghiệp trong đào tạo sinh viên chuyên ngành Quản trị khách sạn giai đoạn 2015-2018

Trường Đại học Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 1869/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Hạ Long trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ninh và Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Hạ Long. Nhà trường đào tạo đa ngành đa lĩnh vực với 11 khoa, 7 trung tâm, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh và khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Khoa Du lịch hiện có 4 chuyên ngành là: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Hướng dẫn viên du lịch (Việt Nam học), Quản trị chế biến món ăn và Quản trị khách sạn. Sinh viên khoa Du lịch tính tới

tháng 10/2017 có hơn 2000 sinh viên. Về đội ngũ giảng viên của khoa hiện nay còn thiếu, chỉ có 27 giảng viên, chủ yếu là trình độ thạc sỹ.

Về chuyên ngành Quản trị khách sạn, hiện có 2 hệ đào tạo là cao đẳng và đại học. Sinh viên theo học chuyên ngành này ngoài các kiến thức chung về tư tưởng chính trị, pháp luật nhà nước, tin học, ngoại ngữ... còn được trang bị kiến thức về kinh tế du lịch, quản trị học, thực hành nghiệp vụ khách sạn, quản trị bộ phận, quản lý nhân sự, quản trị chất lượng dịch vụ, quản trị thương hiệu, kỹ năng giám sát, lãnh đạo quản lý...

Về thời gian đào tạo, sinh viên hệ cao đẳng học 2 năm, sinh viên hệ đại học học 4 năm. Ngoài giờ học trên lớp, khoa Du lịch tổ chức hoạt động ngoại khóa tham quan du lịch cho sinh viên nhằm giúp sinh viên hiểu biết môi trường làm việc, có động lực học tập tốt. Đối với sinh viên năm cuối thực tập 2 tháng rồi về trường viết báo cáo thực tập, ôn và thi tốt nghiệp.

Đối với hoạt động phối hợp doanh nghiệp, Trường Đại học Hạ Long đã tiến hành hội thảo, ký kết với nhiều doanh nghiệp trên thành phố Hạ Long chủ yếu là khách sạn 4-5 sao. Từ năm học 2015 – 2016 đến nay, nhiều sinh viên của khoa Du lịch đã thực tập tại các khách sạn lớn như: Khu nghỉ dưỡng Vin pearl Hạ Long Bay, Khu nghỉ dưỡng và sân golf FLC, Tập đoàn khách sạn Mường Thanh, Công ty cổ phần khách sạn Hoàng Gia... Nhà

trường đã tiến hành nhiều buổi hội thảo có sự tham gia của chuyên gia khách sạn góp ý về chương trình đào tạo. Nhà trường cũng đã mời chuyên gia các khách sạn tham gia giảng dạy chuyên đề cho sinh viên, chấm thi tốt nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp được gặp gỡ, tuyển dụng sinh viên... Vào tháng 3 và tháng 4 hàng năm, khoa Du lịch tổ chức gửi sinh viên tới doanh nghiệp thực tập, mỗi nhóm sinh viên thường từ 10 – 15 sinh viên, có một giáo viên quản lý và hướng dẫn viết báo cáo thực tập.

Về phía doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp chủ động đề nghị hợp tác như Tập đoàn FLC, SunGroup, Vingroup... Doanh nghiệp lớn nhiều năm tài trợ học bổng cho sinh viên nghèo, sinh viên giỏi của trường. Doanh nghiệp tạo điều kiện để giảng viên, sinh viên tham quan học tập thực tế, cập nhật kiến thức. Đối với sinh viên thực tập, tại nhiều khách sạn, các em được hỗ trợ bữa ăn ca, được quản lý và hướng dẫn của các trưởng bộ phận, được tham gia các hoạt động tập thể của khách sạn như thi đấu thể thao, văn nghệ, thăm hỏi... khiến các em thấy gần gũi với cơ sở thực tập. Một số doanh nghiệp thường cho những sinh viên nghiệp vụ tốt, ý thức tốt, là sự động viên rất lớn cho các em khi vừa làm quen công việc nhiều áp lực này.

Trong nhiều năm qua, hoạt động phối hợp giữa Trường Đại học Hạ Long và doanh nghiệp đã diễn ra thành công, tạo được mối quan hệ thân thiết hai bên. Tuy

nhien, hoạt động này vẫn còn một số hạn chế cần được giải quyết.

Thứ nhất, nhu cầu và lợi ích của doanh nghiệp nhận sinh viên được đáp ứng cả về số lượng và cả chất lượng sinh viên thực tập. Nguyên nhân là do năm 2015 – 2016 rất nhiều khách sạn, tập đoàn du lịch lớn có nhu cầu tuyển dụng nhân viên, trong khi Trường Đại học Hạ Long chỉ có vài chục sinh viên hệ cao đẳng chuyên ngành khách sạn tốt nghiệp. Năm học 2015- 2016 có 45 sinh viên, năm học 2016 – 2017 có 42 sinh viên tốt nghiệp; Sinh viên hệ đại học chưa thể gửi tới doanh nghiệp do chưa bố trí thời gian thực tập, chưa được học các môn học nghiệp vụ khách sạn, đang trong quá trình học các môn học đại cương. Một số sinh viên tốt nghiệp còn hạn chế về ngoại ngữ, ngoại hình và cả nghiệp vụ chuyên môn nên chưa hấp dẫn nhiều doanh nghiệp khách sạn.

Thứ hai, chất lượng sinh viên thực tập chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Sinh viên tới doanh nghiệp thực tập ngỡ ngẫm, tốc độ làm việc chậm, hiệu quả công việc chưa cao có nhiều lý do như: Đây là lần đầu tiên sinh viên tới doanh nghiệp làm việc, khối lượng công việc lớn, áp lực công việc nhiều, nên các em chưa quen công việc, thấy mệt mỏi và chán nản; nhiều sinh viên có tâm lý ngại việc do tâm lý học quản lý khách sạn nên không làm nghiệp vụ, không quan tâm tới hướng dẫn của khách sạn, do vậy thực tập phải là một quá trình rèn luyện lâu dài cho sinh viên; một số sinh viên so bì với những sinh viên

ý thức và nghiệp vụ kém, doanh nghiệp không quản lý nên cũng tránh việc; một số sinh viên thấy mệt mỏi vì doanh nghiệp yêu cầu làm việc quá thời gian 8 tiếng/ngày không được tính công; một số sinh viên không được chỉ dẫn tận tình vì khách sạn cho rằng sinh viên thực tập đến rồi đi, họ mất công đào tạo; sinh viên lo ngại thực tập tại các du thuyền trên vịnh Hạ Long về điều kiện về sinh hoạt, an ninh an toàn... Điều này cho thấy, doanh nghiệp cũng gặp phải khó khăn trong quản lý sinh viên thực tập.

Thứ ba, hoạt động phối hợp giữa hai bên nhà trường và doanh nghiệp vẫn diễn ra như truyền thống đó là gửi sinh viên thực tập tốt nghiệp năm cuối mà chưa tổ chức được sinh viên vừa học vừa làm ngay từ năm học thứ hai. Nguyên nhân là đã có nhiều hội thảo bàn về chương trình đào tạo, nhưng chủ yếu thảo luận về các môn học, thời gian đào tạo lý thuyết và thực hành, chưa chú ý tới bố trí các đợt thực tập để sinh viên quen dần với công việc khách sạn, chương trình đào tạo chưa thể hiện các khoảng thời gian thực tập cũng như chưa tính toán thời điểm thực tập hợp lý, chưa sắp xếp các học phần để chuẩn bị cho sinh viên đi thực tập.

Mặt khác, doanh nghiệp chỉ muốn nhận sinh viên làm nghiệp vụ mà không hướng dẫn, đào tạo về kỹ năng quản lý cho sinh viên, đúng như chuyên ngành mà các em được học, nên tâm lý sinh viên chán nản thực tập là có nguyên do. Hơn nữa, việc gửi sinh viên thực tập chưa đúng

với mùa du lịch đông khách, mùa doanh nghiệp cần tới nhân viên thời vụ. Thời gian thực tập ngắn (tháng 3, tháng 4 hàng năm) chỉ đủ sinh viên làm quen công việc, chưa giúp được nhiều cho doanh nghiệp đã kết thúc thực tập nên cũng chưa thuyết phục doanh nghiệp quan tâm đào tạo cho sinh viên.

Thứ tư, về văn bản phối hợp giữa hai bên (Bản thỏa thuận hợp tác), nhiều doanh nghiệp chưa thỏa mãn với các điều khoản của bản cam kết, nhất là về điều khoản hỗ trợ học bổng cho sinh viên. Đối với các doanh nghiệp quy mô vừa như các khách sạn 3 – 4 sao, khả năng tài trợ học bổng cho nhà trường không thể thực hiện, chất lượng sinh viên thực chưa đồng đều, chưa như mong muốn của họ. Vì thế, họ ngại ngần không tham gia ký kết hợp tác. Điều này dẫn tới thiếu đơn vị đối tác có thể nhận các sinh viên lực học trung bình, ngoại ngữ hạn chế. Trong khi đó, tại Hạ Long hiện nay có rất nhiều khách sạn thứ hạng này.

Như vậy, hoạt động phối hợp giữa hai bên hiện nay còn nhiều bất cập, hạn chế. Qua nghiên cứu thực trạng cho thấy nhu cầu này của cả nhà trường và doanh nghiệp rất lớn, nhưng để có thực chất và hiệu quả cần chú ý tới đối tượng sinh viên, cần chuẩn bị tâm thế cho sinh viên cũng như tìm giải pháp triển khai hoạt động này.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phối hợp đào tạo sinh viên chuyên ngành Quản trị khách sạn giữa Trường Đại học Hạ Long và doanh nghiệp

Để nâng cao hiệu quả công tác phối hợp doanh nghiệp đào tạo đối tượng sinh viên này, nhà trường cần tiến hành từng bước, thực hiện các giải pháp sau đây.

Một là: khảo sát doanh nghiệp, đào tạo theo tiêu chuẩn và theo nhu cầu doanh nghiệp. Việc làm này có ý nghĩa nhà trường cần đảm bảo chất lượng sinh viên thực tập cho doanh nghiệp, quan tâm đào tạo kỹ năng nghiệp vụ cho sinh viên. Bởi nhu cầu nhân lực khách sạn hiện nay chủ yếu là nhân lực nghiệp vụ chiếm 80%, lao động quản lý chiếm 20%. Nhà trường cần tiến hành phân loại sinh viên theo tiêu chuẩn nhân viên khách sạn từ 3 – 5 sao. Trong đào tạo cần áp dụng tiêu chuẩn VTOS (Tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam) để đào tạo cơ bản, đào tạo có tiêu chuẩn, tránh đào tạo sai, thiếu chuyên nghiệp.

Hai là: chỉnh sửa chương trình đào tạo theo hướng hợp tác doanh nghiệp và hấp dẫn sinh viên. Áp dụng tiêu chuẩn VTOS trong đào tạo chuyên ngành Quản trị khách sạn nhằm đảm bảo đào tạo có chất lượng, không chỉ đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia mà cả khu vực ASEAN, đảm bảo đào tạo không bỏ sót các năng lực nghề. Ngoài Bộ tiêu chuẩn Quản lý khách sạn, Bộ tiêu chuẩn *Phục vụ trên tàu thủy du lịch* cũng cần được nghiên cứu triển khai nhằm đảm bảo cung cấp nhân lực cho đặc thù du lịch địa phương (sản phẩm du lịch nghỉ đêm trên vịnh Hạ Long). Chương trình đào tạo mới cần bố trí thời gian sinh viên vừa học vừa làm tại doanh nghiệp, gộp các đợt thực tập của các khóa khác nhau, tránh gửi sinh

viên chồng chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc bố trí công việc và hỗ trợ sinh viên.

Để chuẩn bị kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ khách sạn cho sinh viên trước khi đi thực tập, cần sắp xếp các môn học nghiệp vụ hợp lý. Các môn học thực hành nghiệp vụ cần được bố trí học từ năm học thứ nhất và chia thành hai giai đoạn cho mỗi nghiệp vụ. Ví dụ, môn học nghiệp vụ nhà hàng 120 tiết chia thành thành nghiệp vụ nhà hàng 1 (60 tiết), nghiệp vụ nhà hàng 2 (60 tiết). Như vậy trong thời lượng một kỳ học mới có thể sắp xếp một số học phần nghiệp vụ học song hành. Khi đó sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng của nhiều nghề như lễ tân, nhà hàng, buồng, bar... sẽ dễ dàng bố trí thực tập tại khách sạn hơn.

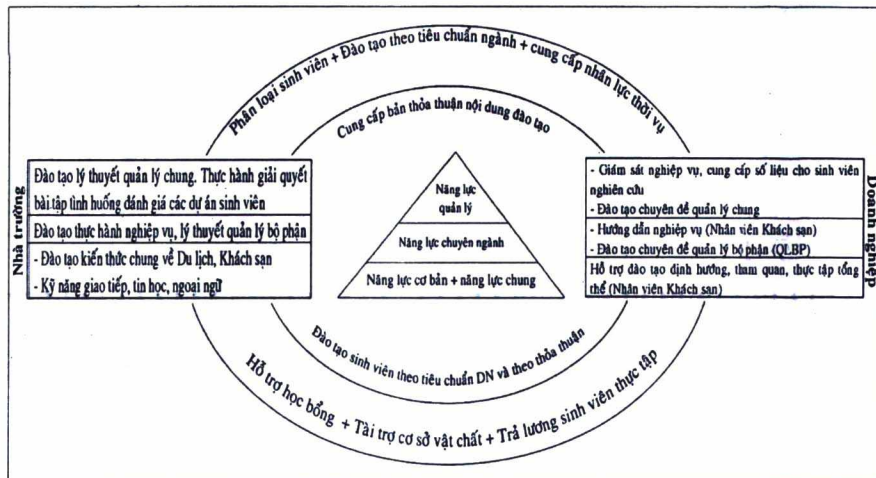
Thiết kế chương trình đào tạo cũng cần chú ý các yếu tố hấp dẫn sinh viên ngay từ năm học thứ nhất, tránh tình trạng sinh viên bỏ học sau năm học chương trình đại cương như trước đây. Cần bố trí các môn học giới thiệu về du lịch, tâm lý khách du lịch... là những môn học hấp dẫn sinh viên du lịch. Thông qua môn học Kỹ năng giao tiếp, ứng xử từ năm học thứ nhất, sinh viên từ các vùng miền sẽ có dịp trao đổi, làm quen với nhau. Ngoài ra, hoạt động ngoại khóa là các chuyến tham quan du lịch để các em tìm hiểu về môi trường nghề nghiệp, thông qua các hoạt động tập thể, sinh viên trong lớp sẽ gắn bó, đoàn kết, tâm lý học tập tốt hơn, tránh bỏ học giữa khóa học.

Trong chương trình đào tạo Quản trị khách sạn, sinh viên được lựa chọn học tập chuyên ngành sâu là Quản trị bộ phận lưu trú, Quản trị nhà hàng, Quản lý khách sạn vừa và nhỏ. Như vậy, ngoài bằng tốt nghiệp chuyên ngành Khách sạn, nhà trường có thể cấp thêm chứng nhận chuyên ngành sâu cho sinh viên. Cách thiết kế các nội dung tự chọn này là đúng theo tinh thần chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình đào tạo cần có đào tạo chuyên ngành sâu, để liên thông, liên kết đào tạo.

Ba là: Nhà trường cần có tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp đối tác, doanh nghiệp có đội ngũ cán bộ là các đào tạo viên VTOS. Họ có thể là trưởng bộ phận, nhân viên xuất sắc tham gia đào tạo “cầm tay chỉ việc” (On the job training) cho sinh viên. Như thế, sinh viên mới được quan

tâm, quản lý, hướng dẫn tận tình. Mặt khác, nhà trường cũng cần mở rộng quan hệ đối tác với cả các doanh nghiệp đạt chuẩn 3- 4 sao có đào tạo viên VTOS. Việc này sẽ giúp nhà trường dễ dàng hơn trong việc sắp xếp sinh viên thực tập trung bình và khá thực tập. Cần mở rộng đối tượng liên kết là các chuỗi nhà hàng đạt chuẩn đón khách quốc tế, các công ty tổ chức sự kiện, các khu vui chơi, giải trí chuyên nghiệp để đáp ứng nhu cầu đa dạng về địa điểm thực tập cho sinh viên chuyên ngành này.

Bốn là: cần tổ chức hội thảo về các nội dung đào tạo của hai bên đối với từng đối tượng sinh viên thực tập năm 1, năm 2, năm 3 giúp cho sinh viên hình thành năng lực nghề nghiệp đạt yêu cầu. Nhóm tác giả đề xuất mô hình phối hợp như sau:



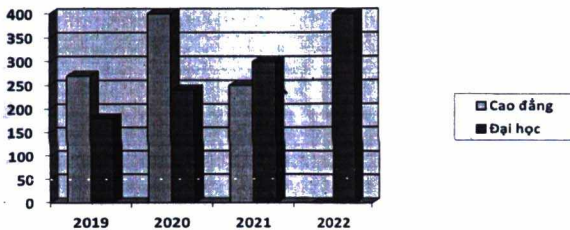
Hình: Mô hình hợp tác đào tạo giữa Trường Đại học Hạ Long và doanh nghiệp

Mô hình trên cho thấy mối quan hệ hợp tác của hai bên, trong đó ở từng năm học với các năng lực sinh viên cần đạt, nhà trường cần thực hiện các nội dung đào tạo cơ bản, đào tạo theo tiêu chuẩn chung, hỗ trợ doanh nghiệp quản lý sinh viên, định hướng nội dung học tập tại doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đối tác cần hiểu đối tượng sinh viên từng kỳ thực tập để có cách hướng dẫn phù hợp, doanh nghiệp không chỉ tài trợ học bổng bằng tiền mặt mà có thể tài trợ cho sinh viên về trang thiết bị dụng cụ học tập giúp sinh viên được thực hành tại trường bằng chính các đồ dùng của khách sạn để làm quen và

thành thạo. Đối với sinh viên thực tập khá, giỏi, doanh nghiệp cần có chế độ thực tập trả lương. Có như vậy sinh viên tốt mới có động lực, nhiệt huyết làm việc, các sinh viên kém hơn cũng có mục tiêu cố gắng hơn trong thực hiện công việc tại doanh nghiệp.

Năm là: đề xuất phương án phối hợp đào tạo sinh viên tại doanh nghiệp giai đoạn 2018 – 2022. Xem xét lượng sinh viên tốt nghiệp và chuẩn bị tốt nghiệp của những năm gần đây, ta thấy tăng đột biến. Nguy cơ khó khăn bố trí điểm thực tập cho sinh viên chuyên ngành khách sạn như biểu dự báo sau đây:

Biểu: Dự báo sinh viên Quản trị khách sạn thực tập các năm học từ 2019 - 2022



Số lượng sinh viên ngày càng tăng, mỗi khách sạn chỉ nhận từ 10 – 15 sinh viên để đảm bảo quản lý, hướng dẫn chất lượng. Do đó, nhà trường cần tới 30 - 40 đối tác cho chuyên ngành này. Để không

gây áp lực cho doanh nghiệp trong việc tổ chức quản lý sinh viên thực tập quá đông, nhà trường cần bố trí các đợt thực tập gối nhau như bảng dưới đây.

Bảng: Cách bố trí các đợt thực tập cho sinh viên chuyên ngành Quản trị khách sạn

Các tháng Ghi chú	Tháng 2, 3, 4, 5, 6	Tháng 6	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12
Sinh viên	Sinh viên năm 4	Sinh viên năm 1	Sinh viên năm 3	Sinh viên năm 2
Tên đợt thực tập	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập hội nhập	Thực tập kỹ năng quản lý	Thực tập nghiệp vụ khách sạn
Mùa du lịch	Mùa đông khách	Mùa khách du lịch nội địa	Mùa vắng khách	Mùa khách du lịch quốc tế
Ý nghĩa thực tập	Sinh viên lựa chọn vấn đề tại doanh nghiệp, thực tập thu thập thông tin, số liệu và viết giải pháp	Thời gian thực tập ngắn, sinh viên làm quen về công việc khách sạn, không gặp khó khăn về giao tiếp ngoại ngữ	Doanh nghiệp có thời gian để đào tạo chuyên đề quản lý	Sinh viên rèn luyện ngoại ngữ, được thay đổi đối tượng khách phục vụ, hiểu được sự thay đổi trong du lịch.

Theo cách trên, việc bố trí các đợt thực tập trải đều các tháng trong năm, đảm bảo cung cấp ổn định lao động thời vụ cho doanh nghiệp từ tháng 02 đến tháng 12. Đồng thời, sinh viên có một quá trình rèn luyện thực tế, sinh viên sẽ hiểu công việc, quen công việc và có động lực học tập tốt hơn tại trường. Việc sắp xếp này đảm bảo cho sinh viên vừa học tại trường, vừa làm tại doanh nghiệp, có thời gian nghỉ hè tháng 7, có thời gian thi học kỳ là tháng 1 và tháng 5 hàng năm, các đợt thực tập được tính toán theo mùa du lịch, phù hợp với các đối tượng sinh viên.

Để quản lý quá trình thực tập, mỗi sinh viên được cấp mẫu Bảng hội nhập

doanh nghiệp ghi lại quá trình thực tập từ năm thứ nhất, các vị trí việc làm đã trải qua, kỹ năng, thái độ được doanh nghiệp đánh giá. Đây chính là hồ sơ thực tập, có ý nghĩa cho sinh viên minh chứng về kinh nghiệm làm việc, giúp các em dễ dàng xin việc làm.

Sáu là: xây dựng cơ chế phối hợp đảm bảo hai bên cùng có lợi. Đối với chuyên gia khách sạn hướng dẫn công việc cho sinh viên, cần được thanh toán giảng dạy tính từ nguồn thu học phí của nhà trường tương đương mức chi trả cho trình độ thạc sỹ. Nhà trường cần đặt hàng nội dung đào tạo với chuyên gia khách sạn để bảo đảm chất lượng buổi học. Đối với giảng viên

của trường quản lý sinh viên tại doanh nghiệp cũng cần được tính giờ để quản lý chặt chẽ sinh viên. Mặt khác cần thảo luận hai bên chỉnh sửa Bản thỏa thuận hợp tác bao gồm các điều khoản: nội dung hợp tác, quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp, quyền lợi và nghĩa vụ của nhà trường, trong đó cần có điều khoản về đảm bảo quyền lợi cho sinh viên, tránh làm việc quá 8 giờ/ngày, được quản lý, chỉ dẫn... Ngược lại, với các sinh viên ý thức thực tập kém, doanh nghiệp cũng có quyền loại thực tập.

4. Kết luận

Việc phối hợp đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Đối với chuyên ngành quản trị khách sạn, hoạt động này có ý nghĩa khắc phục các khó khăn về trang thiết bị thực hành, cho sinh viên môi trường thực tập chuyên nghiệp, tăng cường đội ngũ đào tạo là các chuyên gia giỏi của doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu nhân lực khách sạn thời vụ đang thiếu hụt trầm trọng tại Hạ Long và nhiều địa phương... Thực hiện tốt hoạt động này chính là triển khai nội dung đào

tạo cơ chế đặc thù trong du lịch theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tháng 10/2017.

Qua nghiên cứu ta hiểu được nhu cầu của doanh nghiệp là phối hợp nhằm đảm bảo nguồn nhân lực thời vụ, nhu cầu của Trường Đại học Hạ Long là cần sinh viên tốt nghiệp đạt chất lượng cao, nhu cầu của sinh viên là cần được định hướng vị trí việc làm, quan tâm hướng dẫn và được động viên, hỗ trợ về cả vật chất và tinh thần tại doanh nghiệp.

Phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp đạt hiệu quả chính là đáp ứng được các nhu cầu trên, gắn kết đào tạo lý thuyết với thực hành. Muốn vậy, nhà trường cần thảo luận chỉnh sửa chương trình đào tạo, có tiêu chí lựa chọn đối tác hợp tác, xem xét các mẫu biểu quản lý thực tập, có các đợt đánh giá, điều chỉnh chương trình phối hợp. Bằng cách bố trí sinh viên vừa học vừa làm hợp lý sẽ giải quyết được thực trạng thiếu hụt nhân lực khách sạn của Quảng Ninh, chính là giải pháp cho đào tạo bền vững, cung cấp nhân lực du lịch cho doanh nghiệp ngay trong quá trình đào tạo học viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Chính trị: *Nghị quyết 08-NQ/TW về Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ngày 16/1/2017.
- [2]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2017), *Công văn chỉ đạo phối hợp nhà trường và doanh nghiệp đào tạo nghề*.
- [3]. Tỉnh ủy Quảng Ninh (2017), *Chương trình hành động số 15 về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn*.

[4]. Lê Tuấn Anh (2016), "*Bàn về đào tạo du lịch trong hội nhập ASEAN*", *Tạp chí du lịch*, 3/2016.

[5]. Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), "*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành khách sạn thông qua mô hình kết hợp đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp*", *Kỳ yếu hội thảo khoa học toàn quốc 2017*.

[6]. Đại học Hạ Long (2017), *Chương trình đào tạo Quản trị khách sạn*.

[7]. Đại học AUT – New Zealand (2017), *Chương trình đào tạo*.

[8]. Dự án ESRT (2013), *Tiêu chuẩn nghề Quản lý khách sạn*, Tổng cục du lịch Việt Nam.

[9]. Vũ Văn Viện (2017), "*Tăng cường liên kết đào tạo nhân lực du lịch chất lượng cao*", *Hội thảo khoa học toàn quốc 12/2017*.

KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC NHIỆM VỤ KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

ThS. Nguyễn Thị Xứng - Phòng HTQT & QLKH

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu một số khái niệm về nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học; khái quát kết quả nghiên cứu và một số nhận định về khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học giai đoạn 2015 – 2018 tại Trường Đại học Hạ Long.

Từ khóa: ứng dụng nghiên cứu khoa học; kết quả nghiên cứu khoa học; khả năng ứng dụng; Đại học Hạ Long.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu khoa học (NCKH) có vị trí và ý nghĩa quan trọng trong các trường đại học. Vì vậy, song song với nhiệm vụ giảng dạy, NCKH là nhiệm vụ bắt buộc của mỗi giảng viên. Hàng năm, tại các trường đại học nói chung, Trường Đại học Hạ Long nói riêng có rất nhiều sản phẩm khoa học của cán bộ, giảng viên được nghiệm thu. Khả năng ứng dụng kết quả NCKH và thực tế như thế nào đang được rất nhiều người quan tâm nhưng vẫn chưa có số liệu thống kê cụ thể và chính xác. Thậm chí quan điểm về khả năng ứng dụng các kết quả NCKH vẫn chưa có sự thống nhất. Trong bài viết này, tác giả muốn trao đổi cùng bạn đọc một vài ý kiến xoay quanh vấn đề đó.

II. NỘI DUNG

1. Một số khái niệm về nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả NCKH

Theo Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam: Nghiên cứu khoa học là quá trình hoạt động nhằm thu nhận tri thức khoa học.

Theo Vũ Cao Đàm, 2005 "Nghiên cứu khoa học là sự tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết: hoặc là phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kĩ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người". [1]

Theo PGS. TS Phạm Viết Vượng "Nghiên cứu khoa học là hoạt động nhận thức thế giới khách quan, là quá trình sáng tạo, phát hiện chân lí, phát hiện những quy luật của thế giới, do đội ngũ các nhà khoa học thực hiện, nhằm vận dụng những hiểu biết ấy vào cuộc sống". [3]

Điều 3, Luật Khoa học và Công nghệ Việt Nam ghi: "Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn".

Trong thực tế, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về nghiên cứu khoa học, tựu chung lại: Nghiên cứu khoa học là loại hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội

và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

- Khái niệm về việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học

Trong phần lớn các từ điển tiếng Anh (ví dụ, Oxford Dictionaries), thuật ngữ ứng dụng (application) được hiểu là hoạt động đưa cái gì đó vào vận hành hoặc vào một mục đích cụ thể trong thực tế. Theo cách hiểu như vậy, ứng dụng kết quả nghiên cứu có thể được hiểu như là hoạt động đưa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn của cuộc sống hay là sử dụng kết quả nghiên cứu cho một mục đích nào đó của cuộc sống.

Theo Mc Nerney (2009), ứng dụng kết quả nghiên cứu là việc sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp các kết quả nghiên cứu trong hoạt động nghiên cứu sâu hơn so với tác giả của nghiên cứu đó; hoặc trong việc phát triển, tạo ra và tiếp thị một sản phẩm/quy trình; hoặc trong việc tạo ra và cung cấp một dịch vụ.

Từ các khái niệm trên cho thấy kết quả NCKH có thể được ứng dụng vào thực tế dưới hai hình thức sau:

+ Hình thức ứng dụng thứ nhất là ***việc sử dụng kết quả nghiên cứu cho một hoạt động nghiên cứu sâu hơn*** có thể được thực hiện bởi chính các thành viên tham gia nghiên cứu đó hoặc thông qua nhóm nghiên cứu khác. Đây là một hình thức ứng dụng kết quả nghiên cứu trong sản xuất, đời sống khá phổ biến trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Đặc biệt hình thức ứng dụng này là phổ biến nhất trong một số ngành khoa học tự nhiên, khoa học

xã hội và nhân văn hoặc trong nghiên cứu cơ bản.

+ Hình thức ứng dụng thứ hai là ***việc sử dụng kết quả nghiên cứu để phát triển, tạo ra một sản phẩm/quy trình hay một dịch vụ mới***. Hình thức ứng dụng này chính là việc chuyển giao công nghệ, tri thức nhận được thông qua nghiên cứu vào sản xuất, đời sống. Hình thức ứng dụng này có thể được tách riêng thành 2 dạng: một là kết quả nghiên cứu được sử dụng phục vụ một lợi ích công nào đó; hai là kết quả nghiên cứu được thương mại hóa.

Một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quá trình ứng dụng kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ hay thương mại hóa kết quả nghiên cứu không chỉ quan tâm đến sự chuyển dịch, chia sẻ tri thức mà còn là một quá trình học hỏi khi các tri thức liên tục được tích lũy trong con người. Ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu thành công sẽ dẫn đến sự tích lũy tri thức sâu và rộng hơn trong xã hội.

Tóm lại: ***Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học chính là quá trình nghiên cứu, lựa chọn, chất lọc và chuyển hoá các kết quả nghiên cứu khoa học lý thuyết thành tiền đề xã hội để áp dụng vào thực tiễn.***

- Khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học

Kết quả nghiên cứu khoa học có thể ứng dụng được vào thực tiễn cuộc sống hay không phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trước hết nó phụ thuộc vào chất lượng và tính thực tiễn của nhiệm vụ nghiên cứu. Ngoài ra, khả năng ứng dụng còn phụ thuộc vào lĩnh vực và bản chất nghiên

cứu. Nhìn chung, nghiên cứu cơ bản ít có khả năng ứng dụng hơn so với nghiên cứu ứng dụng.

3. Kết quả nghiên cứu và khả năng ứng dụng các kết quả NCKH của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Hạ Long

Mặc dù còn non trẻ, Trường Đại học Hạ Long bước đầu khẳng định được vai trò và vị thế của mình, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật. Với sự quyết tâm, chỉ đạo sát sao và có những chính sách hỗ trợ kịp thời của Ban Giám hiệu nhà trường đã thúc đẩy đội ngũ cán bộ, giảng viên nhà trường thấy rõ trách nhiệm, hứng khởi, say mê nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công tác quản lý, đổi mới phương pháp dạy học và cải tiến quy trình cách thức làm việc ngày càng mang lại hiệu quả

cao. Đã có nhiều công trình khoa học các cấp được triển khai, sản phẩm nghiên cứu khoa học phong phú đa dạng và có khả năng ứng dụng trong thực tiễn nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của nhà trường. Bên cạnh việc tập trung nhân lực, khuyến khích cán bộ giảng viên đăng kí, triển khai các nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh, hợp tác với các tổ chức, các trường đại học trong và ngoài nước trong nghiên cứu khoa học thì việc nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học cấp trường, cấp cơ sở cũng được đẩy mạnh. Đã có hàng trăm nhiệm vụ khoa học cấp trường, cấp cơ sở của cán bộ, giảng viên nhà trường được nghiệm thu trong 4 năm học 2014 - 2015; 2015 - 2016; 2016 - 2017 và năm học 2017 - 2018 như bảng thống kê dưới đây:

Bảng 1. Các nhiệm vụ khoa học đã được nghiệm thu

Nhiệm vụ khoa học	Tổng số	Đề tài	Viết phần mềm	Câu hỏi, bài tập, đề thi	Giáo trình, tài liệu	SKKN	Khác
Năm học 2014 - 2015							
Cấp trường	17	7	1	2	7	0	0
Cấp cơ sở	105	43	0	0	32	28	2
Năm học 2015 - 2016							
Cấp tỉnh	1	1	0	0	0	0	0
Cấp trường	21	13	0	4	4	0	0
Cấp cơ sở	83	43	0	1	27	11	1
Năm học 2016 - 2017							
Cấp sở Khoa học & Công nghệ	1	1	0	0	0	0	0
Cấp trường	10	6	0	0	4	0	0
Cấp cơ sở	65	33	0	22	8	2	0
Năm học 2017 - 2018							
Cấp trường	10	7	0	0	3	0	0
Cấp cơ sở	26	10	0	8	8	0	0

- Khả năng ứng dụng

Theo OECD (2015) Nghiên cứu cơ bản không nhằm vào một mục đích ứng dụng hoặc sử dụng thực tiễn cụ thể nào, vì vậy về cơ bản là không bán được; chúng thường được đăng tải trên các tạp chí khoa học và lưu hành trong các trường đại học, viện nghiên cứu. Nghiên cứu cơ bản lại có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển và hoàn thiện lý thuyết, định hướng thực nghiệm và ứng dụng, thậm chí là mở ra các lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng mới.

Những nhiệm vụ khoa học ở Trường Đại học Hạ Long (*thống kê trong bảng 1*) nhìn chung không có nhiệm vụ nào thuộc nghiên cứu cơ bản. Dưới sự định hướng của nhà trường, cán bộ, giảng viên nhà trường (người làm nghiên cứu khoa học) đã nắm bắt được nhu cầu thực tế của nhà trường, xác định vấn đề nghiên cứu nảy sinh từ nhu cầu thực tế của nhà trường và của chính người nghiên cứu nhằm giải

quyết hoặc khắc phục những khó khăn xuất phát trong quá trình giảng dạy, làm việc của cán bộ giảng viên, hướng tới cải thiện và nâng cao hiệu quả công việc.

Không chỉ nghiên cứu có định hướng, các nghiên cứu hàng năm đều được nhà trường phê duyệt, có quyết định cho phép mới được triển khai nghiên cứu. Xét về lý thuyết thì nghiên cứu hàng năm của cán bộ, giảng viên nhà trường có tính (khả năng) ứng dụng cao (vì có tính cấp thiết hoặc cần thiết).

Nhưng khả năng ứng dụng kết quả NCKH trong thực tế còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, trong đó chất lượng công trình nghiên cứu và phạm vi ứng dụng là những yếu tố quan trọng. Do đó, các nhiệm vụ khoa học của cán bộ, giảng viên nhà trường thời gian qua mặc dù có tính cấp thiết hay cần thiết nhưng khi ứng dụng trong thực tế vẫn còn bộc lộ một số hạn chế như nhận định dưới đây.

Bảng 2. Nhận định của cán bộ quản lý và giảng viên về quy mô ứng dụng các kết quả NCKH

Đơn vị: %

Cấp quản lý Phạm vi ứng dụng	Cấp tỉnh		Cấp trường		Cấp cơ sở	
	CBQL	GV	CBQL	GV	CBQL	GV
Toàn tỉnh	81.4	61.5	0	0.0	0	5.1
Các trường CĐ, ĐH trong nước	1.0	17.9	1	15.4	1	15.4
Trường ĐH Hạ Long	5.7	2.6	53,2	67.9	9,3	35.9
Bộ môn	0.7	2.6	2.1	2.6	4,3	64.1
Tác giả tự ứng dụng	0	2.6	1.4	2.6	70	30.8
ý kiến khác	0	5.1	0	5.1	0	2.6

(Ghi chú % được tính dựa trên số ý kiến trả lời/số người được hỏi)

Từ bảng số liệu cho thấy những nhiệm vụ khoa học cấp trường và cấp cơ sở của cán bộ, giảng viên nhà trường là những nghiên cứu nhỏ, triển khai trong thời gian một năm học; phần lớn do một cá nhân tự nghiên cứu nên cũng chỉ giải quyết những vấn đề nhỏ, giống như là các biện pháp tình thế, quy mô ứng dụng hẹp, khả năng ứng dụng thiếu tính bền vững; rất thiếu những nghiên cứu hướng đến giải quyết những vấn đề lớn, đề xuất được những giải pháp căn cơ có thể áp dụng trong thời gian dài, có sức ảnh hưởng lớn, phạm vi rộng. Nghiên cứu khoa học chưa có đóng góp đối với việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ); chưa đáp ứng được nhu cầu và tốc độ phát triển kinh tế, xã hội nhanh, mạnh của địa phương; chưa theo kịp tốc độ phát triển của các trường đại học lớn trong khu vực và toàn quốc.

III. KẾT LUẬN

Nhờ có định hướng, chỉ đạo và quản lý sát sao của lãnh đạo nhà trường nên hoạt động NCKH ở Trường Đại học Hạ Long đã đi đúng hướng. Tuy còn ít nhiệm

vụ khoa học giải quyết được những vấn đề lớn, có phạm vi ứng dụng rộng rãi nhưng dù sao các nghiên cứu đều có tính thiết thực, có khả năng ứng dụng góp phần nâng cao chất lượng dạy học và công tác của nhà trường.

Đề nghiên cứu có tính ứng dụng cao thì vấn đề nghiên cứu cần phải có tính mới và tính cấp thiết. Đó là hai điều kiện rất cần nhưng chưa đủ. Khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu còn phụ thuộc và các yếu tố khác, trong đó chất lượng công trình nghiên cứu là yếu tố vô cùng quan trọng. Bởi có thể vấn đề nghiên cứu đang được xã hội quan tâm, có nhu cầu nhưng nhà nghiên cứu giải quyết vấn đề đó như thế nào, có đáp ứng được nhu cầu thực tế đang đặt ra không? ,...

Vì vậy, muốn các công trình NCKH của cán bộ, giảng viên nhà trường có khả năng ứng dụng cao trong thực tế rất cần có sự đầu tư hơn nữa cả về trí lực, tài chính và những chính sách, cơ chế thuận lợi,... Không chỉ đầu tư cho hoạt động nghiên cứu mà cần xây dựng cơ chế, chính sách và kế hoạch ứng dụng cụ thể sau khi các nghiên cứu thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1] Vũ Cao Đàm (2005), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- [2] Luật Khoa học và Công nghệ Việt Nam số 29/2013/QH13 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2013.
- [3] Phạm Viết Vượng (2004), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. Giáo trình dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Xứng - Trần Thị Thu Trang (2018), *Nâng cao hiệu quả ứng dụng kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học - công nghệ của Trường Đại học Hạ Long*, Trường Đại học Hạ Long.

TĂNG CƯỜNG THỰC HÀNH GIAO TIẾP, XỬ LÝ TÌNH HUỐNG THEO KỊCH BẢN MẪU BẰNG TIẾNG ANH ĐỐI VỚI BỘ MÔN QUẢN TRỊ TIỀN SÁNH CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Lan - Phòng Tổ chức cán bộ

***Tóm tắt:** Bài viết khái quát thực trạng việc học tập bộ môn tiếng Anh trong chương trình học chuyên ngành Quản trị khách sạn tại Trường Đại học Hạ Long, từ đó đưa ra một số biện pháp hỗ trợ việc học tập bộ môn tiếng Anh chuyên ngành đạt hiệu quả qua hình thức tăng cường thực hành giao tiếp, xử lý tình huống theo kịch bản mẫu đối với từng nghiệp vụ của bộ phận tiền sảnh khách sạn bằng tiếng Anh.*

***Từ khóa:** học tiếng Anh qua tình huống, thực hành giao tiếp, xử lý tình huống bằng tiếng Anh, Đại học Hạ Long.*

1. Đặt vấn đề:

Tiếng Anh có vai trò và vị trí quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế, tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ toàn cầu và được phổ biến trong mọi lĩnh vực của đời sống, là yêu cầu tất yếu của một số ngành nghề bởi nó đáp ứng được quy trình công nghệ thường xuyên đổi mới, đáp ứng được yêu cầu trong giao tiếp, mở rộng quan hệ hợp tác, giao lưu văn hóa và phát triển tiềm năng của mỗi con người. Đối với cá nhân còn là cơ hội tìm kiếm việc làm, cơ hội thăng tiến, dễ dàng cho việc tiếp cận kho tri thức của nhân loại, tự tin hơn trong cuộc sống, vì vậy việc tăng cường vai trò của việc học tiếng Anh hết sức quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Trong ngành Du lịch, tiếng Anh có vai trò vô cùng quan trọng, muốn hiểu thấu đáo nhu cầu của khách và phục vụ họ một cách chính xác nhất thì tiếng Anh sẽ là ngôn ngữ giao tiếp với du khách nước ngoài, bởi tiếng Anh ngày nay gần như trở thành ngôn ngữ chung của con người trên toàn thế giới. Chính vì vậy hiện nay một số doanh nghiệp tuyển dụng đã đòi hỏi các ứng viên dự tuyển phải sử dụng tiếng Anh thành thạo thay vì chỉ dừng lại ở mức giao tiếp cơ bản. Bên cạnh đó tiếng Anh còn là phương tiện để làm việc với các quản lý nước ngoài, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay có sự đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực du lịch của các tập đoàn lớn của nước ngoài vào Việt Nam, thì hầu hết các vị trí quản lý đều do người nước ngoài đảm nhận. Việc giao tiếp trực tiếp và gián tiếp trong mọi hoạt động đều yêu cầu giao tiếp

bằng tiếng Anh, từ đó cũng tạo nhiều cơ hội về nghề nghiệp và cơ hội thăng tiến đối với cá nhân có năng lực sử dụng tiếng Anh tốt.

Vấn đề đặt ra về yêu cầu đào tạo tiếng Anh như thế nào để đạt được hiệu quả? Đào tạo tiếng Anh đối với từng chuyên ngành như thế nào để đáp ứng yêu cầu nhân lực của mỗi chuyên ngành đó, trong khi tiếng Anh chuyên ngành chỉ tập trung vào các thuật ngữ thuộc về chuyên ngành người học đang học tập và nghiên cứu, thông thường được phân chia theo nhóm: Nhóm cho mục đích giáo dục hay học thuật và nhóm cho mục đích nghề nghiệp, trong đó có tiếng Anh chuyên ngành Du lịch.

Đào tạo tiếng Anh chuyên ngành Du lịch tiếp cận dựa trên nhu cầu của người học, hình thành từ việc phân tích mục đích, nhu cầu của người học hay tình huống sử dụng của mỗi chuyên môn, nghề nghiệp, gắn với thực tiễn của từng chuyên môn, nghề nghiệp và hoạt động thuộc lĩnh vực du lịch và các lĩnh vực liên quan. Trong giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành du lịch, thường sử dụng phương pháp tích hợp chuyên ngành và ngôn ngữ, như chuyên ngành liên quan đến lễ hành, hướng dẫn, khách sạn, nhà hàng, vận chuyển và được cụ thể đối với từng nghiệp vụ trong mỗi chuyên ngành: nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch, nghiệp vụ lễ tân khách sạn, nghiệp vụ phục vụ nhà hàng, phục vụ buồng....

Đối với bộ môn Quản trị tiền sảnh, liên quan đến các nghiệp vụ tại bộ phận tiếp xúc trực tiếp với khách hàng, là đại

diện cho hình ảnh của khách sạn, do vậy mọi hành vi, thái độ, kỹ năng nghiệp vụ, giao tiếp ứng xử của nhân viên bộ phận này đều ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng, bên cạnh kiến thức và kỹ năng chuyên môn, nhân viên bộ phận tiền sảnh còn phải thành thạo kỹ năng giao tiếp, thuyết phục khách hàng, trong đó quan trọng nhất là khả năng vận dụng tiếng Anh vào quá trình giao tiếp.

Chính vì vậy, cùng với quá trình đào tạo các kỹ năng và kiến thức chuyên ngành, các cơ sở đào tạo nghiệp vụ du lịch hiện nay đã đưa tiếng Anh chuyên ngành vào quá trình giảng dạy như một môn học bắt buộc, song song với việc học thực hành xử lý các tình huống phát sinh trong thực hiện các nghiệp vụ, thì việc giao tiếp với khách nước ngoài cũng thường diễn ra và yêu cầu phải sử dụng tiếng Anh, việc rèn luyện khả năng sử dụng tiếng Anh lồng ghép vào tình huống cụ thể giúp cho quá trình học tiếng Anh và rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống một cách chủ động, rèn luyện về phản xạ nhanh trong giao tiếp và xử lý các vấn đề liên quan.

Hiện nay phương pháp dạy học tích hợp giữa chuyên ngành và ngôn ngữ đã và đang được sử dụng phổ biến tại các trường, qua đó giúp cho người học phát triển khả năng nhận thức, tư duy, kỹ năng giao tiếp và năng lực ngoại ngữ, hoàn thiện kiến thức chuyên ngành, vận dụng hiệu quả khi làm việc. Việc tăng cường thực hành giao tiếp, xử lý tình huống theo kịch bản mẫu bằng tiếng Anh trong bộ môn Quản trị tiền sảnh là một trong những

hình thức vận dụng phương pháp dạy học tích hợp giữa chuyên ngành và ngôn ngữ, qua việc thực hành sẽ hỗ trợ người học rèn luyện và nâng cao khả năng giao tiếp và xử lý một số tình huống bằng tiếng Anh chuyên ngành khách sạn nhà hàng.

2. Thực trạng của việc học môn tiếng Anh chuyên ngành Quản trị khách sạn của sinh viên tại Trường Đại học Hạ Long.

Chương trình đào tạo môn tiếng Anh các hệ đào tạo không chuyên ngữ tại Trường Đại học Hạ Long được xây dựng trên cơ sở các quy định thuộc chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ yếu tập trung vào đào tạo, hướng dẫn cho sinh viên học tập về ngữ pháp, cấu trúc câu, luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, do vậy chương trình mới chi trang bị cho sinh viên được những kiến thức cơ bản, chưa đủ để đáp ứng yêu cầu trong công việc đối với các chuyên ngành đòi hỏi năng lực tiếng Anh cao như chuyên ngành về Quản trị lễ hành, Quản trị khách sạn...

Nhà trường xác định mục tiêu đưa tiếng Anh trở thành mũi nhọn trong đào tạo, trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này, giúp các sinh viên sau khi ra trường phát triển toàn diện về phẩm chất chính trị, kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề, công nghệ thông tin, cũng như năng lực sử dụng ngoại ngữ, nhà trường đã xây dựng quy chuẩn đầu ra cho sinh viên khi tốt nghiệp ra trường, trong đó có

mức đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) cho sinh viên. Để đạt được các yêu cầu đánh giá năng lực ngoại ngữ, đáp ứng chuẩn đầu ra cho các sinh viên thuộc hệ không chuyên ngữ, nhà trường đã xây dựng *Đề án đào tạo tiếng Anh*, được thực hiện theo lộ trình cụ thể phù hợp với từng đối tượng sinh viên, trong đó sinh viên được kiểm tra, phân loại mức năng lực ngay từ đầu kỳ học để được tham gia học tập các bậc học đúng với năng lực của bản thân. Bên cạnh sự tập trung đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc học ngoại ngữ, soạn thảo chi tiết, phát triển chương trình đào tạo, đổi mới hình thức giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực của sinh viên phù hợp với từng bậc học, nhà trường đã tăng cường thời lượng chương trình đào tạo, hằng năm có điều chỉnh, bổ sung *Đề án* phù hợp với năng lực của sinh viên trong nhà trường. Việc thực hiện *Đề án tiếng Anh* đảm bảo yêu cầu chuẩn đầu ra của nhà trường và đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động trong xu thế hội nhập hiện nay.

Trong các chuyên ngành được đào tạo tại trường, khối đào tạo chuyên ngành Du lịch đòi hỏi cao về ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, với cấp độ học từ cơ bản đến chuyên ngành, sinh viên được củng cố lại ngữ pháp và rèn luyện các kỹ năng thực hành, kỹ năng nghe, nói được đặc biệt chú trọng. Để triển khai thực hiện *Đề án tiếng Anh* hiệu quả, nhà trường quan tâm chỉ đạo sát sao, cụ thể như: thông báo tới phụ huynh và gia đình về chủ trương của nhà trường, thông tin về kết quả học tập bộ môn tiếng Anh tới gia đình và đề nghị gia

định phối hợp với nhà trường trong việc thực hiện mục tiêu của Đề án đưa ra, tạo điều kiện về thời gian để các sinh viên chưa đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ tham gia các khóa học bồi dưỡng ngoại ngữ và xây dựng các chương trình bồi dưỡng phù hợp với từng bậc năng lực của sinh viên.

Tuy nhiên, hiện nay việc học tiếng Anh chuyên ngành Du lịch của sinh viên khối ngành Khách sạn còn nhiều hạn chế, như: tại các buổi học trên lớp sinh viên mới chỉ tập trung nhiều vào học ngữ pháp để đáp ứng yêu cầu với các kỳ thi, trong học tập còn ngại nói tiếng Anh, dè dặt trong giao tiếp, chưa tận dụng hết cơ hội giao tiếp trong lớp học với các bạn học và giảng viên giảng dạy bộ môn này. Các giảng viên bộ môn tiếng Anh đã vận dụng nhiều phương pháp trong giảng dạy, tuy nhiên do có sự chênh lệch về trình độ giữa các đối tượng sinh viên trong lớp học, nên vẫn còn có sinh viên yếu, bản thân chưa thực sự nỗ lực chưa tích cực tham gia hòa nhập cùng lớp học khi học bộ môn tiếng Anh. Một số sinh viên học các chuyên ngành thuộc các bộ phận hậu cần trong khách sạn, như: hàng chưa xác định được vai trò của tiếng Anh đối với công việc sau khi ra trường, cho rằng các bộ phận không giao tiếp trực tiếp với khách hàng thì không cần biết nhiều về tiếng Anh, do vậy chưa thực sự cố gắng trong học tập bộ môn này. Một số sinh viên chưa có thái độ tích cực trong việc tự trau dồi và học tập nâng cao trình độ, chưa có tinh tự giác trong học tập và rèn luyện các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh.

Đối với bộ môn Quản trị tiền sảnh là môn học thuộc nhóm các môn học, môn chuyên ngành trong chương trình khung đào tạo chuyên ngành Quản trị khách sạn. Với mục tiêu cung cấp các kiến thức và kỹ năng phục vụ khách tại bộ phận tiền sảnh, quản trị các hoạt động tại bộ phận. Sau khi học xong, sinh viên có những hiểu biết chung về bộ phận, yêu cầu lao động của người nhân viên, quản lý bộ phận, các kiến thức về sản phẩm, dịch vụ trong khách sạn, kiến thức về kỹ năng lãnh đạo, quản lý bộ phận. Biết cách chuẩn bị làm việc, giao tiếp, giới thiệu chào bán sản phẩm dịch vụ, các kỹ năng nhận đặt buồng, đón tiếp phục vụ khách, tổng hợp thanh toán làm thủ tục trả buồng; kỹ năng lập kế hoạch hoạt động cho bộ phận, quản lý chất lượng dịch vụ bộ phận, nhân sự, lãnh đạo, giám sát; đồng thời rèn luyện được sự chủ động quan sát, nghiêm túc, cẩn thận, tỉ mỉ, rèn luyện tác phong chuyên nghiệp trong học tập và rèn luyện kỹ năng. Trong đó yêu cầu năng lực về tiếng Anh phải ở mức độ giao tiếp cơ bản trong một số nghiệp vụ của bộ phận cần thực hiện, như: nghiệp vụ đặt buồng, các thủ tục đăng ký khách sạn cho khách, phục vụ khách lưu trú tại khách sạn và làm các thủ tục thanh toán và tiễn khách. Khi học tập bộ môn, tập trung nhiều vào các nghiệp vụ liên quan đến việc xử lý các tình huống giao tiếp trực tiếp với khách hàng, do vậy việc vận dụng các kiến thức để rèn kỹ năng chiếm phần lớn trong nội dung học tập, việc rèn luyện khả năng sử dụng tiếng Anh lồng ghép vào tình huống cụ thể sẽ giúp cho sinh viên thành thạo hơn

khi gặp các tình huống xử lý cần phải sử dụng tiếng Anh đối với khách nước ngoài.

Tuy nhiên, trong quá trình học, sinh viên chỉ tập trung học các kiến thức chung nhất, có thể áp dụng đối với tất cả các chuyên ngành thuộc lĩnh vực du lịch, chứ từng nghiệp vụ trong mỗi chuyên ngành thì chưa được cụ thể, chi tiết, do vậy khi sinh viên đi thực tập tiếp xúc tại các cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp sinh viên gặp nhiều bỡ ngỡ khi tiếp xúc thực tế các từ ngữ tiếng Anh chuyên ngành sử dụng cho từng bộ phận, từng nghiệp vụ trong khách sạn, ví dụ như: tên các món ăn, đồ uống bằng tiếng Anh có trong thực đơn tại nhà hàng của khách sạn, những từ ngữ chuyên ngành sử dụng trong phần mềm quản lý khách sạn, tên vị trí chức danh bằng tiếng Anh chỉ sử dụng đối với các bộ phận trong khách sạn nhà hàng...

Nguyên nhân được xác định là:

Một là: trình độ tiếng Anh đầu vào không đồng đều, chất lượng đầu vào khi tuyển sinh thấp và tiếng Anh không phải là môn thi đầu vào của một số chuyên ngành trong trường. Điều này khó khăn cho việc vận dụng các phương pháp giảng dạy khi trình độ của các sinh viên có sự chênh lệch.

Hai là: việc xây dựng yêu cầu về trình độ năng lực, kỹ năng của người học cần phải đạt được cho từng giai đoạn còn cao so với trình độ, năng lực và khả năng tiếp thu của một số đối tượng sinh viên nhà trường.

Ba là: số lượng nhóm sinh viên học ngoại ngữ theo đúng tiêu chuẩn còn đông,

thiếu môi trường thực hành, không có nhiều liên hệ với phát triển và nâng cao kiến thức chuyên ngành được học.

Bốn là: tài liệu học tập tiếng Anh chuyên ngành của một số ngành chưa thống nhất và đồng bộ. Việc vận dụng giữa tiếng Anh giao tiếp, cơ bản và nâng cao vào tiếng Anh chuyên ngành gặp nhiều bỡ ngỡ.

Năm là: giáo viên dạy tiếng Anh chưa có sự hiểu biết rõ về chuyên ngành học của sinh viên. Điều này dẫn tới những hạn chế trong quá trình liên hệ giữa ngoại ngữ và kiến thức chuyên ngành học của sinh viên.

3. Một số biện pháp hỗ trợ việc học tập bộ môn tiếng Anh chuyên ngành đạt hiệu quả qua hình thức tăng cường thực hành giao tiếp, xử lý tình huống theo kịch bản mẫu đối với từng nghiệp vụ của bộ phận tiền sảnh khách sạn bằng tiếng Anh

Để hỗ trợ việc học tập bộ môn tiếng Anh chuyên ngành Du lịch đạt hiệu quả, nhà trường cần đẩy mạnh tuyên truyền, làm rõ vai trò của tiếng Anh đối với ngành nghề học, đặc biệt đối với chuyên ngành Du lịch.

Xây dựng chương trình đào tạo cụ thể theo chuẩn năng lực nghề nghiệp trong du lịch của ASEAN, tham khảo các tài liệu của nước ngoài viết bằng tiếng Anh, qua đó tạo nhiều cơ hội để giảng viên, sinh viên nhà trường nâng cao khả năng ngoại ngữ cũng như tiếp cận với những kiến thức, kỹ năng của các nước có kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh du lịch.

Phân bổ thời lượng học tập giữa tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh chuyên ngành cho phù hợp, đảm bảo cân đối sắp xếp học tiếng Anh chuyên ngành song hành với các học phần học chuyên ngành, qua đó sinh viên có sự liên hệ và vận dụng sát hơn với thực tế của môn học. Đồng thời cân đối giữa học phần học lý thuyết và thực hành, tăng cường hướng dẫn sinh viên tự học và đọc các tài liệu, bài đọc thêm có sử dụng tiếng Anh.

Bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy tích cực, hình thức kiểm tra đánh giá chuyên ngành kèm theo đánh giá ngoại ngữ, qua đó nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ và năng lực chuyên môn của sinh viên sau khi ra trường.

Có chế độ khuyến khích động viên, nhân rộng các sinh viên có trình độ ngoại ngữ tốt trong quá trình học tập tại trường.

Mặt khác tăng cường bồi dưỡng năng lực chuyên ngành Du lịch cho giảng viên dạy tiếng Anh và năng lực ngoại ngữ cho giảng viên dạy chuyên ngành Du lịch.

Đối với các môn chuyên ngành, trên lớp tăng cường thực hành giao tiếp, xử lý tình huống bằng tiếng Anh, có thể kết hợp với giảng viên dạy ngoại ngữ chỉnh sửa, để đảm bảo tính chuẩn xác về mặt ngôn ngữ, giảng viên giảng dạy chuyên ngành theo dõi, giám sát, hỗ trợ sinh viên luyện tập.

Trên cơ sở nhận diện được những hạn chế trong quá trình học tập môn tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên nhà trường, khoa Du lịch đã lồng ghép tiếng Anh chuyên ngành trong mỗi chương trình đào

tạo thực hành. Với bộ môn Quản trị tiền sảnh, đã xây dựng bộ tài liệu đọc thêm, tài liệu tham khảo là những từ tiếng Anh chuyên ngành thường sử dụng trong khi thực hiện nghiệp vụ tại bộ phận, đưa các tình huống mẫu bằng tiếng Anh để các sinh viên đọc thêm và biết cách vận dụng khi thực hiện các nghiệp vụ của bộ phận thuộc chuyên ngành học. Việc tăng cường cho sinh viên thực hành giao tiếp, xử lý tình huống theo kịch bản mẫu bằng tiếng Anh là rất cần thiết, qua đó sinh viên có cơ hội tiếp xúc với các mẫu câu thường sử dụng trong mỗi nghiệp vụ, làm quen với cách kết cấu câu từ, đặt câu hỏi và giải quyết tình huống đối với khách hàng. Đây được coi như một trong những biện pháp hỗ trợ cho sinh viên học tiếng Anh chuyên ngành Du lịch, góp phần nâng cao hiệu quả đạt được về một số kỹ năng thực hành của sinh viên nhà trường.

Ví dụ tại bài: *Kiến thức và kỹ năng về đặt buồng khách sạn*

Các giảng viên đã giới thiệu cho sinh viên nội dung các mẫu thư yêu cầu đặt buồng, yêu cầu sửa đổi đặt buồng của khách hàng bằng tiếng Anh để sinh viên làm quen, qua đó hướng dẫn sinh viên xây dựng mẫu thư trả lời yêu cầu của khách hàng bằng tiếng Anh.

Ngoài việc sinh viên học thực hành quy trình làm việc đối với từng nghiệp vụ thuộc bộ phận tiền sảnh và đóng vai thực hành xử lý các tình huống thường gặp khi thực hiện các nghiệp vụ bằng tiếng Việt, các sinh viên còn tự học và đọc thêm các

tình huống mẫu bằng tiếng Anh, trên lớp giảng viên khuyến khích sinh viên thực hành và luyện tập quy trình các bước làm việc đối với từng nghiệp vụ và luyện tập giao tiếp, xử lý tình huống bằng tiếng Anh, chú trọng các câu giao tiếp nhân viên lễ tân khách sạn thường sử dụng, như: tình huống khách gọi điện thoại đến đặt buồng khách sạn, qua mỗi tình huống khả năng sử dụng tiếng Anh của sinh viên được nâng cao, nhân viên tiếp cận với những kỹ năng nghề nghiệp sát với thực tiễn.

Tại bài: *Kiến thức và kỹ năng về đăng ký khách sạn*

Các giảng viên giới thiệu cho sinh viên các mẫu biểu của các khách sạn lớn có sử dụng tiếng Anh và yêu cầu sinh viên giải thích các từ ngữ trong mỗi biểu mẫu và hướng dẫn cách sử dụng, hướng dẫn thực hiện các bước trong quy trình thực hiện. Cụ thể các bước thực hiện, thực hành mẫu bằng hình thức đóng vai và sử dụng tiếng Anh, như thực hiện việc đăng ký khách sạn cho khách nước ngoài không có đặt buồng trước hoặc đã đặt buồng trước, qua tình huống này bắt buộc nhân viên lễ tân phải sử dụng ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Đề án “Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong các trường Văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ giai đoạn 2015 - 2020”*.
- [2]. Hoàng Văn Thái (2017), “Dạy học Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch”, *Tạp chí Du lịch*, Số tháng 2.
- [3]. Trường Đại học Hạ Long (2016), *Đề án Đào tạo tiếng Anh hệ đại học trường Đại học Hạ Long*.
- [4]. *Bộ Tiêu chuẩn nghề Du lịch Việt Nam* (VTOS - Vietnam Tourism Occupational Standards) (2013).

4. Kết luận:

Qua quá trình giảng dạy bộ môn Quản trị tiền sảnh tại khoa Du lịch, trường Đại học Hạ Long, Tôi nhận thấy với biện pháp tăng cường thực hành giao tiếp, xử lý tình huống theo kịch bản mẫu đối với từng nghiệp vụ của bộ phận tiền sảnh khách sạn bằng tiếng Anh đã hỗ trợ sinh viên thực hành, rèn luyện cách phát âm, kỹ năng nghe, nói qua đó nâng cao khả năng giao tiếp, xử lý tình huống và sử dụng tiếng Anh trong từng nghiệp vụ chuyên ngành đã đạt được những kết quả nhất định.

Tuy nhiên để nâng cao hiệu quả trong việc học tiếng Anh chuyên ngành nói chung, chúng ta cần phải tiến hành đồng bộ các biện pháp, qua đó sinh viên nâng cao năng lực sử dụng và vận dụng tiếng Anh chuyên ngành vào thực tế làm việc.

Hy vọng một số biện pháp tác giả đưa ra sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh chuyên ngành Du lịch đáp ứng yêu cầu thực tế của xã hội về nguồn nhân lực du lịch trong xu thế hội nhập hiện nay.

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÓNG VAI VÀO GIẢNG DẠY HỌC PHẦN QUẢN TRỊ NHÂN LỰC CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN TẠI KHOA DU LỊCH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

ThS. Trần Thu Thủy - Khoa Du lịch

Tóm tắt: Trong rất nhiều các phương pháp dạy học tích cực cho sinh viên, phương pháp đóng vai giai quyết tình huống là phương pháp sử dụng có hiệu quả không chỉ cho các môn thực hành mà cả các môn lý thuyết chuyên ngành. Bài viết đề cập đến cơ sở lý luận, cách thức tiến hành phương pháp đóng vai vào giảng dạy, xử lý các tình huống trong học phần Quản trị nhân lực dành cho sinh viên chuyên ngành Quản trị khách sạn.

Từ khóa: phương pháp giảng dạy, phương pháp đóng vai, Quản trị nhân lực, Quản trị khách sạn..

1. Đặt vấn đề

Nâng cao chất lượng đào tạo là một nhu cầu bức thiết của xã hội ngày nay đối với các cơ sở đào tạo, là sự sống còn có tác động mạnh mẽ đến chất lượng đào tạo nguồn lực cho sự phát triển xã hội. Trong rất nhiều các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo thì giải pháp đổi mới phương pháp dạy học được xem là khâu vô cùng quan trọng hiện nay ở tất cả các cơ sở giáo dục.

Không nằm ngoài xu hướng đó, giảng viên Trường Đại học Hạ Long đang nỗ lực đổi mới, áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vào mỗi bài giảng của mình. Quá trình giảng dạy cho sinh viên hiện nay không chỉ đơn thuần là cung cấp kiến thức, kỹ năng, thái độ cho sinh viên mà còn hướng đến việc hình thành, bồi dưỡng phương pháp tự học, tự nghiên cứu, từng bước giúp sinh viên làm chủ được hoạt

động học tập, đặc biệt đối với các sinh viên đại học chuyên ngành khách sạn khi học tập các môn chuyên ngành.

Học phần Quản trị nhân lực là học phần bắt buộc, đóng vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị khách sạn tại khoa Du lịch, Trường Đại học Hạ Long. Nội dung học phần bao gồm các kiến thức tổng quan về quản trị nhân lực trong doanh nghiệp; phân tích công việc và hoạch định nhân lực; tuyển dụng, bố trí nhân lực; đào tạo, phát triển nhân lực; đánh giá và đãi ngộ nhân lực. Các nội dung của học phần này vừa mang tính lý thuyết lại vừa gắn liền với các hoạt động thực tiễn, bài tập tình huống và bài tập tính toán. Đây là những nội dung khó, đòi hỏi mỗi nhà quản trị tương lai phải có kiến thức, kỹ năng sâu rộng và biết cách vận dụng phong cách quản trị phù hợp với từng tình huống cụ

thể. Sinh viên chuyên ngành cần biết vận dụng kiến thức lý thuyết, trước hết là để viết chuyên đề báo cáo tốt nghiệp và mục đích sau cùng là sử dụng được trong công việc.

Bài viết đề cập đến việc áp dụng phương pháp đóng vai vào giảng dạy học phần Quản trị nhân lực cho sinh viên chuyên ngành Quản trị khách sạn và những hiệu quả bước đầu khi sử dụng phương pháp.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Cơ sở lý luận về phương pháp đóng vai

Trong rất nhiều các phương pháp dạy học tích cực, phương pháp đóng vai là phương pháp thường được áp dụng vào các bài học xử lý tình huống.

Theo GS.TS Đặng Vũ Hoạt, PGS.TS Hà Thị Đức trong cuốn Lý luận dạy học đại học, được xuất bản năm 2008 có nêu: *Đóng vai là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp giảng dạy nhằm giúp sinh viên suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự kiện cụ thể mà các em quan sát được.*

Khi triển khai phương pháp đóng vai tức giả nhận thấy phương pháp có những ưu, nhược điểm như sau:

Ưu điểm:

Đối với phương pháp đóng vai, khi hóa thân vào các vai diễn trong kịch bản,

sinh viên được rèn luyện, thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ của bản thân, giúp các em hứng thú hơn với bài học. Qua việc tìm tòi cách xử lý các tình huống làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, góp phần tích cực thúc đẩy động cơ và hiệu quả học tập, rèn luyện kỹ năng xử lý, tình huống tốt hơn. Mỗi vai diễn thể hiện một đặc điểm tính cách nhân vật, cần thái độ, ngôn ngữ, cách diễn khác nhau... nên khi nhập vai, sinh viên có cơ hội diễn tả thái độ ý kiến của người mà mình nhập vai, rèn khả năng giao tiếp linh hoạt, khả năng giải quyết vấn đề, chủ động trong mọi tình huống nhằm tìm ra phương thức xử lý mới. Qua phần đóng vai có thể thấy ngay tác động và hiệu quả lời nói hoặc việc làm của các vai diễn, giúp người xem, người học dễ dàng nắm bắt được cách xử lý tình huống qua vai diễn của người khác. Sinh viên được tập duyệt qua những tình huống; phát huy tính chủ động, sáng tạo; tập phân tích đánh giá lợi ích của từng giải pháp, so sánh, lựa chọn... để có được những kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay.

Nhược điểm:

Phương pháp đóng vai có nhiều ưu điểm song cũng không tránh khỏi một số nhược điểm sau: Nội dung kịch bản đôi khi không gắn với nội dung học tập một cách hệ thống, vì vậy việc truyền thụ tri thức mới cho người học sẽ gặp nhiều khó khăn; khi đóng vai, phải hóa thân vào nhân vật không giống với đặc điểm tính cách của bản thân, là diễn viên không

chuyên phải đứng thể hiện trước đám đông, trước giảng viên, một số em có tâm lý hồi hộp, ngượng ngùng nên không phát huy hết được hiệu quả của phương pháp; có trường hợp, tình huống và vai diễn vượt ra ngoài tầm hiểu biết của sinh viên nên các em chưa biết cách xử lý; việc sử dụng phương pháp đòi hỏi mất thời gian nên sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch lên lớp theo chương trình chính khóa.

Cách tiến hành:

Bước 1. Giảng viên giới thiệu tình huống vào cuối tiết học tuần trước để sinh viên các tổ nhóm xây dựng kịch bản và phân công sắm vai.

Giảng viên chia nhóm, giao tình huống đóng vai cho từng nhóm và quy định rõ thời gian chuẩn mực, thời gian đóng vai.

Bước 2. Thể hiện kịch bản (tình huống):

Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai;

Các nhóm lên đóng vai.

Bước 3. Sinh viên nhận xét rút ra bài học:

Lớp thảo luận, nhận xét: Cách ứng xử của các vai diễn phù hợp hay chưa phù hợp? Chưa phù hợp ở điểm nào? Vì sao?

Bước 4: Giảng viên nhận xét đánh giá:

Giảng viên kết luận về cách ứng xử cần thiết trong tình huống.

Những điều cần lưu ý khi sử dụng phương pháp:

Tình huống nên đề mờ, không cho trước “kịch bản”, lời thoại.

Phải dành thời gian phù hợp cho các nhóm chuẩn bị đóng vai.

Người đóng vai phải hiểu rõ vai của mình trong bài tập đóng vai để không lạc đề.

Nên khích lệ cả những sinh viên nhút nhát tham gia.

Nên hoá trang và đạo cụ đơn giản để tăng tính hấp dẫn của trò chơi đóng vai.

2.2. Thực trạng giảng dạy học phần Quản trị nhân lực cho sinh viên đại học chuyên ngành Quản trị khách sạn

Học phần Quản trị nhân lực là học phần 2 tín chỉ nhưng bao gồm nhiều nội dung quan trọng, hữu ích cho sinh viên đại học chuyên ngành quản trị khách sạn. Nội dung bao gồm các vấn đề sau: Tổng quan về quản trị nhân lực trong doanh nghiệp; Phân tích công việc và hoạch định nhân lực; Tuyển dụng, bố trí nhân lực; Đào tạo, phát triển nhân lực; Đánh giá và đãi ngộ nhân lực và Quan hệ nhân lực.

Thông thường, tác giả cũng như một số đồng nghiệp cùng giảng dạy bộ môn Quản trị nhân lực cho sinh viên đại học chuyên ngành Quản trị khách sạn, chúng tôi thực hiện như sau: Cuối mỗi buổi giảng lý thuyết, giảng viên yêu cầu sinh viên làm bài tập tình huống đã giao nhiệm vụ chuẩn bị từ bài học trước. (Bài tập tình huống được phát cho sinh viên từ buổi đầu môn học cùng các tài liệu học phần). Mục đích của hoạt động này: Thứ nhất là để sinh viên khái quát, vận dụng tất cả các

kiến thức lý thuyết đã học để ứng dụng vào phân tích, xử lý một tình huống cụ thể, thứ hai là để sinh viên thay đổi không khí học tập, được chủ động làm việc hoặc làm việc theo nhóm.

Giảng viên giao tên tình huống, giới hạn thời gian làm bài và thực hiện theo hai hình thức sau:

Hình thức 1: Sinh viên ngồi tại chỗ làm bài tập, trả lời các câu hỏi cuối mỗi bài tình huống (đối với các tình huống ngắn, đơn giản). Khi hết thời gian, giảng viên sẽ gọi sinh viên lên trình bày cách xử lý, các sinh viên còn lại lắng nghe, nhận xét. Cuối cùng giảng viên nhận xét, chốt vấn đề, cho điểm.

Hình thức 2: Chia lớp thành từng nhóm để thảo luận tình huống (đối với các tình huống dài, phức tạp, nhiều vấn đề phải giải quyết). Mỗi nhóm thường từ 6-8 bạn thảo luận, xử lý tình huống. Sinh viên sẽ viết các ý kiến của nhóm ra giấy và cử đại diện nhóm trình bày quan điểm của nhóm. Các nhóm khác lắng nghe và cho ý kiến phản biện. Cuối cùng giáo viên nhận xét, chốt vấn đề, cho điểm cả nhóm.

Theo phương pháp dạy học này, giảng viên thấy sinh viên hào hứng hơn, sôi nổi hơn và điều đặc biệt phát huy được tính tích cực, chủ động của bản thân. Từ những kiến thức lý thuyết đã nghiên cứu, sinh viên xâu chuỗi, chọn lọc và vận dụng để xử lý tình huống dựa trên quan điểm của bản thân, ý tưởng của nhóm. Thảo luận giải quyết tình huống theo nhóm giúp sinh

viên có cơ hội phát biểu, trao đổi và học tập lẫn nhau, cùng nhau tìm hiểu, phát hiện kiến thức mới. Những sinh viên yếu kém có cơ hội học tập từ những bạn giỏi hơn và những bạn khá giỏi không chỉ hoàn thành nhiệm vụ của mình mà còn phải giúp đỡ các bạn yếu hơn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Phương pháp học tập theo nhóm mà tác giả từng áp dụng có rất nhiều ưu điểm. Bản thân tác giả và các đồng nghiệp sẽ phát huy nó vào các giờ giảng của mình.

Tuy nhiên, khi tổ chức cho sinh viên tự làm bài tập tại chỗ hoặc thảo luận theo nhóm, đối với những lớp có sĩ số đông từ 50-60 sinh viên, tồn tại hiện tượng một số thành viên không làm việc. Một số sinh viên ý thức kém ý lại vào các bạn giỏi hơn sẽ giúp họ hoàn thành công việc được giao mà không tham gia hoạt động cùng nhóm. Đôi khi có một số thành viên khá giỏi quyết định kết quả quá trình thảo luận nhóm nên chưa đề cao sự tương tác bình đẳng và tầm quan trọng của từng thành viên trong nhóm. Điều quan trọng nhất mà giảng viên muốn là tất cả các sinh viên phải hứng thú và tự nguyện hòa mình vào giờ học không có bất cứ sự gò ép nào nên đã mạnh dạn áp dụng phương pháp khác vào giờ giảng của mình, đó là sử dụng phương pháp đóng vai để giải quyết tình huống.

2.3. Cách thức tiến hành phương pháp đóng vai vào giảng dạy học phần Quản trị nhân lực cho sinh viên hệ đại học chuyên ngành Quản trị khách sạn

Giảng viên lựa chọn các nội dung phù hợp để áp dụng phương pháp. Sau khi giảng xong phần lý thuyết “Đào tạo và phát triển nhân lực”. Để củng cố lý thuyết và tạo cơ hội cho sinh viên vận dụng kiến thức đã học, kiến thức về xã hội của bản thân, giảng viên cho sinh viên làm bài tập tình huống thông qua phương pháp đóng vai.

Bước 1. Giảng viên giới thiệu tình huống để sinh viên các tổ nhóm xây dựng kịch bản và phân công đóng vai (được thực hiện từ buổi học trước)

Giảng viên lựa chọn 2 tình huống điển hình cho nội dung lý thuyết đã được học. Tùy theo số lượng sinh viên mỗi lớp,

giảng viên chia thành các nhóm tương ứng, mỗi nhóm từ 6 đến 8 sinh viên. Một nửa số nhóm giải quyết tình huống 1 và một nửa số nhóm còn lại giải quyết tình huống 2. Các nhóm nhận tình huống có nhiệm vụ xây dựng kịch bản và phân công đóng vai để chuẩn bị buổi học sau lên diễn. Theo nội dung tình huống nhận được, các nhóm sẽ phân vai và viết lời thoại cho nhân vật, có thể chuẩn bị một số đạo cụ thích hợp. Lời thoại yêu cầu các nhân vật phải thuộc trước khi lên lớp diễn.

Buổi học trên lớp: Giảng viên cho thời gian các nhóm diễn, bố trí khung cảnh, đạo cụ tùy từng nhóm chuẩn bị.

Ví dụ: Đóng vai giải quyết những tình huống sau:

Tình huống 1

Giám sát viên

Bạn là giám sát viên mới được bổ nhiệm, rất nhiệt tình, thực sự mong muốn cải tiến công việc tại bộ phận lễ tân của khách sạn Paradise. Bạn đã yêu cầu một nhân viên lễ tân gặp bạn trong giờ làm việc sáng nay.

Bạn chỉ ra chính sách của khách sạn đối với nhân viên lễ tân đó vì liên tục nghe thấy người nhân viên này nói chuyện với đồng nghiệp khi nói chuyện điện thoại với khách. Khi nhắc điện thoại lên, nhân viên đó nói: "Good morning, May I help you" trong khi chính sách mới yêu cầu nói: "Thank you for calling the Paradise Hotel, Mr Tuan or ... is speaking, how may I help you?"

Nhân viên

Bạn đã làm việc tại khách sạn Paradise được 5 năm và đã chứng kiến 5 người giám sát đến rồi lại đi. Người mới nhất dường như rất nhiệt tình. Không có gì là nghiêm trọng, bởi có lẽ người giám sát này rồi cũng sẽ phải chuyển đi như những người trước. Bạn đã quá mệt mỏi khi phải thay đổi mỗi khi có người giám sát mới xuất hiện. Không một người giám sát nào tìm hiểu quan điểm của nhân viên lễ tân. Những người giám sát mới nghĩ rằng họ biết tất cả mọi thứ vì họ đã tốt nghiệp đại học. Bạn luôn phải trả lời điện thoại một cách lịch sự và cảm thấy không cần thiết phải thay đổi.

Tình huống 2

Giám đốc khách sạn

Bạn đang họp với trưởng bộ phận buồng của khách sạn Paradise về chương trình đào tạo chị ta đề ra. Không còn nghi ngờ gì về việc đào tạo đầy đủ do bộ phận buồng cung cấp với tiêu chuẩn thực hiện cao và kết quả sẽ là có rất ít lời phàn nàn từ phía khách.

Tuy nhiên, khách sạn lại đang có những khó khăn về tài chính và bạn yêu cầu trưởng bộ phận buồng cắt giảm thời gian đào tạo từ 3 ngày xuống còn 1 ngày để giảm chi phí. Bạn đã kiểm tra và biết rằng có rất nhiều người xin việc vào vị trí dọn buồng (room attendants). Vì thế, nếu tỷ lệ thay nhân viên (turnover) cao thì sẽ có sẵn nhiều người khác thay thế. Bạn đã thông báo với tất cả các trưởng bộ phận về điều này bởi bạn tin rằng đào tạo sẽ tốn tiền và bạn không thể cố gắng điều hành được trong thời gian đào tạo, phải thiếu khá nhiều nhân viên ở các vị trí khác nhau.

Trưởng bộ phận buồng

Bạn là trưởng bộ phận buồng đã được 2 năm và đã triển khai thành công những kỹ năng và động lực làm việc cho tất cả các nhân viên trong bộ phận buồng. Bạn đã giảm được chi phí nhân công và làm tăng năng suất lao động. Có rất ít lời phàn nàn từ phía khách. Sáng nay bạn đang họp với giám đốc khách sạn, người yêu cầu bạn cắt giảm thời gian đào tạo nhân viên từ 3 xuống 1 ngày để tiết kiệm chi phí. Bạn cho rằng đào tạo 3 ngày là cần thiết đối với tất cả những nhân viên mới trước khi cho phép họ dọn buồng.

Tình thần làm việc cao và tỷ lệ thay nhân viên trung bình thấp cho thấy bạn nên thuê những sinh viên đại học làm việc ngoài giờ. Bạn tin rằng để dịch vụ có chất lượng cao cần phải giữ nguyên những tiêu chuẩn thực hiện trong chương trình đào tạo. Nếu giám đốc khách sạn yêu cầu cắt giảm thì sau đó, bạn sẽ quyết định từ chức.

Bước 2. Thể hiện kịch bản (tình huống)

Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai: các nhóm thảo luận tại chỗ trong khoảng thời gian quy định của giảng viên: từ 10- 15 phút.

Các nhóm lên đóng vai.

Thành viên nhóm và các nhóm khác ngồi quan sát, lắng nghe.

Bước 3. Sinh viên nhận xét rút ra bài học

Lớp thảo luận, nhận xét: Cách ứng xử của các vai diễn phù hợp hay chưa phù hợp với tình huống? Chưa phù hợp ở điểm nào? Vì sao?

Giữa các nhóm có thể đặt câu hỏi phản biện cho các nhóm còn lại, đại diện nhóm hoặc thành viên trong nhóm sẽ giải đáp.

Bước 4: Giảng viên nhận xét đánh giá

Kết luận về cách ứng xử cần thiết trong mỗi tình huống.

Giảng viên nhận xét ưu, nhược điểm của từng nhóm về các mặt: chuẩn bị kịch bản, đạo cụ, phần đóng vai của các nhóm, tinh thần làm việc của cả nhóm.

Cho điểm các nhóm.

Củng cố, liên hệ bài học tiếp theo.

2.4. Hiệu quả của việc áp dụng phương pháp đóng vai vào giảng dạy học phần Quản trị nhân lực cho sinh viên hệ đại học chuyên ngành Quản trị khách sạn

Sau khi áp dụng phương pháp mới vào giảng dạy, giảng viên thấy sinh viên hào hứng, nhiệt tình hơn với bài học. Các em tham gia sôi nổi, đoàn kết và có tinh thần thi đua giữa các nhóm. Bên cạnh đó, quá trình cùng nhau làm việc, hình thành cho các em tinh thần hợp tác giúp đỡ nhau trong học tập, hoạt động. Sinh viên phát triển năng lực xã hội, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thảo luận, kỹ năng phản biện, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn. Điều đặc biệt, học tập theo nhóm đóng vai, các em được đóng góp ý tưởng cho nhóm để xây dựng kịch bản, tập luyện... các bạn nhút nhát, thiếu tự tin có cơ hội phát biểu, trình bày ý kiến của mình, từ đó trở nên tự tin, năng động và mạnh dạn hơn trước tập thể. Sinh viên phát triển năng lực hoạt động, có cơ hội phát huy kỹ năng sáng tạo, phân tích, đánh giá, tổng hợp, so sánh, biết giải quyết các vấn đề và tình huống hiệu quả, sáng tạo và từ những vấn đề, tình huống đó sinh viên rút ra được những bài học kinh nghiệm quý giá, bổ ích cho bản thân.

Khi một nhóm lên thể hiện phần đóng vai của mình, các nhóm khác tập trung quan sát, ghi chép để nhận xét. Còn các thành viên trong nhóm cũng tập trung vào phần đóng vai, thể hiện kịch bản của nhóm mình chứ không nói chuyện, làm việc riêng như hình thức thảo luận nhóm trước đây.

** Những mặt đã làm được và cho là thành công:*

Chương trình Quản trị nhân lực có nhiều tình huống đòi hỏi sinh viên chuyên ngành phải biết cách xử lý và vận dụng vào thực tiễn công việc. Qua việc áp dụng phương pháp đóng vai xử lý tình huống giúp cho sinh viên xử lý các tình huống tốt hơn, áp dụng được vào từng tình huống cụ thể, có ngôn ngữ và hành động cụ thể thay vì chỉ biết cách xử lý chung chung.

Sinh viên thông qua làm việc nhóm, trao đổi, thảo luận giúp phát triển kỹ năng xã hội, kỹ năng thuyết trình trước đám đông. Các sinh viên nhút nhát đã bạo dạn hơn rất nhiều.

Giảng viên thông qua cách xử lý tình huống của từng nhóm đánh giá được khả năng lĩnh hội kiến thức cũng như khả năng vận dụng lý thuyết vào thực hành của từng nhóm.

** Những điều cần lưu ý khi thực hiện phương pháp:*

Phương pháp đóng vai là phương pháp hay nhưng đòi hỏi cả giảng viên và sinh viên phải có sự chuẩn bị chu đáo, kỹ

lượng cho bài học. Qua việc áp dụng phương pháp vào giảng dạy, giảng viên thấy cần lưu ý những vấn đề sau:

- Các tình huống về quản trị kinh doanh nói chung và quản trị nhân lực khách sạn thường có nội dung dài, phức tạp, nhiều vấn đề. Vì vậy, giảng viên cần chọn lọc các tình huống tiêu biểu, có nội dung vừa phải và thể hiện được rõ nét đặc điểm của từng vai diễn.

- Đối với các lớp đông, gồm nhiều nhóm sinh viên, để các tiết mục đóng vai trên lớp có chất lượng và đảm bảo về mặt thời gian, giảng viên nên xem, sửa qua kịch bản cho các nhóm trước khi diễn.

- Sinh viên phải có sự đầu tư về đạo cụ, trang phục phù hợp mới tạo được sự hấp dẫn cho tiết mục kịch của mình.

3. Kết luận

Đối với giảng viên, việc giảng dạy luôn gắn với việc tìm tòi, đổi mới phương pháp giảng dạy để bài giảng có hiệu quả cao nhất. Tuy nhiên, để thực hiện được điều đó cần phải có thời gian, phụ thuộc điều kiện và đặc điểm của từng môn học nhất định.

Giảng dạy bằng phương pháp đóng vai không phải là phương pháp mới. Tuy

nhiên, việc áp dụng có hiệu quả của từng giảng viên lại khác nhau. Điều này phụ thuộc vào lòng nhiệt tình, khả năng, trình độ của giảng viên và tinh thần học tập của sinh viên. Nếu sinh viên không có tinh thần học tập tốt, không vận động, thì mọi phương pháp giảng dạy đều không đạt hiệu quả như mong muốn. Hoạt động dạy học này được áp dụng cho các nội dung xử lý tình huống trong môn học, đồng thời cũng có thể áp dụng cho các môn học khác có nội dung tương tự. Giảng viên có thể áp dụng một cách linh hoạt trong giảng dạy để đạt hiệu quả cao nhất và thu hút người học.

Phương pháp đóng vai xử lý tình huống được áp dụng đối với sinh viên đại học Quản trị khách sạn bước đầu đã thu được những kết quả thành công nhất định. Để phát huy hiệu quả của phương pháp này đòi hỏi cả giảng viên và sinh viên phải có tinh thần học tập nghiêm túc, đầu tư thời gian và công sức. Cùng với nỗ lực của giảng viên, thái độ học tập nghiêm túc và phương pháp giảng dạy hiệu quả, chắc chắn sinh viên sẽ đạt kết quả cao trong học tập, tăng khả năng ứng dụng vào thực tiễn công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Chương trình môn học *Quản trị nhân lực*, chương trình Đào tạo chuyên ngành *Quản trị khách sạn* năm học 2017-2018, Trường Đại học Hạ Long.

[2]. Tôn Quang Cường (2013), *Lý luận và phương pháp dạy học đại học*, Đại học Sư phạm, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

- [3]. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2017), Luận văn thạc sỹ khoa học giáo dục: *Sử dụng phương pháp đóng vai trong dạy học môn Giáo dục công dân ở các trường Trung học phổ thông huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh*, Đại học Sư Phạm Thái Nguyên.
- [4]. Lê Văn Hào (2010), *Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề lý luận và ứng dụng*, Đại học Nha Trang.
- [5]. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (2008), *Lý luận dạy học đại học*, NXB Đại học Sư phạm.
- [6]. Phạm Minh Phúc (2012), *Kinh nghiệm sử dụng phương pháp đóng vai trong dạy học môn Giáo dục công dân*.
- [7]. Lê Công Triêm, Nguyễn Đức Vũ, Trần Thị Tú Anh (2002), *Một số vấn đề hiện nay của phương pháp dạy học đại học*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
- [8]. Vũ Hồng Tiến, Chuyên đề *Một số phương pháp dạy học tích cực*.
- [9]. Nguyễn Doãn Thị Liễu (2011), *Các tình huống quản trị tác nghiệp doanh nghiệp du lịch*, Nhà xuất bản Thống Kê.
- [10]. Trần Thu Thủy (2015), Tập bài giảng *Quản trị kinh doanh khách sạn*, Trường Đại học Hạ Long (Tài liệu lưu hành nội bộ).

LẬP TRÌNH NGÔN NGỮ TƯ DUY VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG VÀO THỰC TIỄN HỌC TẬP VÀ CUỘC SỐNG

TS. Nguyễn Thị Khiên - Khoa Môi Trường

Tóm tắt: *Lập trình ngôn ngữ tư duy (Neuro Linguistic Programming - NLP) được mô tả là “cách tiếp cận hướng tới sự kết nối giữa quá trình tư duy (Neuro), ngôn ngữ (Linguistic) và các mô thức hành vi đã có thông qua trải nghiệm (Programming)”. Lập trình ngôn ngữ tư duy là một phương pháp hiệu quả để nhanh chóng hiểu được những động cơ và động lực cho mỗi hành động của con người. Vì vậy, NLP ngày càng được áp dụng nhiều trong tất cả các ngành nghề và môi trường khác nhau. Bài viết giới thiệu các thành tố và vai trò của Lập trình ngôn ngữ tư duy (NLP), hiệu quả và tác dụng của việc ứng dụng NLP trong học tập và trong cuộc sống.*

Từ khóa: ứng dụng NLP, lập trình ngôn ngữ tư duy.

1. Đặt vấn đề

NLP là viết tắt của Neuro-Linguistic Programming được hiểu là *Lập trình ngôn ngữ tư duy*. NLP chứa đựng ba thành tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc hình thành những kinh nghiệm cá nhân của mỗi chúng ta: thần kinh học, ngôn ngữ học, và các mô thức được lập trình sẵn. NLP nhằm vào việc thay đổi tận gốc của hành vi, tức thay đổi lối tư duy dẫn đến hành vi. Cuộc sống, năng lực cũng như trình độ đều là hệ quả của cách chúng ta suy nghĩ. Việc thay đổi tận gốc vì vậy là điều bắt buộc nếu một người muốn nâng cao bất cứ kỹ năng nào, hoặc thay đổi các thói quen đã bám rễ. Trong nhiều trường hợp, việc thay đổi này khá dễ dàng và mang lại hiệu quả cao [2].

Vì vậy, NLP nghiên cứu tỉ mỉ về cách mỗi cá nhân hành xử theo thói quen như thế nào. Với vai trò của NLP trong mọi lĩnh vực thì việc ứng dụng NLP vào giảng dạy cho học sinh ở mọi cấp học là điều cần thiết truyền cảm hứng cho người học chủ động học tập một cách tích cực, tạo hướng đi cho người học tự tìm đến đích chứ không phải chỉ cung cấp kiến thức cụ thể cho người học. Trong học tập để truyền cảm hứng cần biết được người khác muốn gì, tạo niềm tin và dạy cho họ cách đạt mục tiêu cuộc sống.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vai trò của NLP

Vào những năm đầu thập niên 70, nhà ngôn ngữ học John Grinder và nhà toán học Richard Bandler tiến hành

tim kiếm những công cụ xuất sắc trong việc phát triển tiềm năng bản thân. Grinder and Bandler đặt ra câu hỏi: "Sự khác biệt giữa một người tương đối thành thạo và một người thật sự vượt trội trong cùng một lĩnh vực là gì?" Câu trả lời không gì khác hơn chính là NLP, hay còn được mệnh danh là "khoa học của sự xuất chúng" hay "khoa học của sự thay đổi" [2].

Đặc biệt, NLP được dùng rất nhiều trong việc phát triển bản thân. Nó tập trung vào bạn muốn gì, bạn muốn trở thành người như thế nào, và làm thế nào để tìm thấy động lực bên trong để giúp bạn thay đổi. Thay vì đi theo các tâm lý truyền thống thường có khuynh hướng tập trung vào vấn đề và nguyên nhân của vấn đề, *NLP tập trung vào giải pháp* nhiều hơn.

John Grinder và Richard Bandler – hai giáo sư đại học Santa Cruz (Mỹ) – được xem là những người sáng lập ra NLP để cải thiện kỹ năng con người thông qua việc tạo ra những mô thức hành động tốt hơn.

- NLP là lập trình ngôn ngữ tư duy để bao quát ba ý chính. "*Tư duy*" trong NLP là ghi nhận nền tảng rằng tất cả hành vi của chúng ta đều bắt nguồn từ những xử lý thần kinh của 05 giác quan. Chúng ta nhận thức thế giới qua 05 giác quan, hiểu được những thông tin và hành động dựa trên đó. Phần "*Ngôn ngữ*" biểu thị chúng ta dùng ngôn ngữ để sắp xếp suy nghĩ, hành vi và

giao tiếp với những người khác. Phần "*Lập trình*" là nói đến cách thức chúng ta lựa chọn để sắp xếp các quan niệm và hành động nhằm tạo ra kết quả [2]. NLP là trình bày cấu trúc các kinh nghiệm chủ quan của con người; cách chúng ta sắp xếp thứ chúng ta nghe và cảm nhận và cách chúng ta biên tập và chọn lọc thế giới bên ngoài thông qua các giác quan.

- Ngành học NLP nghiên cứu cách chúng ta mô tả nó bằng ngôn ngữ và cách chúng ta hành động cả trong vô thức lẫn trong nhận thức để đạt được kết quả. Cách thức nghiên cứu làm thế nào con người trở nên xuất chúng trong một lĩnh vực bất kì và dạy những người khác các hình mẫu này.

+ NLP vừa là nghệ thuật vừa là khoa học về sự vượt trội cá nhân. Nó là nghệ thuật bởi mỗi người mang theo những tính cách và phong cách riêng vào thứ họ làm và điều này không thể được ghi nhận bằng câu chữ hay kỹ thuật. Nó là khoa học vì có một phương pháp và quy trình để khám phá những hình mẫu mà các cá nhân kiệt xuất trong mọi lĩnh vực sử dụng để đạt được những kết quả phi thường. Quy trình này gọi là hình mẫu và những mô thức, kỹ năng cũng như kỹ thuật được khám phá ra ngày càng được sử dụng nhiều trong tư vấn, giáo dục và kinh doanh để đạt được hiệu quả trong giao tiếp, phát triển bản thân và tăng tốc học tập.

+ NLP là kỹ năng thiết thực giúp mang lại kết quả mà chúng ta mong muốn,

đồng thời trong quá trình đó cũng tạo ra giá trị cho những người khác. Đây là lý thuyết nghiên cứu điều gì tạo ra sự khác biệt giữa những người xuất chúng và những người bình thường. Nó còn cung cấp những kỹ thuật cực kỳ hiệu quả dùng trong giáo dục, tư vấn, kinh doanh và trị liệu.

Thông qua việc am hiểu NLP, bạn sẽ học được cách làm chủ trạng thái cảm xúc của bản thân; phát triển được kỹ năng thuyết phục trong giao tiếp; vượt qua được những trở ngại trong công việc và cuộc sống; giúp được những người xung quanh mình thành công và làm được nhiều điều thú vị khác trong cuộc sống.

2.2. Ứng dụng NLP trong giáo dục

NLP được sử dụng trong giáo dục ở nhiều mảng khác nhau. Ví dụ: các giáo viên có thể tìm hiểu sự khác biệt giữa những đứa trẻ phân loại và lưu trữ thông tin theo thị giác (visual), thính giác (auditory) hay cảm giác (kinesthetic) – thường được gọi là phương pháp VAK. Có được thông tin này có thể giúp giáo viên điều chỉnh ngôn ngữ của họ để những gì họ dạy sẽ có thể được nhiều học trò lĩnh hội một cách thấu đáo và trọn vẹn nhất. Ứng dụng của NLP vào trong giáo dục nói chung, để nhân rộng giá trị của NLP thì cần phải triển khai giá trị của NLP thông qua các hình thức sau:

- Mở lớp tập huấn đào tạo cho đội ngũ giáo viên kiến thức lý thuyết cơ bản về NLP để từ đó các giáo viên biết cách vận

dụng vào công tác giảng dạy cho từng môn học, từng bài học cụ thể và phù hợp với mỗi bậc học của học sinh.

- Vận dụng lý thuyết NLP vào dạy cho học sinh nắm các kiến thức mỗi môn học, giáo viên cần cung cấp cho học sinh biết mục đích học môn học đó để làm gì? Vì sao cần học môn học đó? Cách thức để học môn học đó? Thông qua việc hướng dẫn cho người học biết phương pháp xác định mục tiêu cho việc học môn học đó trong từng bài học, từng nội dung cần nắm và cách thức học các nội dung đó.

- Áp dụng với đối tượng học sinh: Để truyền cảm hứng cho học sinh thì tùy từng bậc học phổ thông mà dạy cho các em thông qua việc ứng dụng NLP thông qua những giải pháp khác nhau, cụ thể:

- + *Học sinh khối mầm non và tiểu học:*
Cài vào tiềm thức [1] của các em những hình ảnh những nhà khoa học xuất chúng, các vị lãnh tụ, các doanh nhân thành đạt để các em học cách noi theo bằng cách học theo mô phỏng kể các câu chuyện thành công cho các em hướng tới. Dạy lồng ghép vào các hoạt động về kỹ năng sống và cho các em trải nghiệm các ngành nghề khác nhau trong cuộc sống để các em biết cách lựa chọn nghề cho tương lai. Từ đó, các em có những ước mơ và có mục tiêu cuộc sống của mình.

- + *Học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông:* dạy lồng ghép với các chương trình giáo dục hướng nghiệp trong tư vấn chọn ngành nghề phù hợp với năng

lực và sở thích của mỗi học sinh. Dạy các bước thiết lập mục tiêu cuộc sống, từ mục tiêu nhỏ đến mục tiêu lớn. Đối với các môn học, dạy cách thiết lập kế hoạch cho từng môn học, từng bài học cụ thể, từng nội dung cần hoàn thành, cách thực hiện hành động và kết quả đạt được. Dạy cho các em có niềm tin vào bản thân vào công việc mà các em đang phải hoàn thành, từ đó tạo động lực cho các em thực hiện thành công mục tiêu đề ra.

+ *Đối với giáo dục chuyên nghiệp và đại học*: dạy lý thuyết NLP và ứng dụng của nó trong từng lĩnh vực nghề nghiệp, trong giao tiếp ứng xử tạo sự đồng thuận cao, tìm đối tác hợp tác phù hợp.

2.3. Ứng dụng NLP trong cuộc sống

NLP còn được ứng dụng rộng rãi với kết quả vô cùng khả quan trong rất nhiều lĩnh vực: kinh doanh; huấn luyện; bán hàng; lãnh đạo; Tâm lý học; thể thao; y tế; thương thuyết,... Các bác sĩ và luật sư đang tận dụng những kỹ thuật NLP tương tự để thu thập thông tin chất lượng từ bệnh nhân và khách hàng. NLP cũng được sử dụng để nghiên cứu sức ảnh hưởng của hệ thống niềm tin đối với bệnh tật. Bước đầu nhận thấy cách các bác sĩ trao thông tin cho bệnh nhân như thế nào có thể là một công cụ hữu ích cho việc phục hồi (hoặc ngược lại). Không có lĩnh vực nào như lĩnh vực về sức khỏe mà câu châm ngôn "*Nếu bạn tin vào điều gì thì nhiều khả năng điều đó sẽ diễn ra theo cách bạn tin*" lại đúng đến thế.

NLP được sử dụng trong thể thao nhằm tạo niềm tin chiến thắng, tạo động lực trong thi đấu, bảo đảm sự lặp lại của phong độ đỉnh cao cho các vận động viên.

Trong lĩnh vực kinh doanh cũng như công nghiệp, NLP đã và đang được sử dụng để tăng cường hiệu quả bán hàng, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng thuyết trình, thúc đẩy, quản lý áp lực, và hầu hết các lĩnh vực mà bạn có thể nghĩ đến. Các thành viên trong cộng đồng doanh nghiệp được huấn luyện về NLP cũng đang được hướng dẫn vượt qua kế hoạch đề đạt được thành công mà họ tự đặt ra, cũng như đóng góp vào những phương pháp để vượt trội đã được chứng minh.

Ngày nay, hầu hết những quyển sách về phát triển bản thân đều chứa đựng một vài kỹ thuật NLP. Để áp dụng vào các lĩnh vực khác, NLP đã được vận dụng ít nhiều vào hầu hết những khóa đào tạo kỹ năng sống, kỹ năng xác định mục tiêu, quản lý và xây dựng hệ thống, khoa học làm giàu, kỹ năng bán hàng, kỹ năng phát triển bản thân, thay đổi để thành công, quản lý tài chính... và các khóa đào tạo chuyên sâu NLP.

Kết luận

Với vai trò của NLP, đưa ứng dụng NLP vào dạy học và cuộc sống để xây dựng niềm tin học tập, tạo động lực, hứng thú, tự giác học tập, khám phá bản thân. Khi bạn tin, bạn sẽ làm được và ngược lại. Việc học bất cứ môn nào hay làm bất cứ việc gì chỉ cần tin vào bản thân là đều làm

được. Như vậy, hiệu quả học tập, công việc sẽ rất cao, nâng cao tính tự học, tự nghiên cứu của học sinh, phù hợp với sự phát triển của thời đại công nghệ 4.0 hiện nay. Để ứng dụng lý thuyết NLP vào dạy học ở mọi cấp học và các lĩnh vực khác trong cuộc sống chỉ cần có kế hoạch tập huấn về lý thuyết cơ bản của NLP và cách thức thực hành nó cho giáo viên các cấp từ mầm non đến đại học trong toàn tỉnh

Quảng Ninh về lý thuyết căn bản của NLP. Từ đó, giáo viên biết cách vận dụng lý thuyết NLP vào dạy học môn học của mình tạo hứng thú học tập, niềm tin và phát triển bản thân cho từng đối tượng học sinh cũng như tập huấn cho cán bộ, công nhân viên, luật sư, bác sỹ về lý thuyết cơ bản của NLP để họ biết cách vận dụng vào công việc cụ thể và nâng cao hiệu quả sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Joseph Murphy (2018, tái bản lần thứ 10), *The power of your subconscious Mind Sức mạnh tiềm thức*, NXB Văn hóa thông tin.
2. Joseph O'connor và John Seymour (1989), *Introducing NLP (Neuro Linguistic Programming – Lập trình ngôn ngữ tư duy)* căn bản, những kỹ thuật tâm lý để hiểu và gây ảnh hưởng đến người khác, NXB Lao Động.
1. Nghị quyết Trung ương số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 “về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

SOCIAL CONSTRUCTIONISM AS A PHILOSOPHY IN LANGUAGE EDUCATION: INITIAL IMPLICATIONS

PhD. Long Nguyen - Faculty of Foreign Languages

Abstract: *This paper presents a long-tradition theory in social research, i.e. social constructionism. The first part is withdrawn from a large project that I did a few years ago. It points out the key tenets that can help to recognize the theory among others. The paper then focuses on some of these features to suggest initial ideas when applying the theory to the teaching and learning of languages.*

Keywords: *critical, history, knowledge, social action, social constructionism*

Tóm tắt: *Bài viết này trình bày những nội dung cơ bản nhất của một lý thuyết trong nghiên cứu xã hội, lý thuyết kiến tạo xã hội, một lý thuyết được áp dụng trong một thời gian dài cho tới nay. Phần đầu của bài viết được rút ra từ một đề tài lớn hơn của tác giả. Bài viết trước hết mô tả một số đặc điểm cơ bản để phân biệt lý thuyết kiến tạo xã hội với các lý thuyết khác trong lĩnh vực nghiên cứu. Phần thứ hai của bài viết đề xuất một số ứng dụng bước đầu của lý thuyết kiến tạo xã hội trong giáo dục ngoại ngữ.*

Từ khóa: *phê phán, lịch sử, tri thức, hành động xã hội, kiến tạo xã hội.*

1. Social constructionism

In their seminal work, “*The social construction of reality: A treatise in the sociology of knowledge*”, Berger and Luckmann [1] point out that human reality is socially constructed in interactions. Human reality is constructed by members of a society in their everyday life and subjective and inter-subjective in nature, and thus multiple realities exist in the world [1]. It follows from this that, to social constructionists, “concepts, theories, scientific practices, and body of knowledge are all items which may [...] be socially constructed” [1].

Social constructionism can be seen as a research movement, an approach, a theory, a meta-theory, and a theoretical orientation in research [6]. The term, thus, has become “a broad church” [5], including a wide range of forms of social constructionism [3]. However vague the term is, there are tenets that help to identify what it is, as various authors point out. For example, Burr [2] explains three of these common tenets, as presented below.

○ *A critical stance toward taken-for-granted knowledge:* It is necessary that social constructionists be critical about ways of understanding the world,

especially ways of understanding human beings in general and the self in particular. Criticality also lies in the urge to question the claim about conventional knowledge that it is derived from objective and unbiased observation.

○ *Historical and cultural specificity:*

In this light, (social) knowledge is not time-less. Instead, all ways of understanding are specific to history and culture, and are thus relative.

○ *Knowledge and social action go together:*

It follows from the historical and cultural specificity of knowledge, and from the possible different social constructions of knowledge that each construction of knowledge is always accompanied by a certain kind of social action. [2]

It is important to note that central to constructionism is language, a form of social interaction [2]. In Burr's [2] view, people's everyday use of language not only helps them to express themselves but also constructs the world, or reality. Language, in this sense, both provides a framework in which meaning is created and functions as a precondition for human thoughts. According to Elder-Vass [3], social constructionism highlights the idea that ways of understanding the world depend on how people think about the world and communicate with each other about it.

In summary, social constructionism focuses on historically and socio-culturally differentiated constructions of

the world (i.e. experiences of one another and of the self) and of knowledge through human interactions, in which language plays a vital role.

2. Implications in language education

This section provides three suggestions in accordance with the three features analyzed above of social constructionism, with examples from the teaching of English to Vietnamese students, for teaching and learning language when a teacher sees social constructionism as his/her philosophy in language education. These initial implications could be further explored.

2.1. Having a critical stance toward taken-for-granted knowledge

In a traditional view of teaching and learning, knowledge that a student gains comes mainly from the teacher through a one-way communication mode. If a teacher gained this knowledge from his/her former teacher and then transmitted it to his/her own students without any critical stance, there might be problems. Many of the English teachers now in Vietnam experienced the teaching and learning of English, as students, which was strongly influenced by the Grammar-Translation method. They were, for example, taught that "worker" in English is equivalent to "công nhân" in Vietnamese, and vice versa. This, thus, is likely what they may also teach to their students, particularly when these teachers

do not have a critical stance toward this knowledge. A problem may arise when students, with this transmitted knowledge, come into interactions with English-speaking people. They may talk about workers without any words to modify the noun to let the interlocutors understand where the “worker” works (e.g. in an office, in a factory, or in a farm).

2.2. Being aware that knowledge is historical and cultural specific

In the light of social constructionism, knowledge is relative. A reason is that knowledge is always renewed through continuous social interactions. Let's take how teachers view the target language ability of a student as an example. It can be observed that this view has greatly changed in recent years. Approximately 2 decades ago in the Vietnamese context of language education, this ability was basically defined as, and even constrained to, the linguistic knowledge about the target language; that is, the more a student knew about the language (i.e. grammatical rules and words) the higher the target language ability the student had. However, in recent years, this ability has been widened to encompass communicative knowledge and skills, and presently, intercultural knowledge and skills.

2.3. Being aware that knowledge and social action go together

Language teachers perform their professional function in a specific historical and cultural context. Therefore,

each construction of knowledge may lead to a certain kind of action. For example, let's compare the meaning of the three following “rules” for students:

- Rule1: Students have to accomplish all their homework assigned by the teacher.

- Rule2: Students are allowed to skip a certain piece of homework assigned by the teacher, as he/she does not feel this is necessary or interesting.

- Rule3: Students are encouraged and helped to explore what they want to, based on their desires.

It is obvious that the above rules, as different forms of social action, reflect different forms of knowledge constructed in different teachers.

3. Concluding remarks

Social constructionism highlights the significance of language in human life. Language education has the advantage of this central function of language, particularly in helping to form ways of constructing knowledge. A key element of social constructionism applied in language education is that the features of this theory can be applied throughout the process of teaching and learning a language. Of these features, language teachers may want to focus on: (i) being critical on knowledge; (ii) being aware of the specificity of knowledge to history and culture; and (iii) being aware that the constructed knowledge and social action go together.

REFERENCES

- [1] Berger, P. and T. Luckmann (1966), *The social construction of reality: A treatise in the sociology of knowledge*, London, Great Britain, Penguin.
- [2] Burr, V. (2003), *Social constructionism*, East Sussex, Great Britain, Routledge.
- [3] Elder-Vass, D. (2012), *The reality of social constructionism*, New York, NY, Cambridge University Press.
- [4] Hibberd, F. J. (2005), *Unfolding social constructionism*, New York, NY, Springer
- [5] Lock, A. and T. Strong (2010), *Social Constructionism: Sources and Stirrings in Theory and Practice*, New York, NY, Cambridge University Press.
- [6] Stam, H. J. (2001), "Introduction: Social constructionism and its critics", *Theory & Psychology*, 11(3), 291-296.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT VỚI BẠN CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

TS. Vũ Vương Trường - Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ

***Tóm tắt:** Xung đột là hiện tượng phổ biến trong đời sống xã hội. Xung đột thường diễn ra khi con người có sự tương tác với nhau, nhưng cũng có thể diễn ra xung đột nội tại trong mỗi cá nhân. Bài viết này xem xét xung đột ở góc độ thứ nhất. Tức là xung đột của học sinh THCS với bạn bè trong quá trình hoạt động chung, giao tiếp với nhau... Ở góc độ này, bài viết phân tích vai trò của kỹ năng giải quyết xung đột trong đời sống xã hội của học sinh THCS; các biểu hiện xung đột; các giai đoạn giải quyết xung đột và các kỹ năng cơ bản để giải quyết xung đột hiệu quả.*

***Từ khoá:** xung đột; xung đột tâm lý; kỹ năng giải quyết xung đột; học sinh THCS; tuổi thiếu niên.*

1. Đặt vấn đề

Xung đột là một hiện tượng phổ biến trong đời sống xã hội và tinh thần của con người. Xung đột thường xuất hiện khi con người tham gia hoạt động và quan hệ với nhau nảy sinh các mâu thuẫn về lợi ích, về văn hóa, phong tục tập quán, về suy nghĩ, hành động... Việc giải quyết đúng đắn, kịp thời các xung đột một mặt giúp ổn định đời sống xã hội, mặt khác giúp cá nhân hình thành những cấu tạo tâm lý mới và thúc đẩy tâm lý con người phát triển, hoàn thiện nhân cách. Ngược lại, nếu không được giải quyết kịp thời, các xung đột sẽ làm cho các mối quan hệ bị rạn nứt, làm mất ổn định xã hội và kìm hãm sự phát triển tâm lý cá nhân, thậm chí có thể dẫn đến một số hậu quả không mong muốn [11].

Học sinh trung học cơ sở (THCS) tương ứng với lứa tuổi thiếu niên, đây là độ tuổi có tốc độ phát triển cơ thể và tâm lý không đồng đều dẫn đến sự không tương xứng giữa phát triển sinh lý với tâm lý và xã hội. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tuổi thiếu niên là một giai đoạn quá độ chuyển tiếp từ trẻ con sang người lớn. Ở giai đoạn này tự ý thức và ý thức phát triển, tính tích cực xã hội tăng lên rõ rệt, bản thân các em cũng xuất hiện những cảm giác mới lạ, cảm giác mình đã là người lớn do sự phát triển cơ thể và trí tuệ mang lại. Tuy nhiên, các em vẫn còn trẻ con, bồng bột, xốc nổi, mạnh dạn, thiếu suy nghĩ chín chắn... Vì thế, các em dễ xảy ra xung đột với những người xung quanh, trong đó có bạn bè cùng trang lứa [5], [12]...

Sự xung đột với bạn bè của thiếu niên tưởng chừng rất đơn giản nhưng đôi khi lại dẫn tới những hậu quả nặng nề bởi đây là lứa tuổi rất nhạy cảm, lứa tuổi đang chập chững bước vào đời, chưa có nhiều kinh nghiệm giải quyết xung đột. Nhiều thiếu niên chỉ vì xung đột với bạn bè mà có thể mất niềm tin vào tương lai, vào cuộc sống, có những hành động thiếu suy nghĩ như đánh lộn, cãi vã, chửi bới nhau, bỏ học, rơi vào các tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật, thậm chí có em còn tìm đến cái chết vì không tìm được lối thoát.

Đã có những nghiên cứu về xung đột trong xã hội nói chung và xung đột tâm lý của thiếu niên trong giao tiếp với bạn hay trong quan hệ với cha mẹ, thầy cô giáo...

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bằng các phương pháp tài liệu, văn bản như: phân tích và tổng hợp lý thuyết; phân loại và hệ thống hóa; mô hình hóa để tìm hiểu cơ sở lý luận của kỹ năng giải quyết xung đột của học sinh THCS với bạn bè. Kỹ năng giải quyết xung đột có nhiều, chúng tôi chỉ đi sâu nghiên cứu 3 kỹ năng kỹ năng cơ bản, đó là kỹ năng xác định vấn đề xung đột; kỹ năng đồng cảm; kỹ năng xác định và thực hiện biện pháp giải quyết xung đột.

2.2. Lý luận về xung đột và xung đột tâm lý

Nghiên cứu về xung đột nói chung, các nhà tâm lý học nghiên cứu trên 2

hướng, một là xung đột trong nhóm, hai là xung đột trong mỗi cá nhân. Nhìn chung, dù đi theo hướng nghiên cứu nào thì công trình của rất nhiều tác giả đã giúp dựng nên một bức tranh sơ bộ về xung đột tâm lý, về động cơ, cơ chế, mức độ, nguyên nhân và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển tâm lý của con người.

Nghiên cứu về xung đột tâm lý của thiếu niên có thể kể đến các công trình:

J.Piaget dùng xung đột trong các mô hình lý thuyết về phát triển nhận thức để tìm ra những điểm khác biệt, sự tổ chức lại và hợp nhất trong trật tự của hệ thống. Theo ông, tư duy logic tiến hóa tuần tự từ trực giác và các quan điểm cá nhân thì có sự khác biệt nhưng vẫn thống nhất với nhau. Như vậy, mâu thuẫn xuất hiện ở những bất đồng hằng ngày ngay cả trong nội tâm lẫn cả ngoài xã hội. Tư tưởng này rất tiến bộ vì nó đã đưa ra được cách nhìn biện chứng trong sự phát triển nhận thức của thiếu niên [6].

S.Freud đã thừa nhận hai nhóm cạnh tranh chính trong mỗi người: một nhóm là những ham muốn, nhu cầu và nguyện vọng nguyên thủy của mình (bản năng vô thức) và nhóm kia là những bắt buộc, chuẩn mực và trách nhiệm của bản thân con người trong mối quan hệ với người khác (siêu tôi). Ông đã phác thảo ra hệ thống cơ bản của vận động xã hội mà dựa vào đó cái tôi và cái siêu tôi được hình thành. Trong suốt cả cuộc đời các cơ cấu này của nhân cách liên tục đấu tranh với

nhau. Những thất bại trong việc kiểm soát thể giới bên trong bộc lộ ra bên ngoài dưới hình thức xung đột giữa hai người làm nảy sinh mâu thuẫn. Nói chung theo Freud thì những xung lực bản năng là nguồn gốc của mọi hành vi của con người. Hành vi là do sự thỏa hiệp giữa các xung năng và thực tế. Tuy nhiên, quan điểm của S.Freud vẫn thể hiện sự sinh vật hóa của con người. Theo S.Freud mỗi giai đoạn phát triển của đứa trẻ đều có những khoái cảm xung đột lo hãi riêng. Đây chính là nhân tố thúc đẩy sự phát triển tâm lý. Ông cho rằng, giai đoạn dậy thì ở tuổi thiếu niên là dễ xung đột nhất [10]...

Nhìn chung rất nhiều nhà tâm lý học đã quan tâm đến vấn đề xung đột, xung đột tâm lý, bởi vì vấn đề xung đột, xung đột tâm lý đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của xã hội, đến quan hệ giữa các cá nhân và sự phát triển nhân cách con người nói chung, thiếu niên nói riêng. Những nghiên cứu này chủ yếu nghiên cứu về những biểu hiện của xung đột tâm lý ở học sinh và yếu tố gây ra sự xung đột. Chưa có công trình nghiên cứu sâu về cách giải quyết xung đột của thiếu niên.

Tiếp nối những nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu các kỹ năng giải quyết những xung đột của học sinh tuổi thiếu niên, tức là nghiên cứu cách các em giải quyết các tình huống xung đột xảy ra thường ngày, đánh giá xem các em có biết cách giải quyết không, yếu kém ở những điểm nào... Từ đó đưa ra những kiến giải

giúp học sinh phát triển các kỹ năng giải quyết xung đột hiệu quả hơn.

2.3. Những vấn đề lý luận về kỹ năng giải quyết xung đột với bạn của học sinh Trung học cơ sở

2.3.1. Khái niệm xung đột

Theo *Từ điển Tiếng Việt* xung đột là “tranh chấp một quyền lợi bằng bạo lực sử dụng trên quy mô nhỏ” [2, 952].

Theo *Từ điển Tâm lý học* xung đột là “sự mâu thuẫn về các mục tiêu, lợi ích, quan điểm, ý kiến, cách nhìn có khuynh hướng đối lập của những người đối lập nhau hoặc các chủ thể có tác động qua lại với nhau” [1, 1018].

Trong bài viết này, chúng tôi quan niệm: “*Xung đột là sự va chạm hay đấu tranh giữa những xu hướng tâm lý khác nhau trong một cơ cấu thống nhất của những chủ thể khác nhau*”. Nói cụ thể, xung đột ở đây được xét ở góc độ va chạm, mâu thuẫn giữa các cá nhân với nhau trong quá trình cùng sống và hoạt động với nhau.

2.3.2. Khái niệm kỹ năng giải quyết xung đột

Kỹ năng giải quyết xung đột là một kỹ năng sống. Đó là năng lực tâm lý xã hội để đáp ứng và đối phó với những yêu cầu và thách thức của cuộc sống hằng ngày. Kỹ năng giải quyết xung đột là một kỹ năng sống vô cùng quan trọng để cá nhân có thể duy trì một trạng thái tinh thần khỏe mạnh. Mỗi ngày chúng ta học tập, giao

tiếp với rất nhiều người trong nhiều lĩnh vực và gặp không ít những chuyện ngoài ý muốn. Khi gặp những vấn đề này, mỗi người cần phải suy nghĩ lựa chọn cách giải quyết phù hợp với thực tế và điều kiện của bản thân. *Giải quyết xung đột được hiểu đơn giản là khả năng tìm ra cách thức để vượt qua những vấn đề này sinh ngoài ý muốn trong cuộc sống một cách hiệu quả, hợp lý hay thoát ra khỏi xung đột mà mình đang gặp phải.* Giải quyết xung đột là một hoạt động diễn ra thường xuyên, liên tục trong cuộc sống của mỗi người, từ những tình huống đơn giản đến tình huống phức tạp.

Qua đó chúng tôi quan niệm: *Kỹ năng giải quyết xung đột là sự vận dụng những tri thức, kinh nghiệm sống của cá nhân trong việc xử lý có hiệu quả những vấn đề này sinh trong hoạt động thực tiễn, đặc biệt là trong mối quan hệ với người khác.*

Mức độ phát triển kỹ năng giải quyết xung đột ở mỗi cá nhân là khác biệt do các yếu tố về năng lực cá nhân, khí chất, tính cách, cảm xúc, môi trường, xã hội, hoàn cảnh gia đình, điều kiện kinh tế, thể nhưng không thể phủ nhận rằng vấn đề cá nhân giải quyết tốt những xung đột này sinh trong cuộc sống sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển nhân cách của cá nhân.

2.3.3. Biểu hiện xung đột với bạn ở tuổi thiếu niên (học sinh THCS)

Những xung đột thường xảy ra đối với học sinh THCS như: *cự cãi hoặc nói xấu sau lưng khi không hài lòng với thái độ*

của bạn với mình, bỏ đi khi chơi trò chơi mà kết quả không theo ý mình, gây hấn khi phát hiện hành vi không trung thực của bạn, nói xấu nhau trên mạng xã hội, xung đột trong chính ban thân học sinh giữa điều muốn làm với điều đúng chuẩn mực... Qua các nghiên cứu cho thấy, xung đột của thiếu niên với bạn bè được biểu hiện dưới nhiều hình thức trong đó rõ nhất ở ba mặt: nhận thức, thái độ và hành động.

*** Về nhận thức:**

- Nhận thức được sự nảy sinh và nguyên nhân của các xung đột với bạn.

- Nhận thức được sự cần thiết phải giải quyết xung đột theo hướng tích cực trong quan hệ với bạn bè.

- Nhận thức được việc phải đưa ra một cách giải quyết tốt nhất nhằm giải quyết xung đột với bạn...

*** Mặt thái độ:**

- Tích cực, chủ động trong quan hệ với bạn bè.

- Bức xúc, nôn nóng để tìm cách giải quyết xung đột.

- Chủ động tham khảo ý kiến của người lớn, của bạn thân, đọc thêm sách báo để đưa ra các cách giải quyết xung đột tốt nhất.

- Ám ức, thù địch, thách thức, có ý nghĩ tiêu cực với bạn bè...

*** Mặt hành động:**

- Tranh cãi, gắt gồng, ra lệnh: thường xuyên xảy ra khi có bất bình, uất ức với bạn.

- Áu đả: sẵn sàng đánh bạn khi bạn làm trái ý mình.

- Dọa dẫm, yêu sách: Báo trước với bạn về hậu quả của việc mình làm. Ví dụ như “Tôi sẽ nói lại với cô giáo”, “Tôi sẽ gọi hội đến xử mày” hoặc khóc lóc, giận dỗi, làm bạn sợ hoặc tạo sức ép để bạn phải nhượng bộ và thỏa mãn yêu cầu của bản thân. Thậm chí có những hành vi lệch lạc: xa lánh bạn bè, bỏ đi lang thang, chơi với hội bạn khác...

2.3.4. Vai trò của kỹ năng giải quyết xung đột

Kỹ năng giải quyết xung đột có vai trò quan trọng đối với cuộc sống của con người. Giải quyết xung đột tốt sẽ hình thành những cấu trúc tâm lý mới thích hợp hơn, mang lại thành công cho cá nhân trong công việc, sự nghiệp và các mối quan hệ, tránh được những căng thẳng áp lực trong cuộc sống hằng ngày, giúp giải tỏa những mâu thuẫn, làm chủ được cảm xúc, hành vi của bản thân, rèn luyện khả năng kiểm soát tốt cảm xúc, hành vi.

Hậu quả của việc thiếu kỹ năng giải quyết xung đột là dẫn đến mất kiểm soát về mặt cảm xúc, thái độ, hành vi. Sự thất bại của bản thân, những hành vi sai trái, phá hủy các mối quan hệ...

Như vậy giải quyết xung đột tốt giúp con người kiểm soát được hành động, cảm xúc và lời nói, tránh làm những việc gây tổn thương đến chính mình và người khác hay phá vỡ những mối quan hệ tốt đẹp. Kỹ năng giải quyết xung đột tốt sẽ trở thành

phản xạ, kinh nghiệm giúp cá nhân giải quyết tốt vấn đề trong tương lai một cách phù hợp.

2.3.5. Các bước trong kỹ năng giải quyết xung đột

Giải quyết xung đột là một quá trình. Để quá trình này đạt hiệu quả cần tiến hành theo 4 bước sau:

- Hiểu: mọi người cần hiểu được xung đột về điều gì? Mỗi người cần nói lên cảm nhận của mình về sự việc, lắng nghe người khác nói, thấu cảm đặt mình vào vị trí của người kia và cố gắng hiểu quan điểm của họ.

- Tránh làm sự việc xấu thêm: không lăng mạ, dèm pha, đưa những nhận xét làm tổn thương người khác, không la hét, đánh đập làm đau người khác.

- Cùng nhau làm: nói về cảm nhận mà không đổ lỗi cho người kia, viết lại sự việc cho là có xung đột và đọc phản ghi lại tương tự của người kia, lắng nghe tích cực và nhắc lại lời người kia nói.

- Tìm giải pháp: cùng động não liệt kê ra mọi giải pháp, sử dụng tư duy phê phán và giải quyết vấn đề để tìm giải pháp tối ưu.

Có thể thấy để giải quyết tốt xung đột đòi hỏi mỗi cá nhân phải có đủ sự nhanh nhạy, phát hiện ra vấn đề xung đột là gì, đủ cảm thông để chấp nhận mỗi người là một cá thể với những cá tính khác nhau, và cần có đủ sáng suốt để xác định được giải pháp mà thực hiện nó. Vì vậy, bài viết

này chúng tôi tiến hành nghiên cứu kỹ năng giải quyết xung đột của học sinh THCS trên 3 kỹ năng thành phần là kỹ năng xác định vấn đề xung đột, đồng cảm, kỹ năng xác định và thực hiện giải pháp.

2.3.6. Các kỹ năng giải quyết xung đột cơ bản

2.3.6.1. Kỹ năng xác định vấn đề xung đột

Kỹ năng xác định vấn đề xung đột là khả năng chủ thể hiểu và phân tích đúng về xung đột cần giải quyết.

Khi có một sự kiện xảy đến điều đầu tiên là kiểm soát cảm xúc tức thời, không nóng vội giải quyết vấn đề hay bày tỏ thái độ, cảm xúc hành vi tiêu cực mà dành thời gian để xác định chính xác vấn đề mình gặp phải từ đó có cách ứng xử hợp lý.

Để giải quyết xung đột chủ thể cần nhận diện được vấn đề xảy ra ngay thời điểm hiện tại, trả lời được các câu hỏi “Tại sao? Điều gì gây ra vấn đề này?”. Với học sinh THCS năng lực này bộc lộ ở khả năng học sinh quan sát cách giải quyết những tình huống trong giả định và trong thực tế cuộc sống. Học sinh THCS phải nhận biết được thời điểm xuất hiện, nhận biết được mối quan hệ giữa tình cảm và suy nghĩ, giữa lời nói và việc làm của bản thân cũng như của các khách thể giao tiếp khác. Để nhận biết vấn đề này học sinh THCS cần thông qua các con đường như ngôn ngữ, hành vi, nét mặt... và các tín hiệu cơ thể khác.

2.3.6.2. Kỹ năng đồng cảm

Trong cuốn “Xung đột trong sự phát triển của trẻ em và thanh thiếu niên” cho rằng “Kinh nghiệm xung đột là những bài học tình huống có giá trị. Đầu tiên, sự quan tâm tới hứng thú về bản thân bắt đầu bị giao động bởi những yếu tố ngoại cảnh sau đó cảm xúc của chúng bị khuấy động và cuối cùng là mối quan hệ quy tắc xã hội, sự phản xét, những lí lẽ được hình thành. Và rồi những tranh luận giữa trẻ được bộc lộ”. Với cách như vậy trẻ có thể tranh cãi, đưa ra những lí do và phát triển cảm xúc của chính mình; Trẻ có thể cảm nhận khoảng cách cảm xúc giữa việc trẻ quan tâm chính mình với việc trẻ quan hệ với bạn bè. Theo những công trình này, sự hiểu biết xã hội, sự đồng cảm giữa trẻ có ảnh hưởng lớn tới xung đột của trẻ và đặc biệt nó giúp trẻ tự giải quyết tốt những xung đột của mình.

Xung đột xảy ra ở mọi nơi mọi lúc trong xã hội, trong cuộc sống tinh thần và nó là yếu tố không thể tránh khỏi, đặc biệt là con người tham gia hoạt động cùng nhau. Mỗi đứa trẻ rất khác nhau về hứng thú, hiểu biết và thói quen nên xung đột rất dễ xảy ra. Tuy nhiên xung đột không phải lúc nào cũng xấu bởi vì nó có ý nghĩa với sự trưởng thành và đôi khi những xung đột này có thể được xem như là điều kiện của sự phát triển tâm lý. Để giải quyết xung đột, giữa các em cần rạo ra mối quan hệ giao tiếp, hoạt động cùng nhau để các em đồng cảm, hiểu nhau hơn. Xung đột đó có thể ít xảy ra hơn và sẽ giải

quyết tốt hơn nếu trẻ biết chia sẻ những cảm xúc, nhu cầu với bạn. Đồng cảm là biết đặt mình vào vị trí người khác để có thể hiểu được tình cảm và suy nghĩ của những em khác. Các em càng biết đồng cảm bao nhiêu thì nhân cách của các em càng năng động bấy nhiêu.

Đồng cảm có thể coi như là một phương pháp để ngăn ngừa và giải quyết những xung đột và giữa chúng có một mối liên hệ qua lại khăng khít với nhau.

Đồng cảm không thể hình thành nếu không có khả năng phát triển các mối quan hệ. Chính vì vậy có thể nói sự đồng cảm giữa các em có ảnh hưởng lớn đến xung đột và đặc biệt nó giúp các em giải quyết tốt những xung đột.

2.3.6.3. *Kỹ năng xác định và thực hiện giải pháp giải quyết xung đột*

Kỹ năng xác định giải pháp là khả năng phân tích ưu nhược điểm và mức độ phù hợp của từng giải pháp để lựa chọn một giải pháp tối ưu.

Từ những thông tin thu thập và phân tích vấn đề để tìm ra ưu điểm và hạn chế riêng của từng giải pháp, phân tích tính khả thi của từng giải pháp cũng như lường trước kết quả có thể xảy ra để chọn được giải pháp tối ưu nhất.

Theo Howard Senter (2005) một giải pháp tối ưu phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có tác dụng: giải quyết được xung đột.
- Có hiệu quả: giải quyết xung đột mà không tạo ra thêm nhiều vấn đề mới.
- Khả thi: phù hợp với điều kiện của chủ thể.

Sau khi đã có được một giải pháp tối ưu nhất thì việc áp dụng giải pháp cần kiểm soát chặt chẽ về mặt cảm xúc hành vi, đặc biệt là sử dụng giao tiếp hiệu quả và điều chỉnh sao cho phù hợp.

3. Kết luận

Đã có nhiều công trình ở trong và ngoài nước nghiên cứu về hiện tượng xung đột tâm lý, trong đó có xung đột ở lứa tuổi thiếu niên (học sinh THCS). Các tác giả đã nghiên cứu ở cả hai góc độ, xung đột giữa các cá nhân trong nhóm và xung đột nội tại trong một cá nhân. Bài viết của chúng tôi đi sâu nghiên cứu lý luận ở góc độ tâm lý học về kỹ năng giải quyết xung đột với bạn của học sinh THCS. Bài viết đã xây dựng hệ thống khái niệm liên quan, xác định vai trò của kỹ năng giải quyết xung đột; các biểu hiện của xung đột tuổi thiếu niên; các bước tiến hành giải quyết xung đột; các kỹ năng cơ bản để giải quyết xung đột.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Vũ Dũng (chủ biên) (2008), *Từ điển Tâm lý học*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Văn Đạm (1999), *Từ điển Tiếng Việt tường giải và liên tường*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

- [3]. E.Mayo (1880 – 1949), *Các vấn đề xã hội của nền văn minh công nghiệp*, NXB Giáo dục.
- [4]. Ngô Công Hoàn, (1993), *Tâm lý học gia đình*, NXB Đại học Sư Phạm Hà Nội.
- [5]. Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành (1995), *Tâm lý học lứa tuổi và sự phạm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [6]. J.Piaget – Vĩnh Bang, (2000), *Tâm lý học trẻ em và ứng dụng tâm lý học trẻ em vào trường học*, NXB Đại học Quốc gia.
- [7]. Kurt Lewin, *Một số lý thuyết động lực về nhân cách*, NXB Giáo dục.
- [8]. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, (2010), *Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho học sinh trung học cơ sở*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9]. Richard, N.J (2003), *Basic counseling skills*, SAGE Publication Ltd.
- [10]. S.Freud, (2000), *Phân tâm học*, NXB Thế giới, Hà Nội.
- [11]. Trần Trọng Thủy, (1987), *Xung đột và bầu không khí trong tập thể*, NXB Giáo dục.
- [12]. Nguyễn Khắc Viện, (1983), *Tìm hiểu tâm lý trẻ em*, NXB Phụ nữ.

TÍCH HỢP GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO TRẺ MÀM NON

ThS. Đặng Quang Linh - Khoa Sư phạm Mầm non

Tóm tắt: Tích hợp giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non là yêu cầu cấp thiết hiện nay để đào tạo lớp trẻ năng động trong thời kì mới và đây cũng chính là nhiệm vụ quan trọng của giáo viên mầm non. Trên cơ sở trình bày khái quát vai trò, ý nghĩa và những nội dung giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non; bài viết trao đổi cách thức tích hợp giáo dục kĩ năng sống cho trẻ qua các hoạt động cụ thể ở trường mầm non.

Từ khóa: tích hợp, giáo dục kĩ năng sống, trẻ mầm non.

1. Đặt vấn đề

Ngày 30/12/2016 Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành *Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT về: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục Mầm non* ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009. Yêu cầu về nội dung của chương trình là "Giúp trẻ phát triển khỏe mạnh, cân đối, nhanh nhẹn; cung cấp kĩ năng sống phù hợp với lứa tuổi ...". Ngày 22/8/2017 BGD&ĐT ban hành *Công văn số 3835/BGDĐT- GDMN về việc dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2017-2018* chỉ rõ: Các địa phương quán triệt đến toàn thể CBQL, GVMN nội dung sửa đổi, bổ sung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT, trang bị tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình, tập huấn, hỗ trợ giáo viên tổ chức thực hiện tốt Chương trình GDMN sau chỉnh sửa. Tích hợp hiệu quả các nội dung giáo dục kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi trong thực hiện Chương trình GDMN...

Thực hiện hướng dẫn và yêu cầu về nội dung giáo dục trên, các trường đã chú trọng tích hợp giáo dục kĩ năng sống cho trẻ như:

- Các nhà trường đã tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá về hiện trạng lồng ghép giáo dục kĩ năng sống trong các hoạt động.
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện giáo dục kĩ năng sống cho trẻ.
- Xây dựng nội dung tuyên truyền, phối hợp với cha mẹ trong giáo dục kĩ năng sống cho trẻ.
- Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho giáo viên về ý nghĩa, vai trò của giáo dục kĩ năng sống cho trẻ...

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nội dung giáo dục kĩ năng sống cho trẻ, các trường gặp rất nhiều khó khăn như: giáo viên chưa được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cụ thể về mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục kĩ năng sống một cách bài bản. Vì vậy, kĩ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động tích hợp giáo dục kĩ năng sống cho trẻ của đa số giáo viên chưa tốt.

Xuất phát từ thực trạng trên, tác giả mong muốn được chia sẻ về cách thức tích hợp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ qua các hoạt động cụ thể ở trường mầm non.

2. Một số vấn đề chung về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non

2.1. Khái niệm kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống

Kỹ năng sống là khả năng của con người thực hiện hoặc giải quyết có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống hằng ngày, giúp con người sống an toàn, khỏe mạnh trên cơ sở vận dụng những tri thức và vốn kinh nghiệm đã có trong điều kiện nhất định.

Giáo dục kỹ năng sống là quá trình hình thành, rèn luyện hoặc thay đổi các hành vi thói quen theo hướng tích cực, phù hợp với mục tiêu phát triển toàn diện nhân cách người học, dựa trên cơ sở giúp người học có tri thức, giá trị, thái độ, kỹ năng phù hợp, đáp ứng được những yêu cầu của cuộc sống hiện đại.

Giáo dục kỹ năng sống là giáo dục cách sống tích cực trong xã hội hiện đại, là xây dựng những hành vi lành mạnh và thay đổi những hành vi, thói quen tiêu cực trên cơ sở giúp người học có cả kiến thức, giá trị, thái độ và các kỹ năng thích hợp.

Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non là một quá trình tác động sư phạm có mục đích, có kế hoạch nhằm hình thành năng lực hành động tích cực, có liên quan tới kiến thức và thái độ, giúp trẻ có ý thức về bản thân, giao tiếp, quan hệ xã hội, thực hiện công việc, ứng phó hiệu quả với

các yêu cầu, thách thức của cuộc sống hàng ngày.

2.2. Vai trò, ý nghĩa của giáo dục kỹ năng sống cho trẻ

Giáo dục kỹ năng sống có vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị cho trẻ hành trang tốt nhất để tự tin bước vào cuộc sống, tự tin đưa ra những quyết định của mình, tự tin sống với cuộc sống của chính mình mà không phụ thuộc vào người khác.

- Giáo dục kỹ năng sống giúp các em có khả năng ứng phó tích cực trước sức ép của cuộc sống và sự lôi kéo thiếu lành mạnh, giúp các em xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với gia đình, bạn bè và mọi người, sống an toàn, lành mạnh và phát triển tốt.

- Giáo dục kỹ năng sống giúp trẻ có kinh nghiệm trong cuộc sống, biết điều nên làm và không nên làm, giúp trẻ tự tin, chủ động và biết cách xử lý các tình huống trong cuộc sống, khơi gợi khả năng tư duy, sáng tạo của trẻ, đặt nền tảng cho trẻ trở thành người có trách nhiệm và có cuộc sống hài hòa trong tương lai.

- Giáo dục kỹ năng sống giúp trẻ được an toàn, khỏe mạnh, khéo léo, bền bỉ, có khả năng thích ứng với những thay đổi của điều kiện sống.

- Giáo dục kỹ năng sống giúp cho trẻ biết kiểm soát cảm xúc, thể hiện tình yêu thương, sự chia sẻ đồng cảm với người xung quanh.

- Giáo dục kỹ năng sống giúp trẻ mạnh dạn tự tin, tự trọng và tôn trọng người khác, có khả năng giao tiếp tốt, trẻ biết lắng nghe, nói năng lịch sự, hòa nhã và cởi mở.

- Giáo dục kỹ năng sống giúp trẻ ham hiểu biết, có những kỹ năng thích ứng với hoạt động học tập ở lớp 1 như: sẵn sàng hòa nhập, nỗ lực vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, có trách nhiệm với bản thân, với công việc và cộng đồng.

2.3. Nội dung giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non

1. Kỹ năng hiểu biết và chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng: biết một số hoạt động trong sinh hoạt hằng ngày có lợi cho sức khỏe, sự lớn lên và phát triển của cơ thể, ví dụ như: ăn ngủ đúng giờ, đánh răng sau khi ăn; biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe; có thể lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm; biết được ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước nấu (đun) sôi để khỏe mạnh; ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe; biết thuốc lá có hại cho sức khỏe và thể hiện thái độ không đồng tình với người hút thuốc, hoặc tránh xa nơi có khói thuốc lá.

2. Kỹ năng chăm sóc vệ sinh cá nhân trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt như: trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh; biết đi vệ sinh đúng nơi quy định; biết đi xong dội hoặc giặt nước cho sạch; hằng ngày, trẻ biết rửa mặt, đánh răng; biết tự thay quần áo khi đã dơ bẩn; biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp; biết giữ và làm cho đầu tóc được gọn gàng, quần áo sạch sẽ.

3. Kỹ năng giữ an toàn cá nhân, trẻ biết được một số nguy cơ không an toàn và cần phòng tránh như: biết bàn ủi, bếp điện, bếp lò đang đun, bình nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn; biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm,... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; biết được nguy cơ không an toàn khi ăn và phòng tránh; biết tránh cười đùa trong khi ăn; biết không tự ý uống thuốc; biết thức ăn có mùi ôi thiu, lá qua lạ, ăn vào có thể bị ngộ độc; uống rượu bia, cà phê, hút thuốc là không tốt cho sức khỏe; nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ; biết thực hiện những quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn, như: sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi; biết đi bộ trên vỉa hè; biết ý nghĩa và có ý thức thực hiện theo quy định của một số biển báo giao thông, biển báo nơi nguy hiểm.

4. Kỹ năng nhận thức về bản thân: trẻ biết và nói được những thông tin cơ bản về cá nhân và gia đình (nói được họ và tên của bản thân, tên ba, mẹ và các thành viên trong gia đình của mình; địa chỉ và số điện thoại nhà mình, hoặc số điện thoại của ba mẹ); biết mình là trai hay gái và có ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân; nói được khả năng và sở thích của bản thân; biết đề xuất những trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.

5. Kỹ năng tự tin và tự trọng: trẻ biết chấp nhận và cố gắng thực hiện công việc

được giao; chủ động và độc lập trong một số hoạt động đơn giản hằng ngày; mạnh dạn bày tỏ ý kiến của bản thân (phát biểu ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi của người khác một cách tự tin, rõ ràng, tự nhiên, lưu loát, không sợ sệt, e ngại).

6. Kỹ năng cảm nhận và thể hiện cảm xúc: trẻ có khả năng nhận biết trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận, sợ hãi, ngạc nhiên, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác; biết bộc lộ cảm xúc vui, buồn, tức giận, sợ hãi, ngạc nhiên, xấu hổ; biết an ủi hoặc chia vui với người thân và bạn bè; quan tâm, thích thú đối với các hiện tượng trong thiên nhiên; thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh; cố gắng kiềm chế những cảm xúc tiêu cực.

7. Kỹ năng hợp tác với người khác: trẻ biết lắng nghe ý kiến của bạn, người khác; biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn; biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn; chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn, thể hiện ở việc: nhận và thực hiện vai của mình trong trò chơi của nhóm, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.

8. Kỹ năng thích ứng trong quan hệ xã hội: trẻ biết được hành động hoặc việc làm của mình ảnh hưởng đến người khác như thế nào; biết chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn, biết cảm ơn, xin lỗi; biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết; biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn; biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn: dùng

lời, nhờ sự can thiệp, chấp nhận nhường nhịn; biết được một số hình vi đúng hoặc sai của con người...

9. Kỹ năng tôn trọng người khác: trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân, chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình; nhận ra sự không công bằng trong nhóm bạn và biết cách tạo lại sự công bằng.

10. Kỹ năng sử dụng lời nói: phát âm đúng và rõ ràng; sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt; sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp: câu đơn, câu ghép, câu hỏi, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...; biết sử dụng lời nói bày tỏ được cảm xúc hoặc nhu cầu của bản thân; biết sử dụng lời nói để hoà thuận, trao đổi, hợp tác, chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động vui chơi; biết kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe hiểu được; kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo đúng trình tự nhất định.

11. Kỹ năng giao tiếp: biết khởi đầu một cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau; biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; biết chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, ánh mắt phù hợp; biết chờ đến lượt trong giao tiếp, trò chuyện; không nói leo, không ngắt lời người khác khi nói chuyện; biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói; biết sử dụng một số từ: chào hỏi, tạm biệt, cảm ơn, xin lỗi; không nói tục, chửi bậy.

12. Kỹ năng nhận thức về môi trường xã hội: trẻ có khả năng nhận biết và thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng; biết được công dụng và chất liệu của các đồ dùng thông thường trong sinh hoạt hằng ngày; kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống; nói được những nghề nghiệp phổ biến nơi trẻ sống và nơi làm việc của bố mẹ.

13. Kỹ năng nhận thức về môi trường tự nhiên: trẻ biết chia nhóm cây cối, con vật và đặt tên theo đặc điểm chung; biết thứ tự các giai đoạn phát triển cơ bản của cây; nói được những đặc điểm nổi bật của từng mùa trong năm; phân biệt được sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng; biết một số đặc điểm, tính chất của nước; ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây; biết được không khí, các nguồn sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây; có thể dự đoán được một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.

14. Kỹ năng nhận thức về nghệ thuật: Trẻ có khả năng nghe và cảm nhận được giai điệu của bài hát/ bản nhạc; hát đúng giai điệu những bài hát đơn giản; thích tham gia vào các hoạt động biểu diễn; thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên và sản phẩm tạo hình; biết sử dụng các phương tiện, vật liệu khác nhau để tạo hình một sản phẩm đơn giản; nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.

15. Kỹ năng sáng tạo: biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát; thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình; thể hiện ý tưởng cái mới, độc đáo của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau; biết thay đổi diễn biến của câu chuyện đã biết một cách hợp lý.

3. Tích hợp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non

3.1. Quy trình giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non

Tích hợp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non cần được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Phân tích nội dung hoạt động để lựa chọn nội dung tích hợp.

Có nhiều hoạt động chăm sóc, giáo dục trong chương trình giáo dục mầm non: Các hoạt động sinh hoạt hằng ngày (đón trẻ, trả trẻ, trò chuyện sáng, vệ sinh, ăn, ngủ, sinh hoạt chiều), hoạt động chơi (trong lớp, ngoài lớp), hoạt động học, hoạt động lao động, hoạt động thăm quan, hoạt động lễ hội. Do vậy, giáo viên cần xác định được mục tiêu, phân tích được nội dung và cách thức tổ chức mỗi hoạt động để từ đó lựa chọn nội dung tích hợp giáo dục kỹ năng sống trong hoạt động đó một cách hợp lý.

Bước 2: Xây dựng nội dung tích hợp, thiết kế hoạt động và môi trường giáo dục.

Trên cơ sở phân tích nội dung hoạt động, giáo viên cần thực hiện:

- Xác định kỹ năng cần ưu tiên.
- Lựa chọn nội dung, hoạt động cụ thể.

- Chuẩn bị về môi trường: môi trường hoạt động thật, đồ vật thật; hay môi trường giả định, đồ vật mô phỏng; hay dùng tranh ảnh, máy chiếu, video...

Bước 3: Thực hiện hoạt tổ chức hoạt động tích hợp giáo dục kỹ năng sống.

Có ba bước hình thành kỹ năng sống cho trẻ mầm non: quan sát, bắt chước/ tập làm và thực hành thường xuyên.

- Quan sát: Bước này giúp trẻ có biểu tượng về mục đích, phương tiện và cách thức - hành động, có thể cho trẻ quan sát trên vật mẫu thực do cô giáo, người lớn làm mẫu, hoặc trên tranh ảnh. Người lớn giải thích cho trẻ ý nghĩa của kỹ năng sống, phương tiện được sử dụng và cách thức hành động khi trẻ quan sát. Nên cung cấp nhiều cơ hội để trẻ quan sát kỹ năng sống.

- Bắt chước/ tập thử: Bước này giúp cho trẻ được trải nghiệm về hành động thực. Nên cung cấp các cơ hội để trẻ tập kỹ năng sống một cách phù hợp.

- Thực hành thường xuyên: Bước này giúp trẻ có cơ hội tập luyện các kỹ năng sống nhiều lần.

Những bước này không nhất thiết cứ phải thực hiện thứ tự mà có thể thực hiện đan xen vào nhau. Trẻ chưa bắt chước/ tập được thì cho trẻ quan sát lại. Trẻ thực hành chưa tốt thì tập lại.

Bước 4: Đánh giá hiệu quả hoạt động tích hợp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ.

- Cho trẻ tự đánh giá mình, đánh giá các bạn.

- Giáo viên nhận xét và đánh giá chung.

3.2. Tích hợp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

Trong trường mầm non, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ được tích hợp thực hiện thông qua các hoạt động sau:

3.3.1. Trong hoạt động đón, trả trẻ

Trong hoạt động đón, trả trẻ giáo viên hướng dẫn cho trẻ thực hành kỹ năng chào mọi thành viên trong trường, tam biệt bố mẹ một cách bình tĩnh và vui vẻ, mặc và cởi áo choàng, quàng khăn, đi giày/ dép, tự cởi/ mặc, gấp, cất quần áo, đồ dùng cá nhân đúng nơi qui định, tự đi vào lớp mà không cần bố mẹ hoặc cô giáo dắt vào, làm quen với bạn mới đến trường, lớp, giúp đỡ các em bé...

3.3.2. Trong hoạt động điểm danh

Giáo viên hướng dẫn cho trẻ tập kỹ năng đếm bạn bằng cách trẻ phát hiện ra trẻ vắng mặt, lí do bạn vắng mặt, cùng đếm số bạn có mặt ngày hôm nay, mạnh dạn nói lên tên của mình...

3.3.3. Trong hoạt động trò chuyện đầu giờ

Giáo viên có thể tập và thực hành cho trẻ kỹ năng lắng nghe bạn nói, tự tin nói trước đám đông; biết tham gia khởi đầu, tiếp nối và kết thúc cuộc trò chuyện...

3.3.4. Trong hoạt động chơi

Chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ. Khi chơi trẻ được rèn luyện, phát triển kỹ năng ý thức về bản thân, quan hệ xã hội, giao tiếp, thực hiện công việc, ứng phó với những thay đổi... Nội dung chơi của trẻ

phản ánh những nội dung sinh hoạt hàng ngày trong gia đình, làng xóm, trường lớp. Hình thức chơi chủ yếu của trẻ là các trò chơi đóng vai có chủ đề, trò chơi đóng kịch, trò chơi lắp ghép xây dựng, trò chơi học tập, trò chơi vận động...

Khi thiết kế và tổ chức các hoạt động chơi, giáo viên cần tạo ra các tình huống chơi hấp dẫn, mang tính có vấn đề và tập cho trẻ cách tự giải quyết vấn đề để lôi cuốn trẻ tham gia tích cực vào hoạt động. Từ đó giáo viên khơi gợi ở trẻ lòng khát khao, mong muốn được bộc lộ và thể hiện các kĩ năng sống của bản thân để cùng thực hiện công việc chung...

Ví dụ: Ở nhóm chơi “Xây dựng công viên” có các chủ “công nhân” và “kỹ sư xây dựng” dùng các vật liệu để xây công viên vui chơi cho mọi người. Nếu chỉ có những vai chơi và thao tác như vậy thì trò chơi rất đơn điệu, nên giáo viên tạo ra tình huống: Nhân dịp khánh thành công viên, mời mọi người đến tham quan và vui chơi trong công viên. Qua đó, gợi ý cho các cháu thấy cần có thêm những vai mới như “người bán vé”, “người soát vé”, “chú bảo vệ”... và liên kết với nhóm “cửa hàng ăn uống” nhằm phục vụ cho khách đến vui chơi, để trẻ có thêm cơ hội lựa chọn vai chơi phù hợp với bản thân đồng thời liên kết các nhóm chơi với nhau, mở rộng nội dung chơi, giúp trẻ phát huy khả năng giao tiếp, hợp tác tích cực của mình, qua đó trẻ tự nhận thức được khả năng, sở thích của bản thân.

3.3.5. Trong hoạt động học

Các nội dung giáo dục kĩ năng sống nói chung đều có thể lồng ghép vào các hoạt động học.

- Trong hoạt động thể dục: giáo viên giáo dục trẻ có kĩ năng hợp tác với người khác khi cùng tham gia vào bài tập, trò chơi vận động (trẻ biết lắng nghe ý kiến của bạn, người khác; biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn; biết tìm cách để giải quyết vấn đề); nhận ra khả năng của mình; định hướng trong không gian...

- Hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

Giáo viên hướng dẫn cho trẻ làm quen với thế giới đồ vật, phương tiện giao thông, cây cối, con vật, hiện tượng tự nhiên, thời tiết, nghề nghiệp, gia đình, nhà trường... Hướng dẫn trẻ tích cực sử dụng các giác quan để khám phá, lời nói để miêu tả sự vật, so sánh, phân nhóm, phân loại, thực hiện các hoạt động trải nghiệm, cùng làm khi trẻ gặp khó khăn... Giáo viên cần tạo môi trường cho trẻ khám phá, chấp nhận ý tưởng của trẻ, cho trẻ đủ thời gian khám phá, khuyến khích trẻ giải quyết vấn đề theo nhiều cách. Thông qua các hoạt động này tập cho trẻ các kĩ năng nhận thức, sáng tạo, mạo hiểm, đương đầu với khó khăn, chấp nhận thử thách, tìm kiếm sự giúp đỡ, ham hiểu biết...

Ví dụ: Thông qua hoạt động khám phá xã hội bài “Gia đình bé” giáo viên dạy trẻ kĩ năng nhận thức về bản thân, gia đình: biết, nói được họ và tên của bản thân, tên

bố, mẹ và các thành viên trong gia đình của mình; địa chỉ và số điện thoại nhà mình, hoặc số điện thoại của bố mẹ...

- Hoạt động làm quen với toán

Giáo viên hướng dẫn cho trẻ làm quen với đếm và số, với các hình hình học (hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác...) và các khối (khối cầu, khối trụ, khối chữ nhật, khối vuông), định hướng trong không gian (trên, dưới, phải, trái, trước, sau, trong, ngoài) và thời gian (sáng, trưa, chiều, tối, hôm nay, ngày mai, hôm qua, các mùa), cách sắp xếp theo quy tắc... Các hoạt động giáo dục này tập cho trẻ kỹ năng về xác định số lượng, hình dạng, kích thước, thời gian, định hướng trong không gian, ham hiểu biết, tò mò, sáng tạo...

- Hoạt động làm quen tác phẩm văn học

Hoạt động làm quen tác phẩm văn học giáo viên kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè... cho trẻ và cho trẻ thể hiện. Các hoạt động này tập cho trẻ các kỹ năng nghe, trình bày, kỹ năng vận dụng...

Ví dụ: Qua truyện "Vì sao Gấu con bị đau răng" cô đàm thoại cùng trẻ:

+ Tại sao bạn Gấu bị đau răng?

+ Nếu bạn Gấu đánh răng thì bạn Gấu có bị đau răng không?

+ Các con ăn kẹo xong có đánh răng không?

Qua câu chuyện, giáo viên dạy trẻ kỹ năng hiểu biết và chăm sóc sức khỏe: biết một số món ăn có lợi cho sức khỏe, biết đánh răng sau khi ăn...

- Hoạt động tạo hình

Trong hoạt động tạo hình, giáo viên hướng dẫn cho trẻ vẽ, xé, cắt, nặn, dán, nấp ghép, làm đồ chơi... bằng những nguyên liệu đảm bảo vệ sinh, an toàn, đơn giản, rẻ tiền sẵn có như: gạch non, báo, lá cây, hạt, vỏ sò, vải vụn, hộp bia... để tập các kỹ năng sáng tạo, thể hiện tình cảm với người thân...

- Hoạt động âm nhạc

Giáo viên hát cho trẻ nghe, hát ru cho trẻ ngủ, dạy trẻ hát, dạy trẻ múa, tổ chức cho trẻ tự hát, tự múa cùng các bạn... để tập và rèn luyện kỹ năng nghe, kỹ năng hát, kỹ năng phối hợp làm việc theo nhóm... cho trẻ.

3.3.6. Thông qua hoạt động ngoài trời

Trong hoạt động ngoài trời có thể tích hợp giáo dục cho trẻ kỹ năng giữ an toàn cá nhân, trẻ biết được một số nguy cơ không an toàn và cần phòng tránh... như:

- Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng sau khi chơi;

- Biết chọn quần áo phù hợp với thời tiết, giới tính;

- Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm,... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần;

- Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ; biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...; biết tránh những trường hợp không an toàn như: khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi; ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo;

- Biết thực hiện những quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn, như: không tự ý đi chơi; biết đi bộ trên hè, đi ngang đường phải có người lớn dắt; không leo trèo cây, ban công, tường rào...

- Biết ý nghĩa và có ý thức thực hiện theo quy định của một số biển báo giao thông, biển báo nơi nguy hiểm.

3.3.7. Trong hoạt động lao động

Trong hoạt động lao động, giáo viên hướng dẫn cho trẻ lao động tự phục vụ (vệ sinh cá nhân, ăn, mặc...), làm việc vất trong gia đình (quét nhà, nhặt rau, rót nước, tìm đồ vật...), chăm sóc vật nuôi (lấy thức ăn cho mèo, vãi thóc cho gà, rút rơm cho trâu bò...), chăm sóc cây trồng (nhỏ cỏ, tưới cây, tỉa lá, bắt sâu...), trực nhật để tập các kỹ năng tự phục vụ, tự trọng, hợp tác, kiên trì, trách nhiệm...

Ví dụ: Hoạt động lao động như nhặt lá rơi sân trường; chăm sóc cây xanh - vườn rau; thu dọn bàn ghế, đồ chơi... giáo viên giáo dục trẻ một số kỹ năng như:

- Trẻ biết chấp nhận và cố gắng thực hiện công việc được giao;
- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động đơn giản hằng ngày.

3.3.8. Hoạt động lễ hội

Qua hoạt động lễ hội như tết Trung thu, 1/6, khai giảng, hội chợ quê, giáo dục trẻ kỹ năng cảm nhận và thể hiện cảm xúc, kỹ năng hợp tác như: biết bộc lộ cảm xúc khi được sự quan tâm; biết an ủi hoặc chia vui với người thân và bạn bè; thay đổi

hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh, biết lắng nghe ý kiến của bạn, người khác...

3.3.9. Hoạt động ăn, ngủ

Khi tổ chức cho trẻ ăn, giáo viên hướng dẫn, làm mẫu cho trẻ quan sát tập thực hành các kỹ năng như: cầm thìa và tự ăn cơm, cách ăn từng món, biết mời cô và các bạn dùng cơm, lau bàn, xếp ghế sau khi ăn xong...

Khi cho trẻ ngủ, giáo viên hướng dẫn và tập cho trẻ kỹ năng trải và cất chân, ga, gối; ngủ và dậy đúng giờ, vui vẻ không mè nheo...

Để kiểm chứng kết quả tích hợp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non, chúng tôi tiến hành thực nghiệm trong học kì 1 năm học 2018- 2019. Đối tượng thực nghiệm là trẻ lớp 2 mẫu giáo lớn trường THSP. Trước khi thực nghiệm, kỹ năng sống của 20 trẻ lớp MG lớn A (lớp đối chứng) và 25 trẻ lớp MG lớn B (lớp thực nghiệm) tương đương nhau. Sau thực nghiệm, kỹ năng sống của trẻ lớp đối chứng (lớp A) và lớp thực nghiệm (lớp B) đã có sự thay đổi (*Xem bảng 1*).

Từ bảng số liệu trên ta thấy kỹ năng sống của trẻ lớp thực nghiệm tốt hơn so với lớp đối chứng:

- Về kỹ năng hiểu biết và chăm sóc sức khỏe: Lớp A: Y 10%, TB 20%, K 50%, T 20%. Lớp B tỉ lệ yếu, trung bình, khá giảm, tỉ lệ trẻ có kỹ năng T tăng lên 36%.

Bảng 1: Kết quả tích hợp giáo dục kỹ năng sống

STT	Mức độ Kỹ năng sống	Lớp đối chứng - Lớp A				Lớp thực nghiệm- Lớp B			
		Y	TB	K	T	Y	TB	K	T
01	Hiểu biết và chăm sóc SKDD	2 10%	4 20%	10 50%	4 20%	0 0%	4 16%	12 48%	9 36%
02	Chăm sóc vệ sinh cá nhân	1 5%	4 20%	10 50%	5 25%	0 0%	3 12%	12 48%	10 40%
03	Giữ an toàn cá nhân	3 15%	4 20%	11 55%	2 20%	0 0%	2 8%	10 40%	13 52%
04	Nhận thức về bản thân	1 5%	3 15%	12 60%	4 20%	0 0%	1 4%	12 48%	12 48%
05	Tự tin và tự trọng	4 20%	4 20%	9 45%	3 15%	0 0%	4 16%	11 44%	10 40%
06	Cam nhận và thể hiện cam xúc	1 5%	3 15%	11 55%	5 25%	0 0%	3 12%	12 48%	10 40%
07	Hợp tác với người khác	2 10%	6 30%	8 40%	4 20%	0 0%	3 12%	8 32%	14 56%
08	Thích ứng trong quan hệ xã hội	3 15%	3 15%	11 55%	3 15%	1 4%	2 8%	10 40%	12 48%
09	Tôn trọng người khác	2 10%	5 25%	10 50%	3 15%	0 0%	4 16%	12 48%	9 36%
10	Nghe hiểu, sử dụng lời nói	2 10%	6 30%	10 50%	2 10%	0 0%	4 16%	8 32%	13 52%
11	Giao tiếp	4 20%	4 20%	8 40%	4 20%	1 4%	3 12%	9 36%	12 48%
12	Nhận thức về môi trường xã hội	4 20%	4 20%	10 50%	2 10%	1 4%	2 8%	7 28%	15 60%
13	Nhận thức về môi trường tự nhiên	3 15%	5 25%	9 45%	3 15%	1 4%	2 8%	8 32%	14 56%
14	Nhận thức về nghệ thuật	5 25%	5 25%	8 40%	2 10%	2 8%	4 16%	10 40%	9 36%
15	Sáng tạo	6 30%	6 30%	6 30%	2 10%	2 8%	3 12%	12 48%	8 32%

- Về kỹ năng chăm sóc vệ sinh cá nhân:

Lớp A: Y 5%, TB 20%, K 50%, T 25%;

Lớp B tỉ lệ Y, TB, K; tỉ lệ trẻ có kỹ năng

T tăng lên 40%.

- Về kỹ năng giữ an toàn cá nhân: Lớp

A: Y 15%, TB 20%, K 55%, T 20%; Lớp

B tỉ lệ Y, TB, K giảm, tỉ lệ trẻ có kỹ năng

T tăng lên 52%.

- Về kỹ năng nhận thức về bản thân:

Lớp đối chứng: Y 5%, TB 15%, K 60%, T

20%; Lớp B tỉ lệ Y, TB, K giảm; tỉ lệ trẻ

có kỹ năng T tăng lên 48%.

- Về kỹ năng tự tin và tự trọng: Lớp A: Y 20%, TB 20%, K 45%, T 15%; Lớp B tỉ lệ Y, TB giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng K và T tăng lên 84%.

- Về kỹ năng cảm nhận và thể hiện cảm xúc: Lớp A: Y 5%, TB 15%, K 55%, T 25%; Lớp B tỉ lệ Y, TB giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng K và T tăng lên 88%.

- Về kỹ năng hợp tác với người khác: Lớp A Y 10%, TB 30%, K 40%, T 20%; Lớp B tỉ lệ Y, TB, K giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng T tăng lên 56%.

- Về kỹ năng thích ứng trong quan hệ xã hội: Lớp A: Y 15%, TB 15%, K 55%, T 15%; Lớp B tỉ lệ Y, TB, giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng K và T tăng lên 88%.

- Về kỹ năng tôn trọng người khác: Lớp A: Y 10%, TB 25%, K 50%, T 15%; Lớp B tỉ lệ Y, TB, K giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng T tăng lên 48%.

- Về kỹ năng nghe hiểu và sử dụng lời nói: Lớp A: Y 10%, TB 30%, K 50%, T 10%; Lớp B tỉ lệ Y, TB, K giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng T tăng lên 52%.

- Về kỹ năng giao tiếp: Lớp A: Y 20%, TB 20%, K 40%, T 20%; Lớp B tỉ lệ Y, TB, K giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng T tăng lên 48%.

- Về kỹ năng nhận thức về môi trường xã hội: Lớp A: Y 20%, TB 20%, K 50%, T 10%; Lớp B tỉ lệ Y, TB, K giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng T tăng lên 60%.

- Về kỹ năng nhận thức về môi trường tự nhiên: Lớp A: Y 15%, TB 25%, K 45%, T 15%; Lớp B tỉ lệ Y, TB, K giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng T tăng lên 56%.

- Về kỹ năng nhận thức nghệ thuật: Lớp A: Y 25%, TB 25%, K 40%, T 10%; Lớp B tỉ lệ Y, TB giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng K và T tăng lên 76%.

- Về kỹ năng sáng tạo: Lớp A: Y 30%, TB 30%, K 30%, T 10%; Lớp B tỉ lệ Y, TB giảm; tỉ lệ trẻ có kỹ năng K và T tăng lên 80%.

4. Kết luận

Kỹ năng sống là một trong những nhân tố góp phần quan trọng trong sự phát triển toàn diện của trẻ và hình thành nhân cách cho trẻ. Rèn luyện kỹ năng sống cho trẻ mầm non là cơ sở để hình thành và phát triển nhân cách cho trẻ, đặc biệt góp phần vào việc chuẩn bị tích cực cho trẻ bước vào lớp Một.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chăm sóc - giáo dục trẻ, giáo viên mầm non cần tích hợp thực hiện rèn kỹ năng sống cho trẻ vào các hoạt động: hoạt động đón, trả trẻ; hoạt động điểm danh; hoạt động trò chuyện đầu giờ; hoạt động chơi; hoạt động học; hoạt động ngoài trời; hoạt động lao động; hoạt động lễ hội; hoạt động ăn, ngủ. Mỗi hoạt động có ưu thế riêng đối với việc giáo dục kỹ năng sống cần thiết cho cuộc sống của trẻ. Để có kỹ năng sống, trẻ cần phải được giáo dục, rèn luyện, trải nghiệm thường xuyên với sự hỗ trợ của người lớn, đặc biệt là cô giáo. Để việc giáo dục kỹ năng sống đạt hiệu quả, giáo viên cần chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong thiết kế và tổ chức các hoạt động có lồng ghép nội dung giáo dục kỹ năng sống cho trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Chương trình giáo dục mầm non* (Ban hành theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016)
- [2]. Nguyễn Thanh Bình (2006), *Chuyên đề GDKNS*, Viện nghiên cứu giáo dục học.
- [3]. Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Kim Dung, Lưu Thu Thủy, Vũ Thị Sơn (2003), *Những nghiên cứu và thực hiện chương trình giáo dục kỹ năng sống*.
- [4]. Nguyễn Thanh Bình (2007), *Giáo trình GDKNS*, Giáo trình dành cho sinh viên Cao đẳng sư phạm, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [5]. Lương Thị Bình, Lê Bích Ngọc (2007), *Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ 5 - 6 tuổi*, Sách hướng dẫn các cha mẹ ở vùng nông thôn khó khăn tại trung tâm học tập cộng đồng, NXB Chính trị Quốc gia.
- [6]. Phan Thị Lê Thương, *GDKN tự phục vụ cho trẻ 3 - 4 tuổi thông qua chế độ sinh hoạt hằng ngày ở trường mầm non*, Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [7]. Vũ Hoàng Văn, *Biện pháp GDKN tự phục vụ cho trẻ mẫu giáo 3- 4 tuổi các trường mầm non quận Cầu Giấy - Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, Đại học Sư phạm Hà Nội
- [8]. UNESCO - Viện Chiến lược và chương trình giáo dục (2003), “Chất lượng giáo dục và kỹ năng sống”, Hội thảo quốc tế, tháng 9 năm 2003, Hà Nội.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG ĐỔI MỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA CỦA SINH VIÊN

TS. Lê Anh Tú¹, ThS. Đỗ Hữu Quang²
¹Phòng Đào tạo, ²Phòng Tổ chức cán bộ

Tóm tắt: Hoạt động ngoại khóa có ý nghĩa tích cực góp phần hoàn thiện và phát triển nhân cách, năng khiếu, khả năng sáng tạo của sinh viên. Nó không chỉ giúp sinh viên củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng mà còn tạo cho sinh viên sự thoải mái, hòa nhập với tập thể, nâng cao ý thức cuộc sống cộng đồng, đáp ứng tâm lý ưa sôi động, thích khám phá cái mới của tuổi trẻ. Tuy nhiên, việc quản lý, theo dõi, đánh giá hoạt động ngoại khóa một cách sâu sát đối với từng sinh viên là một bài toán khó. Bài báo này trình bày một giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng công tác quản lý, theo dõi, đánh giá và thúc đẩy các hoạt động ngoại khóa của sinh viên tại các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp.

Từ khóa: hoạt động ngoại khóa, quản lý sinh viên, ứng dụng công nghệ thông tin.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động ngoại khóa (HĐNK) là các hoạt động của học sinh, sinh viên (người học) ngoài giờ lên lớp (không nằm trong chương trình giáo dục, đào tạo chính khóa). Đối với khối giáo dục chuyên nghiệp, HĐNK có hai mục đích chính: Một là giúp người học hoàn thiện tính cách, hai là tạo môi trường học tập hiệu quả, củng cố kiến thức cho người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Khi triển khai đào tạo theo hình thức tín chỉ, vai trò của HĐNK càng đặc biệt quan trọng do người học phải thực sự phát huy được tinh thần tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện [1]. Thông qua các HĐNK, người học tự củng cố, mở rộng các kiến thức đã học, tìm kiếm các kiến thức mới, phát triển hứng thú nhận

thức về các môn học, do đó kiến thức, kỹ năng của người học vững chắc hơn, sâu hơn và rộng hơn. Ngoài ra, HĐNK còn giúp người học rèn luyện và hoàn thiện hơn các kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp...

Đến nay, những nghiên cứu về đổi mới, nâng cao chất lượng HĐNK của người học đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến [7, 8]. Tuy nhiên, những nghiên cứu này phần lớn tập trung vào việc điều chỉnh các kỹ năng chuyên môn sư phạm để cải thiện HĐNK [6] hoặc sử dụng HĐNK để hỗ trợ hoạt động dạy học các chuyên môn khác [5].

Do vậy, bài báo này đề cập tới một khía cạnh khác của HĐNK đó là ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng công tác quản lý, theo dõi, đánh giá và thúc đẩy

HĐNK nhằm phát huy vai trò, ý nghĩa của HĐNK trong công tác giáo dục, đào tạo tại các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp.

2. Thực trạng công tác quản lý HĐNK tại các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp

Tại các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, HĐNK có thể được tổ chức bởi nhiều đầu mối, bộ phận khác nhau như: Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các câu lạc bộ, giáo viên chủ nhiệm hoặc cán bộ lớp... Việc tổ chức các HĐNK thường dưới dạng các sự kiện diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định và ít có tính chất ổn định, thường xuyên về thời gian cũng như đối tượng tham gia. Do đó, việc theo dõi, tổng hợp, đánh giá một cách sâu sát quá trình tham gia HĐNK của từng sinh viên là một vấn đề khó. Thậm chí, việc đánh giá nhiều khi mang tính chất cảm tính, thiếu chính xác, do việc đánh giá phụ thuộc nhiều vào quan điểm chủ quan của người đánh giá (ví dụ như cán bộ đoàn, giáo viên chủ nhiệm, cán bộ lớp...).

Nguyên nhân là do người đánh giá không thể theo dõi, thống kê được một cách chính xác tất cả các HĐNK của từng sinh viên. Đây cũng là lý do dẫn tới việc HĐNK thường mang tính chất phong trào, không phải là sự bắt buộc cần thiết đối với sinh viên và kết quả HĐNK chủ yếu chỉ phục vụ việc xếp loại đoàn viên mà không liên quan trực tiếp tới kết quả học tập nói chung. Điều này dẫn tới việc nhiều sinh viên hoàn toàn bỏ qua các HĐNK hoặc chỉ tham gia một số rất ít các HĐNK nếu thấy

hứng thú (hoặc bị bắt buộc). Ví dụ, sinh viên chỉ tham gia các hoạt động thể thao hoặc chỉ tham gia các hoạt động văn nghệ mà không tham gia các HĐNK liên quan đến chuyên môn... Do đó, về góc độ quản lý, việc theo dõi, đánh giá HĐNK ít nhiều bị bỏ ngỏ, tùy thuộc vào sự tự giác của từng sinh viên hoặc có triển khai đánh giá thì cũng mang tính chất cảm tính, thiếu chính xác, không khách quan được tinh thần tự giác, trách nhiệm của sinh viên.

Rõ ràng, không phải sinh viên nào cũng thực sự hiểu ý nghĩa của các HĐNK và chủ động, tích cực tham gia các hoạt động này một cách nghiêm túc. Vì thế không thể phát huy được một cách tối đa vai trò, ý nghĩa của HĐNK đối với công tác giáo dục, đào tạo chính khóa nói chung và chất lượng học tập, rèn luyện của tất cả các sinh viên nói riêng.

Tóm lại, cần giải quyết được khó khăn lớn nhất hiện nay đối với công tác quản lý HĐNK đó là phải ghi nhận, thống kê và phân loại được một cách chính xác kết quả tham gia các HĐNK của từng sinh viên trong bối cảnh các HĐNK diễn ra ở nhiều nơi, nhiều thời điểm và số lượng người tham gia thực tế có sự biến động cao.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin để ghi nhận, thống kê và tính điểm tích lũy HĐNK tự động

Từ thực trạng trên chúng tôi đề xuất kết hợp hai biện pháp sau đây để nâng cao chất lượng công tác quản lý HĐNK của sinh viên, cụ thể:

(1) Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc ghi nhận (điểm danh), thống kê và tính điểm tích lũy HĐNK tự động.

(2) Xây dựng và ban hành quy định chi tiết về quản lý và đánh giá HĐNK của sinh viên, đồng thời bổ sung tiêu chuẩn về tổng điểm HĐNK sinh viên phải tích lũy để được xét tốt nghiệp.

3.1. Phần mềm công nghệ thông tin

Xây dựng hệ thống phần mềm cho phép ghi nhận (điểm danh), thống kê và tính điểm tích lũy HĐNK của sinh viên tự động. Phần mềm này nhằm khắc phục các khó khăn và hạn chế trong việc theo dõi, xác nhận và thống kê sinh viên tham gia các HĐNK. Hệ thống phần mềm gồm 4 chức năng chính sau đây:

(1) Quản trị hệ thống (sử dụng máy tính): Dành cho quản trị viên cập nhật thông tin về lớp, sinh viên, danh mục các HĐNK, quy định thang điểm đối với từng hoạt động.

(2) Tổ chức HĐNK: Dành cho các đầu mối, bộ phận tổ chức HĐNK

- Đăng ký thông tin của HĐNK lên hệ thống phần mềm (có thể sử dụng thiết bị di động hoặc máy tính).

- Sử dụng thiết bị di động (điện thoại, ipad) để chụp ảnh và tự động ghi nhận (điểm danh) những người tham gia HĐNK một cách khách quan bằng công nghệ nhận diện khuôn mặt (cho phép nhận diện đồng thời nhiều người một lúc). Kết quả ghi nhận được tự động lưu trữ lên một

máy chủ chung phục vụ cho việc tự động thống kê, tính điểm tích lũy các HĐNK của từng sinh viên.

(3) Thông báo có HĐNK mời cho sinh viên (sử dụng thiết bị di động): Cho phép sinh viên nhận các thông báo về các sự kiện, HĐNK mời (để chủ động kế hoạch tham gia HĐNK) và thống kê kết quả HĐNK mà cá nhân sinh viên đã tích lũy được.

(4) Báo cáo kết quả HĐNK (sử dụng máy tính): Dành cho bộ phận quản lý (ví dụ Phòng Công tác HSSV) thống kê, tổng hợp điểm HĐNK tích lũy của từng sinh viên theo một hoặc nhiều học kỳ.

Quy trình thực hiện quản lý HĐNK của sinh viên sử dụng hệ thống phần mềm nhận diện khuôn mặt gồm 7 bước sau đây:

- Bước 1: Quản trị hệ thống cập nhật danh sách lớp, sinh viên, danh sách các HĐNK, thang điểm do nhà trường quy định vào máy chủ.

- Bước 2: Các đầu mối, bộ phận được phép tổ chức HĐNK thực hiện đăng ký HĐNK lên hệ thống phần mềm.

- Bước 3: Hệ thống phần mềm tự động thông báo về HĐNK mời đến thiết bị di động (điện thoại) của sinh viên.

- Bước 4: Sinh viên có mặt tham dự HĐNK.

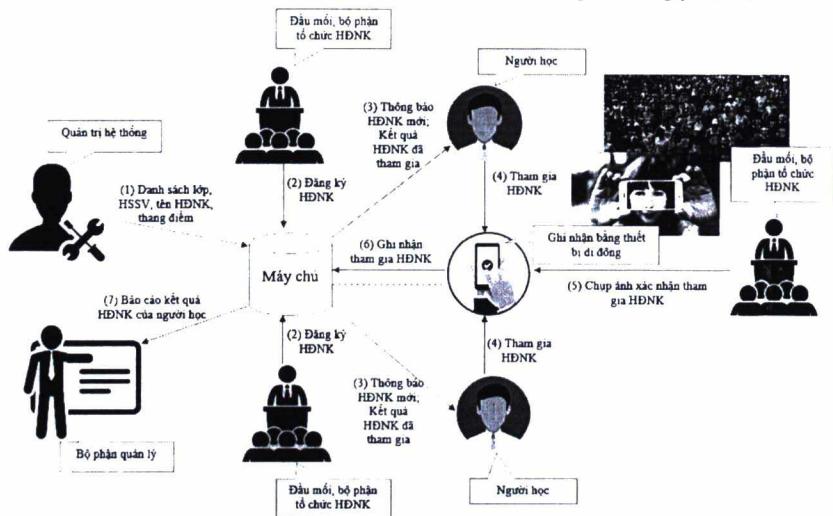
- Bước 5: Đầu mối, bộ phận tổ chức HĐNK chụp ảnh các thành viên tham HĐNK để hệ thống tự động nhận diện

(khuôn mặt) và xác nhận những người tham gia.

- Bước 6: Kết quả ghi nhận được tự động lưu trữ vào máy chủ.

- Bước 7: Bộ phận quản lý kết xuất báo cáo, thống kê kết quả tham gia HĐNK của sinh viên.

Hình 1 minh họa quy trình quản lý HĐNK sử dụng hệ thống phần mềm.



Hình 1. Quy trình quản lý HĐNK sử dụng công nghệ nhận diện khuôn mặt

3.2. Ban hành quy định pháp lý

Bên cạnh việc sử dụng công nghệ thông tin để theo dõi, tính điểm HĐNK của sinh viên một cách chính xác, nhà trường cần cụ thể hóa các quy định pháp lý về quản lý, đánh giá HĐNK. Quy định pháp lý sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao số lượng và chất lượng các HĐNK của sinh viên.

Căn cứ vào các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo [1], [2-4], nội dung quy định cần cụ thể hóa ba vấn đề chính sau đây:

(1) Xác định tên, nhiệm vụ của các đầu mối, bộ phận được phép tạo, tổ chức và ghi nhận HĐNK của sinh viên.

- Lập danh sách các đầu mối, bộ phận được phép tạo, tổ chức và ghi nhận HĐNK.

- Quy định nhiệm vụ của các đầu mối, bộ phận:

+ Đăng ký tạo HĐNK trên hệ thống phần mềm quản lý HĐNK.

+ Tổ chức triển khai HĐNK.

+ Điểm danh những sinh viên có mặt tham gia hoạt động ngoại khóa (sử dụng

chức năng thiết bị di động chụp hình và tự động nhận diện người tham gia HĐNK).

(2) Quy định mức điểm cụ thể áp dụng cho từng dạng HĐNK.

Mức điểm được tính cho mỗi HĐNK là cơ sở để ghi nhận và đánh giá mức độ tích cực tham gia các HĐNK của sinh viên. Ngoài ra cách xác định mức điểm cũng có tác dụng định hướng sinh viên tới các hoạt động cần ưu tiên. Ví dụ, cần khuyến khích các hoạt động học nhóm của sinh viên thì mức điểm cho hoạt động này cần cao hơn so với các hoạt động khác.

(3) Quy định tổng điểm HĐNK sinh viên phải tích lũy (theo từng hệ đào tạo) để đủ điều kiện được xét tốt nghiệp.

Dựa trên mức điểm áp dụng cho từng HĐNK, nhà trường có thể quy định mức điểm phù hợp phải tích lũy đối với từng kỳ học. Từ đó xác định mức điểm phải tích lũy trong toàn khóa học. Hiệu trưởng ra quy định sinh viên phải tích lũy đủ điểm HĐNK theo quy định mới được xét tốt nghiệp (đây là ràng buộc quan trọng để sinh viên chủ động, tích cực tham gia các HĐNK).

4. Tính hiệu quả của giải pháp

Giải pháp đề xuất có ý nghĩa nâng cao chất lượng công tác quản lý, theo dõi, đánh giá và thúc đẩy các hoạt động ngoại khóa của sinh viên tại các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, cụ thể như sau:

- Mọi bộ phận trong nhà trường (từ cán bộ quản lý, giáo viên, bản thân sinh

viên...) có thể tổ chức và ghi nhận được HĐNK của sinh viên một cách khách quan, chính xác.

- Sinh viên có mục tiêu rõ ràng trong việc thực hiện và hoàn thành khối lượng HĐNK được quy định, do vậy sẽ thúc đẩy sinh viên chủ động, tích cực tham gia đủ và đồng đều các HĐNK.

- Tự động ghi nhận (chụp ảnh), tích lũy và thống kê được một khối lượng lớn HĐNK của từng sinh viên ở nhiều thời gian, địa điểm khác nhau (không tốn sổ sách, nhân lực và thời gian tính toán) mà vẫn đảm bảo độ chính xác cao.

- Hình ảnh chụp từ các HĐNK sử dụng để điểm danh, đồng thời cũng là nguồn tư liệu phong phú, được cập nhật kịp thời về hoạt động của sinh viên trong phạm vi toàn trường.

5. Kết luận

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới công tác quản lý HĐNK của sinh viên ở các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp là cần thiết. Giải pháp đề xuất nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý, theo dõi, đánh giá và thúc đẩy các hoạt động ngoại khóa của sinh viên. Công nghệ chụp ảnh, nhận diện khuôn mặt và tự động ghi nhận (điểm danh) một hoặc nhiều người tham gia HĐNK (tại bất cứ thời gian, không gian nào) hoàn toàn chưa được triển khai trên cả nước. Về mặt chi phí, giải pháp không tốn chi phí đáng kể cho thiết bị cũng như các chi phí về nhân công, duy trì do các thiết bị di động cá

nhân hiện nay rất phổ biến, chỉ cần cài đặt phần mềm là có thể hoạt động được.

Giải pháp đưa ra có thể được áp dụng để theo dõi và đánh giá HĐNK của sinh viên tại tất cả các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp trên cả nước. Đối với khối đào tạo

phổ thông cũng có thể áp dụng để theo dõi hoạt động rèn luyện, ngoại khóa của học sinh. Tuy nhiên, cần xây dựng các văn bản quy định phù hợp với đặc thù của đào tạo phổ thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*.

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 5/4/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy trường đại học, cao đẳng và trung cấp hệ chính quy*.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/06/2017 Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng*.

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy*.

[5]. Hoàng Thị Thu Hà (2016), “Một số đề xuất nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên chuyên ngữ trường đại học Hồng Đức thông qua các hoạt động ngoại khóa”, *Tạp chí Giáo dục*, Số 3-2016, tr. 179-181.

[6]. Nguyễn Quốc Pháp (2017), “Sử dụng bộ sách “Hồ Chí Minh toàn tập” để nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khóa trong dạy học lịch sử ở các trường THPT”, *Tạp chí Giáo dục*, Số 6-2017, tr. 157-161.

[7]. Nguyễn Đỗ Phú (2016), “Hoạt động ngoại khóa của học viên ở các trường đại học quân sự hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục*, Số 12-2016, tr. 134-136.

[8]. Báo Giáo dục thời đại: <https://giaoducthoidai.vn/trao-doi/giai-phap-nang-cao-chat-luong-hoat-dong-giao-duc-ngoai-khoa-1219509.html> (08/01/2019)

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO THÔNG QUA ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN THANH NIÊN, HỘI SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

TS. Vũ Tiến Tình – Phòng Đào tạo

Tóm tắt: Công tác đào tạo là hoạt động mang tính chất quyết định tới sự tồn tại và phát triển của một trường đại học. Để nâng cao chất lượng đào tạo, cần có nhiều biện pháp tác động đa dạng, đa phương tiện. Phát huy vai trò của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trong hoạt động đào tạo của Trường Đại học Hạ Long là một định hướng tốt trong thời gian sắp tới. Bài viết đưa ra một số gợi ý cụ thể để tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tham khảo, thực hiện.

Từ khóa: chất lượng đào tạo, hoạt động Đoàn Thanh niên, học tập, nghiên cứu, Hội sinh viên, rèn nghề.

1. Đặt vấn đề

Thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu xây dựng Trường Đại học Hạ Long phát triển thành trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và đào tạo nhân lực có trình độ cao phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh cũng như trong khu vực. Trong những năm gần đây, công tác đào tạo của nhà trường được ưu tiên đặt lên hàng đầu, nhiều nguồn lực được huy động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường Đại học Hạ Long đã tổ chức nhiều hoạt động tạo nên một phong trào thi đua sôi nổi trong học tập, nghiên cứu khoa học, thi olympic..., các hoạt động giao lưu, tọa đàm, trao đổi về phương pháp học tập đã góp phần thúc đẩy phong trào học tập của sinh viên. Tuy nhiên, xu thế mới của giáo dục hiện đại luôn đề cao tính tích cực chủ động, tự giác trong học tập, trong tư

duy sáng tạo và trau dồi năng lực tự học, lòng hăng say học tập của sinh viên. Vì vậy, ngoài việc tổ chức tốt các hoạt động phong trào giúp sinh viên giải tỏa căng thẳng trong học tập, phát triển kỹ năng, cân bằng cuộc sống, thư giãn và tiếp thêm sinh lực để khám phá những sở thích mới mẻ, những trải nghiệm thú vị thì Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Trường Đại học Hạ Long phải tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của nhà trường. Trong bài viết này tác giả đưa ra vài gợi ý để Đoàn thanh niên, Hội sinh viên nhà trường có thể tham khảo làm giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

2. Những giải pháp cụ thể

2.1. Hướng dẫn sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngay từ những năm học đầu tiên

Để có kết quả học tập tốt, phát huy được thế mạnh sở trường của mình và chọn cho mình được ngành nghề phù hợp sau khi ra trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cần định hướng cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập phù hợp, có tính khoa học, lưu ý đến các vấn đề như môn học, tâm lý, sức khỏe, thời gian... Mỗi sinh viên cần phải dựa vào kế hoạch đào tạo của trường đưa ra để sắp xếp thời gian học tập, sinh hoạt phù hợp, xác định khối lượng kiến thức và tài liệu mà mình phải tìm hiểu nghiên cứu, dành thời gian cho việc tự học, tự tìm tòi nâng cao hiểu biết và rèn luyện kỹ năng mềm. Thông qua các buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa Đoàn thanh niên nên hướng dẫn sinh viên xây dựng kế hoạch làm việc, giúp sinh viên quan tâm và có thể định hướng xây dựng được kế hoạch tự học tập. Trong xây dựng kế hoạch tự học tập, sinh viên cần chú ý việc tự rèn luyện kỹ năng mềm như ngoại ngữ, tin học. Để tự học đạt hiệu quả, đặc biệt trong học chế tín chỉ hiện nay, vấn đề khó khăn nhất là việc tìm kiếm tài liệu cũng như gặp gỡ, trao đổi thông tin với bạn bè, thầy cô. Bởi vì, thời gian lên lớp rút ngắn, phần còn lại buộc phải tự tìm hiểu để bổ sung kiến thức nên Đoàn thanh niên nghiên cứu thành lập diễn đàn điện tử và xem đó là cầu nối quan trọng giúp sinh viên dễ dàng trao đổi bài vở, kinh nghiệm học tập và download tài liệu một cách nhanh chóng. Bên cạnh đó thông qua các hoạt động thể dục, thể thao, văn nghệ hay các câu lạc bộ Đoàn thanh niên, Hội sinh viên nên lồng ghép các hoạt động phổ biến,

tuyên truyền kinh nghiệm học tập, đặc biệt đối với sinh viên mới nhập trường.

Như vậy, lập kế hoạch học tập một cách khoa học để có kết quả học tập tốt trong thời gian ngồi trên ghế nhà trường đại học là việc làm hết sức quan trọng. Việc làm này cần thực hiện một cách khách quan, trung thực giúp sinh viên nâng cao hiệu quả tự học, chủ động sáng tạo trong học tập rèn luyện. Thông qua các chương trình sinh hoạt của tổ chức Đoàn, Hội hay các buổi báo cáo khoa học, chuyên đề do liên chi đoàn các khoa tổ chức, sinh viên phải được tập huấn kỹ năng xây dựng kế hoạch học tập của riêng mình để có thể chủ động về thời gian học tập từ đó nâng cao kết quả học tập.

Đối với sinh viên mới nhập trường, nhiều em chưa chuẩn bị tâm lý cho việc học tập, chưa an tâm với ngành nghề mình đang theo học. Theo thống kê số liệu tuyển sinh của Trường Đại học Hạ Long, số lượng sinh viên bỏ học hoặc bảo lưu kết quả học tập, nghỉ học chiếm khoảng trên 10% và tập trung nhiều ở năm thứ nhất, thứ hai. Các em không có sự chuẩn bị cho việc tiếp cận công việc sau khi ra trường dẫn đến tâm lý hoang mang, lo lắng cho nghề nghiệp của bản thân, dẫn đến tình trạng: “Đứng núi này, trông núi nọ”. Vai trò của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên là định hướng cho sinh viên hiểu rõ điểm mạnh, điểm yếu của mình từ đó tự định hướng nghề nghiệp cho bản thân. Sau khi sinh viên học xong chương trình khối kiến thức đại cương, Đoàn, Hội nên tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề với sinh viên về mục tiêu đào tạo các

chuyên ngành và nhu cầu của xã hội về chuyên ngành sinh viên chọn để có thể giúp sinh viên yên tâm với định hướng nghề nghiệp của mình, phù hợp hơn với năng lực của bản thân.

Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên đồng thời làm cầu nối giữa sinh viên với xã hội, nhất là với các doanh nghiệp, giới thiệu những ngành nghề, nhu cầu ngành nghề đến với sinh viên thông qua ngày hội việc làm, ngày gặp gỡ giữa sinh viên và doanh nghiệp. Hoạt động này phải được thực hiện thường xuyên, liên tục. Hai tổ chức này cần phải có liên hệ với cơ quan doanh nghiệp và kết nối cho các bạn sinh viên, nhất là trong các kì thực tập nghề nghiệp, làm tốt được hoạt động này chính là làm cho hoạt động đào tạo của nhà trường được nâng tầm, từng bước xây dựng thương hiệu Đại học Hạ Long.

2.2. Xây dựng kế hoạch, tổ chức tốt các hoạt động phong trào tạo môi trường lành mạnh để sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học

Tổ chức nhiều hoạt động với các nội dung phong phú, đa dạng để giúp đỡ sinh viên nâng cao hiệu quả tự giáo dục, có thái độ, động cơ học tập đúng đắn như phong trào "Sinh viên học tập giỏi để ngày mai lập nghiệp", "Tuần khoa học", "Câu lạc bộ các nhà khoa học trẻ"... Xây dựng và phát triển các loại hình Câu lạc bộ - Đội - Nhóm học thuật... đặc biệt là các câu lạc bộ chuyên ngành: Lữ hành, Khách sạn, Nhà Hàng, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung, Ngôn ngữ Nhật, Công nghệ Thông tin... để thu hút sự tham gia sôi nổi của

sinh viên. Từ đó cổ vũ sinh viên vươn lên trong học tập.

Tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo khoa học, các cuộc thi tìm hiểu... các buổi nói chuyện chuyên đề về vấn đề nghiên cứu khoa học trong sinh viên, định hướng ngay từ đầu cho các tân sinh viên ý nghĩa, vai trò của nghiên cứu khoa học, khuyến khích sinh viên tìm hiểu khoa học thông qua thầy cô và qua các phương tiện thông tin. Tổ chức các buổi gặp gỡ, trao đổi với các nhà doanh nghiệp trẻ, các hoạt động hỗ trợ đề tài nghiên cứu khoa học có giá trị của sinh viên.

Đoàn Thanh niên nhà trường cần tổ chức định kì các cuộc thi Olympic tiếng Anh theo quý, tạo ra phong trào học tập tiếng Anh trong sinh viên, đảm bảo 100% sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh đúng lộ trình theo quy định của Đề án tiếng Anh của nhà trường.

Nghiên cứu đề xuất những vấn đề liên quan đến cơ chế tuyển sinh, nội dung chương trình đào tạo, tham gia bình xét học bổng, quản lý kỷ túc xá và các hoạt động nâng cao đời sống tinh thần cho sinh viên.

Tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, giới thiệu việc làm, nơi thực tập cho sinh viên, tổ chức cho sinh viên tiếp xúc với doanh nghiệp, tìm kiếm và hỗ trợ cho sinh viên những thông tin việc làm sau khi ra trường. Trang bị cho sinh viên kỹ năng mềm, các kỹ năng hỗ trợ nghề nghiệp giúp sinh viên tự tin có các kỹ năng cần thiết đáp

ứng yêu cầu của các doanh nghiệp sau khi ra trường.

Tích cực khai thác các nguồn lực xã hội xây dựng quỹ học bổng hỗ trợ sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học, tổ chức tuyên dương sinh viên tiêu biểu trong học tập và nghiên cứu khoa học nhằm động viên, khuyến khích và tạo động lực cho sinh viên phấn đấu rèn luyện.

Phối hợp chặt chẽ với Nhà trường, Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học, lãnh đạo các khoa tổ chức các cuộc thi mang tính học thuật như: Cuộc thi ý tưởng sáng tạo sinh viên, hội thi nghiên cứu khoa học các cấp... Phát động phong trào học chăm chỉ, thi nghiêm túc...

Phát huy vai trò của Chi đoàn giáo viên trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, tích cực hỗ trợ sinh viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.

3. Kết luận

Phát huy truyền thống đào tạo của Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ninh và Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Hạ Long, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Trường Đại học Hạ Long phải thổi bùng ngọn lửa truyền thống, ngọn lửa tinh thần xung kích, sáng tạo trong sinh viên để sinh viên lấy đó làm sức mạnh quyết tâm vươn lên trong học tập. Thực hiện vai trò, chức năng của mình, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên thực sự là chỗ dựa tin cậy của sinh viên, tạo môi trường hoạt động và sân chơi bổ ích thu hút sinh viên tham gia, từ đó đẩy lùi các tệ nạn xã hội xâm nhập học đường. Xây dựng một môi trường học tập lành mạnh, an toàn để các em chuyên tâm học tập, nghiên cứu khoa học góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Văn Tùng (1999), *Tìm hiểu Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và củng cố tổ chức Đoàn*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
- [2] Võ Văn Thường (2008), “Phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của tuổi trẻ trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, *Tạp chí Cộng sản* (số 3), tr. 28-32.
- [3] Dương Trung Ý (2005), “Vai trò của Đoàn trong giáo dục lý tưởng đạo đức, lối sống cho thanh niên”, *Tạp chí Thanh niên* (số 2), tr.8-9.

THIẾT KẾ TRÒ CHƠI HỌC TẬP TRONG TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG CHO TRẺ LÀM QUEN VỚI TOÁN

ThS. Lê Minh Phượng - Khoa Sư phạm Mầm non

***Tóm tắt:** Trò chơi học tập (TCHT) vừa là phương pháp dạy học, vừa là hình thức tổ chức dạy trẻ làm quen với toán. Trò chơi học tập giúp trẻ hình thành các kiến thức mới, củng cố, rèn luyện các biểu tượng toán đã học thông qua các trò chơi. Người giáo viên phải lựa chọn, thiết kế các trò chơi sao cho vừa thu hút sự chú ý của trẻ vừa đảm bảo các kiến thức, kỹ năng về các biểu tượng toán cần hình thành. Để thiết kế được trò chơi học tập hấp dẫn, hợp lý cần tuân theo những nguyên tắc và quy trình thiết kế trò chơi. Từ đó, giáo viên có thể sáng tạo nên vô số trò chơi học tập phù hợp với mục tiêu của bài học và điều kiện của ban thân.*

***Từ khóa:** thiết kế trò chơi, trò chơi học tập, trẻ làm quen với toán.*

1. Đặt vấn đề

Toán học là môn khoa học tự nhiên có kiến thức rộng lớn và vô cùng quan trọng trong cuộc sống. Việc hướng dẫn trẻ làm quen với toán giúp trẻ có khả năng nhận biết các đặc điểm, thuộc tính của các sự vật, hiện tượng trong thế giới xung quanh như: số lượng, hình dạng, kích thước, vị trí của con người và đồ vật trong không gian, định hướng thời gian. Ngoài ra, còn giúp trẻ hình thành khả năng quan sát, tư duy, so sánh và phát triển ngôn ngữ. Tuy nhiên, trẻ mầm non chưa tiếp thu được các khái niệm toán học có hệ thống mà chỉ bước đầu làm quen với toán qua các biểu tượng toán. Để hình thành các biểu tượng toán ban đầu cho trẻ, giáo viên cần thông qua các hoạt động khác nhau để kích thích tính khám phá, lòng ham hiểu biết của trẻ.

Vì thế, để lôi cuốn, tạo sự hứng thú cho trẻ trong các hoạt động cho trẻ làm quen với toán, giáo viên cần coi trọng việc tổ chức các hoạt động vui chơi cho trẻ thông qua các trò chơi học tập. Vui chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ. Hình thức thể hiện đặc trưng của hoạt động vui chơi là các trò chơi. Các trò chơi rất đa dạng về nội dung, hình thức và nguồn gốc. Qua các trò chơi, trẻ được hình thành và phát triển nhân cách – tâm lý. N. K. Krupxkaia đã nhận định: “Trò chơi đối với các em là học tập, trò chơi đối với các em là lao động, trò chơi đối với các em là phương tiện giáo dục quan trọng” [3,72]. Vì thế, việc sử dụng trò chơi trong dạy trẻ làm quen với toán là vô cùng quan trọng nhằm giúp trẻ được “chơi mà học”, “học mà chơi” với một không khí sôi nổi, hào hứng. Qua các

“trò chơi học tập” (TCHT), trẻ phải vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết các yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra trong trò chơi, từ đó hình thành các biểu tượng toán hoặc củng cố rèn luyện các kiến thức đã học, giúp trẻ phát triển trí tuệ và khả năng nhận thức. Trên thực tế, để tạo ra các hoạt động làm quen với toán sinh động, hấp dẫn trẻ, giáo viên phải không ngừng đổi mới, sáng tạo nên những “trò chơi học tập” mới trên cơ sở nắm chắc được bản chất, cách thức tạo ra nó. Vậy trò chơi học tập là gì? Nó có đặc điểm, nguyên tắc, quy trình tạo lập thế nào?

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vài nét về trò chơi học tập

2.1.1. Khái niệm

Trò chơi học tập là một loại trò chơi có chứa nội dung tri thức gắn với hoạt động học tập của trẻ. P.G.Xamarucova cho rằng, “trò chơi được xem là TCHT là những trò chơi có nhiệm vụ chủ yếu là giáo dục và phát triển trí tuệ cho trẻ em”. Còn theo Đinh Văn Vang “TCHT là loại trò chơi có luật thường do người lớn nghĩ ra cho trẻ chơi. Đó là loại trò chơi đòi hỏi trẻ phải thực hiện một quá trình hoạt động trí tuệ để giải quyết nhiệm vụ học tập được đặt ra như nhiệm vụ chơi, qua đó mà trí tuệ của trẻ được phát triển” [2].

Như vậy có thể hiểu TCHT là trò chơi có luật, có nội dung tri thức gắn với hoạt động của trẻ, phục vụ cho mục đích

dạy học và giáo dục trẻ, giúp trẻ phát triển trí tuệ.

2.1.2. Đặc điểm của trò chơi học tập

Trò chơi học tập có những đặc điểm sau:

- Tên của TCHT thường phản ánh nội dung chơi và khơi gợi sự hứng thú của trẻ đối với trò chơi.

- Trò chơi học tập có cấu trúc gồm 3 thành tố: nhiệm vụ nhận thức (nội dung chơi), hành động chơi (cách chơi) và luật chơi (quy tắc chơi).

- + Nhiệm vụ nhận thức là nội dung chơi, bao gồm những kiến thức, kỹ năng mà trẻ cần phải vận dụng để giải quyết nhiệm vụ phải thực hiện được trong trò chơi. Đây là nhiệm vụ học tập, có tính chất như một bài toán mà trẻ phải dựa vào các điều kiện đã cho để thực hiện nhiệm vụ này.

- + Hành động chơi (hay cách chơi) là những động tác trẻ phải làm lúc chơi để giải quyết nhiệm vụ chơi.

- + Luật chơi là những quy định mà trẻ phải tuân thủ khi chơi, nếu phá vỡ những quy định này thì trò chơi sẽ bị phá vỡ theo.

Trong TCHT, ba thành tố trên liên quan chặt chẽ, không thể tách rời nhau. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng phân biệt rạch ròi các thành tố. Có những trò chơi trong hành động chơi đã bao gồm cả luật chơi.

- Trò chơi học tập bao giờ cũng có kết quả nhất định. Trẻ phải cảm nhận và đánh giá được kết quả hành động của mình. Trong các trò chơi học tập cho trẻ làm quen với toán, rất nhiều trò chơi có tên là "Ai nhanh nhất". Tuy các trò chơi có nhiệm vụ chơi, cách chơi khác nhau nhưng luật chơi đều là đội chơi nào hoàn thành được nhiệm vụ nhanh nhất sẽ chiến thắng. Đội nào hoàn thành chậm nhất sẽ thua cuộc. Khi kiểm tra kết quả chơi, các đội chơi sẽ phải kiểm tra kết quả của đội mình và đội bạn để đưa ra kết quả đội nào chiến thắng, đội nào thua cuộc. Kết quả này sẽ mang lại niềm vui đối với trẻ, giúp củng cố và phát triển vốn hiểu biết của trẻ, đồng thời thúc đẩy trẻ cố gắng, nỗ lực để đạt kết quả tốt nhất.

2.1.3. Ý nghĩa của trò chơi học tập đối với dạy trẻ làm quen với toán

TCHT vừa là phương pháp dạy học vừa là biện pháp dạy trẻ làm quen với toán. TCHT là một phương pháp dạy học khi toàn bộ hoạt động học cho trẻ làm quen với toán được lồng trong một trò chơi học tập mà trẻ là người tham gia, thực hiện chính. Ví dụ như cả hoạt động học dạy trẻ đếm đến 5, nhận biết nhóm có 5 đối tượng được diễn ra trong trò chơi "Tham quan nông trại". Khi tham gia trò chơi, trẻ phải đếm số lượng của các con vật có số lượng trong phạm vi 4 ở nông trại: chó, mèo, gà, bò. Trẻ được lập nhóm các con vật bằng cách cho các con vật vào chuồng trong nông trại có số lượng là 5 và

đếm, nhận biết nhóm các con vật có số lượng là 5.

TCHT còn là một biện pháp dạy học khi một hoạt động học cụ thể được lồng vào nội dung chơi. Ví dụ: trò chơi "Chiếc túi kì lạ" được sử dụng ở hoạt động học nhằm củng cố các hình đã học cho trẻ, đồng thời giúp trẻ vận dụng các kiến thức vào nhận biết được các hình dạng của các đồ vật xung quanh trẻ.

Như vậy, TCHT là phương pháp, biện pháp để hình thành các biểu tượng mới cho trẻ và để củng cố, rèn luyện các kiến thức, kĩ năng của trẻ. TCHT là một phương pháp, biện pháp riêng biệt, đóng vai trò quan trọng và không thể thiếu được trong quá trình hình thành các biểu tượng toán cho trẻ. Việc sử dụng linh hoạt TCHT trong dạy trẻ làm quen với toán có tác dụng nâng cao hứng thú, phát triển các năng lực học tập và sáng tạo cho trẻ.

2.2. Các nguyên tắc trong việc thiết kế trò chơi học tập cho trẻ làm quen với toán

Khi thiết kế TCHT cần đảm bảo những nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tính mục đích: mỗi trò chơi có mục đích giáo dục nhất định, thông qua trò chơi này sẽ dạy trẻ những kiến thức gì? hay củng cố, rèn luyện những kiến thức, biểu tượng nào? Việc thiết kế TCHT phải hướng tới hình thành, củng cố các biểu tượng về toán cho trẻ: tập hợp - số lượng - con số - phép đếm, hình dạng, kích thước, định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

- Đảm bảo tính chất của hoạt động chơi: TCHT phải tạo ra hứng thú đối với trẻ, đảm bảo sự tự nguyện, tự do, hứng thú của trẻ khi tham gia trò chơi, kích thích sự sáng tạo, tích cực, lòng ham hiểu biết của trẻ đối với những điều mới mẻ trong cuộc sống và thế giới xung quanh.

- Nội dung của TCHT chứa lượng kiến thức, kỹ năng về các biểu tượng toán mà trẻ đã được học. Đồng thời các nhiệm vụ mà trẻ phải giải quyết là những kiến thức kỹ năng mà trẻ cần khám phá, hoặc cần được củng cố.

- Đảm bảo tính phổ biến: trò chơi phải dễ chơi, đồ dùng phải dễ kiếm, dễ làm, tận dụng được các nguồn có sẵn trong trường lớp và môi trường xung quanh.

- Đảm bảo tính hệ thống và tính phát triển: các TCHT được tổ chức thành hệ thống từ đơn giản đến phức tạp. Trong hoạt động làm quen với toán, cô tổ chức cho trẻ chơi các trò chơi từ dễ đến khó, đảm bảo sự phát triển nhận thức của trẻ. Ví dụ: trò chơi "*Về đúng nhà*" có thể tổ chức cho trẻ chơi nhằm củng cố kiến thức ở 2 dạng bài khác nhau với mức độ từ dễ đến khó. Với dạng bài có trọng tâm là dạy trẻ lập số mới, tập đếm nhóm đồ vật có số lượng là số mới, giáo viên có thể cho trẻ tìm về nhà có gắn số chấm bằng với số chấm của lô tô cô phát cho trẻ. Đối với trò chơi này, trẻ chỉ cần đạt ở mức độ nhận biết là giải quyết được nhiệm vụ của trò chơi. Với dạng bài dạy có trọng tâm là so sánh, thêm bớt, tạo sự bằng nhau về số

lượng giữa 2 nhóm trong phạm vi số mới, giáo viên có thể cho trẻ "*Về đúng nhà*" sao cho tìm nhà có số chấm gắn trên nhà gộp với số chấm của lô tô cô phát cho trẻ bằng số mới. Với dạng bài này, trẻ phải đạt mức độ thông hiểu để hoàn thành nhiệm vụ trò chơi.

- Đảm bảo tính đa dạng: trò chơi phải đa dạng, phù hợp nhiều hình thức, chủ đề, thời gian, địa điểm khác nhau. Ví dụ: Trò chơi "*Tô màu cho bức tranh theo yêu cầu của cô*" có thể thực hiện ở nhiều bài dạy, nhiều chủ đề khác nhau với các hình thức tổ chức không giống nhau. Trò chơi có thể để củng cố các kiến thức về phép đếm, nhận biết số lượng trong bài dạy hình thành về biểu tượng Tập hợp - số lượng - con số - phép đếm; củng cố nhận biết hình dạng của các hình trong bài dạy về nhận biết, gọi tên các hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác; ôn tập lại kiến thức về so sánh chiều dài, chiều cao của 2 đối tượng. Trò chơi thực hiện được ở nhiều chủ đề, mỗi chủ đề có nội dung tranh vẽ khác nhau. Chủ đề Thế giới thực vật có thể là bức tranh về các loài hoa, chủ đề Thế giới động vật có thể là bức tranh về các con vật.... Có thể tổ chức trò chơi này theo hình thức cá nhân (mỗi trẻ tô 1 bức tranh), hoặc hình thức theo nhóm (mỗi nhóm thực hiện tô 1 bức tranh).

- Đảm bảo tính phù hợp: trò chơi phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và trình độ nhận thức của trẻ.

2.3. Quy trình thiết kế trò chơi học tập cho trẻ làm quen với toán

Quá trình thiết kế trò chơi trong tổ chức cho trẻ làm quen với toán được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1. Xác định trình độ nhận thức của trẻ ở thời điểm hiện tại: xác định những kiến thức, kỹ năng về các biểu tượng toán mà trẻ đã biết, đã được học tại thời điểm tổ chức trò chơi, trong đó tập trung đến các kiến thức có cần được vận dụng vào trò chơi học tập.

Bước 2. Xác định mục đích của trò chơi: phải chỉ ra được nhiệm vụ nhận thức của trò chơi. Ở bước này, cần thể hiện được qua trò chơi này trẻ học được những kiến thức nào về toán, phát triển được những mặt nào...

Bước 3. Lựa chọn tình huống chơi: đây là cơ sở để đặt tên trò chơi. Vì thế tình huống chơi phải đơn giản, dễ hiểu, gần gũi với cuộc sống của trẻ.

Bước 4. Chuẩn bị đồ dùng: dự kiến những đồ dùng, đồ chơi phải sử dụng, số lượng là bao nhiêu.

Bước 5. Xác định luật chơi, hoạt động chơi.

- Xác định hoạt động chơi: dựa vào nhiệm vụ nhận thức ở bước 2, giáo viên xác định các hành động chơi của trò chơi. Trò chơi có thể sử dụng các thao tác tư duy kết hợp với các hoạt động về vận động, khám phá, ngôn ngữ, thẩm mỹ. Đây là bước giáo viên linh hoạt tích hợp được

nhiều lĩnh vực phát triển và nhiều môn học khác nhau vào trong hoạt động cho trẻ làm quen với toán. Giáo viên nên tích hợp 1- 2 môn học khác vào trò chơi cho trẻ làm quen với toán. Giáo viên sắp xếp các hoạt động chơi theo trình tự logic hợp lý cho trẻ dễ dàng chơi, cũng như xác định thời gian chơi và hình thức chơi phù hợp để có kết quả chơi hợp lý.

- Xác định luật chơi: luật chơi được xác định phụ thuộc vào nhiệm vụ nhận thức, hành động chơi và tình huống chơi đã lựa chọn. Luật chơi phải rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, chỉ ra được những điều trẻ được làm và không được làm. Nếu như vi phạm có thể có những hình thức phạt nhất định.

* Ví dụ minh họa

Đối với bài: *Dạy trẻ so sánh, nhận biết sự bằng nhau và khác nhau về chiều cao của hai đối tượng.*

Đối tượng: trẻ 4 - 5 tuổi.

Chủ đề: Nghề nghiệp

Nội dung bài dạy: Tổ chức cho trẻ theo 3 hoạt động chính:

Hoạt động 1: Ôn tập nhận biết sự khác biệt rõ nét về chiều cao của 2 đối tượng.

Hoạt động 2: Dạy trẻ so sánh, nhận biết sự bằng nhau và khác nhau về chiều cao của 2 đối tượng.

Hoạt động 3: Luyện tập so sánh, nhận biết sự bằng nhau và khác nhau về chiều cao của 2 đối tượng.

Trong hoạt động 3, giáo viên có thể tổ chức trò chơi: Xây tháp

Mục tiêu của trò chơi: Trẻ được rèn luyện kỹ năng so sánh chiều cao của 2 đối tượng, tạo ra 2 đối tượng có chiều cao bằng nhau hoặc khác nhau, nêu được kết quả và giải thích kết quả.

Các bước thiết kế:

Bước 1. Xác định trình độ nhận thức của trẻ ở thời điểm hiện tại: Trẻ biết so sánh hai đối tượng có chiều cao bằng nhau hoặc khác nhau.

Bước 2. Xác định mục đích trò chơi: trò chơi dùng để củng cố kỹ năng so sánh chiều cao của 2 đối tượng. Trò chơi nhằm phát triển lĩnh vực thẩm mỹ, khả năng tạo hình, xây dựng, lắp ghép của trẻ.

Bước 3. Lựa chọn tình huống chơi: giáo viên lựa chọn tình huống cho trẻ xây 2 chiếc tháp, so sánh chiều cao của 2 chiếc tháp.

Bước 4. Chuẩn bị đồ dùng: 8 chân tháp bằng bìa, khối vuông hoặc khối chữ nhật bằng gỗ hoặc nhựa.

Bước 5. Xác định cách chơi, luật chơi

- Luật chơi: Các đội phải xây được tháp theo đúng yêu cầu của cô trong thời gian quy định. Đội nào xây tháp nhanh nhất và hoàn thành yêu cầu của cô sẽ là đội chiến thắng.

- Cách chơi: Cô chia lớp thành 4 tổ, mỗi tổ cô phát cho 2 chân tháp và 10 khối vuông. Trong thời gian một bản nhạc, các đội hãy xếp thành 2 ngôi tháp có chiều cao khác nhau và chỉ ra cho cô cách làm thế nào để hai chiếc tháp cao bằng nhau. Khi trẻ xây xong, cô đến hỏi trẻ chiếc tháp nào cao hơn, chiếc tháp nào thấp hơn. Cho trẻ nêu lên cách làm thế nào để 2 chiếc tháp này bằng nhau (thêm hoặc bớt bao nhiêu khối vuông) và giải thích sự bằng nhau đó.

3. Kết luận

Trong hoạt động cho trẻ làm quen với toán, việc tổ chức các trò chơi học tập là không thể thiếu. Thông qua trò chơi học tập, giáo viên cung cấp các kiến thức, biểu tượng toán cho trẻ, hoặc củng cố các kiến thức, kỹ năng toán. Đối với người giáo viên mầm non, kỹ năng thiết kế trò chơi học tập là vô cùng quan trọng không chỉ đối với hoạt động học toán mà còn đối với tất cả các hoạt động khác. Đảm bảo các nguyên tắc và quy trình thiết kế trò chơi học tập giúp người giáo viên dễ dàng sáng tạo ra trò chơi mới, phù hợp với nhu cầu của bản thân. Những trò chơi mới đảm bảo cho hoạt động học toán sôi nổi, hấp dẫn, tạo ra nhiều điều mới mẻ đối với cô và trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đỗ Thị Minh Liên (2008), *Giáo trình phương pháp cho trẻ làm quen với toán*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [2]. Vinh Văn Vang (2009), *Giáo trình tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3]. N.N. Podiacôp (Lê Thị Ninh dịch) (1987), *Nội dung và phương pháp giáo dục trí tuệ cho trẻ mẫu giáo*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TUYỂN SINH Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

ThS. Hoàng Văn Vinh - Phòng Đào tạo

Tóm tắt: Công tác tuyển sinh có vai trò hết sức quan trọng, mang tính quyết định "sống còn" của các trường đại học, cao đẳng hiện nay. Từ năm 2015 đến nay, công tác tuyển sinh ở Trường Đại học Hạ Long đã đạt được những thành công nhất định, nhiều ngành tuyển sinh đạt và vượt chỉ tiêu, nhất là các ngành thuộc khối du lịch, ngoại ngữ, chất lượng tuyển sinh hằng năm cũng được nâng lên. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác tuyển sinh của nhà trường còn có những hạn chế, khó khăn như: sự mất cân đối đầu vào giữa các khối ngành du lịch và khối ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin trình độ đại học; công tác truyền thông online còn yếu và thiếu; công tác phối hợp với các đơn vị trong trường chưa thường xuyên, liên tục... Từ những hạn chế, khó khăn nêu trên, bài viết đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh ở Trường Đại học Hạ Long.

Từ khóa: công tác tuyển sinh, giải pháp, Đại học Hạ Long

1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Hạ Long là trường đại học công lập trực thuộc Tỉnh Quảng Ninh, có sứ mệnh đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế, giáo dục và xã hội nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh và khu vực Đồng bằng Bắc Bộ. Trường được thành lập năm 2014 trên cơ sở 2 trường cao đẳng có bề dày lịch sử và chính thức đi vào hoạt động từ năm 2015, được xã hội nhìn nhận là còn non trẻ, chưa được nhiều người biết đến.

Mặc dù, kết quả tuyển sinh các ngành đại học của nhà trường năm sau cao hơn

năm trước song vẫn còn sự mất cân đối giữa các ngành đào tạo đại học: có nhiều thí sinh đăng ký vào các ngành thuộc lĩnh vực Du lịch, Ngoại ngữ, trong khi đó ngành Nuôi trồng thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học máy tính lại chưa được nhiều thí sinh quan tâm. Đối với hệ cao đẳng, số thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Sư phạm, Nghệ thuật, Văn hóa, Công tác xã hội, Tin học ứng dụng... ngày càng giảm.

Từ năm 2015 đến nay, một số ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng của Trường chỉ đạt 30% chỉ tiêu hằng năm, đã đặt ra vấn đề cấp bách đối với Nhà trường. Kéo theo đó là vấn đề tổ chức hoạt động của các khoa đào tạo, các đơn vị có liên

quan, với số lượng sinh viên ngày càng giảm... Vì vậy, công tác tuyển sinh của Nhà trường cần xác định là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu, là vấn đề lớn, đòi hỏi Nhà trường phải xây dựng chiến lược phát triển và có các giải pháp phù hợp cho từng giai đoạn cụ thể.

2. Thực trạng công tác tuyển sinh ở Trường Đại học Hạ Long từ năm 2015 đến nay

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Xác định công tác tuyển sinh có vai trò hết sức quan trọng, hằng năm, Trường Đại học Hạ Long đã chủ động triển khai các văn bản chỉ đạo của cấp trên, của ngành giáo dục, chỉ đạo các đơn vị trong toàn trường tham gia tích cực vào công tác tuyển truyền, quảng bá tuyển sinh đến học sinh và phụ huynh học sinh trong và ngoài tỉnh Quảng Ninh.

Công tác tư vấn tuyển sinh: Từ năm 2015 đến năm 2018, Trường đã tổ chức tốt các hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho các em học sinh trong và ngoài tỉnh Quảng Ninh với nhiều hình thức khác nhau như: tư vấn tại lớp, tư vấn toàn khối lớp 12, tư vấn toàn trường; tư vấn tại các điểm trường THPT do Tỉnh đoàn phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Quảng Ninh tổ chức.

Công tác truyền thông: Năm 2016, Nhà trường đã thành lập Ban truyền thông – tuyển sinh, Trưởng Ban truyền thông là đồng chí Phó Hiệu trưởng - phụ trách

công tác đào tạo tuyển sinh, thành viên Ban truyền thông là đại diện phòng Đào tạo, khoa có các ngành đào tạo trình độ đại học, Đoàn Thanh niên, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên. Ban truyền thông đã phối hợp với các phòng, khoa, trung tâm trong toàn trường và Công ty Xuất nhập khẩu Trường Minh thiết kế, lắp đặt toàn bộ hệ thống bảng biển quảng bá, thông tin về Trường Đại học Hạ Long ở cơ sở 1 và cơ sở 2; phối hợp với các đơn vị hướng dẫn lập Fanpage, duy trì tin bài trên Fanpage; hoàn thiện clip giới thiệu về Trường Đại học Hạ Long; từ năm 2016 đến nay, Trường đã tổ chức thành công Chương trình trải nghiệm thực tế "*Một ngày làm sinh viên Trường Đại học Hạ Long*" cho hơn 600 học sinh của 10 Trường THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Thái Bình.

Công tác phối kết hợp với các đơn vị trong và ngoài trường: đóng góp vào kết quả tuyển sinh hằng năm, các đơn vị trong toàn trường, nhất là các khoa đào tạo trình độ đại học cũng phát huy tốt vai trò quan trọng trong công tác tuyên truyền, quảng bá tuyển sinh; đã tích cực, chủ động triển khai các hoạt động tư vấn tuyển sinh, tổ chức tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh, hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển tại cơ sở 1 và cơ sở 2 trong suốt quá trình tuyển sinh.

Xác định vị trí và tầm quan trọng của việc xây dựng mối quan hệ gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, năm 2016, Trường Đại học Hạ Long đã ký kết hợp tác với hơn 30 đơn vị, doanh nghiệp trên

địa bàn tỉnh Quảng Ninh ở các lĩnh vực văn hóa, du lịch, công nghệ thông tin, môi trường, thủy sản,... Năm 2017, Trường tổ chức "Diễn đàn hợp tác Nhà trường và Nhà tuyển dụng" và đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các đơn vị doanh nghiệp trong công tác tuyển sinh và đào tạo. Năm 2018, Trường tiếp tục tổ chức "Diễn đàn Nhà trường - Nhà tuyển dụng và Ngày hội việc làm cho học sinh sinh viên" với mục đích đánh giá những hoạt động liên kết giữa Nhà trường với các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động; lắng nghe các góp ý, yêu cầu của các nhà tuyển dụng; trao đổi cải thiện cơ chế hợp tác hướng tới hiệu quả thực sự; đề xuất những nội dung, hình thức hợp tác.

Công tác phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp đã đem lại hiệu quả nhất định trong công tác tuyển sinh, đào tạo của Trường Đại học Hạ Long trong những năm qua. Uy tín của Trường ngày càng được khẳng định, số lượng thí sinh trong và ngoài tỉnh đã biến đổi, tin tưởng và lựa chọn ngành học tại Trường Đại học Hạ Long ngày càng tăng lên.

Kết quả tuyển sinh từ năm 2015 đến 2018: Kết quả tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ đào tạo cao đẳng ngoài sư phạm tăng lên hằng năm, kết quả cụ thể:

Năm	Tổng chỉ tiêu	Tổng tuyển sinh	Tỉ lệ đạt chỉ tiêu (%)	Kết quả tuyển sinh theo trình độ đào tạo							
				Đại học	Cao đẳng				Trung cấp		
					Sư phạm (SP)		Ngoài SP				
					Số lượng	Chỉ tiêu	Số lượng	Chỉ tiêu		Số lượng	Chỉ tiêu
2015	2620	1195	45,6	305	600	377	545	303	670	210	800
2016	2065	1298	62,9	405	450	237	445	448	570	208	600
2017	1750	1351	77,2	600	600	166	380	471	570	114	200
2018	1510	1500	99,3	650	665	82	80	683	650	70	130

(Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Hạ Long)

3. Những hạn chế, khó khăn trong công tác tuyển sinh

Tỉ lệ thí sinh trong và ngoài tỉnh Quảng Ninh có độ chênh lệch khá lớn. Số thí sinh vào trường chủ yếu là thí sinh tỉnh Quảng Ninh, thí sinh ngoại tỉnh chỉ chiếm 6,6% (năm 2015) 9,4 % (năm 2016), 10,5% (năm 2017), 8,3% (2018).

Số thí sinh hệ đại học vào các ngành mất cân đối giữa khối ngành du lịch, và khối ngành kỹ thuật: ngành có nhiều thí sinh đăng ký xét tuyển (ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn,...), ngành có ít thí sinh đăng ký xét tuyển (ngành Nuôi trồng thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học máy tính).

Công tác tư vấn tuyển sinh còn chậm đổi mới; công tác truyền thông online còn thiếu, tính chuyên nghiệp chưa cao, hình thức tổ chức còn nghèo nàn, chưa tạo ra được điểm nhấn thực sự đối với công chúng.

Việc tổ chức tư vấn tuyển sinh cho học sinh các trường THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa có trọng tâm, trọng điểm; thực hiện chưa tốt việc khảo sát nhu cầu, nguyện vọng của học sinh các trường THPT dẫn đến công tác tư vấn ở một số trường THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa thực sự hiệu quả.

Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong trường có lúc, có chỗ còn hình thức, chưa có mối liên hệ với nhau thường

xuyên, liên tục. Do một số đơn vị, cá nhân nhận thức chưa đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của công tác tuyển sinh, vẫn coi công tác tuyển sinh là nhiệm vụ của phòng Đào tạo hay của Ban tuyển sinh.

4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh ở Trường Đại học Hạ Long

4.1. *Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, quảng bá tuyển sinh*

Tiếp tục tổ chức chương trình tư vấn, định hướng nghề nghiệp tại các trường THPT hướng đến cả học sinh, phụ huynh học sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh lân cận có trọng tâm, đa dạng, linh hoạt, phong phú về hình thức như: Tổ chức tư vấn thông qua các buổi họp phụ huynh ở trường THPT; tổ chức chương trình trải nghiệm thực tế cho học sinh THPT trong và ngoài tỉnh Quảng Ninh tại Trường Đại học Hạ Long; duy trì tổ chức ngày hội việc làm tại Trường, mời các doanh nghiệp, các trường THPT trong đó có học sinh lớp 12 cùng tham gia, qua đó giúp sinh viên Nhà trường có cơ hội tiếp xúc với các doanh nghiệp, tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, đồng thời giúp các em học sinh THPT hiểu biết hơn về các ngành nghề đào tạo của Nhà trường.

4.2. *Tăng cường truyền thông công tác tuyển sinh*

Đẩy mạnh công tác truyền thông tuyển sinh qua phương tiện thông tin đại chúng, như: Báo Quảng Ninh, Đài PTTH Quảng Ninh, Báo Dân trí..., pa-nô, áp-

phích, đặc biệt thông qua các trang mạng xã hội; phối hợp với công ty Viettel... để triển khai các ứng dụng trên máy tính, điện thoại di động nhằm đưa thông tin tuyển sinh của nhà trường đến với học sinh, phụ huynh học sinh và cộng đồng xã hội.

Xây dựng ý tưởng, thiết kế các ấn phẩm truyền thông, quảng bá hình ảnh và hoạt động của trường như: Sổ tay sinh viên, cẩm nang tuyển sinh, bút viết... theo nhân diện thương hiệu Nhà trường; xây dựng mạng lưới cộng tác viên trong và ngoài trường làm công tác truyền thông gồm các cán bộ giảng viên, sinh viên thuộc trường và cán bộ tuyển sinh ở các trường THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Tăng cường kết nối giảng viên, sinh viên trong trường, kết nối Nhà trường với xã hội, đặc biệt là học sinh, phụ huynh học sinh khối THPT qua các trang mạng xã hội. Nhà trường cần tạo lập, công bố công khai tài khoản chính thức, fanpage chính thức của trường trên trang mạng xã hội. Các trang mạng cần có cán bộ quản lý, đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục, có sự tương tác tốt với học sinh và phụ huynh học sinh THPT.

4.3. Xây dựng đội ngũ cán bộ tuyển sinh chuyên trách

Nhà trường cần xây dựng đội ngũ cán bộ tuyển sinh chuyên trách chuyên nghiệp, chuyên tâm cho công tác tuyển sinh, có ý thức, trách nhiệm cao trong công việc. Để thực hiện tốt vai trò của mình mỗi cán bộ tuyển sinh trước hết cần phải nhận thức

công tác tuyển sinh có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Cán bộ tuyển sinh phải là người am hiểu tường tận về công tác đào tạo, các mã ngành đào tạo và những nội dung có liên quan. Có như vậy, khi đến tư vấn tuyển sinh cho đối tượng mới trình bày thông suốt, đầy đủ các thông tin đến đối tượng. Hơn nữa, việc am hiểu các chế độ chính sách của nhà trường, của các cơ quan Trung ương đến địa phương sẽ giúp cho cán bộ tuyển sinh giải thích và giải quyết được tất cả những thắc mắc, những kiến nghị của người có nhu cầu học và những người liên quan khác khi tuyển sinh.

4.4. Cải tiến, đổi mới phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Hạ Long đã tổ chức thực hiện hai phương thức tuyển sinh từ năm 2015 đến nay: phương thức xét tuyển kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và xét tuyển học bạ THPT, trong đó các ngành trình độ đại học chỉ xét kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, còn các ngành trình độ cao đẳng thực hiện cả hai phương thức xét tuyển trên. Tuy nhiên, trước thế hội nhập hiện nay, sự cạnh tranh giữa các trường trong tuyển sinh ngày càng gay gắt hơn, việc đổi mới phương thức tuyển sinh, tạo ra sự linh hoạt hợp lý trong tuyển sinh nhằm thu hút người học là xu hướng tất yếu.

Dưới đây là đề xuất cải tiến, đổi mới phương thức tuyển sinh, điều kiện sơ tuyển tại Trường Đại học Hạ Long như sau:

* Về phương thức tuyển sinh:

- Bên cạnh xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia, Trường cần thực hiện xét tuyển từ 30% đến 40% chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức xét học bạ THPT đối với các ngành như: Nuôi trồng thủy sản; Quản lý tài nguyên và môi trường; Khoa học máy tính và đảm bảo các tiêu chí sau:

+ Năm 2019: Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển (điểm trung bình cả năm

* Điều kiện sơ tuyển:

Năm áp dụng	Khối ngành	Điều kiện sơ tuyển 1	Điều kiện sơ tuyển 2
Từ năm 2019	Ngôn ngữ (trình độ đại học)	Điểm thi môn tiếng Anh trong các tổ hợp xét tuyển đã xác định phải đạt từ 6,0 điểm trở lên	Không
Từ năm 2020	Du lịch, Văn hóa (trình độ đại học)	Điểm thi môn tiếng Anh trong các tổ hợp xét tuyển đã xác định phải đạt từ 5,0 điểm trở lên	Không
Từ năm 2021	Kỹ thuật; Công nghệ thông tin (trình độ đại học)	Điểm thi môn tiếng Anh trong các tổ hợp xét tuyển đã xác định phải đạt từ 5,0 điểm trở lên	Điểm môn Toán trong các tổ hợp xét tuyển đã xác định phải đạt từ 7,0 điểm trở lên (áp dụng cho phương thức xét học bạ THPT)

Như vậy, việc đổi mới phương thức tuyển sinh không những giúp nhà trường đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh mà còn giúp nhà trường chủ động hơn trong việc chọn lựa những sinh viên đáp ứng được chuẩn năng lực tiếng Anh và các tiêu chí đào tạo

lớp 12) đã cộng điểm ưu tiên phải đạt từ 18,0 điểm trở lên, áp dụng đối với các ngành: Nuôi trồng thủy sản; Quản lý tài nguyên và môi trường;

+ Từ năm 2020 trở đi: Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển (điểm trung bình cả năm lớp 12) đã cộng điểm ưu tiên phải đạt từ 21,0 điểm trở lên, áp dụng đối với các ngành: Nuôi trồng thủy sản; Quản lý tài nguyên và môi trường; Khoa học máy tính.

của Trường, góp phần đảm bảo tốt nhất chất lượng đầu ra.

4.5. Phát triển ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội; xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường với các đơn vị, doanh nghiệp

Để phát triển ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà trường cần làm tốt công tác dự báo nhu cầu việc làm của xã hội, dự báo chính xác về nhu cầu nhân lực theo từng lĩnh vực ngành nghề. Trong thời gian tới, để tháo gỡ những khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành thuộc khối ngành kỹ thuật đồng thời hướng tới tuyển học sinh có học lực từ khá trở lên theo học các chuyên ngành mà xã hội có nhu cầu rất lớn, trường cần phát triển chuyên ngành chuyên sâu và mở mới một số mã ngành.

Trường cần chủ động hợp tác với các đơn vị sử dụng nhân lực trong việc xây dựng chương trình đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành, trong việc tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận thực tế, thực tập tại đơn vị, doanh nghiệp; có thể áp dụng mô hình hợp tác: doanh nghiệp sẽ đầu tư chi phí để trường đại học tuyển chọn và đào tạo sinh viên theo nhu cầu của từng nhóm lĩnh vực và phối hợp để cùng đào tạo, hướng dẫn thực tế cho sinh viên, hỗ trợ tối đa cho Nhà trường trong việc tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề, tham quan thực tế tại doanh nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên thực tập và làm việc tại doanh nghiệp theo hình thức bán thời gian.

4.6. Xây dựng cơ chế tài chính trong tuyển sinh

Ưu tiên chính sách khuyến khích học bổng đầu vào đối với thí sinh trúng tuyển khối ngành kỹ thuật như: Nuôi trồng thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường. Có chính sách học bổng dành cho học sinh,

sinh viên đạt kết quả cao trong học tập và các cuộc thi tay nghề, nghệ thuật cấp tỉnh, cấp quốc gia và khu vực; sinh viên thủ khoa đầu vào; sinh viên nghèo vượt khó; học sinh - sinh viên đạt giải trong các cuộc thi nghệ thuật khi theo học ngành Thanh nhạc, Nhạc cụ, Múa, Hội họa.

Nhà trường cần có cơ chế khuyến khích đối với cán bộ tuyển sinh, tiến tới giao khoán chỉ tiêu cho mỗi cán bộ, giảng viên. Điều này sẽ giúp cho mỗi một cán bộ, giảng viên đều ý thức được trách nhiệm về mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của mình để có những biện pháp tuyển sinh hiệu quả hơn.

Bên cạnh chính sách về học bổng, Trường tiếp tục quan tâm xây dựng mô hình "đầu tư công – quản trị tư" để thu hút các doanh nghiệp tham gia các hoạt động dịch vụ trong trường như: Ký túc xá, căng tin, khu thể thao, nhà để xe, internet, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường... tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để sinh viên yên tâm học tập, lưu trú tại trường.

4.7. Nâng cao chất lượng đào tạo

Đội ngũ giảng viên là yếu tố quyết định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Để có "sản phẩm" đầu ra tốt, nhà trường phải có đội ngũ giảng viên thật sự chất lượng. Thực tế hiện nay, số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ của Trường còn khiêm tốn (tính đến tháng 3/2018, trường có 18/221 giảng viên là trình trình độ tiến sĩ, chiếm tỷ lệ 8,1%). Đối với công tác tuyển dụng giảng viên, trường phải có chọn lọc, đánh giá đúng,

thực chất, đặc biệt chú trọng giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học; coi trọng công tác bồi dưỡng đội ngũ giảng viên bằng hình thức tập trung và tự bản thân giảng viên phải bồi dưỡng cho mình, phải đưa thành yêu cầu bắt buộc tự hoàn thiện, có chế tài cụ thể. Phát huy yếu tố nội lực bằng việc xây dựng cơ chế ưu đãi phù hợp để cử giảng viên Nhà trường đi nghiên cứu sinh trong nước và ở nước ngoài. Đây là giải pháp lâu dài mang tính quyết định trong quá trình xây dựng vị thế, hình ảnh, uy tín, chất lượng đào tạo của Trường Đại học Hạ Long.

4.8. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị máy móc phục vụ dạy học

Cơ sở vật chất đặc biệt là máy móc, thiết bị dạy thực hành có vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Nhà trường. Do vậy, trường tiếp tục đầu tư những máy móc, trang thiết bị phù hợp với chương trình đào tạo, phù hợp với máy móc, trang thiết bị của các đơn vị

doanh nghiệp tuyển dụng đang hoạt động. Có như vậy, sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường mới nhanh chóng tìm được việc làm phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp tuyển dụng. Qua đó, uy tín của Nhà trường ngày càng được củng cố trong xã hội, đồng thời có tác động mạnh mẽ đến công tác tuyển sinh của Nhà trường.

5. Kết luận

Công tác tuyển sinh là một nhiệm vụ hết sức quan trọng trong thời kỳ hội nhập hiện nay, là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Để công tác tuyển sinh có hiệu quả thật sự và chất lượng, Nhà trường cần phải kết hợp và sử dụng bằng nhiều giải pháp khác nhau, cần có sự vào cuộc của tất cả các đơn vị, cán bộ, giảng viên, sinh viên thuộc trường và sự đồng hành của các trường THPT trong công tác tư vấn hướng nghiệp, của các đơn vị doanh nghiệp kí kết hợp tác với Nhà trường trong việc đào tạo nhân lực và sử dụng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bùi Quảng Hải (2017), *“Thực trạng và giải pháp đổi mới công tác tuyển sinh giai đoạn hiện nay”*, Vụ Đào tạo, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.
- [2]. Đảng ủy Trường Đại học Hạ Long (2017), *Nghị quyết số 38/NQ-ĐU ngày 10/04/2017 về nâng cao chất lượng tuyển sinh Trường Đại học Hạ Long*.
- [3]. Nhật Hồng (2017), *“Tự chủ đại học - các trường thụ động trong công tác tuyển sinh”*, Báo Dân trí (<http://www.nghe Tinh Plus.vn/giao-duc/tu-chu-dai-hoc-cac-truong-thu-dong-trong-cong-tac-tuyen-sinh-47980.html>)
- [4]. Trịnh Quang Thoại (2013), *“Một số giải pháp nhằm thu hút thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học Lâm Nghiệp”*, *Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm Nghiệp* số 4.

- [5]. Trường Đại học Hạ Long (2016), *Báo cáo số 697/BC-ĐHHL ngày 09/12/2016 về tổng kết công tác tuyển sinh năm 2016 và kế hoạch tuyển sinh năm 2017*.
- [6]. Trường Đại học Hạ Long (2017), *Báo cáo số 766/BC-ĐHHL ngày 27/11/2017 về tổng kết công tác tuyển sinh năm 2017 và kế hoạch tuyển sinh năm 2018*.
- [7]. Trường Đại học Hạ Long (2018), *Báo cáo số 1008/BC-ĐHHL ngày 18/12/2018 về tổng kết công tác tuyển sinh năm 2018 và kế hoạch tuyển sinh năm 2019*.
- [8]. Hoàng Văn Vinh (2018), *Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh ở Trường Đại học Hạ Long giai đoạn 2018-2020*.

ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

**Trần Thị Hồng Nhiên -
Trung tâm Thông tin - Thư viện**

Tóm tắt: Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ đã tác động mạnh mẽ lên mọi mặt, mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội. Hoạt động thư viện đại học nói chung, thư viện Trường Đại học Hạ Long nói riêng cũng đứng trước các cơ hội và thách thức đòi hỏi sự đổi mới trong các hoạt động nhằm bắt kịp công nghệ và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng thư viện. Bài viết trình bày thực trạng ứng dụng khoa học kỹ thuật và một số xu hướng phát triển trong tương lai của thư viện Trường Đại học Hạ Long.

Từ khóa: khoa học kỹ thuật; quảng lý thư viện; Đại học Hạ Long; ứng dụng công nghệ.

1. Đặt vấn đề

Trong xã hội hiện đại, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đặc biệt các công cụ và tiện ích công nghệ thông tin đã tác động mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống xã hội. Đối với hoạt động thư viện đại học nói chung, thư viện Trường Đại học Hạ Long nói riêng, yêu cầu đổi mới càng được thúc đẩy mạnh mẽ; không chỉ từ những tác động của công nghệ mà còn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đào tạo, hoạt động nghiên cứu của Trường Đại học Hạ Long.

2. Thực trạng ứng dụng khoa học kỹ thuật tại Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học Hạ Long

Trường Đại học Hạ Long hoạt động theo mô hình đa ngành, hướng tới chuẩn đào tạo đạt trình độ tiên tiến, đẳng cấp quốc tế, với mục tiêu phát triển là trở

thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của Quảng Ninh, Việt Nam.

Với nhận thức, thư viện là yếu tố không thể thiếu trong quá trình đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo, ngay sau lễ công bố thành lập trường (ngày 20/12/2014), Trường Đại học Hạ Long đã dành nguồn kinh phí không nhỏ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho thư viện để phục vụ các hoạt động nghiên cứu và đào tạo, cụ thể như sau:

2.1. Công nghệ RFID

RFID (Radio Frequency Identification), hay nhận dạng qua tần số vô tuyến, là một công nghệ dùng kết nối sóng vô tuyến để tự động xác định và theo dõi các thẻ nhận dạng gắn vào vật thể. Công nghệ này sử dụng một thẻ điện tử chứa thông tin được

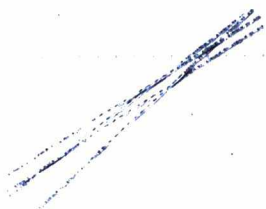
lưu trữ bằng điện tử, đối tượng cần theo dõi. Thẻ có mạch thu thập năng lượng từ các sóng vô tuyến của máy đọc RFID phát ra khi truy vấn và dùng năng lượng này phát sóng mang mã thông tin của thẻ. Tầm hoạt động hiệu quả khoảng vài cm. Những thẻ hoạt động có nguồn điện cục bộ (như pin) thì đến hàng trăm mét từ đầu đọc RFID. Không giống mã vạch, thẻ không cần phải nằm trong tầm nhìn của người đọc, vì vậy nó có thể được gắn trong đối tượng được theo dõi. Công nghệ này cho phép nhận biết các đối tượng thông qua hệ thống thu phát sóng radio, từ đó có thể giám sát, quản lý hoặc lưu vết từng đối tượng. Là một phương pháp nhận dạng tự động dựa trên việc lưu trữ dữ liệu từ xa, sử dụng thiết bị thẻ RFID và một đầu đọc RFID. RFID vì thế là một phương pháp của tự động nhận dạng và thu thập dữ liệu AIDC (Automatic Identification and Data Capture).

RFID là một công nghệ với các đặc điểm sau: (1) Sử dụng hệ thống không dây thu phát sóng radio. Không sử dụng tia sáng như mã vạch. (2) Thông tin có thể

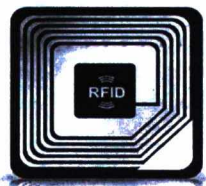
được truyền qua những khoảng cách nhỏ mà không cần một tiếp xúc vật lý nào. (3) Có thể đọc được thông tin xuyên qua các môi trường vật liệu như: bê tông, tuyết, sương mù, băng đá, sơn và các điều kiện môi trường thách thức khác mà mã vạch và các công nghệ khác không thể phát huy hiệu quả.

Công nghệ RFID được áp dụng vào quản lý thư viện của Trường, với mô hình thư viện hiện đại, thân thiện, luôn hướng tới việc tạo sự tiện nghi và chủ động cho người dùng.

Mỗi tài liệu phục vụ tại phòng đọc mở như sách, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm... đều được gắn chip từ (Hình 1) và tag RFID (Hình 2). RFID trên các tài liệu sẽ được thiết lập một trong ba chế độ là kích hoạt, không kích hoạt và vô hiệu hóa. Đối với các tài liệu khi được mang ra phục vụ và để ở kho tài liệu vật lý thì thẻ RFID sẽ ở chế độ đang được kích hoạt. Vì vậy, từ các tài liệu sẽ phát ra một loại sóng vô tuyến mà thiết bị kiểm soát an ninh sẽ phát hiện được.



Hình 1



Hình 2

2.2. Công kiểm soát an ninh công nghệ Hybrid

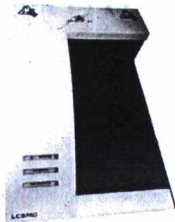
Ngay lối ra/vào chính của phòng đọc mở có bố trí 02 cổng an ninh nhận diện RFID (RFID Security Gates) (Hình 3). Những cánh cổng này sẽ giúp thư viện phát hiện cả tài liệu dán chỉ từ và tài liệu dán tag RFID khi bạn đọc mang tài liệu ra khỏi thư viện mà chưa thực hiện việc ghi mượn tài liệu đó bằng cách phát ra âm thanh và ánh sáng ngăn ngừa tình trạng thất thoát tài liệu.



Hình 3

2.3. Trạm lưu thông công nghệ Hybrid

Trạm lưu thông công nghệ Hybrid (Hình 4) hỗ trợ cán bộ thư viện trong việc mượn trả tài liệu. Thiết bị có thể nạp khử từ tinh trong chỉ từ dán trong tài liệu đồng thời có khả năng bật tắt bit an ninh chứa trong tag RFID dán trên tài liệu.



Hình 4

2.4. KIPOS

KIPOS (Knowledge Information Portal Solution) được xây dựng với mục tiêu trở thành một giải pháp tổng thể tích hợp hoàn chỉnh để hỗ trợ tối đa công tác quản lý, khai thác mọi dạng thông tin tư liệu, từ truyền thống tới tài liệu số và xuất bản điện tử.

Khi mà các nhà cung cấp giải pháp thư viện hàng đầu thế giới và cả trong nước vẫn tách rời các gói giải pháp riêng biệt cho vấn đề tự động hóa thư viện và thư viện số thì KIPOS đem đến cho thư viện Trường Đại học Hạ Long một giải pháp tổng thể hoàn chỉnh 3 trong 1: Giải pháp tự động hóa thư viện (KIPOS.Automation); giải pháp thư viện số (KIPOS.Digital); giải pháp cổng thông tin điện tử (KIPOS.WebPortal).

Là phần mềm tuân thủ tiêu chuẩn METS trong giải pháp quản trị tài liệu số, cung cấp một định dạng XML cho việc mã hóa siêu dữ liệu.

2.4.1. Tự động hóa tiến trình công việc

Nếu trước đây, các khâu nghiệp vụ của thư viện đều quản lý truyền thống, mọi hoạt động đều thực hiện thủ công thì từ khi ứng dụng phần mềm, hoạt động quản lý đã được tự động hóa một cách nhanh chóng và tiện ích.

Dữ liệu được cập nhật vào phần mềm đã được chia sẻ, dùng lại giữa các thư viện từ lúc bổ sung tài liệu đến biên mục xử lý và lưu thông tài liệu. Mọi công việc đều được thực hiện một cách tức thời nhờ đó đảm bảo tính chính xác, logic và hiệu quả cho toàn hệ thống.

2.4.2. Tích hợp các thiết bị hiện đại

Phần mềm KIPOS của thư viện đã tích hợp trực tiếp với các thiết bị tự động hóa như in mã vạch, quét mã vạch, thẻ nhựa,... phát huy tối đa công năng của các thiết bị để giảm thiểu các thao tác cho cán bộ thư viện.

Công nghệ mã vạch - một trong các công nghệ nhân dạng và thu thập dữ liệu tự động. Hiện nay, thư viện Trường Đại học Hạ Long đang sử dụng máy in mã vạch Godex EZ-1100 Plus; Comman: Graphic; Barcode: Code 128 (Hình 5).



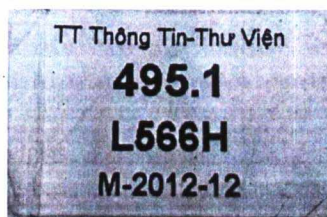
Hình 6

Thư viện đang quản lý bạn đọc theo mã vạch trên thẻ sinh viên (Hình 8), để trở thành độc giả của thư viện, mỗi sinh viên, cán bộ, giảng viên phải đăng ký với thư viện, hệ thống sẽ lưu trữ và quản lý hồ sơ này và các thông tin có liên quan trong suốt quá trình người đó khai thác dịch vụ của thư viện. Mỗi độc giả được quản lý từ 2 thông tin cơ bản là hồ sơ và tài khoản đăng nhập hệ thống.



Hình 5

KIPOS cho phép thư viện dễ dàng thiết kế mẫu in mã vạch và nhãn gáy sách, cán bộ xử lý nghiệp vụ có thể tùy chỉnh bố cục và nội dung của mẫu in sao cho phù hợp với nhu cầu của thư viện. Hệ thống đã cung cấp cho mỗi tài liệu một mã Barcode (Hình 6), nhãn gáy sách (Hình 7) duy nhất và không bao giờ có sự trùng lặp.



Hình 7



Hình 8

Mỗi hồ sơ được gán vào một nhóm duy nhất và mỗi tài khoản đăng nhập có thể được gán vào một hoặc nhiều nhóm người dùng. Trong hồ sơ độc giả, mã số là do hệ thống tự sinh, mã vạch là do thư

viện gán, mã vạch của sinh viên được thư viện Trường Đại học Hạ Long gán trùng với mã sinh viên (ví dụ: 17DH05017), mã phụ là mã thay thế trong trường hợp quên thẻ thư viện, có thể sử dụng sổ chứng minh thư, bằng lái xe.

Mã Barcode của sách và mã vạch của độc giả tại thư viện Trường Đại học Hạ Long được đọc bằng máy quét mã vạch Zebex Z-3151HS (Hình 9) có thiết kế nhỏ gọn trọng lượng chỉ 130g, thân máy vừa vặn với bàn tay dễ dàng cầm nắm và dễ dàng sử dụng. Zebex Z-3151HS ứng dụng công nghệ Laser, với 1 tia tự động. Bộ vi xử lý 32-bit giúp đem lại hiệu suất cho công việc, cho phép cán bộ thư viện quét mã vạch nhanh và chính xác từ khoảng cách xa 280mm cùng với tốc độ quét cao lên đến 500 scan/giây.



Hình 9

2.4.3. Quản lý tài liệu số

Một điểm đột phá của phần mềm KIPOS trong việc quản lý tài liệu số chính là việc sử dụng tiêu chuẩn METS cho trình biên tập tài liệu số, khi mà hầu hết các giải pháp khác sử dụng Dublin Core là tiêu chuẩn chính cho giải pháp thư viện số.

Giải pháp dùng METS đi sâu vào việc xây dựng các đối tượng số, nó phục vụ việc bảo trì, cung cấp và chuyển giao tài liệu số. METS là tiêu chuẩn cho cấu trúc một tài liệu số và toàn bộ các thông tin có liên quan: dữ liệu mô tả, dữ liệu nguồn tệp, dữ liệu cấu trúc vật lý, dữ liệu cấu trúc logic. Nghĩa là thư viện có thể quản lý đến cấu trúc nội dung của tài liệu số thay vì quản lý cả tệp tin của tài liệu như các giải pháp khác.

2.4.4. Quản lý tổng thể, thống nhất và hoàn chỉnh quy trình nghiệp vụ

Hầu hết các giải pháp khác có 2-3 phân hệ thư viện hoặc phân thành 2 hệ thống riêng thư viện điện tử tích hợp và thư viện số. Nếu tách làm 2 hệ thống riêng biệt sẽ gây ra một sự chồng chéo. Cán bộ thư viện có đến 2 tài khoản đăng nhập vào 2 hệ thống phần mềm khác nhau để làm việc và phải biên mục tài liệu 2 lần cho 1 đối tượng tài liệu ở 2 định dạng: tài liệu in và tài liệu số. Thậm chí biểu ghi mô tả tài liệu sẽ không thống nhất: sử dụng 01 biểu ghi MARC21 cho định dạng truyền thống; 01 biểu ghi Dublin-Core cho tài liệu số. Như vậy sẽ rất tốn thời gian cho việc biên mục. Việc khai thác tài liệu của bạn đọc cũng bị phân tán trên các trang khai thác khác nhau, hiển thị thông tin tài liệu không đồng nhất ở một biểu ghi mô tả, các hoạt động của bạn đọc với thư viện sẽ được quản lý ở hai hệ thống phần mềm riêng biệt đòi hỏi bạn đọc phải có tài khoản ở mỗi hệ thống riêng.

nhận vào cơ sở dữ liệu trả; (4) Tự động thêm tài liệu vào danh sách tài liệu có sẵn cho mượn đồng thời kích hoạt tính năng chống trộm; (5) Bạn đọc nhận được một biên lai ghi thông tin về việc trả tài liệu; (6) Tài liệu được chuyển xuống thùng chứa sách để cán bộ thư viện có thể dễ dàng trả lại giá sách.

3.3. Hệ thống phân loại sách tự động

Hệ thống sẽ được tích hợp cùng Hệ thống trả sách tự động 24/7 giúp phân loại tự động các sách được bạn đọc trả theo các chủ đề. (1) Khi sách được trả tại cửa trả sách của Hệ thống trả sách tự động 24/7; (2) Sách sẽ được hệ thống băng chuyền chuyển tới thùng chứa sách theo lĩnh vực; (3) Cán bộ thư viện chỉ cần trả từng thùng sách về các kho, giá phù hợp.

3.4. Thiết bị kiểm kê kho tự động

Với việc sử dụng công nghệ nhận dạng bằng sóng vô tuyến (RFID): (1) Nhân viên thư viện sử dụng thiết bị kiểm kê cầm tay để quét hàng loạt các tag RFID được dán trong tài liệu mà không cần đưa tài liệu khỏi giá sách; (2) Xem thông tin hiển thị trên màn hình máy tính; (3) Kiểm soát được số lượng, phát hiện tài liệu mất; (4) Cho phép tìm kiếm hoặc phát hiện các tài liệu nằm sai vị trí xếp giá.

Với thiết bị kiểm kê này, thư viện tiết kiệm được nhiều nhân công kiểm kê đồng thời kho sách không bị dừng phục vụ quá lâu trong mỗi đợt kiểm kê, đảm bảo đáp ứng nhu cầu mượn tài liệu thường xuyên của bạn đọc.

Có thể mô tả trình tự vận hành của toàn bộ hệ thống như sau:

Tài liệu bổ sung vào thư viện sẽ được phân loại, đăng kí cá biệt và dán nhãn, chính là các chip RFID, sau đó đưa tới trạm lập trình. Tại trạm lập trình, chip RFID sẽ được nạp các thông tin cần thiết. Chip gắn trên tài liệu sau khi nạp thông tin sẽ luôn ở trạng thái đã được kích hoạt. Tài liệu sau đó được chuyển tới kho sách, xếp lên giá sẵn sàng lưu thông phục vụ bạn đọc.

Bạn đọc có thể đăng ký mượn tài liệu bằng 2 cách sau:

Cách 1: Mượn tài liệu tại trạm lưu thông. Tại đây, thủ thư sẽ kiểm tra thông tin tài liệu trong chip RFID gắn trên tài liệu. Trạm sẽ tự động nhận dạng tài liệu theo các thông tin đã được lập trình trên chip RFID và xác nhận cho mượn. Đồng thời chip RFID gắn trên tài liệu sẽ được bỏ kích hoạt tính năng chống trộm và bạn đọc có thể mang tài liệu ra khỏi thư viện.

Cách 2: Mượn tài liệu tại các trạm tự mượn/trả thường được đặt ở đầu các khu vực giá sách. Bạn đọc cần có thẻ thư viện (bao gồm thông tin họ tên, ngày sinh, mã số, khoa, lớp...) để đăng ký mượn. Trạm sẽ tự động kiểm tra thông tin các tài liệu trên chip RFID và xác nhận cho mượn với thông tin trên thẻ thư viện, đồng thời bỏ kích hoạt tính năng chống trộm. Sau khi hoàn thành, bạn đọc sẽ nhận được một biên lai ghi thông tin về việc mượn tài liệu và có thể mang tài liệu ra khỏi thư viện.

Sau khi đã làm đầy đủ thủ tục mượn tài liệu, bạn đọc sẽ mang ra ngoài theo hướng dẫn công an ninh. Nếu đăng ký dùng thủ tục nghĩa là chip RFID trên tài liệu đã được bỏ kích hoạt tính năng an ninh và công sẽ không báo động. Ngược lại, nếu chưa đúng thủ tục hoặc bạn đọc cố ý lấy trộm tài liệu, công an ninh sẽ báo động bằng còi và đèn hiệu.

Khi bạn đọc tới trả tài liệu, bạn đọc có thể chọn một trong những cách sau:

Cách 1: Trả tài liệu tại trạm lưu thông: nhân viên thư viện sẽ nhận lại tài liệu sau đó kiểm tra thông tin tài liệu trên trạm lưu thông. Sau khi trạm lưu thông nhận dạng đúng tài liệu của thư viện, sẽ tự động thêm tài liệu vào danh sách tài liệu sẵn sàng cho mượn của thư viện, đồng thời kích hoạt tính năng chống trộm, tài liệu sẽ được đưa vào xếp giá.

Cách 2: Trả tài liệu tại các trạm tự mượn/trả. Trạm sẽ tự động kiểm tra thông tin các tài liệu trên chip RFID và tìm trong cơ sở dữ liệu của thư viện. Sau khi trạm nhận dạng đúng tài liệu, sẽ xác nhận đã nhận lại tài liệu, ghi nhận vào cơ sở dữ liệu và tự động thêm tài liệu vào danh sách tài liệu có sẵn cho mượn của thư viện, đồng thời kích hoạt tính năng chống trộm. Bạn đọc sẽ nhận được một biên lai ghi thông tin về việc trả tài liệu và đặt lại tài liệu vào nơi quy định.

Cách 3: Trả tài liệu tại hệ thống trả sách 24/7 và phân loại tự động. Khi bạn đọc trả tài liệu tại đây, các thiết bị sẽ kiểm

tra thông tin tài liệu. Sau khi nhận dạng đúng tài liệu, thông tin người mượn thì thiết bị sẽ nhận lại tài liệu đồng thời kích hoạt tính năng chống trộm và thêm tài liệu vào danh sách tài liệu sẵn sàng cho mượn của thư viện. Tài liệu sẽ được tự động phân loại theo các thùng phân loại và chờ nhân viên thư viện đưa vào xếp giá.

Với việc hoàn thiện hệ thống thiết bị an ninh và tự động hóa thư viện sử dụng công nghệ Hybrid sẽ giúp quy trình lưu thông tài liệu được tự động hóa hoàn toàn, công tác nghiệp vụ của các cán bộ thư viện cũng được nâng cao, mang đến cho bạn đọc những thú vị khi được học tập, nghiên cứu trong môi trường thông minh, đại học thông minh, thư viện thông minh.

4. Kết luận

Việc đã và sẽ ứng dụng và khai thác các tiện ích của công nghệ thông tin sẽ giúp cho các hoạt động và dịch vụ của thư viện Trường Đại học Hạ Long trở nên chuyên nghiệp và hiệu quả hơn. Các công đoạn trong việc xử lý và phân phối tài nguyên, dịch vụ của thư viện trở nên nhanh chóng và tiện lợi, tiết kiệm nhiều thời gian, công sức của cán bộ thư viện và cả người sử dụng thư viện. Ngoài ra, công nghệ thông tin cũng mang đến cho người sử dụng những trải nghiệm công nghệ mới, người dùng của thư viện sẽ chủ động hơn trong việc tiếp cận, khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên, dịch vụ và tiện ích của thư viện. Khi hội tụ được các yếu tố: mô hình thư viện phù hợp, cơ sở vật chất

khang trang, đa dạng tài nguyên thông tin, hạ tầng thiết bị hiện đại, chất lượng dịch vụ tốt, tính mở cao, thân thiện và hướng tới người dùng thì thư viện sẽ trở thành một điểm đến lý tưởng cho bạn đọc. Đó cũng chính là niềm mong muốn, hy vọng

của mỗi thư viện nói chung và thư viện Trường Đại học Hạ Long nói riêng để kết quả phục vụ sẽ tăng lên, góp phần vào thành công của sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Tuấn Linh (2017), “Ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thông tin - Thư viện*, 89-100.
- [2] Nguyễn Thị Hồng Thương (2018), “Phần mềm Vufind ứng dụng trong hoạt động thư viện”, *Thư viện thông minh 4.0 công nghệ - dữ liệu - con người*, 562-567.
- [3] Phan Thị Huệ (2017), “Phát triển học liệu phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Hạ Long”, *Thông tin khoa học tập 02/2017*.
- [4] “RFID” <https://vi.wikipedia.org/wiki/RFID>, ngày truy cập 14/02/2018.
- [5] Trường Đại học Hạ Long (2018), *Thông tin khoa học, Tập 03/2018*, NXB Đại học Thái nguyên.
- [6] Vũ Thị Kim Anh (2018), “Công nghệ RFID trong thư viện - tiền đề cho dịch vụ tự phục vụ”, *Thư viện thông minh 4.0 công nghệ - dữ liệu - con người*, 30 – 48.

BÀI VIẾT KỂ CHUYỆN TRONG ĐỀ THI PET: KHÓ HAY DỄ?

ThS. Vũ Thị Bích Thảo
Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

Tóm tắt: Trong quá trình giảng dạy tiếng Anh, tôi nhận thấy nhiều sinh viên không lựa chọn bài viết kể chuyện ở câu hỏi 8 (part 3) trong đề thi PET, hầu hết lấy lý do viết văn kể khó và tốn thời gian. Bài viết trình bày một số nội dung cơ bản về phương pháp viết đoạn văn trần thuật, sau đó đưa ra một số gợi ý áp dụng hiệu quả cho phần thi viết câu chuyện trong đề thi PET.

Từ khóa: PET, trần thuật, câu chuyện, đoạn văn, câu chủ đề, câu hỗ trợ, câu kết luận.

1. Đặt vấn đề

PET (Preliminary English Test) hay còn gọi là Cambridge English: Preliminary là chứng chỉ tiếng Anh tương đương với trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ (CEFR-Common European Framework of Reference for Languages). Từ năm 2014, khi Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc thì chứng chỉ B1 tương đương với năng lực bậc 3 theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam. Bài thi gồm 4 kỹ năng: nghe - nói - đọc - viết, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ, đảm bảo khả năng sử dụng các kỹ năng tiếng Anh trong công việc, học tập.

Nội dung kỹ năng viết của bài thi PET gồm 3 phần. Phần 1 (câu hỏi 1-5) tập trung vào kỹ năng viết lại câu. Phần 2 (câu hỏi 6) là phần viết thư, thư điện tử, thông báo, lời nhắn hoặc bưu thiếp. Phần 3 là viết một bức thư hoặc một câu chuyện

khoảng 100 từ. (thí sinh được lựa chọn 1 trong 2 câu hỏi 7 hoặc 8).

Yêu cầu viết câu chuyện, thường xuất hiện ở câu hỏi 8, được thể hiện như sau:

- Your English teacher has asked you to write a story.
- Your story must begin with this sentence: "..."
- Write your story about 100 words on your answer sheet.

(Giáo viên tiếng Anh yêu cầu bạn viết một câu chuyện khoảng 100 từ, bắt đầu bằng câu: "...").

2. Tìm hiểu về văn trần thuật

Theo Nordquist (1991) thì trần thuật (narrate) thường được dùng để kể một câu chuyện, một sự việc mà ai đó hoặc chính tác giả đã thực hiện. Trần thuật là một hình thức đặc trưng của tự sự, thuyết minh, miêu tả nhân vật, sự kiện, hoàn cảnh, sự vật theo cách nhìn của người trần thuật. Trần thuật không chỉ là lời kể mà

còn bao gồm cả việc miêu tả đối tượng, phân tích hoàn cảnh, thuật lại sự việc, thêm lời ghi chú hoặc bình luận của tác giả. Trần thuật có thể kể về những câu chuyện có thật hoặc những câu chuyện giả tưởng. Do đó, hình thức viết văn trần thuật thật sự rất phong phú và người viết có thể hoàn toàn tự do sáng tạo ra những tình tiết gây sự tò mò, hứng thú với người đọc.

Tương tự như những dạng viết đoạn khác, cấu trúc của một đoạn văn trần thuật cũng được phân chia thành ba phần cơ bản bao gồm: topic sentence (câu chủ đề), supporting sentences (các câu giải thích hoặc hỗ trợ cho câu chủ đề) và concluding sentence (câu kết).

Khi kể chuyện, câu chủ đề thường đóng một vai trò rất quan trọng vì nó phải thu hút được sự quan tâm của người đọc. Có thể gây tò mò hoặc dẫn dắt người đọc tiếp tục đọc câu chuyện. Câu chủ đề thường xuất hiện ở đầu câu chuyện để người đọc biết về điều sắp được kể. Nó cần phải phát biểu chủ đề của câu chuyện một cách rõ ràng, không dài dòng hoặc khó hiểu. Nó cần phải bao gồm chủ đề và ý kiến hoặc ý tưởng chủ đạo của câu chuyện. Các câu hỗ trợ mô tả nội dung bao gồm chuỗi các sự kiện được mô tả chi tiết theo một trình tự về không gian hoặc thời gian. Câu kết sẽ kết thúc câu chuyện. Nó có thể là những nhận xét hoặc cảm xúc của tác giả về câu chuyện.

3. Áp dụng phương pháp viết văn trần thuật vào phần viết câu chuyện trong bài thi PET

Trần thuật được tiến hành trực tiếp hay gián tiếp từ một người nào đó. Trong trường hợp tác giả đóng vai trò người trần thuật, nhân vật kể chuyện ở ngôi thứ nhất (dùng I hoặc we). Ví dụ như câu hỏi 8, đề 4 sách PET 3 khi giáo viên yêu cầu viết câu chuyện về một trải nghiệm (an experience): Hãy chọn và thuật lại một sự việc thú vị hay đáng nhớ mà bạn đã từng trải nghiệm bằng cách sử dụng đại từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất. Với việc trần thuật ở ngôi thứ nhất, hãy viết về những điều mình đã trải qua, đã chứng kiến và nếm trải, chiêm nghiệm. Tất nhiên, bạn hoàn toàn có thể hư cấu cái "tôi" trong câu truyện của bạn. "Tôi" không hẳn là chính bạn mà chỉ là một nhân vật do bạn tự tưởng tượng ra, do đó trải nghiệm bạn viết không nhất thiết là trải nghiệm của chính bạn mà là một câu chuyện do bạn tự chế tác.

Thông thường khi viết một đoạn văn kể, động từ của câu nên được dùng ở các thời quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành.

Chủ đề trên có thể tham khảo ở câu chuyện sau:

Two years ago, my friends and I decided to go to a special temple situated in the craggy mountain. We woke up very early in the morning that day. We brought some fruit for breakfast. After eating the fruit, we climbed the mountain. We got to the temple at about 10 a.m. It was very beautiful. We stayed there and talked, but after a while, we wanted to hike some more. We neither brought food nor water,

and we started climbing. We became tired but we did not want to stop. We were really thirsty and hungry. Finally, we met some people and they helped us. That day, I learned to be careful when going hiking in the mountain.

(source: *Effective Academic Writing1*)

Câu đầu tiên của đoạn văn chính là câu chủ đề. Nó thể hiện được thời gian, nhân vật, chủ đề chính của câu chuyện. Người đọc tò mò muốn được cùng tác giả trải nghiệm chuyến đi thăm một ngôi đền đặc biệt ở trên ngọn núi cheo leo. Các câu tiếp theo mô tả chi tiết các hoạt động tác giả đã thực hiện trong chuyến đi và câu kết là bài học kinh nghiệm của tác giả về trải nghiệm của chuyến đi đó. Bài viết khá hoàn chỉnh với lượng từ vựng đủ, sử dụng ngữ pháp hợp lý, cấu trúc đoạn văn tốt và chuỗi các sự kiện có tính gắn kết, liên quan.

Ngoài ngôi thứ nhất, người trần thuật có thể dùng hình thức người kể chuyện ở ngôi thứ ba (he, she, they). Người trần thuật được chứng kiến câu chuyện và có khả năng kể lại toàn bộ câu chuyện theo cách riêng của mình.

Trong câu hỏi 8, đề 1 sách PET 3, giáo viên yêu cầu bạn viết một câu chuyện bắt đầu như sau: "*Nobody knew what Adam had in his suitcase*". (Không ai biết Adam có cái gì trong vali của anh ta).

Ví dụ sau đây là bài viết của một em sinh viên. Bài viết được đánh giá điểm 4/5 do số lượng từ còn thiếu so với yêu cầu.

Tổng số từ đếm được khoảng 80 từ, trừ số từ ở câu đầu bài.

Nobody knew what Adam had in his suitcase.

Adam always took his suitcase to somewhere but nobody saw when he opened it. He took his suitcase to work. He was a secretary and he just answered the calls. The suitcase always stood under the table at his work.

He took the suitcase to the disco and danced near it. He always looked at it when he was dancing. And when someone asked him what in the suitcase he said that there was nothing interesting in his suitcase.

Để đảm bảo được số lượng từ theo yêu cầu của bài viết, hãy thêm các mô tả chi tiết (specific details), tạo thêm sự kiện (simultaneous events), hoặc cho thêm ví dụ (specific examples). Bài viết có thể phát triển như sau:

Nobody knew what Adam had in his suitcase.

Adam bought a big rectangular black suitcase last year. He always took his suitcase to somewhere but nobody saw when he opened it. For example, everyday he took his suitcase to work. He was a skillful young secretary for a famous construction company in London called Landlease and he just answered the calls. The suitcase always stood under the table at his work. Once, he took the suitcase to the disco and danced near it. He always

looked at it when he was dancing. And when someone asked him what in the suitcase he said that there was nothing interesting in his suitcase.

4. Kết luận

Tóm lại, trong cuộc sống hằng ngày chúng ta gặp rất nhiều những tình huống

mà ta có thể kể cho mọi người xung quanh nghe. Thuật lại một câu chuyện theo yêu cầu của bài viết trong định dạng đề thi PET không quá khó nếu ta tìm hiểu các phương diện trần thuật. Đừng bỏ qua bài viết kể chuyện bởi nó sẽ làm phong phú kỹ năng viết của mỗi chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Alice Savage, Masoud Shafiei (2007). *Effective Academic Writing 1: The paragraph*. Oxford University Press.
- [2] Richard F. Nordquist (1991). *Passages: A Writer's Guide*. Edition, 2. Publisher, St. Martin's Press.

VĂN HỌC NHẬT BẢN TỪ KOJIKI ĐẾN SÁNG TÁC CỦA YASUNARI KAWABATA DƯỚI GÓC ĐỘ PHÊ BÌNH NỮ QUYỀN

TS. Nguyễn Thị Huân - Khoa Khoa học cơ bản

Tóm tắt: Phê bình nữ quyền là một lý thuyết nghiên cứu văn học, nghiên cứu văn học nữ từ góc độ nữ quyền. Soi rọi ánh sáng của nghiên cứu phê bình nữ quyền vào văn học Nhật bản từ Kojiki đến sáng tác của Yasunari Kawabata, bài viết tập trung làm nổi bật những biểu hiện của nền văn học nam quyền và tiếng nói nữ quyền mạnh mẽ trong văn học xứ sở Phù Tang từ thời khởi thủy đến thời cận hiện đại.

Từ khoá: Nhật Bản, văn học, nữ quyền, phê bình.

1. Đặt vấn đề

Không giống như nhiều trường phái nghiên cứu, phê bình mang tính chất tâm lý học, ngôn ngữ học..., *Phê bình nữ quyền* là một trường phái phê bình mang tính chất chính trị - xã hội. Nó có nguồn gốc và là sản phẩm của phong trào cách mạng tư sản cận đại đấu tranh đòi nam nữ bình quyền được bắt đầu vào tháng 10 năm 1789 ở Pháp. Trải qua gần 300 năm tranh đấu trên cả mặt trận chính trị - xã hội và văn học, *Phê bình nữ quyền* đã thực sự trở thành một trường phái nghiên cứu văn học có hệ thống lý thuyết tập trung xoay quanh vấn đề “nữ tính”, “phái tính”, “giới tính”, “nữ quyền”...

Ở góc độ sáng tác văn học, căn cứ vào cấp độ ý thức nữ quyền, người ta chia văn học nữ giới thành **văn học nữ** và **văn học nữ quyền**. **Văn học nữ** (*Women's literature* - văn học do phụ nữ sáng tác, không quan tâm có mang cảm thức nữ quyền hay không), còn **văn học nữ quyền**

((*Female literature* - những sáng tác của phụ nữ có ý thức nữ quyền mạnh mẽ). Hoặc người ta phân chia văn học nữ giới thành **văn học nữ tính** (*Feminine phase*), **văn học nữ quyền** (*Feminist phase*) và **văn học nữ** (*Female phase*).

Ở góc độ nghiên cứu phê bình, phê bình nữ quyền được phân thành “ba dạng thái không tách rời, nhưng mang trọng điểm khác nhau” [6; 602], đó là: **phê bình về hình tượng phụ nữ**, **phê bình lấy phụ nữ làm trung tâm** và **phê bình nhận diện**.

Như vậy, nói đến văn học nữ quyền là nói đến một dòng văn học phản kháng, chỉ được viết bởi phụ nữ. Nó không tồn tại tách biệt với văn học nữ mà nó nằm bên trong mảng văn học nữ nhưng với một ý đồ đấu tranh bình đẳng giới rõ rệt hơn. Còn nói đến phê bình nữ quyền là nói đến một khuynh hướng nghiên cứu những tác phẩm văn học do phụ nữ sáng tác, nói về phụ nữ, phục vụ cho một ý kiến hay lý lẽ

nào đó của phụ nữ. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng phê bình nữ quyền không cần phải khước từ các văn bản nam giới mà hướng đến những văn bản đó như một đối tượng trung tâm bên cạnh các văn bản do nữ giới sáng tác để khảo cứu và xác lập hai hệ hình thi pháp, hệ hình diễn ngôn và hệ hình thẩm mỹ mang đặc trưng giới tính riêng biệt.

Soi rọi lý thuyết *Phê bình nữ quyền* được bàn đến ở trên vào văn học Nhật Bản từ *Kojiki* đến các sáng tác của *Yasunari Kawabata* (bao gồm cả những sáng tác của phụ nữ và nam giới) chúng tôi nhận thấy văn học xứ sở hoa anh đào từ khởi thủy đến giai đoạn cận hiện đại là một nền văn học nam quyền nhưng vẫn có tiếng nói khẳng định nữ quyền mạnh mẽ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nói văn học Nhật Bản từ *Kojiki* đến các sáng tác của *Yasunari Kawabata* là nói đến một nền văn học nam quyền là bởi hình tượng “phái nam gần như giữ vai trò thống trị tuyệt đối” [2] và thống nhất trong các sáng tác văn học thuộc các thể loại. Trong *Kojiki*, vai trò thống trị gần như tuyệt đối của phái nam thể hiện ở hình tượng một nam thần có quyền lực giống như thần Zōt trong thần thoại Hy Lạp; giống như bộ ba vị thần Brahma, Vishnu, Shiva trong thần thoại Ấn Độ hay Hồng Quân Lão Tổ, Bàn Cổ trong thần thoại Trung Hoa... Bởi từ một cuộc rửa mặt của vị nam thần này mà sinh ra mặt trời, mặt trăng; và từ cuộc tẩy rửa tâm thần của vị nam thần này trong lần phiêu bồng trong nước biển đã giúp các thần trời, thần đất ra đời. Điều đó chứng tỏ,

ngay từ thời khởi thủy, dân tộc Nhật cũng giống như nhiều dân tộc khác trên thế giới đã đặt người đàn ông vào vị trí thống trị trong công cuộc sáng tạo vũ trụ.

Cùng với vị trí thống trị trong công cuộc sáng tạo vũ trụ, người đàn ông trong văn học Nhật Bản từ thời khởi thủy còn xác lập vị trí thống trị của mình trong các mối quan hệ của đời sống với ba biểu hiện:

Biểu hiện thứ nhất, người đàn ông luôn cho phép mình “quyền nói trước”, thứ quyền không chỉ thể hiện vị thế chủ động của phái nam trong hoạt động giao tiếp, trong lãnh địa tình yêu mà còn là phát ngôn cho tư tưởng “trọng nam khinh nữ” tồn tại bao đời ở các quốc gia chịu ảnh hưởng của tư tưởng phụ quyền, tư tưởng nho giáo như Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản: “*Ta (nam thần Izanagi) là nam, có quyền nói trước. Một cô gái như em (nữ thần Izanami) sao lại lên tiếng đầu tiên? Điều ấy không mang lại may mắn đâu. Chúng ta đi trở lại*” [1, 33]

Biểu hiện thứ hai, người đàn ông luôn cho mình quyền đẩy người phụ nữ vào thế bị động, khiến người phụ nữ luôn trong trạng thái đợi chờ mòn mỏi, buồn thương: “*Một mình trong vườn/ Em chờ anh.../ Những giọt sương long lanh/ Rơi lên tóc em/ Để xóa*” [5; 62] hoặc “*Khi tàu cập bến/ Những chân trời xa/ Anh thấy trước anh mây mù phủ trắng/ Đó là tiếng thờ dài im lặng/ Của tình em*” [5; 163]

Biểu hiện thứ ba, người đàn ông cho mình quyền được người phụ nữ thần tượng hoá. Tiêu biểu cho điều này là việc nhà văn nữ Murasaki (thời Heian) cũng

như các nhân vật nữ được bà xây dựng trong *Truyện Genji* đều ngưỡng mộ, đắm say, tôn thờ hoàng tử Genji là “*người tình vĩ đại, quyến rũ, tài hoa và khả ái*” [1; 111] cho dù 14 người phụ nữ có mối quan hệ với Genji đều vì lối sống phóng túng của chàng mà vướng vào muôn kiểu bi thương, người chết yểu vì bệnh tật, người chết tức tưởi vì thất tình, người xuất gia tu hành vì đón đầu thất vọng...

Sau này, trong những sáng tác của Yasunasi Kawabata – nhà văn của phong trào Tân cảm giác – vị trí thống trị của phái nam vẫn biểu hiện rõ nét qua việc nhà văn tập trung xây dựng hình ảnh những người đàn ông cho mình những cái quyền quyết định mọi việc trong gia đình như ông Takichiro, ông Xoxuke trong *Cổ đô*; cho quyền sống phóng túng như Takichiro trong *Cổ đô*, Shimamura trong *Xứ tuyết*, ông Mitani trong *Ngàn cánh hạc*, Suyichi trong *Tiếng rên của mùi*... Còn những người phụ nữ là người vợ, người tình của những người đàn ông này chỉ là cái bóng mờ nhạt sống cam phận, đau khổ và phụ thuộc vào người đàn ông của mình.

2.2. Mặc dù về cơ bản văn học Nhật Bản từ *Kojiki* đến các sáng tác của Yasunari Kawabata, tức là từ thời khởi thủy đến thời kì cận và hiện đại là văn học nam quyền nhưng ngay trong thế giới nam quyền ngự trị ấy, người ta vẫn bắt gặp những tiếng nói nữ quyền mạnh mẽ mà các chủ thể đều là phụ nữ, đặc biệt là các thiếu nữ. Đó là nữ thần Amaterasu (nữ thần Mặt trời) trong *Kojiki*, nữ thần Izanami (Nàng mời gọi) trong *Nihongi*, công chúa Đả trong *Nihongi*, tiểu thư Ánh

trắng trong *Tiểu thư ánh trắng*, nàng tiểu thư yêu sâu bọ trong *Tiểu thư yêu sâu bọ*, cung phi Fujitsubo trong *Truyện Genji*, cô gái có tên Oshin trong *Địa Tạng Vương Bồ Tát Oshin*, Komako trong *Xứ tuyết*, Ota, trà sư Chikako *Ngàn cánh hạc*...

Những phụ nữ thể hiện tính chủ thể của tiếng nói nữ quyền mạnh mẽ trước thế giới nam quyền không chỉ ở ý thức *phủ định địa vị thượng đẳng của nam giới* với việc “loại trừ ý niệm phân định tầng bậc, trật tự và phủ định, lật đổ địa vị thượng đẳng của nam giới” [7] mà còn thể hiện ý thức *kháng cự thể chế nam quyền*. Ý thức kháng cự này “xuất phát từ cái nhìn về người nam bất toàn, người nam không mang theo và không kiến tạo được các giá trị, người nữ bắt đầu có những động thái lật ngược tình thế, đảo lộn trật tự, chuyển dịch mối quan hệ giới thông qua sự kháng cự các thể chế nam quyền. Họ phủ định uy thế và quyền lực của nam giới bằng cách chống đối, không tuân phục và có hành động đối nghịch” [7] với hai dạng, đó là: **chống đối, phá vỡ, đập đổ để phủ định thể chế nam quyền và nổi loạn**.

Ở dạng thứ nhất, khi “chống đối, phá vỡ, đập đổ để phủ định thể chế nam quyền”, người phụ nữ thường có hành động phản ứng lại hành vi đàn áp, thống trị của người nam nhằm thoát khỏi tình trạng bị động và lệ thuộc để trở thành người phụ nữ “cát tiếng nói, người nữ có âm thanh để kháng cự quan niệm người nữ vĩnh viễn sống kín đáo và im lặng” [7].

Trong *Kojiki*, nữ thần Amaterasu (nữ thần Mặt trời) không chấp nhận việc bị nam thần (thần Bão, em trai mình) trêu chọc, bắt nạt nên đã phản ứng, kháng cự

bằng cách “lánh vào Thiên nham động không chịu soi sáng thế giới, làm cho tám trăm vạn thân linh đều điêu đứng” [1; 26]. Nữ thần Izanami (Nàng mời gọi) trong *Nihongi* có hành động tỏ tình nam thần Izanagi (Chàng mời gọi) trước, công chúa Đả trong *Nihongi* lên tiếng nguyện rửa nam thần Ninigi (cháu nữ thần Mặt trời) vì đã từ chối tình cảm của mình, nàng tiểu thư Ánh trắng trong *Tiểu thư ánh trắng* gắn với motif “người đẹp và những kẻ cầu hôn” đã bóc trần bản chất giả dối, háo sắc của đàn ông. Komako trong *Xứ tuyết*, Naeko trong *Cổ Đô* hay Ota, trà sư Chikako trong *Ngàn cánh hạc* của Yasunari Kawabata đều là những người phụ nữ dám yêu và dám đấu tranh cho tình yêu cho dù cách thức của họ có khác nhau và con đường đến với tình yêu của họ có chính đáng hay không chính đáng.

Ở dạng thứ hai, khi ý thức kháng cự thể chế nam quyền được đẩy lên tới trạng thái nổi loạn, người phụ nữ đã có những hành động bị coi là “nghịch dị” so với chuẩn mực thẩm mỹ, chuẩn mực đạo đức đương thời. Tiêu biểu cho điều này, trước tiên phải kể đến nàng tiểu thư yêu sâu bọ trong truyện ngắn cùng tên, một truyện ngắn được đánh giá là đã góp phần phóng một bước đi kì diệu, chưa từng có, mới mẻ và hiện đại cho văn học Nhật Bản bởi truyện ngắn đã xây dựng được một nhân vật tiểu thư “có những suy nghĩ, cảm xúc, hành vi lệch chuẩn, ngược chuẩn và vượt chuẩn, sống mạnh mẽ và mãnh liệt theo ý muốn của tự ngã, đi ngược với mọi chuẩn mực của cộng đồng và có xu hướng tiến đến cái lập dị” [7] với “những hành động vượt ra ngoài lễ thói giả tạo của xã hội.

Thiếu nữ sâu bọ đã dám làm những điều mà các thiếu nữ thời đó chưa dám mơ tới” [1; 97]. Nàng không nhò lông mày, không sợ phơi mặt trước người lạ, nhờ bạn trai nhỏ tuổi đi bắt sâu bọ cho mình, thần nhiên dẫn thơ chữ Hán dù chữ đó bạn đàn ông muốn chiếm độc quyền, làm thơ trên bất cứ thứ giấy thô dày nào và thích viết loại chữ có góc cạnh. Cùng được xếp vào loại nhân vật “nổi loạn” như nàng tiểu thư yêu sâu bọ là cung phi Fujitsubo trong *Truyện Genji* của nhà văn Murasaki thời Heian, nàng Oshin trong *Nữ Địa Tạng Vương Bồ tát Oshin*, trà sư Chikako trong *Ngàn cánh hạc*... Cung phi Fujiko là một phụ nữ có địa vị cao quý trong cung cấm, được vua sủng ái đã dám phạm vào luân lí cương thường khi quan hệ với con trai chồng mình là hoàng tử Genji tới sinh con. Nàng Oshin, một thiếu nữ gắn với motif “kĩ nữ do Bồ Tát hoá thân” đã dùng tấm thân ngọc ngà, thanh sạch của mình để giúp cho các chàng trai trong vùng trường thành mà không phải “vượt 7 dặm đường núi để tìm các cô gái ở bên cạnh, các cô gái vẫn còn trinh trắng, còn những người vợ vẫn còn giữ lòng thủy chung” [4; 122].

Những hành động “nổi loạn” của các nhân vật nữ trong văn học Nhật Bản từ khởi thủy có nhiều nét tương đồng với một số nhân vật phụ nữ trong văn học dân gian Việt Nam, những người phụ nữ dám “nhớ chồng thì ít, nhớ giai thì nhiều”. Đặc biệt nàng tiểu thư yêu sâu bọ có nhiều nét tương đồng với người phụ nữ trong sáng tác của nữ sĩ Hồ Xuân Hương – Bà Chúa thơ Nôm của Việt Nam. Song nếu hành động của nàng tiểu thư yêu sâu bọ mới chỉ là những hành động vượt ra ngoài lễ thói

giả tạo của xã hội khiến cho bọn đàn ông cười nhạo, rồi bỏ đi thi hành động của những người phụ nữ trong thơ Bà Chúa thơ Nôm lại hành động khiêu chiến nhằm đập bỏ chế độ nam quyền, đặc biệt là hạ bệ, phủ nhận bộ phận có thế lực nhất trong thế giới nam quyền, đó là nhà sư, nho sinh, anh hùng... Nên đọc thơ Hồ Xuân Hương, người ta dễ dàng bắt gặp những người đàn bà con gái dám đòi dạy những bạch diện thư sinh làm thơ “*Khéo khéo đi đâu lữ ngại/ Lại đây cho chị dạy làm thơ*” [3; 35], dám có tư thế, cái nhìn đầy khinh khi với một đấng anh hào của Trung Hoa đại đế “*Ghé mắt trông ngang thấy bàng treo/ Kia đền Thái thú đứng cheo leo*” [3; 32], dám đứng ra bênh vực, ngợi ca những người đàn bà mà xã hội coi là hư hỏng phải chịu hình phạt gọt đầu bôi vôi: “*Không có, nhưng mà có mới ngoan*” [3; 20].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nhật Chiêu (1997), *Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Đăng Điệp (2013), “Vấn đề phái tính và âm hưởng nữ quyền trong văn học Việt Nam đương đại” đăng trên <https://phebinhvanhoc.com.vn>, ngày 20/4/2013.
- [3]. Hồ Xuân Hương (1987), *Thơ Hồ Xuân Hương*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [4]. Yasunari Kawabata (2005), *Tuyển tập tác phẩm* (Nhiều người dịch), NXB Lao động - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
- [5]. Mai Liên (giới thiệu, tuyển chọn và dịch) (2010), *Hợp tuyển Văn học Nhật Bản*, NXB Lao động, Trung tâm văn hoá Đông Tây, Hà Nội.
6. Phương Lưu (2001), *Lí luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX*, NXB Văn học, Hà Nội.
7. Hồ Khánh Vân (2017), “Ý thức kháng cự chế độ nam quyền trong tiểu thuyết của Dạ Ngân (Việt Nam) và Thiệt Ngưng (Trung Quốc) từ góc nhìn phê bình nữ quyền” đăng trên <https://khoanguan.com.vn>

3. Kết luận

Như vậy, có thể nói vấn đề nữ quyền không chỉ là vấn đề được đặt ra trong văn học hiện đại mà còn là vấn đề muôn thuở ở các quốc gia, dân tộc. Văn học Nhật Bản từ thời khởi thủy với Kojiki đến văn học cận hiện đại với tác giả tiêu biểu của phong trào Tân cảm giác là Yasunari Kawabata, mặc dù vẫn nằm trong khuôn khổ của một nền văn học nam quyền nhưng tiếng nói nữ quyền vẫn vang lên mạnh mẽ với nhiều mức độ, dạng thức khác nhau. Đây là bằng chứng cho thấy sự ý thức về nhân quyền của người phụ nữ, cho người phụ nữ trong văn học Nhật Bản – nền tảng cho văn học nữ quyền của văn học hiện đại sau này.

NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG HUYỀN THOẠI – MỘT PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT VĂN HÓA ĐẶC SẮC TRONG TIỂU THUYẾT DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC SAU 1986

TS. Bé Thị Thu Huyền - Khoa Sư phạm Tiểu học

Tóm tắt: Dù chỉ là yếu tố nằm ngoài cốt truyện nhưng những câu chuyện huyền thoại đã trở thành một phương thức biểu đạt văn hóa đặc sắc, góp phần quan trọng tạo nên dấu ấn văn hóa độc đáo cho tiểu thuyết của các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sau 1986. Nghệ thuật sử dụng huyền thoại trong tiểu thuyết của các nhà văn dân tộc thiểu số phía Bắc sau Đổi mới còn cho thấy những đặc trưng trong kiểu tư duy và những quan niệm nhân sinh tiến bộ của đồng bào. Bài viết đưa ra những cơ sở của sự xuất hiện huyền thoại và nghệ thuật sử dụng huyền thoại trong tiểu thuyết dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam sau năm 1986.

Từ khóa: Huyền thoại, văn hóa, tiểu thuyết, dân tộc thiểu số.

1. Đặt vấn đề

Khu vực miền núi phía Bắc được coi là “cái nôi văn hóa” của cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam, là địa bàn sinh sống của khoảng trên dưới 40 dân tộc thiểu số. Từ sau đổi mới đến nay, khu vực miền núi phía Bắc chứng kiến sự ra đời của trên dưới 60 cuốn tiểu thuyết của các tác giả dân tộc thiểu số, với khoảng 16 gương mặt tác giả thuộc nhiều dân tộc khác nhau: Tày, Thái, Mường, Nùng, Giáy, Mông... khẳng định vị thế ưu thắng của văn học dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc so với các khu vực khác trong hành trình phát triển của nền văn học Việt Nam hiện đại. Các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đã thể hiện những nỗ lực đáng kể trong việc phục dựng không gian văn hóa đặc sắc của tộc

người mình, góp phần gìn giữ và khẳng định những bản sắc văn hóa tốt đẹp của cha ông. Nghệ thuật sử dụng huyền thoại là một trong những phương thức biểu đạt văn hóa độc đáo trong tiểu thuyết của các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sau Đổi mới.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở của sự xuất hiện huyền thoại trong tiểu thuyết dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sau 1986

Cách hiểu thứ nhất, huyền thoại là lĩnh vực của cái phi thường, kì lạ, hoang đường bao phủ lên câu chuyện – theo cách này huyền thoại được đồng nhất với cái kì ảo (fantastic), cái thần kì (magical). Cách hiểu thứ hai, huyền thoại được hiểu

là “câu chuyện dân gian cổ xưa về các anh hùng kiệt xuất, thần thánh, về nguồn gốc của các hiện tượng tự nhiên” [1, 325]. Theo hướng này, huyền thoại là một câu chuyện thường có nguồn gốc không rõ ràng và có phần liên quan đến các sự kiện có thực để giải thích thực tiễn, niềm tin, thể chế hoặc hiện tượng tự nhiên nào đó hay yếu tố đặc biệt liên quan đến nghi lễ và niềm tin tôn giáo. Với nội hàm đó, huyền thoại bị đồng nhất với thần thoại hoặc truyền thuyết; tức là huyền thoại được hiểu theo nghĩa rộng. Ở đây chúng tôi dùng khái niệm “huyền thoại” theo nghĩa rộng.

Tri nhận thể giới trong huyền thoại thường không theo kiểu định tính khoa học mà nghiêng hẳn về phía trực giác và cảm nhận. Cốt truyện của huyền thoại thường tái tạo lại những sự kiện thần bí, những gì diễn ra từ thuở hồng hoang xa xưa. Nằm trong dòng chảy của nền văn học Việt Nam hiện đại đã và đang làm sống dậy những huyền thoại đã nằm sâu dưới bao lớp trầm tích văn hóa trong nguồn mạch folklore của dân tộc, tiểu thuyết của các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sau 1986 cũng không phải là ngoại lệ. Sự tồn tại của huyền thoại cũng như vị thế của nó trong đời sống của người dân miền núi có trước hết là do hoàn cảnh, môi trường sống. Thiên nhiên rộng lớn, hoang sơ với biết bao những điều kì lạ, thần bí mà con người miền núi phải đối mặt hàng ngày vượt ra ngoài khả năng giải thích của con người, trở thành một ẩn số. Thứ hai, cần kể đến

thói quen sinh hoạt tinh thần của người miền núi: kể và nghe các câu chuyện mang màu sắc dân gian như một sinh hoạt văn hóa, một hình thức răn dạy, giáo dục các thế hệ con cháu. Thế hệ nối tiếp thế hệ, những câu chuyện dân gian càng được nối dài thêm làm giàu có và phong phú cho kí ức cộng đồng. Thứ ba, cuộc sống của người dân miền núi nhìn chung lạc hậu, chưa phát triển, con người chưa có điều kiện tiếp xúc với đời sống khoa học, hiện đại vì nhiều lí do. Ở đâu khoa học ít phát triển nhất, ở đó huyền thoại vẫn luôn khẳng định được vị thế của mình. Hơn ai hết, các nhà văn dân tộc thiểu số hiểu rõ về sức sống của huyền thoại trong kí ức văn hóa của cộng đồng mình, họ đã khai thác vốn văn hóa nằm sâu trong kí ức cộng đồng để góp phần làm sống dậy không gian văn hóa đặc sắc, tạo không khí cho những câu chuyện về cội nguồn, cuộc sống miền núi hiện lên sinh động và giàu sức sống.

2.2. Nghệ thuật sử dụng huyền thoại trong tiểu thuyết dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sau 1986

Tiểu thuyết của các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sau 1986 đã làm sống dậy nhiều huyền thoại dân gian, nhiều câu chuyện kể giàu màu sắc hư ảo với những yếu tố thần kì. Kí ức văn hóa dân gian của mỗi tộc người được phục dựng theo cách riêng, tạo nên những không gian văn hóa độc đáo cho từng tác phẩm. Chúng tôi đã khảo sát và có sự phân chia ban đầu về các kiểu huyền thoại

được các nhà văn dân tộc thiểu số tái tạo và sáng tạo trong tiểu thuyết. Tuy nhiên, sự phân chia các loại huyền thoại dưới đây chỉ là tương đối, bởi trong cùng một huyền thoại có thể chứa đựng trong nó nhiều ý nghĩa khác nhau, sự phân chia này chỉ nhằm mục đích cắt nghĩa căn nguyên, kiến giải những ý nghĩa bề sâu cơ bản nhất của những câu chuyện huyền thoại trong tiểu thuyết của các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

Loại huyền thoại thứ nhất, huyền thoại giải thích nguồn gốc của tự nhiên.

Quan niệm “vạn vật hữu linh” – nét đặc đáo trong vũ trụ quan của người dân miền núi – được “đơm hoa kết trái” trên nền tảng hiện thực cuộc sống của người dân miền núi phía Bắc để làm thành loại huyền thoại đầu tiên trong tiểu thuyết của các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc chính là *huyền thoại giải thích nguồn gốc của tự nhiên*. Màu sắc kì ảo do các huyền thoại này tạo ra góp phần mang đến tính chất thiêng liêng và đầy bí ẩn cho thế giới tự nhiên xung quanh con người. Huyền thoại mà các già làng người Giáy ở Mường Vi thường kể cho các thế hệ con cháu nghe được nhà văn Lù Dín Siêng thể hiện trong tác phẩm *Dưới chân núi Tiên* – huyền thoại về hang Pác Cầm – giải thích chính lòng tham và sự tùy tiện của con người đã biến tất cả đồ dùng của các nàng tiên thành đá. Huyền thoại về ngôi sao chiếu mệnh trong tiểu thuyết *Vua Phi* của Lù Dín Siêng giải thích rằng mỗi con người ở hạ giới này đều có một ngôi sao chiếu mệnh, “khi con người chết đi mới

có một ngôi sao mọc thêm, đó là linh hồn của người đã chết” [7, 43]. Huyền thoại về Đàn trời – “thiên đàn” linh thiêng của người dân Phja Deng trong tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Cao Duy Sơn được thêu dệt bởi những câu chuyện li kì về nghi lễ cúng tế và những lời khấn nguyện của con người nơi đây... Những huyền thoại này góp phần làm tăng sự li kì, thần thiêng hóa tự nhiên, tạo cho thiên nhiên lớp vỏ bọc cao siêu, thần bí, góp phần làm cho những sự vật thiên nhiên trở thành mã văn hóa, thành biểu tượng văn hóa trong đời sống của đồng bào miền núi.

Loại huyền thoại thứ hai, huyền thoại giải thích các nghi lễ, phong tục.

Theo Đào Ngọc Chương, “mối quan hệ giữa huyền thoại và nghi lễ là mối quan hệ hai mặt của một sinh mệnh văn hóa. Biểu tượng của huyền thoại đi vào nghi lễ (hay ngược lại) thể hiện tâm thức cộng đồng và tập thể” [1, 15]. Do vậy, loại huyền thoại có ý nghĩa như là sự giải thích về các nghi lễ, các phong tục vốn tồn tại từ lâu và có một ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần của con người miền núi. Người Mông có câu chuyện huyền thoại về hành trình của con người sau cái chết nên mới có phong tục hát bài ca răn đường cho người chết trong đám tang... Một phong tục đặc biệt của người Mông được nhà văn Lù Dín Siêng nói đến trong tiểu thuyết *Vua Phi*: “Mỗi khi nam giới người Mông, từ người dân đen cho đến vua chúa, ông tướng cầm quân hay anh chiến binh khi trở về với tổ tiên đều phải mặc váy đàn bà” [7, 117]. Phong tục

này được lí giải bằng câu chuyện huyền thoại đầy xót xa gắn với những ẩn ức sâu kín và chua xót của người Mông trong lịch sử bị thương của tộc người mình. Chuyện nam giới chết phải mặc váy đàn bà hoặc phủ lên trên một tấm váy là câu chuyện thương tâm của người Mông bại trận, vì giặc gập đàn ông người Mông là giết từ trẻ con cho đến ông già. Nên người đàn ông Mông phải mặc váy đàn bà mà chạy trốn, nuôi hi vọng bảo tồn giống nòi mình. Người Tày (*Tinh xứ mây* – Ma Trường Nguyên) giải thích về phong tục già cốm của tộc người mình theo cái “lý” của người nghèo và cái “lý” của người giàu hết sức thú vị. Việc dùng huyền thoại để giải thích các nghi lễ, phong tục góp phần tạo không gian văn hóa vừa trang nghiêm, vừa cổ xưa cho các sinh hoạt văn hóa trong đời sống của đồng bào.

Loại huyền thoại thứ ba, huyền thoại giải thích về sự hình thành một vùng đất, một địa danh, một sự việc theo hướng lí kì. Đây là loại huyền thoại gắn với những câu chuyện kì lạ thăm đắm màu sắc cổ xưa, hoang đường khiến cho các địa danh được nhắc đến hay một sự việc bất thường trong câu chuyện càng thêm bí ẩn và kì thú. Huyền thoại về nương Cốc Lồm - Gốc Rỗng của dân tộc Tày (*Gió hoang* – Ma Trường Nguyên) giải thích về vùng đất Gốc Rỗng bằng những lời truyền miệng lí kì. Những lời giải thích đó lại được đặt vào miệng các thầy mo khiến cho mọi người dân ở nương Cốc Lồm càng tin đó là sự thật, tin vào sự linh thiêng và thần bí của chỗ đất

Cò Luồng, giữ thái độ kính sợ từ xa chứ không dám bén mảng đến vì sợ sẽ phạm vào điều cấm kị. Các hang động với tên gọi đặc biệt: động Tò Tinh, động Trao Tinh và động Biệt Tinh nơi núi Phác Điệp nương Moóc Muôi (*Tinh xứ mây* – Ma Trường Nguyên) gắn liền với mỗi tình li biệt của người xưa gọi lên những hoài niệm đau buồn. Huyền thoại về hồ Sam Pé (*Tinh xứ mây* – Ma Trường Nguyên) tương truyền là nơi các nàng tiên giáng thế chơi xuân và chọn nơi kín đáo này để tẩy trần gọi là Ao Tiên. Đò cũng là lí do vì sao các chàng trai, cô gái ngày xuân nô nức kéo đến hồ Sam Pé - nơi cảnh đẹp hữu tình như chốn bồng lai để khỏi “ăn năn khi sắc xuân tuổi trẻ đã tuột khỏi tay họ rơi xuống lòng hồ Sam Pé không bao giờ lấy lại được nữa” [4, 144]. Những câu chuyện tình yêu trong tiểu thuyết của Ma Trường Nguyên thường được gắn với những huyền thoại về xứ sở đẹp như cổ tích – tạo nên không gian vừa thực vừa hư, vừa gần gũi đời thường vừa nhuộm màu mộng ảo. Huyền thoại về con chồn bay “thần thu hồn người sống” với tiếng hú rùng rợn và khủng khiếp lúc nửa đêm được những người già ở Mí Ti kể lại nhằm giải thích rằng: “Hễ nó bay qua đâu, bản làng nào nghe được tiếng hú của nó, nơi đó sẽ có người ốm, người chết” [7, 63]. Huyền thoại về cái chết của Sáo Mí - cô gái Mông dũng cảm tham gia hoạt động cách mạng - bị nước cuốn được dân bản giải thích theo hướng thần thoại hóa: “Vua thủy tề bắt cô ấy đi làm vợ đây, cứ mỗi năm ở vùng này mất đi một cô gái đẹp mà” [7, 164]. Những người dân ở nương Moóc

Muôi (*Tình xứ mây* – Ma Trường Nguyên) vẫn truyền tai nhau huyền thoại về tiếng chim khảm khắc gọi nhau trong bóng đêm: vốn là tiếng của đôi tình nhân bị ngăn trở bởi lệ làng ngày đêm gọi nhau tha thiết. Bởi vậy tiếng chim khảm khắc vọng về từ rừng sâu ẩn chứa một câu chuyện đau buồn, gọi lại những kí ức từ ngàn đời về những luật tục ở miền núi – vốn là những luật lệ bất thành văn nhưng có sức ảnh hưởng sâu rộng, mạnh mẽ tới đời sống con người. Những địa danh cụ thể trong vùng dân tộc Thái (*Đất bạn quê cha* – Vương Trung) cũng được gắn với những sự tích li kì, hấp dẫn. Các địa danh cụ thể được gắn mác huyền thoại khiến vùng đất ấy trở nên vừa chân thực vừa huyền ảo, vừa thân thuộc, vừa chứa đựng vô vàn những điều kì bí, hoang đường mà con người không thể nắm bắt hết được.

Loại huyền thoại thứ tư là những câu chuyện mang màu sắc triết lí về những vấn đề nhân sinh, về những mối quan hệ và cách ứng xử của con người đối với tự nhiên và xã hội. Trong trường hợp này, huyền thoại có vai trò như diễn ngôn chính thống đại diện cho tiếng nói của các thế hệ đi trước giáo dục, răn dạy con cháu. Huyền thoại về hươu Pác Cầm của dân tộc Giáy (*Dưới chân núi Tiên* – Lù Dín Siêng) được kể lại để giáo dục các thế hệ cháu con lễ sống ở đời: “Già đừng có kẻ xấu bụng, tham lam thì đời nay dân Giáy ở vùng này sẽ sung sướng biết bao!” [6, 10]. Mặc cảm thiên di và những ấn ức sâu kín của tộc người Mông được nhà văn Mã Anh Lâm thể hiện một cách sâu sắc và

ấn tượng qua những câu chuyện huyền thoại trong tiểu thuyết *Đổi mặt phía nửa đêm*: dân H'Mông phải tha phương từ các vùng đất màu mỡ phương Bắc, bị dân tộc lớn đánh đuổi. Người H'Mông giỏi làm ăn nhưng thật thà, đánh dấu lãnh địa bằng những túm cỏ gianh, trong một đêm bị chúng đốt sạch. Thế là đất thiêng của tổ tiên chỉ còn như huyền tích trong kí ức. Huyền thoại về quá khứ thiên di lưu lạc nhắc nhở các thế hệ con cháu người Mông phải biết quý trọng quê hương bản quán. Trong tiểu thuyết *Đổi mặt phía nửa đêm* (Mã Anh Lâm), các thế hệ người Mông vẫn kể cho con cháu nghe những câu chuyện gắn với quan niệm tâm linh của tộc người mình: Người chết rồi vẫn có linh hồn. Nếu kiếp trước chủ thể sống đàng hoàng phúc đức thì linh hồn sẽ được đầu thai làm lại kiếp người; nếu ăn ở chẳng ra gì thì sẽ bị đầu thai làm con vật phục tùng con người. Những huyền thoại kiểu này góp phần giải thích sự hình thành những quan niệm nhân sinh tiêu biểu của các tộc người thiểu số khu vực miền núi phía Bắc.

Những câu chuyện huyền thoại li kì, hoang đường thường xuất hiện khi nhân vật rơi vào hoàn cảnh: bị lạc rừng, một mình, đêm tối, gặp nguy hiểm... Lúc này huyền thoại bất chợt lóe lên do những kí ức của các câu chuyện kể trở về trong vô thức, kiểu “thần hồn nát thần tính”. Trong *Gió hoang*, Ma Trường Nguyên có tình tiết Va vì vô ý dùng cây đàn Then linh thiêng của Mo Ngầu để đàn hát cho lũ trẻ, sợ Mo Ngầu nổi giận đã phải một mình

chạy trốn giữa đêm đen. Trong rừng vắng, những tiếng động lạ khiến cô hoảng sợ, trong đầu óc cô bất chợt lóe lên câu chuyện về trần gió nuốt người mà cô thường được mọi người kể lại. Yếu tố hoang đường kì ảo của câu chuyện có thể thấy rõ nếu suy nghĩ bằng lí trí, nhưng đặt vào hoàn cảnh của Va, nó càng làm tăng thêm những bí ẩn đáng sợ của rừng già. Huyền thoại về chiếc cầu Bạc dài hun hút (L'ua Phi - Lù Dín Siêng), dưới suối đầy rần rết, qua cầu Bạc là đến "Giếng nước quên", là nơi Mường Tiên, Mường trời bất chợt hiện lên trong giấc mơ của Sáo Mi lúc cô mệt mỏi, cùng quần muốn từ bỏ cuộc sống hiện tại để đến với thế giới khác đã thể hiện được một cách khéo léo quan niệm nhân sinh của tộc người Mông. Người Mông quan niệm khi con người chết đi không phải là sự kết thúc mà là sự bắt đầu cho một cuộc sống mới, bởi vậy, mỗi khi cuộc sống trở nên cùng quẫn, người Mông sẵn sàng nhờ nắm lá ngón chấm dứt hiện tại đầy đau khổ với ước mong sẽ bước sang một kiếp sống mới tốt đẹp hơn. Câu chuyện huyền thoại thú vị mở đầu tiểu thuyết *Mũi tên ám khói* (Ma Trường Nguyên) đặt ra vấn đề cách ứng xử của con người với tự nhiên. Huyền thoại xa xưa được nhà văn lồng ghép cả vấn đề của cuộc sống hiện đại ngày nay, đó là cách ứng xử có văn hóa trên tinh thần sinh thái nhân văn của con người với thế giới tự nhiên sẽ mang đến sự phát triển bền vững và ngược lại.

Người miền núi vẫn có niềm tin ngây thơ, mù quáng về "ma gà", "ma cà rồng",

nên những kẻ xấu lòng, hẹp bụng muốn hãm hại người khác chỉ việc gán cho người đó mác "ma gà", "ma cà rồng". Những huyền thoại kiểu này xuất hiện trong các tiểu thuyết của Vi Hồng, Hà Trung Nghĩa, đây chính là khởi nguồn cho những bi kịch đau đớn của biết bao người vô tội. Sờ dĩ những huyền thoại đó vẫn còn chỗ đứng trong đời sống tinh thần của đồng bào miền núi bởi ở nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống vẫn còn lạc hậu, vẫn bị chi phối nặng nề bởi những quan niệm và luật tục cổ hủ. Người ta vẫn có một nỗi kính sợ vô hình với những hình thức bùa ngải, tà ma và luôn tìm cách né tránh cốt để giữ gìn sự yên ổn cho cuộc sống của bản thân và gia đình. Đây chính là căn nguyên sâu xa của những phận người éo le, bị kịch nơi núi rừng, họ bị xa lánh, bị cô lập, bị dồn đẩy đến bước đường cùng và không có cơ hội được trở lại với cộng đồng. Các nhà văn dân tộc thiểu số đã đưa kiểu huyền thoại này vào tiểu thuyết của mình theo hướng giải thiêng và phủ định.

Loại huyền thoại thứ năm, những huyền thoại đơn giản, chỉ kể cho vui nhằm tăng thêm phần thi vị cho cuộc sống thường nhật vốn đơn điệu, tẻ nhạt. Loại huyền thoại này được các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sáng tạo chủ yếu bằng cách thêm thắt, biến tấu, cải biên theo nhiều hướng, nhiều cách khác nhau trên cơ sở những câu chuyện sẵn có được lưu giữ trong kho kí ức huyền thoại truyền miệng của dân gian. Những câu chuyện lí kì như huyền thoại về

những con người có tên có tuổi, bằng xương bằng thịt được người dân Cô Sầu truyền tai nhau kể lại trong tiểu thuyết *Hoa mạn đồ* (Cao Duy Sơn): “Lão Nhị chuyên gánh nước bán, cả đời gom tiền chôn xuống chân cột nhà bị mối xông nát như, trợn mắt chết vì tiếc”, “O Thăng ngày tháng mãi mê buôn bán hết chợ tàu đến chợ ta để vợ đi ngủ với thằng quan, có chửa không chịu đi bệnh viện moi ra, để đẻ, rồi ra một cái đụn mặt lợn” [5, 5]. Trong tiểu thuyết *Vào hang*, nhà văn Vi Hồng cũng tạo dựng rất nhiều huyền thoại kiểu này gắn với những câu chuyện kể hàng ngày vừa khôi hài, bổn cợt, vừa thâm thúy, sâu cay của lão Táp Tạng. Đây có thể coi là những truyện giả huyền thoại hay huyền thoại bất khả tín, được thêu dệt bởi trí tưởng tượng phong phú và tâm hồn trẻ trung, hài hước của đồng bào. Những huyền thoại “mới” này thể hiện sự sáng tạo trên nền truyền thống của các nhà văn dân tộc thiểu số, một lần nữa khẳng định thói quen kể chuyện và nghe kể chuyện có ý nghĩa quan trọng trong đời sống sinh hoạt của đồng bào. Mặt khác, có thể thấy, các thế hệ người dân miền núi vẫn thường xuyên sáng tạo thêm những huyền thoại mới làm giàu có, phong phú hơn cho những huyền thoại cổ xưa sẵn có trong tâm thức đồng bào. Những câu chuyện huyền thoại mới được kể theo hướng khôi hài còn cho thấy tinh thần lạc quan, vui tươi, di dôm, tình yêu cuộc sống chân thành, nồng hậu và sức sáng tạo vô tận của đồng bào.

Bởi từ trong bản chất, huyền thoại luôn là sự song hành của hiện thực và hư

ảo, khả tri và bất khả tri, khả tin và bất khả tin, nền văn học sau đổi mới của Việt Nam đã xuất hiện xu hướng giải huyền thoại với các tên tuổi: Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài... đưa huyền thoại vào cuộc chơi văn chương chữ nghĩa. Nhà văn dân tộc Tày Ma Trường Nguyên dù chưa hẳn sáng tác theo xu hướng này nhưng trong tác phẩm của ông bước đầu có dấu hiệu của “giải huyền thoại”, bằng cách trút bỏ bớt sắc màu linh thiêng của huyền thoại qua việc đưa vào cuối tác phẩm *Tình xứ mây* những nghiên cứu có vẻ vô cùng nghiêm túc của các nhà khoa học: “Theo khảo cứu của các nhà sử học thì hai vị thần núi ấy không có lời sấm nguyên độc địa rẽ duyên tình hai bản. Mà có lẽ do sự hạn hẹp của các vị kể tục sau này muốn thâm tóm lấy quyền bính, cả tình yêu ích kỉ cho riêng mình nên đã tạo ra giai thoại ấy” [4, 204]. Sự “lấp lửng hai mặt” giữa một bên là huyền thoại được nhân dân trong vùng truyền lại từ ngàn đời và một bên là sự khảo cứu của các nhà sử học đặt ra nhu cầu nhận thức lại các huyền thoại. Đó có thể coi là một dấu hiệu đáng mừng, bạn đọc có quyền hi vọng vào những đổi thay trong tư duy và phương pháp sáng tác của các tác giả dân tộc thiểu số nước nhà trong hành trình phát triển song hành với sự phát triển của nền văn học của người Kinh cũng như nền văn học của khu vực và thế giới.

Là sản phẩm của kí ức cộng đồng qua nhiều năm, huyền thoại được tái sinh và phục dựng trong tiểu thuyết của nhiều nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc thời kì Đổi mới. Hơn ai hết, các nhà văn dân tộc thiểu số ý thức được vai trò, sứ

mệnh văn hóa của mình trong hành trình của đi lên của nền văn học dân tộc: “Sứ mệnh của thi sĩ – nhà văn là canh thức và kể lại những câu chuyện xuyên thế hệ. Câu chuyện có thể thay đổi nhưng tinh thần của nó không thể biến mất. Chúng tiềm ẩn và làm nên sức mạnh tâm linh dân tộc cho đến khi nào dân tộc đó từ chối chúng, bỏ quên chúng” [2, 189]. Nói như nhà nghiên cứu Đào Thủy Nguyên: “Các câu chuyện như thế nhiều khi có ý nghĩa như những tấm biển chỉ đường cho người đọc đến được những thế giới riêng, những ngõ ngách tâm hồn của các dân tộc anh em. Chúng giúp cho các tác phẩm văn xuôi chuyển tải được sâu kĩ và đầy đủ hơn cảm xúc của nhà văn và nhân vật về những nét văn hóa đặc sắc của dân tộc mình” [2, 189].

3. Kết luận

Có thể khẳng định, yếu tố huyền thoại đã góp phần làm nên giá trị và phát huy tác

dụng trong việc tạo dựng không gian văn hóa cho tác phẩm văn học, dẫn dắt người đọc từng bước khám phá những vùng hiện thực đa chiều, khám phá chiều sâu văn hóa, phục dựng kho ki ức văn hóa phong phú, giàu có của các tộc người. Nhờ huyền thoại, thực tại có thể biến thành cõi mộng ảo và bức tranh đời sống trở nên mới lạ, đa diện, đa nghĩa hơn. Đồng thời, nhờ yếu tố huyền thoại, bạn đọc có thể thả sức trôi dạt vào những miền phong phú của trí tưởng tượng phi thường mà nhà văn tạo ra để trải nghiệm những cảm xúc mới. Không chỉ tái tạo những huyền thoại có sẵn trong tâm thức văn hóa tộc người, các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sau 1986 còn đề lại những dấu ấn cá nhân đặc sắc thông qua việc kể lại các huyền thoại theo cách thức mới mẻ, độc đáo, thậm chí sáng tạo những huyền thoại mới với những kiến giải thú vị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đào Ngọc Chương (2009), *Phê bình huyền thoại*, NXB Đại học Quốc gia, TPHCM.
- [2]. Nguyễn Thị Bích Hà (2013), *Nghiên cứu văn học dân gian từ mã văn hóa dân gian*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [3]. Đào Thủy Nguyên (chủ biên) – Dương Thu Hằng (2014), *Bản sắc văn hóa dân tộc trong văn xuôi của các nhà văn dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Đại học Thái Nguyên.
- [4]. Ma Trường Nguyên (1993), *Tình xứ mây*, Hội Văn nghệ Bắc Thái.
- [5]. Cao Duy Sơn (1999), *Hoa mạn đỏ*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [6]. Lù Dín Siêng (1987), *Dưới chân núi Tiên*, NXB Tác phẩm mới, Hội Nhà văn Việt Nam, Hà Nội.
- [7]. Lù Dín Siêng (1994), *Vua Phi*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [8]. Vương Trung (2007), *Đất bản quê cha*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG CỦA BỔ NGỮ CHỈ KHẢ NĂNG TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

TS. Vũ Thị Hà - Khoa Ngoại ngữ

Tóm tắt: *Bổ ngữ chỉ khả năng là phương thức biểu đạt khả năng điển hình đặc biệt của tiếng Hán. Cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” trong tiếng Hán hiện đại chủ yếu làm vị ngữ trong câu, “V” thường là động từ có đặc điểm ngữ nghĩa [+ tự chủ], [+ hành vi]. Bổ ngữ chỉ khả năng được sử dụng nhiều ở dạng phủ định, dạng khẳng định có tần suất sử dụng tương đối thấp. Cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng trong tiếng Hán hiện đại có thể chia thành ba loại, bao gồm: “V + 得/不了”, “V + 得/不得” và “V + 得/不C”. Trong đó, “V + 得/不C” là cấu trúc cơ bản, “V + 得/不了” và “V + 得/不得” là hai cấu trúc phái sinh. Đề vận dụng tốt bổ ngữ chỉ khả năng, người học cần nắm vững đặc điểm sử dụng của thành phần này trên cả ba bình diện: ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng.*

Từ khóa: *bổ ngữ chỉ khả năng, tiếng Hán hiện đại, đặc điểm sử dụng.*

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Hán hiện đại, bổ ngữ chỉ khả năng là thành phần kết hợp với trợ động từ “得” đứng sau động từ, biểu đạt hành động, sự việc có khả năng diễn ra hoặc thực hiện được hay không. Đây là phương thức biểu đạt khả năng điển hình đặc biệt của tiếng Hán hiện đại, được sử dụng rất thường xuyên trong khẩu ngữ. Theo quan điểm của nhiều nhà ngôn ngữ học Trung Quốc, cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng có thể chia thành ba loại, bao gồm: “V + 得/不了”, “V + 得/不得” và “V + 得/不C”. Trong đó, “V + 得/不C” là cấu trúc cơ bản, “V + 得/不了” và “V + 得/不得” là hai cấu trúc phái sinh. Bổ ngữ chỉ khả năng kết hợp được với rất nhiều động từ, có đặc điểm sử dụng tương đối

phức tạp, vì vậy người học tiếng Hán thường gặp khó khăn trong quá trình học tập và vận dụng cấu trúc này.

Qua khảo sát ngữ liệu thu thập từ kho ngữ liệu tiếng Hán của Trường Đại học Bắc Kinh và nhiều trang mạng chính thức của Trung Quốc, bài viết này đi sâu phân tích đặc điểm sử dụng của cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng trong tiếng Hán hiện đại từ ba bình diện: ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng, với mong muốn giúp cho người dạy và người học tiếng Hán hiểu rõ hơn về cách sử dụng của phương thức biểu đạt khả năng điển hình này.

2. Đặc điểm chung của ba loại cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng

2.1. Đặc điểm của “V” trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng

“V” trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng có thể là động từ hoặc tính từ.

Động từ kết hợp với bổ ngữ chỉ khả năng thường có đặc điểm ngữ nghĩa [+ tự chủ], [+ hành vi]. Ví dụ:

(1)

我望着他，愣住了，竟说不出话来。

Dịch nghĩa: Tôi nhìn cậu ấy, ngây ra, chẳng hiểu sao không nói lên lời.

(2)

在父亲面前，她找不到自己，意识不到自己的存在。

Dịch nghĩa: Trước mặt cha, cô không tìm thấy được mình, không nhận thấy được sự tồn tại của mình.

Trong hai ví dụ trên, “说” (nói), “找” (tìm) và “意识” (nhận thức) đều là những động từ chỉ hành vi, mang tính tự chủ.

Những động từ có đặc điểm ngữ nghĩa [- tự chủ], [- hành vi] thường không thể kết hợp với bổ ngữ chỉ khả năng. Do đó, hầu hết các động từ chỉ quan hệ như “是”, “像”, “姓”, “属于”, “等于”, “仿佛”...; động từ năng nguyện như “必须”, “应该”, “肯”, “需要”...; động từ tồn hiện, động từ phán đoán và một số động từ khác như “感冒”, “经过”... không kết hợp được với bổ ngữ chỉ khả năng. Ví dụ:

(3)

几年前医生就千叮咛万嘱咐，不可受凉，感冒不得。*

Dịch nghĩa: Mấy năm trước bác sĩ đã dặn dò rất kĩ, không được để bị lạnh, bị cảm.

Đề diễn đạt “không được bị cảm”, có thể sử dụng trợ động từ chỉ khả năng. Ví dụ:

(4)

几年前医生就千叮咛万嘱咐，不可受凉，不能感冒。

Những tính từ kết hợp được với bổ ngữ chỉ khả năng đều là tính từ chỉ trạng thái. Ví dụ:

(5)

有人告诉过我，你的声音太像齐秦了，没自己的特色，这样是红不起来的。

Dịch nghĩa: Có người nói với tôi, giọng bạn quá giống giọng Tề Tần, không có nét đặc sắc riêng của mình, như thế thì không nổi tiếng được đâu.

(6)

车主去车管所上牌，选到了888，却怎么也高兴不了。

Dịch nghĩa: Chủ xe đến phòng quản lý xe lắp biển số, chọn được 888, mà không sao vui nổi.

Ở các ví dụ trên, “红” (nổi tiếng), “高兴” (vui) đều là tính từ chỉ trạng thái.

2.2. Đặc điểm ngữ pháp của cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng”

Về chức năng ngữ pháp, cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” chủ yếu làm vị ngữ trong câu. Ví dụ:

(7)

书箱那么高，那么大，他能背得动吗？

Dịch nghĩa: Tủ sách cao như thế, nặng như thế, cậu ấy có vác nổi không?

Ngoài ra, cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” còn có thể làm định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ, chủ ngữ, tân ngữ. Ví dụ:

(8)

几十年下来，他虽然赚了几十辈子都花不完的钱，却成了一个孤家寡人。（“花不完” là định ngữ.）

Dịch nghĩa: Mấy chục năm nay, mặc dù ông ấy đã kiếm được một số tiền mấy chục đời cũng tiêu không hết, nhưng lại trở thành một người cô quả.

(9)

他心里说不出地高兴。（“说不出” là trạng ngữ.）

Dịch nghĩa: Trong lòng anh vui không nói được nên lời.

(10)

王新红脖子胀脸，窘得说不出话来。（“说不出话来” là bổ ngữ.）

Dịch nghĩa: Vương Tân đỏ mặt tía tai, xấu hổ đến mức nói không nên lời.

(11)

过不了这关可不行。（“过不了这关” là chủ ngữ.）

Dịch nghĩa: Không vượt được qua cửa này là không được.

(12)

不管医生怎么说，他还是认为好不了。（“好不了” là tân ngữ.）

Dịch nghĩa: Cho dù bác sĩ nói thế nào, cậu ấy vẫn cho rằng không khỏi được.

Cần chú ý rằng “V + bổ ngữ chỉ khả năng” chỉ có thể làm chủ ngữ trong câu có

vị ngữ là tính từ hoặc động từ chính là động từ chỉ quan hệ như “是”, “属于”, “成为”..., và làm tân ngữ của một số động từ như “认为”, “变得”, “说”...

Tuy nhiên, cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” không thể làm vị ngữ trong câu chữ “把”, câu chữ “被” và câu liên động. Ví dụ:

(13) 她把球投得进篮子里吗？*

Dịch nghĩa: Cô ấy có đưa bóng vào rổ được không?

(14)

你走得那么慢，肯定被我跟不上。*

Nếu động từ mang tân ngữ thì vị trí của tân ngữ đứng sau bổ ngữ chỉ khả năng. Tân ngữ có thể là danh từ (cụm danh từ), động từ (cụm động từ) hoặc cụm chủ vị. Ví dụ:

(15)

小郑一边哭一边说：“头晕得很，开不得车。”

Dịch nghĩa: Tiểu Đặng vừa khóc vừa nói: “Chóng mặt vô cùng, không lái được xe.”

Khi cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” mang tân ngữ thì vị trí của tân ngữ đứng sau bổ ngữ chỉ khả năng. Ví dụ:

(16)

她说过，如果当不成演员，她想当一位文学家。

Dịch nghĩa: Cô ấy từng nói, nếu không thể làm diễn viên, cô ấy muốn làm nhà văn.

Bổ ngữ chỉ khả năng có thể kết hợp được với trạng ngữ mang tính chất giới hạn là phó từ chỉ thời gian, phạm vi, phó từ ngữ khí..., hầu hết không kết hợp được với phó từ chỉ mức độ. Ví dụ:

(17)

这位汉学家的名字太长，我一时想不起来什么时候和他打过交道。(kết hợp với trạng ngữ là phó từ chỉ thời gian “一时”).

Dịch nghĩa: Tên của nhà Hán học này quá dài, tôi không thể nhớ ra là đã từng tiếp xúc với ông ta từ khi nào.

Bổ ngữ chỉ khả năng không kết hợp được với trạng ngữ mang tính chất miêu tả. Ví dụ:

(18) 我真希望时间慢点儿走得了。*

Dịch nghĩa: Tôi thật sự mong sao thời gian có thể trôi đi chậm một chút.

Để diễn đạt câu này, trong tiếng Hán thường sử dụng trợ động từ chỉ khả năng, ví dụ:

(19) 我真希望时间能慢点儿走。

Dịch nghĩa: Tôi thực sự mong sao thời gian có thể trôi chậm lại.

2.3. Tần suất sử dụng của các kiểu câu và phong cách ngôn ngữ

Có một điểm đáng chú ý là, trong thực tế giao tiếp, đối với kiểu câu trần thuật, cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng được dùng nhiều ở dạng phủ định, tần suất sử dụng ở dạng khẳng định khá thấp, dạng khẳng định rất ít xuất hiện trong câu trần thuật, thường chỉ sử dụng trong câu hỏi nghi vấn, hoặc

kết hợp sử dụng với dạng phủ định nhằm thể hiện mối quan hệ tương phản. Ví dụ:

(20)

要知道，不管拆得掉拆不掉，你总是要付出代价的。

Dịch nghĩa: Phải biết, cho dù dỡ được hay không dỡ được, anh đều phải trả giá.

Đối với kiểu câu nghi vấn, tần suất xuất hiện của dạng khẳng định và dạng phủ định là như nhau. Một điểm cần chú ý khác là kiểu câu nghi vấn chính phản có bổ ngữ chỉ khả năng chủ yếu sử dụng dạng khẳng định kết hợp với các trợ từ để hỏi ở cuối câu như “吗”, “吧”, “么”..., ví dụ:

(20) 这款鞋子找得着吗?

Dịch nghĩa: Kiểu giày này tìm được không?

(21) 这事我一定办得成吧?

Dịch nghĩa: Việc này tôi nhất định làm được chứ?

Dạng lặp lại động từ “V 得 C + V 不 C”, “V 得了 + V 不了”, “V 得 + V 不得” rất ít khi sử dụng.

Về đặc điểm phong cách ngôn ngữ, bổ ngữ chỉ khả năng mang đậm màu sắc khẩu ngữ, thường được sử dụng trong ngữ cảnh mang phong cách văn nói, không sử dụng trong các văn bản như báo cáo, thông báo, quy định... Ví dụ:

(22)

非本地户口的家庭参加不了本地的医疗保险体系。*

a.

b.

non địa hộ khẩu của gia đình không thể tham gia bảo hiểm y tế ở địa phương.

Dịch nghĩa: Những gia đình không có hộ khẩu ở địa phương, không thể tham gia hệ thống bảo hiểm y tế ở địa phương.

(23)

是啊，一个菜的量就很大，打两个菜吃不完，就浪费了。

Dịch nghĩa: Đúng thế, lượng của một món đã rất nhiều, mua hai món ăn không hết được sẽ lãng phí.

Ví dụ (22) thuộc phong cách văn bản viết, thường sử dụng trợ từ chỉ khả năng “能”, không sử dụng bổ ngữ chỉ khả năng, còn câu ở ví dụ (23) mang phong cách khẩu ngữ, có thể sử dụng bổ ngữ chỉ khả năng.

3. Đặc điểm riêng của ba loại cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng

3.1. Cấu trúc “V + 得/不C”

3.1.1. Đặc điểm của “C” trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不C”

“C” trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng là những từ có thể làm bổ ngữ chỉ kết quả hoặc bổ ngữ chỉ xu hướng trong cấu trúc “V + C”. Về mặt ngữ nghĩa, những từ này đều có đặc điểm [+ mục tiêu]: Về mặt từ tính, “C” bao gồm ba loại dưới đây:

a. “C” là tính từ

Rất nhiều tính từ có thể xuất hiện trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不C”. Qua khảo sát, có thể thấy hầu hết

những tính từ này đều là tính từ chỉ tính chất. Ví dụ:

(24)

只有作曲家激动了，曲子才有可能写得好。

Dịch nghĩa: Chỉ khi nhà soạn nhạc có cảm xúc, bản nhạc mới viết hay được.

Về mặt âm tiết, “C” có thể là tính từ đơn âm tiết hoặc tính từ hai âm tiết. Về mặt ngữ nghĩa, “C” gồm cả tính từ mang nghĩa tích cực như: 好, 清, 全, 美..., tính từ mang tính tiêu cực như: 错, 坏, 错... và tính từ trung tính như: 绿, 黑, 圆... Tuy nhiên, số lượng tính từ đơn âm tiết và tính từ mang nghĩa tích cực chiếm số lượng áp đảo.

b. “C” là động từ

Những động từ kết hợp được với “V” tạo thành cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng có thể chia thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất là những động từ có đặc điểm ngữ nghĩa [+ mục tiêu], thường gặp có: 完, 到, 成, 尽, 着, 中, 通... Ví dụ:

(25)

当然，这些文学家的生活经历和创作道路，不是三言两语写得完的。

Dịch nghĩa: Tất nhiên, kinh nghiệm và con đường sáng tác của những nhà văn này không phải chỉ vài lời là viết hết được.

Nhóm thứ hai là những động từ chỉ phương hướng như: 来, 去, 进, 出, 上, 下, 来, 回, 过, 起... hoặc có liên quan đến phương hướng như: 走, 散, 退... Ví dụ:

(26)

车子爬不上坡顶，就只好再倒回来。

Dịch nghĩa: Xe không leo được lên đỉnh dốc, đành quay ngược trở lại.

Nhóm thứ ba là những động từ vốn không có đặc điểm ngữ nghĩa [+ mục tiêu], nhưng khi kết hợp với “V” trong cấu trúc bỏ ngữ chỉ khả năng thì ngữ nghĩa của cả cấu trúc có đặc điểm [+ mục tiêu], như: 住, 见, 懂, 活, 拢... Ví dụ:

(27) 当然, 微生物也有看得见的。

Dịch nghĩa: Tất nhiên, vi sinh vật cũng có những con nhìn thấy được.

3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của cấu trúc bỏ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不C”

Cấu trúc bỏ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不C” biểu đạt hành động có hay không có khả năng đạt đến một mức độ nào đó, thuộc khả năng “năng lực” hoặc khả năng “điều kiện”, tuy nhiên tần suất biểu đạt khả năng “năng lực” tương đối thấp. Ví dụ:

(28)

有能力, 不管体制内外, 都活得好。
(khả năng “năng lực”)

Dịch nghĩa: Có năng lực, cho dù trong hay ngoài biên chế, đều có thể sống tốt.

(29)

房价这么贵, 买不起房怎么找对象?
(khả năng “điều kiện”)

Dịch nghĩa: Giá nhà đắt thế này, không mua nổi nhà thì tìm người yêu thế nào đây?

Dạng phủ định “V + 不C” thường mang hàm ý “muốn nhưng không đạt được mức độ nào đó”, như ví dụ (29): người nói

muốn mua nhà, nhưng do giá nhà cao, không đủ tiền nên không mua được.

Ngoài ra, cấu trúc “V + 得/不C” còn có thể biểu đạt khả năng “tần suất”, tuy nhiên rất ít gặp. Ví dụ:

(30)

我平常学得还可以, 可万一高考时发挥不好怎么办?

Dịch nghĩa: Bình thường, tớ học cũng tạm tạm, nhưng nhờ lúc thi đại học không phát huy được tốt thì làm thế nào?

3.1.3. Đặc điểm ngữ dụng của cấu trúc bỏ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不C”

Bỏ ngữ chỉ khả năng có thể sử dụng trong cả phong cách văn nói và phong cách văn viết. Tuy nhiên, tần suất sử dụng trong phong cách văn nói cao hơn nhiều so với phong cách văn viết.

3.2. Cấu trúc “V + 得/不了”

Về mặt ngữ nghĩa, cấu trúc “V + 得/不了” biểu đạt hành động, sự việc có khả năng thực hiện, xảy ra hay không. Từ “了” trong cấu trúc “V + 得/不了” đã bị ngữ pháp hóa, nghĩa từ vựng thực tế đã mất hoàn toàn. Qua khảo sát ngữ liệu, có thể thấy, cấu trúc “V + 得/不了” chủ yếu biểu đạt khả năng “điều kiện”. Ví dụ:

(31)

说这话的人肯定是大脑短路了, 没有电你上得了网吗? (khả năng “điều kiện”)

Dịch nghĩa: Người nói ắt là chập mạch rồi, không có điện, bạn có lên mạng được không?

Ngoài ra, cấu trúc “V + 得/不了” còn có thể biểu đạt khả năng “năng lực” và khả năng “tần suất”, tuy nhiên rất ít gặp. Ví dụ:

(32)

吃得了苦, 耐得了穷, 才值得骄傲和自负。(khả năng “năng lực”)

Dịch nghĩa: Chịu được khổ, chịu được nghèo, mới xứng đáng để tự hào, tự phụ.

(33)

这季节泰山下不了雨的, 不下雪就不错了。(khả năng “tần suất”)

Dịch nghĩa: Mùa này ở Thái Sơn không thể có mưa đâu, không có tuyết rơi đã là rất tốt rồi.

Về mặt ngữ dụng, cấu trúc “V + 得/不了” mang đậm tính khẩu ngữ, thường sử dụng trong phong cách văn nói.

3.3. Cấu trúc “V + 得/不得”

Về mặt ngữ nghĩa, cấu trúc “V + 得/不得” thường biểu đạt khả năng “điều kiện” hoặc khả năng “chấp nhận”. Ví dụ:

(34)

老人的牙齿掉了, 吃不得硬东西……
(khả năng “điều kiện”)

Dịch nghĩa: Răng ông cụ rụng rồi, không ăn được đồ cứng...

(35) 学校领导咋就批评不得? (khả năng “chấp nhận”)

Dịch nghĩa: Lãnh đạo trường sao lại không phê bình được?

Cấu trúc “V + 得/不得” còn có thể biểu đạt khả năng “năng lực”, tuy nhiên rất ít gặp. Ví dụ:

(194) 现在的90后学生吃不得苦啊!

Dịch nghĩa: Học sinh 9X bây giờ không chịu khổ được đâu!

Trong ba loại cấu trúc bỏ ngữ chỉ khả năng, “V + 得/不得” là cấu trúc có tần suất sử dụng ở dạng khẳng định thấp nhất, dạng khẳng định “V + 得” thường chỉ được sử dụng trong câu phản vấn (câu nghi vấn nhằm mục đích nhấn mạnh sự phủ định) hoặc sử dụng đồng thời đối lập với dạng phủ định. Ví dụ:

(195) 他家的东西你偷得吗?

Dịch nghĩa: Đồ của nhà ông ấy, mày có lấy trộm được không?

(Câu này muốn nhấn mạnh “Đồ nhà ông ấy, mày không lấy trộm được”.)

Về mặt ngữ dụng, cũng giống như “V + 得/不了”, cấu trúc “V + 得/不得” cũng thường sử dụng trong phong cách văn nói.

4. Kết luận

Qua phân tích, có thể thấy phạm vi sử dụng của bỏ ngữ chỉ khả năng rất rộng, nó có thể kết hợp được với hầu hết các động từ, ngoài ra còn có thể kết hợp với các tính từ chỉ trạng thái. Về mặt ngữ nghĩa, bỏ ngữ chỉ khả năng thường biểu đạt khả năng “năng lực” và khả năng “điều kiện”, ít khi biểu đạt khả năng “tần suất”, khả năng “chấp nhận”, không biểu đạt khả năng “cho phép”. Một điểm đáng chú ý là bỏ ngữ chỉ khả năng chủ yếu được sử dụng trong khẩu ngữ, thường được sử dụng ở dạng phủ định, rất ít khi được sử dụng ở dạng khẳng định. Ngoài những điểm tương đồng về mặt ngữ pháp và ngữ

dụng, ba cấu trúc “V + 得/不了”, “V + 得/不得” và “V + 得/不C” đều có những đặc điểm riêng về mặt ngữ nghĩa. Để giúp học sinh vận dụng tốt bổ ngữ chỉ khả

năng, giáo viên cần giảng giải cho họ đặc điểm sử dụng của thành phần này trên cả ba bình diện: ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. 李剑影《以“V得/不C”为特点的汉语能性结构研究》,《科技信息(科学教研)》, 2007年18期.
- Li Kiểm Ánh (2007), “*Nghiên cứu cấu trúc biểu đạt khả năng có đặc điểm là “V得/不C”*”, *Tạp chí Tin tức khoa học (Nghiên cứu giảng dạy khoa học)*, số 18.
- [2]. 刘慧芳《“能/不能+V (C)”与“V+可能补语”的语义用法差异及相关教学研究》, 中央民族大学硕士论文, 2013.
- Lưu Huệ Phương (2013), Luận văn thạc sĩ: *Nghiên cứu sự khác biệt về ngữ nghĩa, cách sử dụng của “能/不能+V (C)” và “V+ bổ ngữ chỉ khả năng” và các vấn đề dạy học.*
- [3]. 潘璇《可能补语的对外汉语教学研究》, 湖南师范大学硕士论文, 2012年
- Phan Huyền (2012), Luận văn thạc sĩ: *Nghiên cứu bổ ngữ chỉ khả năng từ góc độ giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài.*
- [4]. 孙姪爱《现代汉语可能补语研究》, 北京语言大学博士论文, 2009年
- Tôn Chinh Ái (2009), Luận văn tiến sĩ: *Nghiên cứu bổ ngữ chỉ khả năng trong tiếng Hán hiện đại.*
- [5]. 许帅《汉语否定式能性表达结构研究》, 青岛大学硕士论文, 2012年
- Hử Soái (2012), Luận văn thạc sĩ. *Nghiên cứu cấu trúc biểu đạt khả năng dạng phủ định.*
- [6]. 吴福祥
- 《汉语能性述补结构“V得/不C”的语法化》,《中国语文》, 2002年, 第一期
- Ngô Phúc Tường (2001), “*Hiện tượng ngữ pháp hóa của cấu trúc vị từ bổ ngữ chỉ khả năng “V得/不C” trong tiếng Hán*”, *Tạp chí Ngữ văn Trung Quốc*, Số 1.
- [7]. 张先亮、孙岚《留学生学得能否式“V得/不C”的偏误分析及教学策略》,《汉语学习》, 2010年05期
- Trương Tiên Lượng, Tôn Lan (2010), “*Phân tích lỗi sai của lưu học sinh khi học cấu trúc “V得/不C” và sách lược giảng dạy*”, *Tạp chí Học tập tiếng Hán*, số 5.

CODE-SWITCHING

Nguyễn Thị Hằng, PhD Faculty of Foreign Languages

Abstract: *This paper reviews one of the common features of bilingualism, i.e., code-switching, attempting to provide a theoretical basis for future studies on this phenomenon. It firstly represents perspectives on code-switching by various scholars whose conceptualisations of the practice are diverse. The term code-switching is sometimes used to distinguish from code-mixing by certain authors although the difference seems to be marginal. Borrowing is also another feature of bilingualism and it has become controversial to researchers with their contrasting viewpoints, one is seen borrowing and code-switching distinguishable and the other cannot see the difference between the two phenomena. A personal perspective on code-switching is finally introduced regarding the three points discussed.*

Bài viết tổng hợp một trong những đặc điểm của song ngữ, hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ, với nỗ lực cung cấp nền tảng lý thuyết cho các nghiên cứu trong tương lai về hiện tượng này. Bài viết trình bày các cách tiếp cận khác nhau của các học giả mà các khái niệm của họ đưa ra cũng rất khác nhau. Thuật ngữ chuyển mã ngôn ngữ đôi khi được một số tác giả dùng để phân biệt với trộn mã ngôn ngữ. Tuy nhiên, việc phân biệt này rất khó rạch ròi. Mượn từ cũng là một đặc điểm của song ngữ và gây tranh cãi trong nhiều năm đối với các học giả khi họ cố gắng chỉ ra sự khác biệt của nó với các hiện tượng khác của song ngữ. Tác giả cũng trình bày cách tiếp cận của riêng mình với hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ này.

Key words: *Code-switching, conceptualisations, mixing, borrowing, personal perspective.*

1. Introduction

As a common feature of bilingualism, code-switching, a “complex research topic” (Bell, 2014, p. 22), has been defined by various scholars. This paper attempts to cover viewpoints on different aspects of this phenomenon: its definitions; the distinction between code-

switching and code-mixing and between code-switching and borrowing.

2. Code-switching

2.1. Conceptualisations of code-switching

The most general definition of code-switching is “the alternate use of two languages or linguistic varieties within the same utterance or during the same

conversation" (Hoffmann, 1991, p. 110). Sociolinguistically, each dialect can be seen as a language code. In this perspective, code-switching is identified by Gardner-Chloros (2009) as "the use of several language dialects in the same conversation or sentence by bilingual people" (p. 4). Similarly, code-switching is used to refer to the phenomenon in which "speakers switch backwards and forwards between distinct codes in their repertoire" (Bell, 2014, p. 111). By means of juxtaposition, i.e., elements of different languages put next to each other, Gumperz (1982) defines conversational code-switching as "the juxtaposition within the same speech exchange of passages of speech belonging to two different systems or subsystems" (p. 59). Muysken (2000) prefers using other terms, "insertion" and "alternation" to refer to the process of mixing elements from different languages (p. 1). Regarding the feature of insertional code-mixing (i.e., switches within the same clause or sentence), Muysken (2000) claims that in insertional code-mixing, what are inserted into a sentence are usually syntactic constituents. These syntactic constituents can be lexical units such as nouns, verbs, or prepositional phrases. In alternation, a common strategy of mixing, one clause in language A is used after a clause in language B.

However, other authors distinguish insertion and alternation in different ways. For instance, Myers-Scotton (1993) believes that insertion is one form of

borrowing, in which the difference, if any, between mixing and borrowing is the size and type of the element inserted. Meanwhile, Poplack (1980) views alternation as the switching of codes between turns or utterances. In general, from a broad viewpoint, code-switching can be regarded more widely as the alternation of two languages in the same discourse. More narrowly, it can be seen as alternation within a sentence or across sentences, or sometimes neutrally by considering code-switching between these two viewpoints.

In the language classroom context, code-switching has been defined based on the above viewpoints. For example, Levine (2011) adopts Hoffman's (1991) definition of code-switching, focusing on the act of switching – a speaker moves from L1 into L2 or from L2 into L1 – and defines code-switching as "the systematic, alternating use of two or more languages in a single utterance or conversational exchange" (p. 50). More specifically, G. Cook (2010) refers to the teacher's code-switching as the use of the first language in his/her L2 classroom. G. Cook (2010) also sees translation as one means for a bilingual to code-switch. However, he notes that teachers' L1 use does not necessarily involve translation because translation is not the only tool for a bilingual to use.

In the context of the language classroom in Vietnam, teachers' code-

switching seems to be a common practice in their classroom instruction of English. Consider the following examples of code switching in a Vietnamese context, the English classroom. In each example, the first line is the teacher's original speech, and the second line is the English translation (the Vietnamese words in original and their English equivalent translation are italicised).

Example 2.1:

T: *Nào cả lớp về nhà làm exercise 87*
in workbook

<Now class at home do exercise 87 in your workbook>

Example 2.2:

T: Now open your book on page 92.
Nào mở sách ra trang 92

<Now open your book on page 92.
Now open your book page 92>

Example 2.3: Observation
transcript T6.1

T: What did the mother say?

St: [no response]

T: Bà mẹ đã nói gì?

<What did the mother say?>

The three examples above involve teachers' code-switching which will be further commented on later.

2.2. Code-switching and code-mixing

Code-switching is sometimes referred to as code-mixing. However, some authors

distinguish between code-switching and code-mixing. For example, Muysken (2004) and Wardhaugh (1992) see code-mixing as occurring at the lexical level (i.e. within a sentence) and code-switching as relating to an alternation of languages between clauses, sentences or utterances. Ritchie and Bhatia (2004) distinguish code-switching from code-mixing in terms of the use of various linguistic units such as words, phrases, clauses and sentences across sentence boundaries within a speech event (for code switching), and morphemes, words, modifiers, phrases, clauses and sentences within a sentence (for code mixing).

The employment of the two phenomena appears to be terminological. Therefore, some authors, for example Ritchie and Bhatia (2004), use the term language mixing/switching, or Barnard and McLellan (2014) use code-switching to refer to both of these two phenomena. Sharing the view that there is not a clear distinction between code-switching and code-mixing, other authors argue that both phenomena are "parole", i.e. speech, not "langue", i.e. language (Hamers & Blanc, 2000, p. 270), and are on a continuum (Gardner-Chloros, 2009). According to Hamers and Blanc (2000) code-mixing, similar to code-switching, is the transference of elements from language A, or the base language, to language B.

The core distinction between code-switching and code-mixing appears to be

the language level at which the phenomena occur. That is, code-switching can occur across sentences, or at an inter-sentential level, while code-mixing only occurs within a sentence, i.e., at intra-sentential level.

Code-switching and borrowing

Borrowed words (or loan words) are described by Hoffmann (1991) as features of “*langue*” (p. 102). This means that when words from a language have entered the vocabulary system of another language and are ready for use by the community after a process of assimilation of certain aspects, they are seen as loan words. The process of assimilation is revealed, for example, through the pronunciation and/or grammar and/or spelling. In this case, the phenomenon of borrowing is not a feature of speech or “*parole*” (M. F. Mackey, 2000), as “*parole*” is seen as an individual’s production (writing/speaking) of language pieces, for example an utterance or a long speech.

Some authors (e.g., Haugen, 1956; Poplack, 1980) argue that code-switching and borrowing are distinguishable. They usually base their distinction on two aspects: assimilation and the language unit level of the phenomenon. For example, Poplack (1980) distinguishes borrowing from code-switching by describing borrowing as the adaptation of lexical material to the morphological, syntactic and phonological patterns of the recipient language. The use of words or phrases

from one language that have become so much part of the other language cannot be seen as code-switching, the alternate use of two languages (Haugen, 1956). A typical example which illustrates the distinction between code-switching and borrowing is cited below (both mean the same thing: “I can’t believe that we code-switched as often as that”):

Example 2.4

(a) ça m’ étonnerait qu’ on ait code-switched autant que ça

(b) ça m’ étonnerait qu’ on ait code-switché autant que ça

(Grosjean, 1982, p. 308)

Example 2.4 (a) is seen as an instance of code-switching because the speaker, in his utterance in French, uses the English word “code-switched” with English grammar, and perhaps, English pronunciation. Meanwhile, “code-switché” in 2.4 (b) can be regarded as a case of borrowing as, from its original English root, it adopts French grammar and morphology (i.e., the past participle form – é, seen as being formed from the infinitive verb “code-switcher”)*. In other words, it is morpho-grammatically assimilated into French.

Other authors (e.g., Gardner-Chloros, 2009; Hamers & Blanc, 2000; Myers-Scotton, 1993) had a contrasting view, arguing that borrowing and code-switching are phenomena at either end of a continuum. With a similar view, Baker

(2006) argues that it is hard to find criteria to distinguish between code-switches and loans as they are not entities that can be separated. When words from a SL are first used by an individual, they are seen as switches. After a process of being used frequently by a group of individuals and accepted by the community, they become borrowings. Other authors (e.g., Eastman, 1992; Hoffmann, 1991) considered the most probable source of borrowings, seeing code-switching as the first step in the process of borrowing words or phrases of a language and using them in a communicative interaction.

In sum, there have been two main viewpoints on code-switching and borrowing. The first viewpoint is that these two phenomena are distinguishable. That is, any word from a language inserted into the utterance in another language without being assimilated is seen as code-switching. While borrowing occurs at the lexical level, code-switching involves both the lexical level and the largest unit of syntax, the sentence. The second viewpoint is from authors who doubt the possibility of distinguishing between code-switching and borrowing – and instead consider code-switching as one form of borrowing.

Avoiding a controversy (discussed above) that seems to be of little significance to the present study, I consider loan words to be those words that come from the L2 (English) and are

assimilated (in one or more aspects such as pronunciation, spelling, grammar) into the L1 (Vietnamese), or are used by the Vietnamese community, or have even entered the Vietnamese lexicon. The phenomenon of borrowing is seen as the using of words from the L2 in utterances of the L1 by individual/s without any assimilation. Obviously, those words have neither been accepted officially by the Vietnamese community nor entered the lexicon of the L1. For example, words such as “email”, “Google”, or “video clip” appear to be widely used by Vietnamese people though there are Vietnamese words equivalent to them. However, many Vietnamese people tend to borrow these English words and use them in their conversations. When inserting such words into their utterances, two cases may occur. The first case is when people phonologically adapt the words to Vietnamese, pronouncing “email” as /i-mei/ or /i-meo/, “google” as /guk-gə/, and “video clip” as /vi-zeo-kə-lip/. This first case will be considered examples of loan words because those words are assimilated to Vietnamese phonetically.

The second case is when the speakers insert those words into their utterances but still pronounce them as they are pronounced in English, i.e. without any adaptation to their first language. This second case is viewed as an example of the borrowing phenomenon, (i.e., involves the speakers' insertion of the words that are borrowed from English without any

indication of adaptation), and will be counted as code-switching. Note that the speakers' use of the borrowed words as exemplified above occurs in the context where they are sometimes used by the media, and tend to be used more and more by young Vietnamese people. That is to say, these words are in the process of being used frequently by certain individuals, but they have neither been accepted nation-wide nor entered Vietnamese vocabulary yet. This is also the reason why I extend the term code-switching to include the teachers' borrowing.

3. Conclusion

I adopt Crystal's (2008) definitions of an utterance and a turn to define the phenomenon of code-switching. From my perspective, in the context of teaching and learning English, teachers' and students' turns or contributions occurred alternately

in my transcripts of the classroom recordings. I define code-switching as the practice of using two languages alternately within the same utterance or between utterances or turns. For example, in a classroom, a teacher may use Vietnamese (the first language) and English (the SL) alternately in his/her instruction in one or all of the ways illustrated above: switching within an utterance (Example 2.1) or between utterances (Example 2.2) or between turns, where silence is also considered a turn (Example 2.3). Preferably, I use the term code-switching to cover both cases with no distinction. The phenomenon of borrowing does not include loan words. I consider borrowing a form of code-switching. The term code-switching, thus, is used from my viewpoint to refer to instances of words or phrases which the speakers directly borrow from English without adapting such words/phrases into Vietnamese.

REFERENCES

- [1]. Bell, A. (2014), *The guidebook to sociolinguistics*, Oxford, UK: Wiley Blackwell.
- [2]. Brice, A. (2000), "Code-switching and code-mixing in the ESL classroom: A study of pragmatic and syntactic features", *Advances in Speech - Language Pathology*, 2(1), 19-28.
- [3]. Brice, A., & Roseberry-McKibbin, C. (2001), "Choice of languages in instruction: One or two?", *Teaching Exceptional Children*, 33(4), 10-16.
- [4]. Brock-Utne, B., & Holmarsdottir, H. B. (2003), "Language policies and practices in Tanzania and South Africa: Problems and challenges", *International Journal of Education and Development*, 24, 67-83.
- [5]. Cook, G. (2010), *Translation in language teaching: An argument for reassessment*. Oxford: Oxford University Press.

- [6]. Easman, C. M. (1992), Code-switching as an Urban Language-Contact Phenomenon. In C. M. Eastman (Ed.), *Code-switching* (pp. 1-17), Clevedon, UK: Multilingual Matters
- [7]. Gardner-Chloros, P. (2009), *Code-switching*, New York, NY: Cambridge University Press.
- [8]. Grosjean, F. (1982), *Life in two languages: An introduction to bilingualism*, Cambridge, MA: Harvard University Press.
- [9]. Gumperz, J. J. (1982), *Discourse strategies*, Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- [10]. Hamers, J. F., & Blanc, M. A. (2000), *Bilinguality and bilingualism*, Cambridge,
- [11]. Hoffmann, C. (1991), *An introduction to bilingualism*, New York, NY: Longman. UK: Cambridge University Press.
- [12]. Haugen, E. (1953), *The Norwegian language in America: A study in bilingual behaviour*, Philadelphia, PA: University of Pennsylvania.
- [13]. Levine, G. (2011), *Code choice in the language classroom*, Bristol, UK: Multilingual Matters.
- [14]. Mackey, M. F. (1970), "A typology of bilingual education", *Foreign Language Annals*, 3(4), 596-606.
- [15]. Mackey, M. F. (2000), "The description of bilingualism. In L. Wei (Ed.)", *The bilingualism reader* (pp. 26-54), London, UK: Routledge.
- [16]. McLellan, J. (2009), When two grammars coincide. Available at <http://www.crisaps.org/newsletter/summer2009/>.
- [17]. Myers-Scotton, C. (1993), *Social motivations for codeswitching*, New York, NY: Oxford University Press.
- [18]. Poplack, S. (1980), "Sometimes I'll start a sentence in Spanish y termino en español: toward a typology of code-switching", *Linguistics*, 18(7-8), 581-681.
- [19]. Ritchie, C. W., & Bhatia, K. T. (2004), Social and psychological factors in language mixing. In K. T. Bhatia & C. W. Ritchie (Eds.), *The Handbook of bilingualism* (pp. 336-352). Malden, MA: Blackwell.
- [20]. Wardhaugh, R. (1992), *An introduction to sociolinguistics* (2nd ed.). Oxford, UK: Blackwell.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, DIỄN BIẾN HÀM LƯỢNG CHẤT HỮU CƠ NƯỚC SÔNG LỪ QUA CHỈ SỐ COD VÀ BOD₅

Chu Thị Hải Thiện¹, TS. Lê Duy Khương²

¹ Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

² Khoa Môi trường, Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt:

Trong nghiên cứu này, hàm lượng chất hữu cơ trong nước sông Lừ được đánh giá qua 2 chỉ số COD và BOD₅ thông qua việc lấy mẫu tại 4 điểm bao gồm điểm trên cầu đường Phạm Ngọc Thạch, cầu Phương Liệt đường Trường Chinh, cầu Định Công và gần khu đô thị Linh Đàm. Kết quả phân tích cho thấy chỉ số COD, BOD₅ trong nước sông Lừ vượt nhiều lần so với QCVN 08/2008 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt cho phép. Trong đó, tại điểm trên cầu Phạm Ngọc Thạch hàm lượng COD vượt 200%, BOD₅ vượt 308%; tại điểm cầu Phương Liệt đường Trường Chinh hàm lượng COD vượt 224%, BOD₅ vượt 268%; tại điểm cầu Định Công hàm lượng COD vượt 234%, BOD₅ vượt 272%; tại điểm gần khu đô thị Hoàng Mai hàm lượng COD vượt 270%, BOD₅ vượt 288%. Điều này chứng tỏ mức độ ô nhiễm chất hữu cơ trong nước sông Lừ là rất nghiêm trọng.

Từ khóa: COD, BOD₅, sông Lừ, hiện trạng, đánh giá.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh của Hà Nội đã gây ra ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng. Theo đánh giá nước thải sinh hoạt của thành phố chiếm 35000÷400000 m³ mỗi ngày, trong đó chỉ có 10% được xử lý, số còn lại đều được đổ thẳng vào các ao hồ sông ngòi chính ở nội thành Hà Nội như sông Lừ, sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, Hồ Tây, Hồ Bảy Mẫu..., ảnh hưởng lớn đến môi trường, người dân xung quanh và mất cảnh quan đô thị.

Cùng với sông Tô Lịch và sông Sét, sông Lừ thành hệ thống tưới tiêu nước

cho thành phố và sông Lừ là một trong 5 dòng sông ở Hà Nội nước đen ô nhiễm quanh năm. Sông Lừ chảy trong địa bàn quận Đống Đa là một phần của sông Kim Ngưu, tách khỏi Kim Ngưu ở Phương Liệt và chảy về phía nam Thanh Trì và hợp lưu với sông Tô Lịch. Sông Lừ dài khoảng 10 km, lòng sông rộng từ 10-20 m, chảy qua địa bàn các phường Nam Đồng, Trung Tự, Kim Liên thuộc quận Đống Đa. Đến Phương Liên, sông Lừ chia làm hai, một rẽ sang phía đông tới Giáp Bát và hội lưu với sông Sét, một chảy về phía nam qua Định Công và hội lưu với sông Tô Lịch tại phía bắc khu đô thị Linh Đàm gần cầu Dầu, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai.

Như các con sông khác trên địa bàn, nước sông Lừ đã và đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, nước đen, bốc mùi hôi thối rất khó chịu, gây bức xúc cho hàng trăm nghìn người dân sống hai bên bờ sông từ nhiều năm nay. Nguyên nhân một phần là do người dân, những nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất dọc theo con sông đã thải ra dòng sông này lượng lớn rác thải và nước thải chưa qua xử lý mỗi ngày.

Để làm rõ vấn đề ô nhiễm chất hữu cơ nguồn nước sông Lừ, nghiên cứu này đã tiến hành việc đánh giá chất lượng nước sông Lừ thông qua việc lấy mẫu tại 4 điểm (NM1) trên cầu đường Phạm Ngọc Thạch, (NM2) cầu Phương Liệt đường Trường Chinh, (NM3) cầu Định Công và (NM4) khu đô thị Linh Đàm (Hình 1) và tiến hành phân tích kết quả COD, BOD₅ sau đó đánh giá và so sánh với giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Hình 1.1. Vị trí lấy mẫu phân tích trên sông Lừ được ký hiệu trên bản đồ.



2. Vật liệu và phương pháp

2.1. Vật liệu

Dụng cụ: các vật liệu thông dụng trong phòng thí nghiệm như pipet, quả bóp cao su, đĩa thủy tinh, bình định mức, chai thủy tinh lấy mẫu, giá đựng ống nghiệm, ống phá mẫu, chai ủ BOD, ống đong, chai lấy mẫu.

Thiết bị: bếp phá mẫu, máy đo quang phổ DR5000, cân phân tích, ống phá mẫu COD, thiết bị sục khí, tủ ủ, tủ lưu giữ mẫu, thiết bị xác định nồng độ oxy hòa tan.

Hóa chất: H₂SO₄, dung dịch chuẩn COD 300 mg/L và 1000 mg/L, K₂Cr₂O₇, nước cất, 2 giải phá mẫu COD 0÷100

mg/L và 100÷900 mg/L, dung dịch đậm phosphat, dung dịch $\text{MgSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$, dung dịch CaCl_2 , $\text{FeCl}_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$, dung dịch allylthioure, dung dịch HCl hoặc H_2SO_4 , dung dịch NaOH, dung dịch Na_2SO_3 , nước cất, nước pha loãng, nước pha loãng cây vi sinh vật.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Việc lấy mẫu nước tại sông Lừ được tiến hành vào 9h00 ngày 27 tháng 3 năm 2015, thời tiết trong ngày nắng dịu, gió nhẹ. Đặc điểm mẫu: nước có mùi hôi, đục, có cặn.

Phương pháp lấy mẫu: mở nắp chai tráng rửa vài lần bằng nước nơi lấy mẫu, hạ thấp chai một cách nhẹ nhàng đến bề mặt, đảm bảo bình không bị nhiễm bẩn trong lúc hạ xuống. Để cho nước chảy vào bình và theo dõi trong suốt thời gian lấy mẫu, không lấy phải quá nhiều phần nước ở bề mặt và cố gắng tránh lấy phải các vật liệu trôi nổi trên nước. Không được để cho bình chạm với đáy sông. Nhấc bình ra khỏi nước cũng phải đảm bảo không để xảy ra nhiễm bẩn mẫu.

Phương pháp bảo quản mẫu: các chỉ số COD và BOD_5 sau khi lấy mẫu được bảo quản lạnh bằng thùng chuyên dụng để giữ nhiệt độ lạnh từ 4÷5°C chống cho mẫu không bị hỏng và được về phòng thí nghiệm phân tích môi trường, Trung tâm Quan trắc Môi trường TP. Hà Nội.

Phương pháp phân tích COD (Theo TCVN 6491:19992008 và SOP của Trung tâm Quan trắc và phân tích tài nguyên môi trường Hà Nội)

Chuẩn bị ống phá mẫu COD: ống phá mẫu có tỉ lệ: 1,5 mL dung dịch $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$; 3,5 mL dung dịch $\text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow$ thêm mẫu vào ống $\rightarrow$ lắc trộn đều.

Chuẩn bị mẫu Blank: bằng cách làm tương tự nhưng thay mẫu bằng nước cất 2 lần hoặc nước khử ion.

Phá mẫu: ống phá mẫu COD được đặt vào bếp phá mẫu đã gia nhiệt 150°C, thời gian 2h $\rightarrow$ Tắt máy, lắc ống rồi để nguội tới nhiệt độ phòng.

Đo mẫu: chọn chương trình đo phù hợp với dải đo: 430 COD LR đối với dải 3÷150 mg/L; 431 COD ULR với dải 0,7÷40 mg/L; 435 COD HR đối với dải 20÷15000 mg/L và dải 200÷15000 mg/L. Đưa ống mẫu vào buồng đo bấm và ghi lại kết quả.

Phương pháp phân tích BOD_5 (Theo TCVN 6001-1:2008 và SOP của Trung tâm Quan trắc và phân tích tài nguyên môi trường Hà Nội)

Chuẩn bị mẫu: để mẫu ở nhiệt độ khoảng 20°C. Lấy thể tích phần mẫu thử cho vào bình pha loãng và thêm nước pha loãng cây vi sinh vật.

Đo nồng độ Oxi hòa tan: đo nồng độ oxy hòa tan trong bình tại điểm không $\rightarrow$ đặt các bình chứa dung dịch thử đã pha

loãng vào buồng ủ và để nơi tối trong 5 ngày $\pm$ 4h $\rightarrow$ sau khi ủ, xác định nồng độ oxy hòa tan trong mỗi bình.

Thử mẫu trắng: tiến hành thử mẫu trắng nhưng thay phần mẫu thử bằng nước pha loãng cấy vi sinh vật.

Chuyển bị phép thử kiểm tra: để kiểm tra nước pha loãng cấy vi sinh vật, nước cấy và kỹ thuật tiến hành phép thử kiểm tra theo từng lô mẫu bằng cách đổ 20 mL dung dịch kiểm tra axit gluco-glutamic vào bình pha loãng, thêm 2 mL dung dịch ATU rồi pha thành 1000 mL với nước pha loãng cấy vi sinh vật. Kết quả BOD₅ thu được phải nằm trong khoảng (210 $\pm$ 40) mg/L oxy với BOD₅.

Phương pháp tính toán

Phương pháp tính hàm lượng COD

$$C = B \times K$$

Trong đó: - C là nồng độ COD (đơn vị mg/L)

- B: kết quả máy

- K: hệ số pha loãng

Đối với dải 200÷15000mg/L, nhân kết quả máy với 10 trước khi tính.

Phương pháp tính hàm lượng BOD₅

Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD₅), theo công thức sau:
BOD₅ =

$$[(u_1 - u_2) - (u_3 - u_4)] \times \frac{v_T - v_5}{v_T} \times \frac{v_T}{v_{sam}} \quad (\text{mg/L});$$

Trong đó:

u_1 là nồng độ oxy hòa tan của một trong các dung dịch thử ở điểm 0 tính bằng mg/L;

u_2 là nồng độ oxy hòa tan của chính dung dịch thử sau 5 ngày tính bằng mg/L;

u_3 là nồng độ oxy hòa tan của dung dịch mẫu trắng ở điểm không tính bằng mg/L;

u_4 là nồng độ oxy hòa tan của dung dịch mẫu trắng sau 5 ngày tính bằng mg/L;

V_{sam} là thể tích của mẫu dùng để chuẩn bị dung dịch thử tính bằng mg/L;

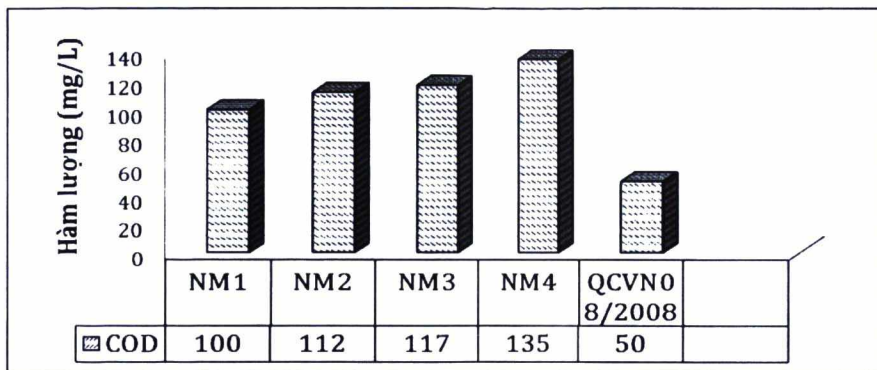
V_T là tổng thể tích của dung dịch thử đó tính bằng mg/L.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Hàm lượng COD và BOD₅

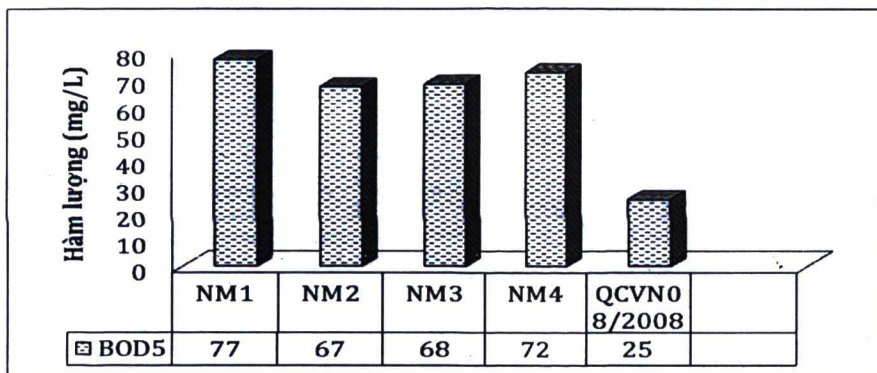
Kết quả phân tích cho thấy hàm lượng COD tại tất cả các vị trí lấy mẫu sông Lừ đều vượt quá QCVN08/2008 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Cụ thể tại điểm NM1 vượt quá 50 mg/L, tương đương 200%; điểm NM2 vượt 62 mg/L, tương đương 224%, điểm NM3 vượt 67 mg/L, tương đương 234% và điểm NM4 vượt 85 mg/L tương ứng với 270%.

Hình 3.1: Kết quả phân tích hàm lượng COD tại các điểm quan trắc



Hình 3.1 cho thấy hàm lượng COD có xu hướng tăng dần theo các điểm từ NM1 đến NM4, nguyên nhân là do hướng dòng

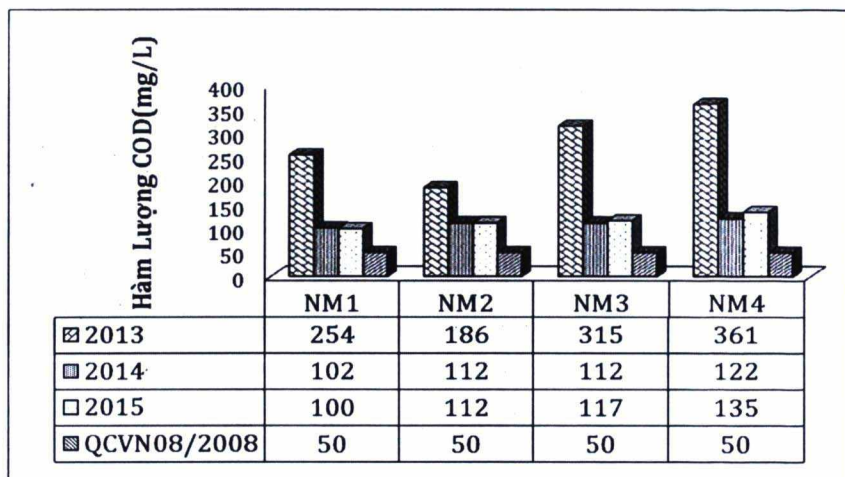
nước chảy từ phía NM4 tới NM1. Do đó tại vị trí NM4 có hàm lượng COD lớn nhất, các vị trí NM3, NM2, NM1 giảm dần do bị pha loãng theo dòng chảy.

Hình 3.2: Hàm lượng BOD₅ tại các điểm quan trắc

Qua hình 3.2 cho thấy hàm lượng BOD₅ tại tất cả các vị trí lấy mẫu sông Lừ đều vượt quá QCVN08/2008 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Cụ thể tại vị trí NM1 vượt 52 mg/L, tương ứng 308%; điểm NM2 vượt 42 mg/L, tương ứng 268%, tại điểm NM3 vượt 43 mg/L, tương đương 272% và tại điểm NM4 vượt 47 mg/L tương ứng vượt 288%.

Nhận thấy hàm lượng BOD₅ tại các vị trí quan trắc là cao và có sự biến đổi ở các vị trí lấy mẫu, có thể thấy hàm lượng chất hữu cơ từ nguồn nước thải sinh hoạt của thành phố vào sông Lừ ở các cửa vào là khác nhau, khu vực càng đông dân cư thì mức độ ô nhiễm càng lớn.

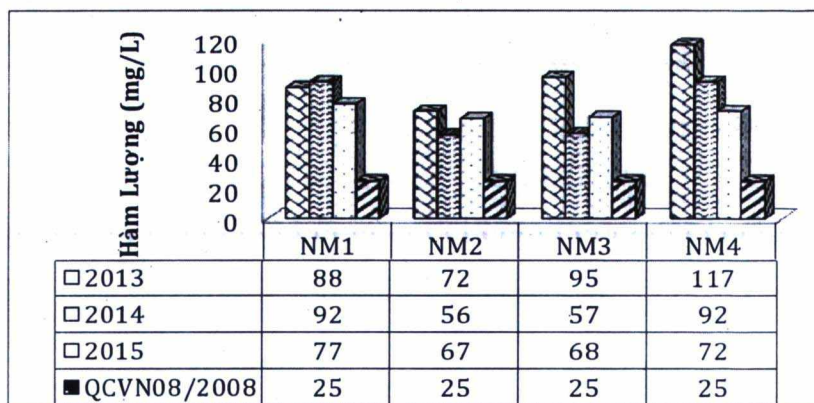
3.2. Đánh giá diễn biến ô nhiễm



Hình 3.3. So sánh hàm lượng COD trong những năm gần đây với QCVN

Qua hình 3.3 với số liệu của Trung tâm Quan trắc và Phân tích Tài nguyên Môi trường Hà Nội các năm 2013, 2014 với số liệu nghiên cứu năm 2015 có thể thấy hàm lượng COD trong nước sông Lừ trong các năm tại các vị trí lấy mẫu đều

vượt quá QCVN08/2008 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt từ 2-7 lần. Ô nhiễm nặng nhất vào năm 2013 và đang có xu hướng giảm dần trong 2 năm 2014 và 2015.

Hình 3.4. So sánh hàm lượng BOD₅ theo năm với QCVN08/2008

Kết quả nghiên cứu cho thấy (hình 3.4) chỉ số BOD₅ các năm 2013, 2014 và năm 2015 được xác định trong nghiên cứu này cho thấy hàm lượng BOD₅ của sông Lừ vượt quá quy chuẩn cho phép từ 2÷6 lần và đang có xu hướng thay đổi rất phức tạp và diễn biến khác nhau trong suốt các năm từ 2013÷2015 tại các vị trí lấy mẫu.

4. Kết luận

Từ kết quả quan trắc, phân tích hiện trạng chất lượng môi trường nước sông Lừ có thể đưa ra kết luận sau:

Về hiện trạng: chất lượng nước sông Lừ vẫn đang ô nhiễm các chỉ số COD và BOD₅ mức độ ô nhiễm từ 200÷300%, chỉ mức ô nhiễm chất hữu cơ nặng của sông Lừ.

Về diễn biến: so với các năm trước đó, tuy mức độ ô nhiễm đã giảm, nhưng kết quả nghiên cứu này cho thấy diễn biến ô nhiễm không theo quy luật xác định và vượt quy chuẩn cho phép.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), Thông tư 21:2012- Quy định về việc đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.
- [2] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008), QCVN 08/2008 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- [3] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008), TCVN 6001-1:2008- Xác định nhu cầu oxy sinh học sau n ngày (BOD_n) – Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allylthiourea.
- [4] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008), TCVN 6491-1999- Xác định nhu cầu ô xi hóa học (COD).
- [5] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008), TCVN 6663-3: lấy mẫu, hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
- [6] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), Thông tư 21:2012- Quy định về việc đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.
- [7] Kết quả phân tích chất lượng nước sông Lừ năm 2013-2014 của Trung tâm Quan trắc và Phân tích tài nguyên môi trường Hà Nội.
- [8] Hồng Hải (2014), Hệ thống sông hồ ở Hà Nội, <https://charminghanoi.weebly.com/-h7879-th7889ng-socircng-h7891-7903-haggrave-n7897i.html>, ngày 17/4/2014.
- [9] Linh Chi (2014), Vấn đề ô nhiễm nguồn nước ở Hà Nội, <http://vanhien.vn/news/van-de-o-nhiem-nguon-nuoc-o-ha-noi-49259>, ngày 15/12/2014.

MÔ HÌNH TRUY HỒI CHÉO PHƯƠNG THỨC TRONG TRIỂN KHAI DỮ LIỆU ĐA PHƯƠNG THỨC

ThS. Phạm Thanh Huyền - Khoa Công nghệ thông tin

Tóm tắt: Công nghệ hiện đại thực hiện thu nhận được các luồng dữ liệu đa phương thức có số chiều lớn hơn rất nhiều so với số lượng mẫu. Truy hồi chéo phương thức là một trong những phương pháp giúp tìm ra một không gian con tương quan tối đa giữa dữ liệu đa phương thức. Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một ứng dụng của mô hình phân tích tương quan kinh điển và phương pháp học đối tác dựa vào truy hồi chéo phương thức áp dụng cho dữ liệu hai phương thức. Đây là một trong những nghiên cứu mà chúng tôi đang thực hiện, kết quả ban đầu cho thấy hiệu quả hơn so với các phương pháp hiện có khác.

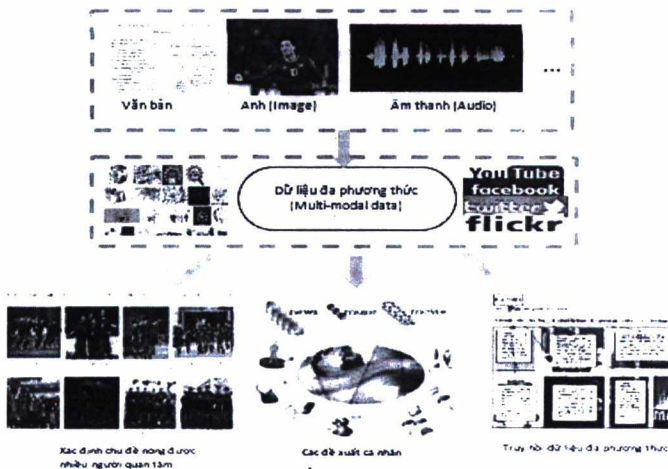
Từ khóa: dữ liệu đa phương thức (Multi-modal data), truy hồi chéo phương thức (cross-modal retrieval), phân tích tương quan kinh điển (Canonical Correlation Analysis).

1. Bài toán với dữ liệu đa phương thức

Dữ liệu đa phương thức (MD- Multi-modal Data) có liên quan và tác động mạnh đến các ứng dụng về thương mại, xã hội, y sinh, môi trường và quân sự. Các kiểu dữ liệu khác nhau của dữ liệu đa phương thức như văn bản, ảnh và video

được sử dụng nhằm mô tả các sự kiện hoặc chủ đề giống nhau.

Vấn đề đặt ra: Với một truy vấn âm thanh (audio) hoặc một truy vấn văn bản lời bài hát (lyric) được gửi đến, chúng ta cần thu nhận một danh sách văn bản lyric hoặc audio liên quan tương ứng.



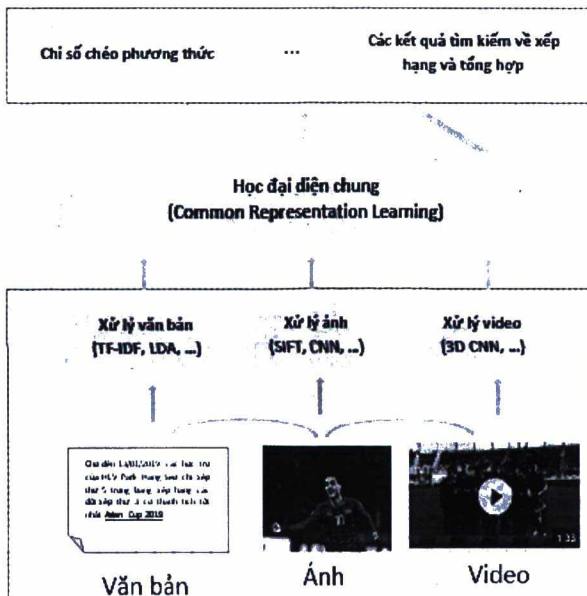
Hình 1: Dữ liệu đa phương thức và các ứng dụng

2. Mô hình truy hồi chéo phương thức

Truy hồi chéo phương thức (CMR – Cross-Modal Retrieval) đã nhận được nhiều sự chú ý trong khai phá dữ liệu đa phương thức. Mục đích của truy xuất chéo phương thức là lấy một loại dữ liệu làm truy vấn để có thể truy xuất dữ liệu có liên quan thuộc loại khác [3].

Hình 2 minh họa hoạt động của CMR. Nếu các dữ liệu chéo có liên quan về mặt

ngữ nghĩa, việc tối ưu hóa lợi thế từ nguồn dữ liệu đa phương thức và sử dụng các kỹ thuật đa phương tiện hiện đại để thiết lập một liên kết giống nhau từ một tập dữ liệu đa phương tiện tới một dữ liệu khác thực sự cần thiết. Xây dựng một kết nối đại diện bất biến qua các mô hình khác nhau là quan trọng. Có nhiều tiếp cận đa dạng được đề xuất, chia thành 2 phân lớp như [5]: học đại diện giá trị thực [2, 3, 7] và học đại diện nhị phân [6]. Bài báo tập trung vào phân loại đại diện giá trị thực.



Hình 2: Minh họa CMR (Cross-modal Retrieval)

Các đặc trưng của dữ liệu đa phương thức có phân bố và đại diện không đồng nhất. Do vậy, khoảng cách phương thức cần phải được kết nối với các cách khác để truy xuất sự giống nhau về mặt ngữ

ngữ giữa các tập dữ liệu qua các phương thức. Một tiếp cận chung để kết nối các khoảng cách phương thức là phương pháp học đại diện. Mục đích là để tìm kiếm các tập dữ liệu từ các mô hình khác nhau tới

các không gian đại diện đặc trưng chung, trong đó sự giống nhau giữa chúng được đánh giá một cách trực tiếp.

Gần đây, nghiên cứu tập trung vào tối đa hóa mối tương quan tập dữ liệu hai phương thức chéo hoặc sự chính xác hóa việc phân lớp tập dữ liệu như sử dụng phân tích tương quan kinh điển (CCA - Canonical Correlation Analysis) [8, 9]. Tuy nhiên, các tiếp cận gặp thất bại trong việc chỉ ra rõ ràng khía cạnh thống kê của các đặc trưng được chuyển đổi của dữ liệu đa phương thức, sự giống nhau giữa các phân bố của chúng phải được đo một cách chắc chắn. Thách thức đặt ra, tìm kiếm tập dữ liệu chéo phù hợp cần thiết tập trung vào dữ liệu cũng như học sâu [1, 4, 7]. Với tiếp cận giá trị thực cho việc học đại diện giám sát bằng cách sử dụng học đối tác (AL - Adversarial Learning) và CCA dựa vào truy hồi chéo phương thức, chúng tôi đánh giá đề xuất trong tập dữ liệu audio và tập dữ liệu văn bản lyric cho thấy nó hiệu quả hơn công nghệ tiên tiến từ phương pháp truy hồi chéo phương thức.

3. Cơ sở toán học xây dựng trong AL và CCA

Mô hình ALCCA là kết hợp phương pháp học đối tác (AL) và phân tích tương quan kinh điển (CCA) để tìm kiếm dữ liệu truy vấn phù hợp.

3.1. Học đối tác (AL - Adversarial Learning)

Trong AL, ánh xạ đặc trưng (Feature projector) được huấn luyện để tổng quát

hóa các đặc trưng nhằm tối đa hóa lỗi trong khi phân lớp phương thức [3].

Ánh xạ đặc trưng có mục tiêu thực hiện xử lý việc nhúng phương thức không thể thay đổi của audio và lyric vào một không gian con chung [6, 7]. Trong ánh xạ đặc trưng, chúng ta có thể sử dụng những L_{emd} công thức hóa bởi sự kết hợp của L_{imd} phân biệt phương thức nội bộ và L_{imi} không thay đổi phương thức nội bộ với trường hợp tổng quát L_{reg} :

$$L_{imd}(\theta_{imd}) = -\frac{1}{n} \sum_1^n (m_i \cdot (\log \hat{p}_i(a_i) + \log(1 - \hat{p}_i(t_i))) \quad (1)$$

với m_i là nhãn phương thức thực của mỗi thể hiện, được biểu diễn bởi một vector, $\hat{p}$ là sự phân bố xác suất của các phân loại ngữ nghĩa trên mỗi dữ liệu;

$$L_{emd}(\theta_A, \theta_T, \theta_{imd}) = \alpha L_{imi} + \beta L_{imd} + L_{reg} \quad (2)$$

$$L_{imi}(\theta_A, \theta_T) = L_{imi}(\theta_A) + L_{imi}(\theta_T). \quad (3)$$

$$= \sum_{i,j,k} l_2(a_i, t_j) + \sum_{i,j,k} l_2(t_i, a_j), \quad (4)$$

với các siêu tham số α và β điều khiển các phân bố của hai tập dữ liệu. Tất cả khoảng cách giữa các ánh xạ đặc trưng $f_A(A, \theta_A)$ và $f_T(T, \theta_T)$ trên mỗi cặp dữ liệu đôi được sử dụng chuẩn l_2 :

$$L_{reg} = \sum_{i=1}^L (\|W_a^i\|F + \|W_t^i\|F), \quad (5)$$

với F xác định chuẩn Frobenius và W_a, W_t đại diện cho các tham số lớp của DNNs. Khi đó, phân lớp phương thức D

với tham số θ_D có tác dụng để phân biệt và L_{adv} thể hiện sự mất mát có trọng số chéo của phân lớp phương thức:

$$L_{adv}(\theta_D) = -\frac{1}{n} \sum_1^n \left(m_i \cdot (\log D(a_i, \theta_D) + \log(1 - D(t_i, \theta_D))) \right). \quad (6)$$

Việc tối ưu hóa có mục tiêu của hai hàm L_{emb} và L_{adv} là đối lập [4], một xử lý diễn ra với việc lấy giá trị nhỏ nhất trong tập các giá trị lớn nhất như sau:

$$\hat{\theta}_A, \hat{\theta}_T, \hat{\theta}_{imd} = \operatorname{argmin}_{\hat{\theta}_A, \hat{\theta}_T, \hat{\theta}_{imd}} \left(L_{emb}(\hat{\theta}_A, \hat{\theta}_T, \hat{\theta}_{imd}) - L_{adv}(\hat{\theta}_D) \right) \quad (7)$$

$$\hat{\theta}_D = \operatorname{argmax}_{\hat{\theta}_D} \left(L_{emb}(\hat{\theta}_A, \hat{\theta}_T, \hat{\theta}_{imd}) - L_{adv}(\hat{\theta}_D) \right). \quad (8)$$

Như trong [5], việc tối ưu hóa tìm giá trị nhỏ nhất trong các giá trị lớn nhất được thực hiện hiệu quả bởi sự kết hợp lớp đảo chiều (GRL – Gradient Reversal Layer). Nếu GRL được thêm trước lớp đầu tiên của phân lớp phương thức, chúng ta thay đổi các tham số phương thức bằng các quy tắc:

$$\theta_A \leftarrow \theta_V - \mu \nabla_{\theta_A} (L_{emb} - L_{adv}), \quad (9)$$

$$\theta_T \leftarrow \theta_T - \mu \nabla_{\theta_T} (L_{emb} - L_{adv}), \quad (10)$$

$$\theta_{imd} \leftarrow \theta_{imd} - \mu \nabla_{\theta_{imd}} (L_{emb} - L_{adv}), \quad (11)$$

$$\theta_D \leftarrow \theta_D + \mu \nabla_{\theta_D} (L_{emb} - L_{adv}), \quad (12)$$

với μ là tỉ lệ học. Các kết quả của học đối tác học đại diện trong không gian con chung $f_A(A)$ và $f_T(T)$.

3.2. Phân tích tương quan kinh điển (CCA)

CCA được sử dụng để liên kết tối đa giữa hai biến đa chiều X và Y . Trong đó, n là số các mẫu, p và q là số các đặc trưng của X và Y tương ứng. Khi một ánh xạ tuyến tính được thực hiện, CCA tìm kiếm 2 trọng số kinh điển w_x và w_y để liên kết giữa ánh xạ tuyến tính $w_x X^T$ và $w_y Y^T$ được tối đa. Hệ số liên kết ρ được cho bởi [8]:

$$\rho = \operatorname{argmax}_{(w_x, w_y)} \operatorname{corr}(w_x^T x, w_y^T y) = \operatorname{argmax}_{(w_x, w_y)} \frac{w_x^T C_{xy} w_y}{\sqrt{w_x^T C_{xx} w_x w_y^T C_{yy} w_y}} \quad (13)$$

với C_{xy} là ma trận hiệp phương sai chéo của X và Y , C_{xx} và C_{yy} là các ma trận hiệp phương sai của X và Y tương ứng. CCA chứa 2 vector có hướng w_x và w_y để kết nối giữa $X^T w_x$ và $Y^T w_y$ được lớn nhất.

CCA chuẩn (RCCA) là một phiên bản cải tiến của CCA với việc sử dụng một hệ thống tối ưu hóa hồi quy để tránh bị lấp đầy dữ liệu huấn luyện không chính xác. Tuy nhiên, RCCA là tốn kém bởi các xử lý. Chúng tôi dùng CCA và các biến QCA để tính toán sự tương tự giữa các audio và lyric trong không gian con chung với số thành phần kinh điển cho hồi quy chéo phương thức.

4. Xây dựng mô hình đề xuất

4.1. Bài toán

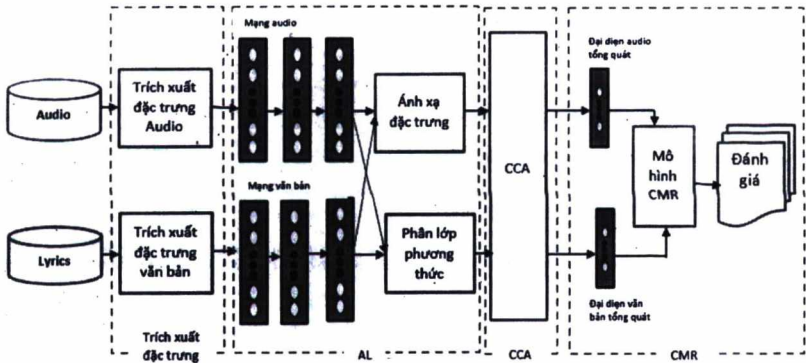
Đầu vào là các ma trận đặc trưng của 2 phương thức là $A = \{a_1, \dots, a_n\}$ và $T = \{t_1, \dots, t_n\}$ với ma trận nhãn $Y = \{y_1, \dots, y_n\}$, n là số các mẫu. Dữ liệu đầu ra của mô hình có không gian con chung S nhằm ánh xạ chéo phương thức. Trong S , sự giống nhau của các điểm phản ánh sự gần nhau về mặt ngữ nghĩa giữa các đầu vào tương ứng.

Giả thuyết f_A và f_T chứa A và T trong $S = \{S_A, S_T\}$ chẳng hạn $S_A = f_A(A, \theta_A)$

và $S_T = f_T(T, \theta_T)$. Khi đó, các ánh xạ $f_A(a, \theta_A)$ và $f_T(t, \theta_T)$ là các đặc trưng audio và văn bản lyrics với vector S_A và S_T có d chiều, $S_A^i = f_A(a_i, \theta_A)$ và $S_T^i = f_T(t_i, \theta_T)$. Trong không gian con, chúng tôi sử dụng CCA với số lượng thành phần từ 10 tới 100.

4.2. Mô hình phương pháp đề xuất

Để truy xuất dữ liệu có liên quan thuộc loại khác, phương pháp truy hồi chéo phương thức cần dựa vào dữ liệu truy vấn nhất định. Phương pháp kết hợp AL và CCA dựa vào CMR được mô tả trong Hình 3.



Hình 3: Mô hình ALCCA-CMR tìm kiếm một không gian con chung hiệu quả

Đầu tiên là giai đoạn trích lọc đặc trưng từ tập tin audio và lyric. Giai đoạn tiếp theo, thực hiện học đối tác và phân tích tương quan kinh điển (gọi chung là ALCCA). Nó tổng quát một không gian con chung cho dữ liệu đa phương thức giám sát. Học đối tác là sự tác động lẫn

nhau giữa thiết kế đặc trưng và phân lớp phương thức D với tham số θ_D . Việc thiết kế đặc trưng và phân lớp được huấn luyện dưới việc học đối tác. Các đặc trưng của audio và lyric đầu tiên được chuyển đổi f_A và f_T . Khi đó, ánh xạ các đặc trưng được huấn luyện để tổng quát hóa các đặc

trung không thay đổi phương thức tối thiểu hóa sự chính xác dự đoán của phân lớp. Các đặc trưng chuyển đổi được tính toán sự tương tự bằng hàm CCA.

Giai đoạn cuối cùng là CMR thực hiện truy hồi chéo phương thức và đánh giá hiệu năng của CMR. Việc đánh giá dựa vào các tiêu chuẩn đánh giá truyền thống (gồm $MRR1$ và $recall@N$) trong truy hồi chéo phương thức [9]. $MRR1$ cho biết xếp hạng của các kết quả, được cho bởi công thức sau:

$$MRR1 = \frac{1}{N_q} \sum_{i=1}^{N_q} \frac{1}{rank_i(1)}, \quad (14)$$

trong đó, N_q là số các truy vấn và $rank_i(1)$ là xếp hạng của dữ liệu liên quan trong truy vấn thứ i . $Recall@N$ cho thấy dữ liệu liên quan như thế nào trong đầu danh sách xếp hạng. Nó chính là giá trị trung bình trên tất cả truy vấn:

$$recall@N = \frac{|S_q \cap K_q|}{|S_q|}, \quad (15)$$

với S_q là tập của các dữ liệu liên quan ($|S_q| = 1$) qua thể hiện của một truy vấn, K_q là một danh sách xếp hạng ($|K_q| = N$).

5. Tiến hành thực nghiệm

5.1. Thiết lập thực nghiệm ban đầu

Tập dữ liệu chúng tôi lấy trong [9]. Tập dữ liệu audio có 10000 cặp gồm cả audio và lyric với 20 phân lớp cảm xúc thường gặp nhất.

Trích xuất đặc trưng audio: Chúng tôi chủ yếu tập trung vào các hệ số Cepstral có tần số phổ mel (MFCC – Mel-Frequency Cepstral Coefficients). Đối với mỗi tín hiệu audio, một lát 30 giây được ghép lại thành 22.050Hz với một kênh duy nhất. Mỗi audio đã trích xuất được 20 chuỗi MFCC và 161 khung cho mỗi MFCC.

Trích xuất đặc trưng lyric: Từ chuỗi các từ trong lời bài hát, tính năng văn bản được tính toán. Cụ thể, theo mô hình Doc2vec [8] được đào tạo trước, tạo ra tính năng 300 chiều cho mỗi bài hát.

Phương pháp được đề xuất được tiến hành so sánh với tất cả các phương pháp được sử dụng trong [9] như PretrainCNN-CCA, SpotifyDCCA, PretrainCNN-DCCA, JointTrain-DCCA trên cùng một bộ dữ liệu. So sánh này có thể được xác minh tính hiệu quả của việc kết hợp phương pháp học tập đối tác và phân tích tương quan nhằm phục vụ tốt cho truy hồi phương thức chéo.

5.2. Các kết quả thực nghiệm

Có hai kiểu của các độ đo $MRR1$ trong đánh giá hiệu quả như trong [9]: $MRR1$ instance-level và $MRR1$ category-level. $MRR1$ instance-level để truy hồi dữ liệu của các tập dữ liệu khác không có nhãn. $MRR1$ category-level truy hồi dữ liệu đa phương thức với nhãn. I-MRR1-A, C-MRR1-A là các $MRR1$ instance-level và các $MRR1$ category-level khi sử dụng các truy vấn audio. I-MRR1-L, C-MRR1-

L là các MRR1 instance-level khi sử dụng truy vấn lyrics.

5.2.1. Các kết quả của phương pháp đề xuất

Bảng 1: Hiệu quả truy hồi chéo phương thức theo phương pháp đề xuất

#CCA	I-MRR1-A	I-MRR1-L	C-MRR1-A	C-MRR1-L	R@1-A	R@1-L	R@5-A	R@5-L
10	0.08	0.081	0.213	0.212	0.045	0.047	0.100	0.099
20	0.200	0.200	0.305	0.305	0.137	0.136	0.251	0.253
30	0.300	0.300	0.387	0.387	0.224	0.224	0.371	0.376
40	0.370	0.366	0.448	0.445	0.288	0.284	0.454	0.447
50	0.415	0.411	0.488	0.484	0.335	0.327	0.498	0.496
60	0.439	0.436	0.506	0.506	0.358	0.354	0.523	0.519
70	0.453	0.449	0.519	0.517	0.371	0.367	0.539	0.535
80	0.456	0.452	0.521	0.519	0.373	0.370	0.540	0.536
90	0.447	0.444	0.515	0.513	0.365	0.362	0.531	0.529
100	0.427	0.425	0.497	0.497	0.349	0.346	0.507	0.505

Trong Bảng 1, hiệu quả của truy hồi chéo phương thức trên các độ đo được xấp xỉ giữa các truy vấn audio và lyrics làm minh họa không gian con chung phương thức chéo là hiệu quả cho cả truy hồi audio và lyric. Khi số lượng của các thành phần CCA tăng từ 10 đến 40, thì hiệu quả cũng rõ ràng tăng từ 10% đến 30%. Khi đó, có một sự gia tăng từ 30% đến 40% khi số lượng của các thành phần CCA nhận hơn 40. MRR1 category-level và recall@5 là cao hơn các độ đo.

5.2.2. So sánh với các phương pháp cơ bản

Thực hiện phương thức ALCCA-CMR là hiệu quả hơn các phương pháp cơ bản trên tập dữ liệu audio giống nhau trên các độ đo khi sử dụng truy vấn audio/lyric. Phương pháp đề xuất rõ ràng thực hiện PretrainCNN-CCA, DCCA, PretrainCNN-DCCA và JointTrainDCCA trên độ đo MRR1 instance-level khi số

Các kết quả của phương pháp đề xuất thực hiện 5 bộ dữ liệu chéo với các độ đo MRR1, M@1, R@5 khi truy vấn audio hoặc truy vấn lyrics.

lượng của các thành phần nhận hơn 30%. Các kết quả của phương pháp đề xuất cao hơn và ổn định khoảng 40% trong khi các kết quả khoảng 25% với JointTrainDCCA, 20% với PretrainCNN-DCCA, khoảng 15% với DCCA và khoảng 10% với PretrainCNN-CCA. Ở độ đo MRR1 category-level cũng tốt hơn khi số lượng của các thành phần nhận hơn 30. Các kết quả của phương pháp đề xuất cao hơn từ 40% tới 50% trong khi các kết quả là khoảng 35% với JointTrainDCCA, 32% với PretrainCNN-DCCA, khoảng 25% với DCCA và khoảng 20% với PretrainCNN-CCA.

Phương pháp đề xuất hiệu quả hơn JointTrainDCCA trên recall@1 và recall@5 khi số lượng các thành phần nhận trên 40. Các kết quả của phương pháp đề xuất là cao từ 40% đến 50%. Với R@5 và khoảng 35% với R@1. Trong khi các kết quả của JointTrainDCCA là ổn định khoảng 25% cả R@1 và R@5.

6. Kết luận

Các nghiên cứu bước đầu về sử dụng CMR có sự kết hợp của AL và CCA đã cho kết quả. Việc thay đổi các siêu tham số trong các phương trình cũng có ý nghĩa quan trọng việc tìm ra các dữ liệu liên

quan. Hơn nữa, việc xử lý dữ liệu audio thô hoặc lyrics thô ngay từ đầu sẽ giúp việc trích xuất nhanh chóng và hiệu quả hơn. Do vậy, trong thời gian tiếp theo, chúng tôi sẽ tiếp tục đề xuất phương pháp mới nhằm cải thiện kết quả hiện thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ngiam, J., Khosla, A., Kim, M., Nam, J., Lee, H., Ng, A.Y. (2011), "Multimodal Deep Learning", *Proceedings of the 28th International Conference on Machine Learning (ICML-11)*, pp. 689-696.
- [2]. Peng, Y., Huang, X., Qi, J. (2016), "Cross-Media Shared Representation by Hierarchical Learning with Multiple Deep Networks", *IJCAI*, pp. 3846-3853.
- [3]. Wang, B., Yang, Y., Xu, X., Hanjalic, A., Shen, H.T. (2017), "Adversarial Cross-Modal Retrieval", *Proceedings of the 2017 ACM on Multimedia Conference*, pp. 154-162.
- [4]. Wang, K., He, R., Wang, W., Wang, L., Tan, T. (2013), "Learning Coupled Feature Spaces for Cross-Modal Matching", *Proceedings of the IEEE International Conference on Computer Vision*, pp. 2088-2095.
- [5]. Wang, K., Yin, Q., Wang, W., Wu, S., Wang, L. (2016), "A Comprehensive Survey on Cross-Modal Retrieval", arXiv preprint arXiv:1607.06215.
- [6]. Xia, R., Pan, Y., Lai, H., Liu, C., Yan, S. (2014), "Supervised Hashing for Image Retrieval Via Image Representation Learning", *AAAI*, vol.1, p.2.
- [7]. Yan, F., Mikolajczyk, K. (2015), "Deep Correlation for Matching Images and Text", *Proceedings of the IEEE Conference on Computer Vision and Pattern Recognition*, pp. 3441-3450.
- [8]. Yao, T., Mei, T., Ngo, C.W. (2015), "Learning Query and Image Similarities with Ranking Canonical Correlation Analysis", *Proceedings of the IEEE International Conference on Computer Vision*, pp. 28-36.
- [9]. Yu, Y., Tang, S., Raposo, F., Chen, L. (2017), "Deep Cross-Modal Correlation Learning for Audio and Lyrics in Music Retrieval", arXiv preprint arXiv:1711.08976.
- [10]. Le, Q., Mikolov, T. (2014), "Distributed Representations of Sentences and Documents", *International Conference on Machine Learning*, pp. 1188-1196.

SỬ DỤNG MÔ PHÒNG MONTE CARLO VÀ THUẬT TOÁN BỂ NHIỆT KHẢO SÁT MÔ HÌNH ISING HAI CHIỀU CHO MẠNG TỔ ONG

ThS. Trần Thị Thu Trang - Phòng HTQT &QLKH

Tóm tắt: Bài báo khảo sát tính chất nhiệt của mô hình Ising hai chiều cho mạng tổ ong sử dụng phương pháp mô phỏng Monte Carlo và thuật toán bể nhiệt. Áp dụng tính số bằng ngôn ngữ lập trình Mathematica cho kết quả tính năng lượng, nhiệt dung và độ từ hóa trung bình của mô hình mạng tổ ong, so sánh với kết quả quen thuộc trên mạng vuông để đánh giá mức độ chính xác của mô hình, từ đó xác định nhiệt độ chuyển pha sắt từ của mô hình mạng tổ ong khi không có từ trường ngoài.

Từ khóa: mô hình Ising hai chiều, mạng tổ ong, phương pháp mô phỏng Monte Carlo, thuật toán bể nhiệt.

1. Giới thiệu

Để mô tả chuyển động của electron trong tinh thể, ta cần xét một hệ nhiều hạt tương tác gồm các electron và các hạt nhân nguyên tử. Số lượng các hạt này rất lớn, cỡ số Avôgadro (10^{23}). Khi giải phương trình Schrodinger cho hệ hạt ta phải giải một hệ phương trình rất lớn mà các máy tính mạnh nhất hiện nay cũng không giải được. Do đó cần đơn giản hóa tính toán bằng các phép gần đúng và các kĩ thuật tính số mô phỏng phù hợp.

Ngày nay, với kĩ thuật mô phỏng số và máy tính siêu mạnh, kĩ thuật tính toán cho phép dự đoán các tính chất của các mô hình vật liệu, là cơ sở tạo nên các vật liệu ảo và đề xuất các vật liệu mới. Đặc biệt từ khi kĩ thuật giam cầm nguyên tử siêu lạnh trong mạng quang phát triển cho phép khảo sát tính chất và phản ứng của các mô hình mạng theo thiết kế và điều khiển của con người thì sự tiệm cận giữa các mô phỏng số trong lý thuyết và thực nghiệm càng ngày càng gần lại. Không những thế các kết quả tính số mô phỏng

còn là một định hướng tốt cho các kết quả thực nghiệm giúp tiết kiệm nguồn lực không nhỏ trong quá trình nghiên cứu vật liệu.

Phương pháp mô phỏng Monte-Carlo được đặt theo tên của sòng bạc nổi tiếng, là phương pháp tính số dùng số ngẫu nhiên. Đây là phương pháp mô phỏng số mạnh mẽ, có ứng dụng rộng rãi, đặc biệt trong lĩnh vực vật lý thống kê. Trong phạm vi bài báo này, tác giả sử dụng Mô phỏng Monte-Carlo kết hợp với thuật toán bể nhiệt để khảo sát tính chất nhiệt của mô hình Ising hai chiều cho mạng tổ ong, từ đó dự đoán nhiệt độ chuyển pha của mô hình.

2. Sơ lược về phương pháp mô phỏng Monte Carlo

Monte Carlo (MC) là phương pháp dùng số ngẫu nhiên để lấy mẫu trong một tập hợp, thuật ngữ "Monte Carlo" được sử dụng lần đầu bởi Metropolis năm 1947 [3] và cho đến nay được coi là phương pháp hữu hiệu nhất để nghiên cứu các hệ phức hợp.

Để hiểu rõ hơn về MC, ta hãy xem xét ví dụ cô điển sử dụng MC tính số Pi đã được đề xuất từ 1901 [4] – gieo mẫu trực tiếp. Khi ta gieo ngẫu nhiên sỏi vào một hình vuông, mỗi viên là một phép thử

$$\frac{Hits}{Trials} = \frac{S_{round}}{S_{square}} = \frac{\pi r^2}{4r^2} = \frac{\pi}{4} \Rightarrow \pi = 4 \frac{hits}{trials}. \quad (1)$$

Ta có thể sử dụng chương trình Mathematica để tính giá trị số Pi theo công thức (1), như sau:

```
directpi[N_] = Module[{x, y, M}, M = 0;
```

```
Do[x = RandomReal[{-1, 1}]; y = RandomReal[{-1, 1}]; If[x^2 + y^2 < 1, M = M + 1, M], {i, 1, N}];
```

```
4.*M/N]; directpi[100000]
```

Kết quả thu được khi chạy thử với máy tính cá nhân như trong Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả tính số Pi bằng phương pháp MC sử dụng chương trình Mathematica

Số phép thử	100.000	1.000.000	10.000.000	100.000.000	1.000.000.000
Kết quả số π	3.14556	3.14012	3.14072	3.14137	3.14152
Thời gian tính (s)	0.39	3.869	38.61	387.85	3854.08

Với một bài toán đơn giản trên cho thấy kết quả của thuật toán phụ thuộc rất nhiều vào số phép thử. Số phép thử phải đủ lớn thì kết quả mới đủ chính xác, đồng thời thì thời gian chạy chương trình cũng tăng lên và đòi hỏi nhiều tài nguyên của máy tính hơn, đây cũng chính là nhược điểm của phương pháp này.

3. Mô hình Ising

Tính sắt từ biểu hiện khi một tập hợp các spin nguyên tử sắp xếp sao cho các mô-men từ của chúng đều có cùng hướng, do đó tạo nên mô-men tổng hợp có độ lớn đáng kể. Mô hình Ising được Wilhelm Lenz đề xuất năm 1920 [3], là cách biểu diễn li thuyết đơn giản nhất cho hiện tượng sắt từ.

Xét hệ N nguyên tử có spin $\sigma_k = \pm 1$ ($k=1, \dots, N$). Tổng năng lượng của hệ khi

(Trial) và mỗi viên nằm trong hình tròn nội tiếp hình vuông đó là một trúng đích (Hit). Để dàng thấy được nếu phép gieo là ngẫu nhiên, sỏi phân bố đều thì số sỏi sẽ tỉ lệ với diện tích:

không có từ trường ngoài tác dụng được viết là:

$$E = -J \sum_{\langle k, l \rangle} \sigma_k \sigma_l, \quad (2)$$

trong đó $\langle k, l \rangle$ được dùng để chỉ tổng theo các cặp nguyên tử lân cận, J là năng lượng trao đổi (ta chọn $J=1$ làm đơn vị năng lượng).

Mô hình cho thấy rằng tổng năng lượng bị giảm xuống khi các spin nguyên tử lân cận được sắp xếp. Hiệu ứng này chủ yếu là do nguyên lý ngoại trừ Pauli, các electron không thể chiếm giữ cùng một trạng thái lượng tử, vì vậy hai electron của hai nguyên tử cạnh nhau, có cùng spin song song (nghĩa là chiếm cùng trạng thái orbital) thì không thể tiến sát nhau. Sẽ không có sự ngăn cản như vậy nếu các electron có spin phản-song song.

Trong mô hình Ising hai chiều với mạng spin được coi là mạng vuông lý tưởng có số lân cận là 4. Dẫn dắt từ phép biến đổi giải tích thông qua ma trận chuyển giao, Lars Onsager đã đưa ra lời giải chính xác cho mô hình hai chiều vào 1944[1], theo đó nhiệt độ chuyển pha có đáp số giải tích chính xác cho mạng vuông 2 chiều các nguyên tử sắt từ là

$$T_c = \frac{2J}{\ln(1+\sqrt{2})} = 2.27.$$

4. Sử dụng phương pháp Monte-Carlo để giải mô hình Ising hai chiều

4.1. Thuật toán chung

Sử dụng phương pháp Monte-Carlo để tính các tính chất nhiệt động của hệ từ tính trong mô hình Ising hai chiều dựa trên các bước thuật toán sau:

- Lần lượt đi qua từng nguyên tử trong mạng:

- Với mỗi nguyên tử, hãy tính độ thay đổi năng lượng của hệ, ΔE , khi spin nguyên tử bị đảo ngược.

- Nếu $\Delta E < 0$ thì đảo ngược spin.

- Nếu $\Delta E > 0$ thì đảo ngược spin với xác suất $P = \exp(-\beta \Delta E)$.

- Lặp lại quá trình nhiều lần cho đến khi đạt được cân bằng nhiệt.

(1) Đi qua các nguyên tử trong mảng:

- Với mỗi nguyên tử có spin $\sigma_k = \pm 1$ nằm trong trường phân tử h (tổng spin của các nguyên tử kế cận) chuyển trạng thái với xác suất

$$\pi_h^+ = \frac{e^{-\beta E^+}}{e^{-\beta E^+} + e^{-\beta E^-}} = \frac{1}{1 + e^{-2\beta h}};$$

$$\pi_h^- = \frac{e^{-\beta E^-}}{e^{-\beta E^+} + e^{-\beta E^-}} = \frac{1}{1 + e^{+2\beta h}}.$$

(chênh lệch năng lượng của cấu hình khi đổi dấu spin k là $2h\sigma$)

- Chọn một xác suất dịch chuyển ngẫu nhiên g để chọn trạng thái sau của spin k

Nếu

$g < \pi_h^+$ thì $\sigma_k = +$, nếu không thì $\sigma_k = -$

(2) Lặp lại quá trình nhiều lần cho đến khi đạt được cân bằng nhiệt.

Mục đích của thuật toán này là xáo trộn tất cả các trạng thái có thể của hệ thống, và đảm bảo rằng hệ thống chiếm giữ một trạng thái cho trước với xác suất Boltzmann, nghĩa là một xác suất tỉ lệ thuận với $\exp(-\beta E)$, trong đó E là năng lượng của trạng thái.

4.2. Xây dựng mô phỏng tính số theo thuật toán bề nhiệt

Ta có thể xây dựng thuật toán mô phỏng số mô hình Ising hai chiều theo thuật toán bề nhiệt theo các bước cụ thể sau:

- Nhập một cấu hình ngẫu nhiên s với năng lượng E .

- Chọn một nút ngẫu nhiên k trong cấu hình s .

- Xác định trường phân tử tại k : h là tổng các spin kế cận k .

- Chọn một số ngẫu nhiên g từ 0 đến 1.

- Nếu $g < \pi_h^+$ thì gán spin tại $k = +1$, nếu không thì nhận giá trị -1 và ta có cấu hình mới.

- Tính năng lượng của cấu hình mới.

- Xuất cấu hình mới.

- Lặp lại quá trình này nhiều lần để hệ chuyển dần đến trạng thái cân bằng nhiệt. Sau đó tiến hành tính các đại lượng nhiệt động:

Năng lượng trung bình của cấu hình:

$$\langle E \rangle = \frac{\sum_{i=1}^N E_i}{N},$$

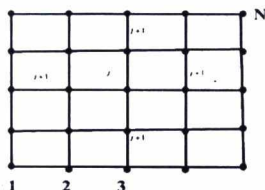
Năng lượng bình phương trung bình:

$$\langle E^2 \rangle = \frac{\sum_{i=1}^N E_i^2}{N}$$

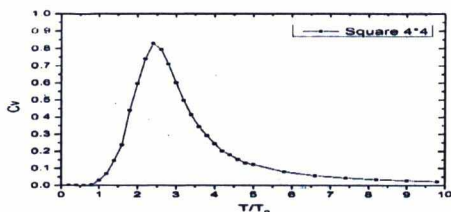
Nhiệt dung: $C_V = \frac{\langle E^2 \rangle - \langle E \rangle^2}{T^2 N}$;

4.3. Áp dụng mô phỏng cho mạng vuông

Xét một mảng vuông hai chiều chứa N nguyên tử, mỗi nguyên tử có bốn lân cận (Hình 1). Áp dụng Mô phỏng Monte - Carlo cho mô hình mạng vuông 2 chiều ta thu được kết quả khá tốt, đỉnh của đường cong $C_V(T)$ đạt được tại $T_c \approx 2.3$ (Hình 2) khá gần so với kết quả giải tích chính xác (Hình 3). Điều này cho thấy phần thiết kế mô phỏng tính số theo MC mà tác giả sử dụng đáp ứng khá tốt.



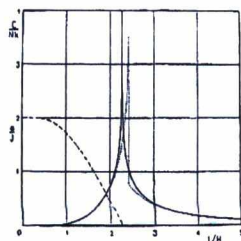
Hình 1. Mạng vuông 2 chiều



Hình 2. Sự phụ thuộc của nhiệt dung theo nhiệt độ theo tính toán mô phỏng Monte Carlo cho mạng vuông 4*4 với số phép lặp 100000.

4.4. Mạng tổ ong

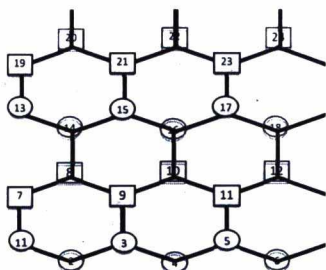
Để đơn giản hóa mạng tổ ong trước tiên ta thường chuyển mạng tổ ong thành mạng xếp gạch tuần hoàn theo chu kì nhỏ nhất là 2 nút mỗi chiều có kích thước $N_x \times N_y$ (N_x, N_y đều chẵn - Hình 4). Một chiều hóa mảng hai chiều này: $p = ix + (iy -$



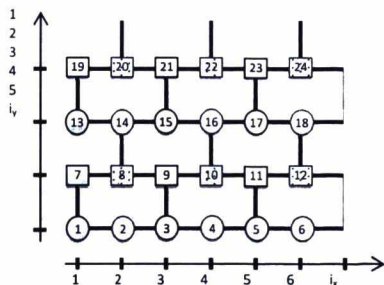
Hình 3. Đường liên nét – Sự phụ thuộc của nhiệt dung theo nhiệt độ theo tính toán giải tích [1]

1) N_x , sau đó lập bảng vị trí kề cận với điều kiện biên tuần hoàn như Hình 5:

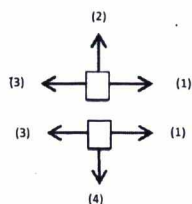
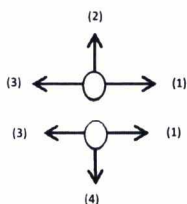
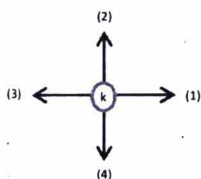
- Đưa vào các hướng tương tác kề cận 1,2,3,4
- Nút có ix, iy cùng chẵn hoặc cùng lẻ thì có kề cận 1,2,3
- Nút có ix, iy khác tính chẵn lẻ thì có kề cận 1,3,4



Hình 4a. Mạng tổ ong



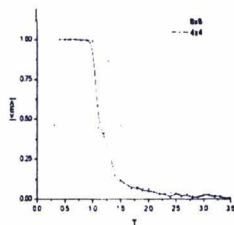
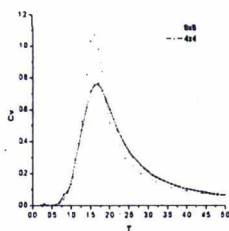
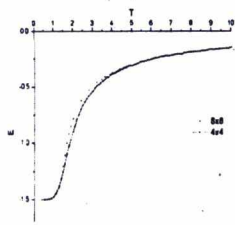
Hình 4b. Mạng xếp gạch



Hình 5. Vị trí kề cận trong mạng tổ ong

Lần lượt đi qua các phần tử trong mạng, dựa trên các vị trí kề cận tính năng lượng của mạng, từ đó tính các thông số

nhật động khác, ta thu được kết quả như trên Hình 6.

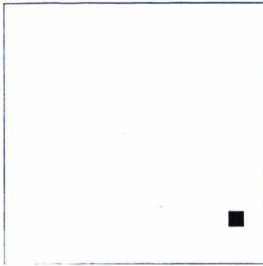


Hình 6. Năng lượng trung bình, nhiệt dung và độ từ hóa của mạng tổ ong thay đổi theo nhiệt độ của mạng tổ ong 4×4 và 8×8 (mô phỏng với 100000 bước lặp).

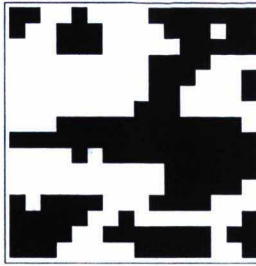
Từ Hình 6 cho thấy đỉnh của đường cong $C_v(T)$ đạt được tại nhiệt độ chuyển pha $T_c \approx 1.7$, đây cũng là điểm xảy ra sự chồng lấp của các đường cong độ từ hóa.

Ta cũng có thể mô tả cấu hình spin trong mạng tổ ong ở dạng mạng tương

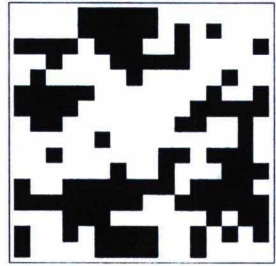
đương 2 chiều tại các nhiệt độ khác nhau xung quanh nhiệt độ chuyển pha như Hình 7 với các ô đen/trắng biểu thị những nguyên tử nhiễm từ lần lượt theo phương $+z$ hoặc $-z$.



T=1



T=1.7



T=3

Hình 7. Cấu hình spin của mạng tổ ong 16×16 tại các nhiệt độ khác nhau

Có thể thấy rằng với nhiệt độ lớn hơn nhiệt độ giới hạn $T = 3$, mẫu có dạng phân bố tương đối ngẫu nhiên với một số những cụm nhỏ tập trung spin theo một hướng. Khi $T = 1.7$, tức là gần nhiệt độ giới hạn, các cụm spin lan rộng toàn bộ mạng. Trường hợp $T = 1$, tức là thấp hơn nhiệt độ giới hạn, thì gần như có sự sắp xếp hoàn toàn các spin nguyên tử. Như vậy, tại $T = T_c$ tồn tại các cụm spin ở mọi kích cỡ.

5. Kết luận

Chương trình mô phỏng áp dụng cho mô hình Ising hai chiều nói trên tuy chỉ dừng lại ở mức độ tính toán cho các hình mẫu mạng nhỏ với tần số lặp ít do giới

hạn tài nguyên của máy tính cá nhân, song cũng đã thu được một số kết quả tích cực về cả định tính và định lượng. Khi ở nhiệt độ cao hơn nhiều so với nhiệt độ chuyển pha thì các spin sắp xếp một cách ngẫu nhiên, càng gần đến nhiệt độ chuyển pha thì có sự thay đổi rất lớn, các spin sắp xếp và lan rộng ra toàn bộ mạng. Và nếu nhiệt độ tiếp tục giảm xuống dưới nhiệt độ chuyển pha thì các spin gần như có sự sắp xếp định hướng hoàn toàn theo một chiều. Như vậy, theo kết quả của bài toán mô phỏng, ta vẫn thu được kết luận trong mô hình Ising hai chiều xảy ra hiện tượng chuyển pha từ sắt từ sang thuận từ giống như kết quả thu được từ phương pháp giải tích. Mô phỏng cho mạng tổ ong còn xác định được nhiệt độ chuyển pha vào cỡ 1.7.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lars Onsager (1944), "Crystal Statistics. I. A Two-Dimensional Model with an Order-Disorder Transition", *Physical Review Journals Archive*; 65, 117.
- [2]. N. Metropolis (1987), "The Beginning of the Monte Carlo Method", *Los Alamos Science*, 15.
- [3]. Stephen G. Brush (1967), "History of the Lenz-Ising model", *Review of Modern Physics*, 39(4).
- [4]. Werner Krauth (2006), *Statistical Mechanics: Algorithms and Computations*, Oxford Master Series in Statistical, Computational, and Theoretical Physics.

NGHIÊN CỨU CÁC THÔNG SỐ TỐI ƯU CHO XÚC TÁC CuO/TiO_2 ĐỂ THỰC HIỆN PHẢN ỨNG OXI HOÁ TOLUEN TẠO THÀNH BENZALDEHIT

TS. Văn Hữu Tập, Trường Đại học Khoa Học, Đại học Thái Nguyên

ThS. Hoàng Thị Bích Hồng, Khoa Môi Trường, Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt: Điều chế benzaldehyt bằng phản ứng oxi hóa là cần thiết và có nhiều ứng dụng cho khoa học và công nghiệp. Bài báo này nghiên cứu ảnh hưởng của các thông số như hàm lượng chất xúc tác, nhiệt độ phản ứng, tỉ lệ nguyên liệu, tốc độ thể tích dòng và thời gian làm việc của chất xúc tác. Kết quả nghiên cứu cho thấy: xúc tác 8% CuO/TiO_2 là tối ưu cho quá trình oxi hóa toluen; 400°C là nhiệt độ phản ứng đạt trạng thái tối ưu khi sử dụng xúc tác CuO/TiO_2 cho quá trình oxi hóa toluen tạo benzaldehyt; tỷ lệ nguyên liệu toluen oxi không khí tối ưu đạt được cho nghiên cứu này là 1/27; tốc độ thể tích tối ưu là 5 lít/giờ và thời gian làm việc tối ưu là 90 phút. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học cho các nghiên cứu điều chế benzaldehyt sau này.

Từ khóa: xúc tác CuO/TiO_2 , toluen, benzaldehyt

1. GIỚI THIỆU

Trong công nghiệp tổng hợp hữu cơ hóa dầu, quá trình oxi hóa có giá trị thực tiễn rất lớn. Phần lớn các hợp chất quý giá tổng hợp từ quá trình oxi hóa là các sản phẩm trung gian quan trọng trong tổng hợp hữu cơ như là rượu, andehit, dung môi và nguyên liệu để sản xuất polime, chất dẻo... Sự đa dạng và phổ biến của phản ứng oxi hóa là do nhiều chất hữu cơ có khả năng tham gia phản ứng. Các tác nhân oxi hóa rẻ và dễ kiếm. Với những ưu điểm đó quá trình oxi hóa được sử dụng rộng rãi và thay thế dần những phương pháp không hiệu quả, tốn kém. Với những ưu

Một trong những ứng dụng quan trọng của phản ứng oxi hóa toluen tạo ra benzaldehyt.

Toluen là một trong những sản phẩm của quá trình reforming trong nhà máy lọc dầu, được tạo thành từ phản ứng dehydro hóa đóng vòng n-heptan. Tuy nhiên việc gia tăng giá trị cho hợp chất này luôn được quan tâm, một trong số đó là phản ứng chuyển hóa toluen thành benzaldehyt thông qua phản ứng oxi hóa dưới sự có mặt của chất xúc tác [1].

Trong công nghiệp hóa chất Benzaldehyt được ứng dụng để tổng hợp thuốc nhuộm, làm dung môi cho cao su,

axetyl xenlulô. Ngoài ra nó còn là hợp chất trung gian quan trọng để sản xuất ra axitbenzoic, phenol. Trong ngành mỹ phẩm, Benzaldehyt được dùng làm hương liệu cho xà phòng và nước hoa. Trong ngành dược phẩm nó cũng được dùng để sản xuất các loại thuốc chữa bệnh.

Benzaldehyt có thể được chiết tách từ các hạt anh đào, mơ, mận... nhưng với sản lượng và hiệu suất còn thấp [2]. Vì vậy, phần lớn benzaldehyt được sản xuất từ các quá trình hóa học, trong đó quá trình oxi hóa toluen thành benzaldehyt được ứng dụng rộng rãi và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Quá trình nghiên cứu được tiến hành theo trình tự các bước như sau:

- Điều chế xúc tác CuO/TiO₂.
- Khảo sát để tìm các thông số tối ưu cho quá trình:
- + Đánh giá hoạt tính xúc tác và tìm điều kiện tối ưu cho phản ứng.
- + Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất phản ứng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp phổ XRD: sử dụng phương pháp nhiễu xạ Ronghen để nghiên cứu cấu trúc xúc tác [3].

Phương pháp hiển vi điện tử quét (SEM): kính hiển vi điện tử quét đã được sử dụng rộng rãi trong việc nghiên cứu

hình thái bề mặt mẫu, nhất là với nghiên cứu mẫu màng mỏng [3].

Phương pháp phân tích sắc ký khí GC: thực hiện theo nguyên tắc sự phân chia cấu tử giữa hai pha: pha tĩnh và pha động [3].

Phương pháp điều chế xúc tác:

Tiến hành điều chế xúc tác CuO/TiO₂ với hàm lượng xúc tác 8%. Nguyên liệu ban đầu là Cu(NO₃)₂.

Các bước tiến hành: hòa tan lượng vừa đủ Cu(NO₃)₂ vào nước, sau đó cho thêm TiO₂ vào, sử dụng phương pháp ngâm tẩm, để khô tự nhiên ở nhiệt độ phòng trong 24h. Sấy ở 110°C trong 10h, tiếp tục đem nung ở 450°C trong 3h. Nghiền, rây định cỡ hạt với kích thước từ 0,4-1mm. Xúc tác được điều chế xong.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ảnh hưởng của hàm lượng xúc tác:

Trên cơ sở xúc tác CuO/TiO₂, chúng tôi tiến hành khảo sát phản ứng với các xúc tác có hàm lượng từ 4-10% trong cùng điều kiện:

- Nhiệt độ phản ứng : 400°C
- Tỷ lệ nguyên liệu Toluene/oxy không khí: 1/27

Kết quả thực nghiệm được đưa ra ở bảng sau:

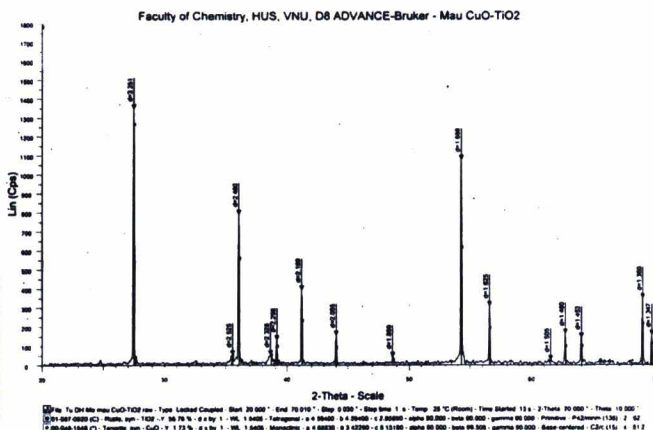
độ chọn lọc(S) và hiệu suất phản ứng (HS)

TPXT (%)	4%	6%	8%	9%	10%
C%	16	36	42	28	20,5
S%	40	72,5	99	67	50,5
HS%	6,4	26,1	41,6	18,7	10,4

Từ bảng số liệu cho thấy khi hàm lượng xúc tác tăng thì độ chuyển hoá, độ chọn lọc và hiệu suất tăng. Xúc tác $8\% \text{CuO}$ cho độ chuyển hóa, độ chọn lọc và hiệu suất cao nhất. Sau đó nếu tiếp tục tăng hàm lượng xúc tác thì 3 yếu tố trên lại giảm xuống.

Điều này có thể được giải thích như sau: với xúc tác 4-6%CuO/TiO₂ cho độ chuyển hóa và độ chọn lọc thấp do hàm lượng CuO mang trên chất mang TiO₂ thấp. Số tâm hoạt động của xúc tác còn ít, hơn nữa chúng lại cách xa nhau nên không thúc đẩy quá trình phản ứng tạo ra

benzaldehyt. Xúc tác 8%CuO/TiO₂ có hàm lượng CuO thích hợp trong khối xúc tác, số tâm hoạt động đạt giá trị cần thiết đồng thời khoảng cách giữa chúng thuận lợi cho sự tương tác giữa chúng để thúc đẩy quá trình oxi hóa-khử-oxi hóa. Với hàm lượng xúc tác là 9-10%CuO/TiO₂, do hàm lượng CuO quá nhiều nên khi đạt nhiệt độ phản ứng các tâm hoạt động xuất hiện nhiều và có thể gây ra quá trình oxi hóa sâu tạo nhiều sản phẩm phụ do đó độ chuyển hoá và chọn lọc giảm. Ngoài ra các tâm hoạt tính chồng chất lên nhau làm giảm khả năng hấp phụ toluen và oxy không khí, vì vậy phản ứng cũng xảy ra khó khăn hơn.



Hình 1. Phổ X-Ray của mẫu xúc tác 8%CuO/TiO₂

Qua quá trình khảo sát ảnh hưởng của hàm lượng xúc tác tới quá trình oxi hóa toluen cho thấy xúc tác 8%CuO/TiO₂ là tối ưu.

3.2. Ảnh hưởng của nhiệt độ phản ứng:

Tiến hành khảo sát phản ứng ở các nhiệt độ phản ứng là: 300°C, 350°C,

400°C, 450°C, 500°C trong cùng điều kiện:

- Hoạt hóa xúc tác trong 3h.
- Hàm lượng xúc tác là 8%CuO/TiO₂.
- Tỷ lệ nguyên liệu Toluên/oxy không khí: 1/27

Kết quả sản phẩm sau khi đem phân tích được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2. Ảnh hưởng của các nhiệt độ phản ứng khác nhau đến độ chuyển hóa và độ chọn lọc của phản ứng.

t°C	300°C	350°C	400°C	450°C	500°C
C%	35	39	42	40	25
S%	60	75	99	80	58

Từ bảng 2 có thể thấy rằng lúc đầu khi nhiệt độ phản ứng tăng thì cả độ chuyển hóa và độ chọn lọc đều tăng. Ở 400°C độ chuyển hóa và độ chọn lọc đều đạt cực đại. Sau đó nếu ta tiếp tục tăng nhiệt độ thì độ chuyển hóa và độ chọn lọc đều giảm xuống.

Có thể giải thích điều này như sau: mỗi một hệ xúc tác đều có một nhiệt độ phản ứng tối ưu và đối với xúc tác 8%CuO/TiO₂ thì nhiệt độ tối ưu là 400°C. Tại nhiệt độ này các tâm hoạt động của xúc tác xuất hiện nhiều, làm thúc đẩy quá trình phản ứng. Vì vậy tại nhiệt độ này phản ứng đạt hiệu suất cao nhất. Ở nhiệt độ thấp hơn 400°C cho độ chọn lọc và độ chuyển hóa thấp hơn là vì ở nhiệt độ thấp chưa đủ hoạt hóa xúc tác, các tâm hoạt động xuất hiện chưa nhiều, phản ứng chưa

đạt trạng thái hoạt động nên hiệu suất phản ứng còn thấp. Còn ở nhiệt độ cao hơn 400°C xúc tác mất dần hoạt tính do đó số tâm hoạt động cũng giảm dần, nên cũng xuất hiện tình huống tương tự. Đồng thời ở nhiệt độ quá cao sẽ xảy ra các quá trình oxi hóa sâu tạo axit benzoic, benzen và một số sản phẩm phụ khác làm giảm độ chọn lọc với benzaldehyt.

Qua quá trình khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ phản ứng tới độ chuyển hóa và độ chọn lọc của quá trình oxi hóa toluen tạo benzaldehyt sử dụng xúc tác 8%CuO/TiO₂ ta có thể thấy rằng ở nhiệt độ 400°C phản ứng đạt trạng thái tối ưu.

3.3. Ảnh hưởng của tỷ lệ nguyên liệu

Trên cơ sở xúc tác 8% CuO/TiO₂, ta tiến hành khảo sát phản ứng với các tỷ lệ

nguyên liệu Toluen/oxi không khí khác nhau. Việc thay đổi này được tiến hành bằng cách thay đổi nhiệt độ của Toluen (thay đổi áp suất bão hòa). Quy trình được thực hiện trong cùng 1 điều kiện tiến hành phản ứng:

- Xúc tác được hoạt hóa ở 400°C

- Nhiệt độ phản ứng là 400°C

Kết quả thu được sau khi sản phẩm được đem đi phân tích sắc ký khí được đưa ra ở bảng sau:

Bảng 3. Ảnh hưởng của tỷ lệ nguyên liệu đến độ chuyển hóa và độ chọn lọc

Tỷ lệ Toluen/ O_2	Độ chọn lọc S%	Độ chuyển hóa C%
1/76	65	24
1/58	73	29,5
1/45	81	34,5
1/35	90	39,5
1/27	99	42
1/20	96	40

Nhìn vào bảng 3 ta thấy, lúc đầu khi tỷ lệ toluen/oxi không khí tăng lên thì độ chuyển hóa tăng, độ chọn lọc tạo thành benzaldehyt cũng tăng. Theo tỷ lệ toluen/oxi không khí độ chuyển hóa và độ chọn lọc tăng dần và đạt giá trị cực đại tại tỷ lệ 1/27 sau đó giảm dần. Sở dĩ lúc đầu khi tăng tỷ lệ toluen/oxi không khí độ chuyển hóa tăng là do khi tỷ lệ còn nhỏ thì chưa đủ lượng toluen (tác nhân phản ứng) làm cho độ chuyển hóa thấp. Mặt khác khi lượng toluen thấp tức là áp suất riêng phần của toluen thấp làm chậm tốc độ hấp phụ của chất phản ứng lên trên bề mặt xúc tác dẫn đến làm giảm độ chuyển hóa. Ngoài ra việc dư thừa oxy không khí thuận lợi cho các phản ứng phụ xảy ra, làm độ chọn lọc cũng bị giảm. Còn khi đã vượt quá lượng tối ưu thì độ chuyển hóa lại giảm dần là do khi đó lượng toluen quá nhiều,

giảm lượng oxi không khí do đó làm giảm lượng oxi hấp phụ trên bề mặt xúc tác cũng làm thiếu hụt tác nhân phản ứng nên độ chuyển hóa giảm.

Qua khảo sát ảnh hưởng của tỷ lệ nguyên liệu đến độ chuyển hóa và độ chọn lọc của phản ứng oxi hóa toluen, ta nhận thấy tỷ lệ nguyên liệu toluen/ oxi không khí tối ưu là 1/27.

3.4. Ảnh hưởng của tốc độ thể tích

Trên cơ sở xúc tác $8\%\text{CuO}/\text{TiO}_2$, tiến hành khảo sát với các tốc độ thể tích khác nhau trong cùng điều kiện:

- Nhiệt độ phản ứng: 400°C

- Tỷ lệ nguyên liệu Toluen/oxi không khí: 1/27

Kết quả được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4. Ảnh hưởng của tốc độ thể tích đến độ chuyển hóa và độ chọn lọc

Tốc độ thể tích (l/h)	2	3	4	5	6
C%	10	24,7	33,3	42	41,5

Qua bảng 4 cho thấy, lúc đầu tốc độ thể tích tăng lên thì độ chuyển hóa tăng lên và đạt cực đại ở 5 (l/h), sau đó giảm dần. Sở dĩ như vậy là do khi tăng tốc độ thể tích thì thời gian tiếp xúc giữa chất phản ứng và xúc tác giảm do đó ảnh hưởng đến độ chuyển hóa và chọn lọc của sản phẩm. Nếu tiếp tục tăng tốc độ thể tích thì thời gian tiếp xúc giữa chất phản ứng và xúc tác càng giảm (giảm thời gian phản ứng) do đó độ chuyển hóa và chọn lọc càng giảm.

Qua khảo sát ảnh hưởng của tốc độ thể tích đến độ chuyển hóa của phản ứng, ta thấy tốc độ thể tích tối ưu là 5(l/h).

3.5. Ảnh hưởng của thời gian làm việc của xúc tác

Trên cơ sở xúc tác 8%CuO/TiO₂, ta tiến hành khảo sát thời gian làm việc của xúc tác ở cùng điều kiện phản ứng:

- Nhiệt độ phản ứng là 400°C
- Tỷ lệ nguyên liệu Toluen/oxy không khí : 1/27

Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5. Ảnh hưởng của thời gian làm việc đến độ chuyển hóa và độ chọn lọc

Thời gian phản ứng (phút)	C%	S%	Thời gian phản ứng (phút)	C%	S%
30	25	80	210	40,5	99
60	35	90	240	37,5	99
90	42	98	270	34,5	99
120	42	99	300	31,5	99
150	42	99	330	27,5	97
180	42	99	360	23	96

Từ bảng 5 ta nhận thấy rằng: Ban đầu độ chọn lọc và độ chuyển hóa tăng dần, sau đó dần ổn định và cuối cùng giảm dần theo thời gian phản ứng. Ở thời gian đầu, phản ứng đạt độ chuyển hóa và độ chọn

lọc cao, sau đó độ chuyển hóa giảm dần ở thời gian phản ứng là 210 phút, còn độ chọn lọc bắt đầu giảm sau 300 phút. Tuy nhiên mức độ giảm không mạnh mà từ từ. Nếu tiếp tục quá trình phản ứng ta thấy

độ chuyển hóa và độ chọn lọc giảm nhanh. Từ đó ta có thể thấy rằng quá trình phản ứng oxi hóa toluen trên xúc tác $8\% \text{CuO/TiO}_2$ tạo ra benzaldehyt kéo dài trong 210 phút. Điều đó có thể giải thích như sau: Khi bắt đầu phản ứng đến 90 phút các phân tử chất phản ứng tiếp xúc với các trung tâm hoạt động và xảy ra quá trình oxi hóa – khử – oxi hóa mạnh, làm độ chuyển hóa và độ chọn lọc tăng. Đồng thời trong khoảng thời gian này, phản ứng nhanh chóng đạt được tối ưu. Khi phản ứng tiếp tục xảy ra, kèm theo sự tỏa nhiệt làm nhiệt độ phản ứng tăng lên dẫn đến hiện tượng quá nhiệt gây kết khối xúc tác. Trong thời gian này các trung tâm hoạt động giảm, phản ứng xảy ra không mạnh như trước làm hiệu suất phản ứng giảm. Đồng thời hiện tượng tỏa nhiệt cũng giảm đáng kể (vì quá trình

phản ứng xảy ra giảm, nhiệt tỏa ra ít) nên phản ứng dần dần đạt lại nhiệt độ tối ưu, tuy vậy số lượng các tâm hoạt động của xúc tác giảm hơn so với thời gian đầu. Điều này giải thích được thời kỳ sau độ chuyển hóa và độ chọn lọc của phản ứng thấp hơn thời kỳ đầu nhưng lại ổn định lâu hơn.

4. KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu này cho thấy việc điều chế benzaldehyt là rất thuận lợi. Thí nghiệm cũng đã xác định được các điều kiện tối ưu cho quá trình phản ứng tạo thành benzaldehyt là: xúc tác $8\% \text{CuO/TiO}_2$, nhiệt độ phản ứng là 400°C , tỷ lệ nguyên liệu toluen/không khí là 1/27 và tốc độ dòng 5 lít/giờ và thời gian làm việc tối ưu là 90 phút. Kết quả nghiên cứu này tạo cơ sở thuận lợi cho các nghiên cứu ứng dụng tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Võ Trí Hào, Đào Văn Tường, Nguyễn Thị Hương, (1987), 'Nghiên cứu xúc tác oxit kim loại cho phản ứng oxi hóa Toluene', *Tạp chí hóa học*, số 2, 30-36.
- [2] Phạm Thanh Huyền, Đào Văn Tường, Trọng Yêm, (2003), Nghiên cứu đặc trưng xúc tác $\text{V}_2\text{O}_5/\text{TiO}_2$ bằng phương pháp khử hấp phụ theo chương trình nhiệt độ. *Tạp chí hóa học*.
- [3] Từ Văn Mặc, (1995), *Phân tích hóa lý*, NXB khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

NÂNG CAO ĐỘ NHẠY TRONG CHẨN ĐOÁN CHỦNG VI KHUẨN *VIBRIO PARAHAEMOLYTICUS* GÂY BỆNH HOẠI TỬ GAN TỤY CẤP TÍNH TRÊN TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (*LITOPENAEUS VANNAMEI*) BẰNG PHƯƠNG PHÁP KẾT HỢP PHÂN LẬP VI KHUẨN TRÊN MÔI TRƯỜNG CHROMOGENIC VỚI PCR

TS. Đặng Toàn Vinh¹, Lê Tuấn², Mạnh Tuấn Hưng², Lê Việt Dũng³

¹ Khoa Thủy sản, Trường Đại học Hạ Long

² Trường THPT chuyên Hạ Long

³ Khoa Thủy sản, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tóm tắt: Vi khuẩn *Vibrio parahaemolyticus* được chẩn đoán gây bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND) trên tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) bằng cách phá hủy nhanh mô và làm rối loạn chức năng trong hệ thống tiêu hóa, với tỷ lệ tôm chết lên tới 100%. Phương pháp PCR hiện được khuyến cáo sử dụng để chẩn đoán bệnh, nhưng PCR có thể không phát hiện được vi khuẩn ở mật độ thấp trong tôm và trong nguồn nước. Mục tiêu của nghiên cứu này là cải tiến độ nhạy của quy trình chẩn đoán bằng cách kết hợp phương pháp nuôi cấy vi khuẩn *V. parahaemolyticus* trên môi trường chromogenic (CHROMagar *Vibrio*) với PCR nhằm phát hiện vi khuẩn gây bệnh ở mật độ thấp (1-10 CFU/ml). Cặp mồi PirB phát hiện chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh AHPND (kích thước 271bp qua gel điện di). Quy trình chẩn đoán cải tiến này có khả năng chẩn đoán đủ chỉ 1 vi khuẩn gây bệnh trên 1 mẫu, giúp cho các trang trại nuôi tôm kiểm soát được mầm bệnh AHPND từ nguồn con giống và nguồn nước cấp.

Từ khóa: *V. parahaemolyticus*, bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND), PCR, *Litopenaeus vannamei*, môi trường chromogenic.

1. Đặt vấn đề

Nghề nuôi tôm là một trong những ngành công nghiệp quan trọng và mang lại nhiều lợi nhuận lớn cho nhiều quốc gia, ước tính khoảng 5 triệu tấn tôm được nuôi/đánh bắt hàng năm trên toàn thế giới trong khi nhu cầu cần khoảng 6,5 triệu tấn (FAO, 2013). Trong ba thập kỷ gần đây, ngày càng nhiều trang trại nuôi tôm được

xây dựng để đáp ứng mức tăng về nhu cầu thực phẩm khoảng 8,8% hàng năm. Việc xây dựng ngày càng nhiều khu nuôi tập trung hay tăng diện tích nuôi siêu thâm canh đòi hỏi việc quản lý bệnh cần được quan tâm hàng đầu. Hiện nay, dịch bệnh diễn ra ngày càng nhiều trên phạm vi rộng, khó kiểm soát, đe dọa nghiêm trọng đến năng suất và sự phát triển bền vững của nghề nuôi tôm trên toàn thế giới

(Walker and Mohan, 2009; Flegel, 2012). *Vibrio* là nhóm vi khuẩn thường gặp gây bệnh trên tôm, trong đó phổ biến nhất có thể kể đến các loại như *V. harveyi*, *V. parahaemolyticus*, *V. alginolyticus*, *V. anguillarum*, *V. vulnificus*, và *V. splendidus*. Đặc biệt, vi khuẩn *V. parahaemolyticus* là nguyên nhân chính gây ra bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND).

Vi khuẩn *V. parahaemolyticus* xâm nhiễm dạ dày của tôm và sản xuất các độc tố hòa tan gây ra hiện tượng teo tế bào hàng loạt. Tốc độ lây lan nhanh của bệnh nay khiến dịch AHPND bùng phát và gây hậu quả nghiêm trọng. Thiệt hại trên tôm nuôi xảy ra ở nhiều quốc gia trên thế giới, tính riêng châu Á dịch bệnh hoại tử gan tụy lên tới 1 tỷ đô la Mỹ vào năm 2013 (FAO, 2013). Tại Việt Nam, hiện nay dịch bệnh hoại tử gan tụy cấp xảy ra ở khắp các tỉnh/thành phố ven biển miền Bắc, Trung và Nam Bộ, theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản, trong 5 tháng đầu năm 2017 diện tích tôm trên cả nước bị bệnh hoại tử gan tụy là 1.557 ha.

Tuy nhiên, việc phát hiện các chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* là không dễ dàng. Một loạt nghiên cứu gần đây (Gomez-Gil et al., 2014; Yang et al., 2014; Han et al., 2015; Lee et al., 2015) đã chỉ ra rằng không phải tất cả các chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* đều gây bệnh hoại tử gan tụy trên tôm mà chỉ có những chủng có plasmid (~70kbp plasmid pVA1) mang gene gây độc tố (Pir toxin-like

genes). Lee et al. (2015) đã phát hiện gene nằm trên đoạn mã hóa ORF50 và ORF51. Phân tích MASCOT cho thấy rằng cả hai protein đều giống nhau với các protein giả định của *V. parahaemolyticus* M0605 (contig 034 GenBank gia nhập số JALL01000066.1) và tương tự với các độc tố diệt côn trùng được gọi là 'Photorhabdus' protein A và B' (Pir-A và Pir-B), được tạo ra bởi vi khuẩn cộng sinh trên giun tròn *Photorhabdus luminescens* (Gomez-Gil et al., 2014; Li et al., 2014; Yang et al., 2014). Đồng thời, phân tích protein điện di SDS-PAGE cho thấy hai protein, khoảng 16 kDa và 50 kDa (Sirikharin et al., 2015), chỉ tồn tại trong môi trường nuôi cấy tế bào từ các chủng *V. parahaemolyticus* gây ra AHPND (VPAHPND), nhưng không phải từ các chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* không gây AHPND hoặc các vi khuẩn khác (Han et al., 2015; Sirikharin et al., 2015; Tran và cộng sự, 2013).

Khi đã xảy ra dịch bệnh, các phương pháp điều trị hiện nay như việc sử dụng kháng sinh (ampicillin, chlortetracycline, ciprofloxacin, norfloxacin, perfloxacin, sulfamethazine...), sử dụng hóa chất như chloride, áp dụng công nghệ sinh học biofloc, áp dụng chế phẩm sinh học - men vi sinh *Lactobacillus* có khả năng ức chế vi khuẩn *Vibrio*, ... không đem lại hiệu quả thực sự. Do đó, công tác chẩn đoán sớm trước khi tôm có biểu hiện bệnh và chính xác chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* có khả năng gây dịch bệnh AHPND là rất cần thiết.

Hiện nay, thông thường các cơ sở xét nghiệm sử dụng hoặc phương pháp cấy khuẩn lạc (Colony forming unit - CFU) hoặc phương pháp phản ứng khuếch đại gen (Polymerase chain reaction – PCR) để xét nghiệm bệnh AHPND. Đối với phương pháp CFU, mẫu nước hoặc tôm sẽ được cấy lên môi trường chromogenic medium. Ưu điểm của phương pháp này là độ nhạy cao, có thể phát hiện số lượng vi khuẩn ở mức thấp (1-10 CFU/ml), nhưng nhược điểm là chẩn đoán chậm (~2 ngày) và không phân biệt được hai chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh và không gây bệnh AHPND. Ngược lại, phương pháp PCR có thể phân biệt được chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh và không gây bệnh, đồng thời cho kết quả nhanh (trong vòng 4 giờ). Tuy nhiên, phương pháp PCR có thể không phát hiện được mầm bệnh trong tôm giống và trong nguồn nước cấp vào ao nuôi khi mật độ vi khuẩn ở ngưỡng thấp (1-10 CFU/ml).

Thêm nữa, một số cặp môi được sử dụng cho PCR trên thị trường như AP1 và AP2 được sử dụng để chẩn đoán plasmid mang gene gây độc tố của chủng vi khuẩn gây bệnh *V. parahaemolyticus*, nhưng độ chính xác là không cao (NACA, 2012). Cặp môi AP1 và AP2 đã được xác minh cho kết quả dương tính giả cho các chủng vi khuẩn không gây bệnh AHPND (Tingongger, 2014). Một số cặp môi khác trên thị trường như TUMSAT-Vp1 and Vp2 cũng cho kết quả dương tính với chủng vi khuẩn không gây bệnh AHPND

(Tingongger, 2014). Vì thế, cần phải thiết kế cặp môi mới nâng cao độ chính xác trong chẩn đoán. Cặp môi cần được thiết kế trên gene gây độc tố (Pir toxin-like genes), kiểm tra nhiệt độ để hình thành hairpin, self dimer, pair dimer ở mức ngưỡng an toàn tốt nhất (~ 0°C), và kiểm tra độ đặc hiệu bằng BLASTn (NCBI, đối với database Nucleotide collection nr/nt) để đảm bảo cặp môi không bám vào các vị trí DNA không mong muốn của vi khuẩn *V. parahaemolyticus* (mismatch >> 50% tổng số nucleotide), tránh kết quả PCR dương tính giả.

Để khắc phục được nhược điểm độ của phương pháp CFU và PCR, chúng ta cần nghiên cứu quy trình kết hợp phương pháp phân lập và nhân vi khuẩn *V. parahaemolyticus* trên môi trường chromogenic (CHROMagar Vibrio) trước khi tách DNA cho phản ứng PCR. Việc xác định được mầm bệnh, hay chủng vi khuẩn gây bệnh ở mật độ thấp (1-10 CFU/ml), trong nguồn nước và tôm giống sẽ giúp cơ sở nuôi trồng có biện pháp phòng ngừa dịch bệnh kịp thời.

2. Vật liệu và phương pháp

2.1. Mẫu tôm và nước

Mẫu tôm chân trắng *Litopenaeus vannamei* (10 con không có biểu hiện bệnh) được thu ngẫu nhiên từ 2 ao nuôi khác nhau (ao lót bạt, mô hình nuôi 3 giai đoạn) của Công ty Cổ phần Thủy sản Tân An, Quảng Yên, ngày 28/5/2018, để tiến hành phân tích. Kích thước chiều dài trung bình của mẫu tôm là $11,96 \pm 0,37$ cm và cân nặng trung bình là $9,23 \pm 0,58$. Mẫu

nước cũng được lấy từ 2 ao trên rồi trộn vào nhau (10ml/ao). Mẫu tôm và nước được bảo quản trong điều kiện 4°C, chuyển về Trường Đại học Hạ long (Uông Bí, Quảng Ninh) trong 1 tiếng, rồi lập tức được xử lý.

2.2. Nuôi cấy vi khuẩn *V. parahaemolyticus* trong ruột tôm

Ruột tôm được tách và nghiền nát bằng dao phẫu thuật vô trùng, sau đó dùng 1g mẫu ruột tôm khuấy trong 10ml nước muối NaCl với nồng độ 0,8%. Mẫu ruột tôm đã được pha loãng trong môi trường NaCl (0,1ml) và mẫu nước (0,1ml) được dùng để nuôi cấy vi khuẩn trong đĩa môi trường chromogenic medium (CHROMagar Vibrio). Vi khuẩn *Vibrio* được nuôi trong điều kiện 30°C trong 24 giờ.

Khuẩn lạc *V. parahaemolyticus* (màu tím hoa cà) từ mẫu tôm (10 khuẩn lạc) và mẫu nước (10 khuẩn lạc) được lấy ra và nuôi riêng biệt trong dung dịch Thiosulfate Citrate Bile Salt Sucrose (TSB, >2ml) trong ống tiết trùng trong 12 giờ, lắc 150 vòng/phút. DNA của 20

khuẩn lạc trên được tách bằng bộ dụng cụ ISOLATE II Genomic DNA Kit (Bioline) để chạy phản ứng PCR.

Mẫu DNA đối chứng được tách từ vi khuẩn *V. parahaemolyticus* trên tôm biểu hiện bệnh AHPND (khối gan tụy nhợt nhạt, teo nhỏ), thu mua tại chợ Minh Thành, Quảng Yên ngày 26/5/2018.

2.3. Thiết kế cặp mồi cho phản ứng PCR để phát hiện chung vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh AHPN

Các gen độc tố của vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh AHPND là Pir toxin-like genes (Pir-A kích thước là 336bp và Pir-B là 1317bp) nằm trên một plasmid (pVA) ~70 kbp (Yang et al., 2014). Cặp mồi được thiết kế cho vùng Pir-B trên plasmid pVA của các phân lập VPAHPND, và trình tự gene của PirB được thu từ nguồn Genbank, NCBI. Cặp mồi cho mục tiêu gene Pir-B được kiểm tra trên phần mềm Geneious (version 10.0.7). Để đảm bảo điều kiện chạy PCR, nhiệt độ để hình thành hairpin, self dimer, pair dimer là ~0°C (Bảng 1).

Bảng 1. Cặp mồi cho mục tiêu gene Pir-B được kiểm tra trên phần mềm Geneious (version 10.0.7), đảm bảo điều kiện chạy PCR

Tên	Trình tự mồi (5' → 3')	Dài	% GC	Tm	Hairpin n Tm	Self dimer Tm	Pair dimer Tm	Kích thước sản phẩm
PirB 602F	CACCAACTACGA G CACCCAT	20	55	60	0	0	0	271
PirB 872R	ACGGTGATGAAT G GCTTGGT	20	50	60	0	0	0	271

2.4. Điều kiện chạy phản ứng PCR để phát hiện chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh ANPHD

Các chi tiết điều kiện chạy phản ứng PCR (Labnet, model TC9610) được đưa ra trong Bảng 2. Các sản phẩm PCR

được chạy điện di gel agarose 1,5%, nhuộm ethidium bromide và được ghi lại trên thiết bị phát tia cực tím (Cleaver Scientific Model CSL-MDOCUV3121D).

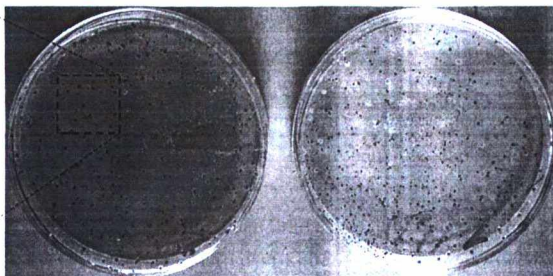
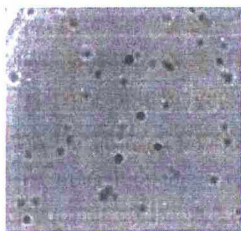
Bảng 2. Điều kiện chạy phản ứng PCR

Thành phần	MI	Các bước PCR
My Taq Mix (Bioline)	25	Bước 1 (khởi đầu): 95 °C, 1 phút Bước 2 (biến tính): 95 °C, 15 giây Bước 3 (gắn môi): 55°C, 15 giây Bước 4 (kéo dài): 72 °C, 30 giây Bước 5: lặp lại 30 lần từ các bước từ 2-4 Bước 6 (kết thúc kéo dài): 72 °C, 7 phút

Kết quả và thảo luận

Vi khuẩn *V. parahaemolyticus* có thể tồn tại trong ruột tôm và trong nước ao nuôi với mật độ thấp (1-10 CFU/ml) mà phản ứng PCR không đủ độ nhạy để phát hiện được. Do đó, chúng tôi khắc phục nhược điểm độ nhạy thấp của PCR bằng cách nuôi cấy vi sinh *V. parahaemolyticus* trên đĩa môi trường chromogenic medium

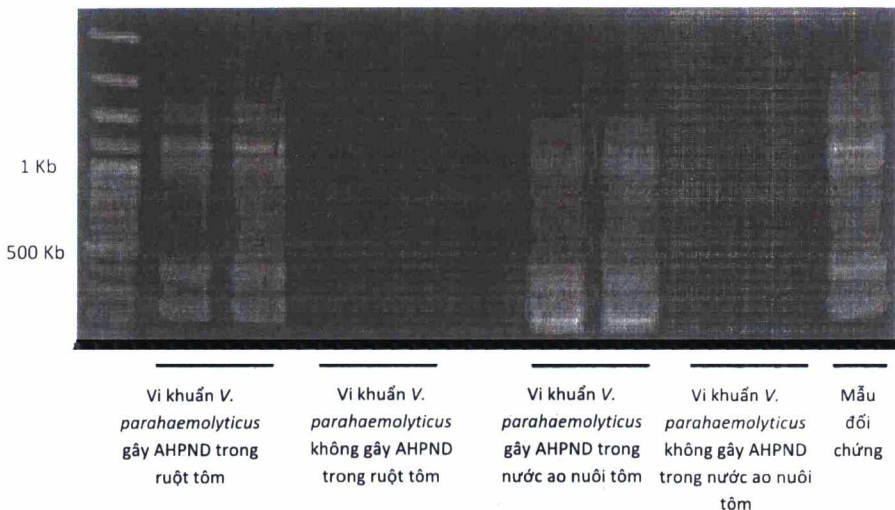
(CHROMagar Vibrio) trước khi xét nghiệm chủng *V. parahaemolyticus* nào gây bệnh hoại tử gan tụy cấp bằng phản ứng PCR với cặp môi tự thiết kế. Mẫu tôm thẻ chân trắng và mẫu nước được phát hiện có vi khuẩn *V. parahaemolyticus* có thể gây bệnh hoại tử gan tụy (màu tím hoa cà) và vi khuẩn *V. vulnificus* và *V. cholerae* gây bệnh phân trắng (màu xanh) (Hình 1).



Hình 1. Vi khuẩn *V. parahaemolyticus* (màu tím hoa cà) trong mẫu nước tại ao nuôi (bên phải) và trong ruột tôm (bên trái).

DNA (~200 ng) chiết xuất từ các mẫu khuẩn lạc vi khuẩn *V. parahaemolyticus* có nguồn gốc từ ruột tôm và nước của ao nuôi được dùng để chạy phản ứng PCR. Kết quả phản ứng PCR và điện di DNA cho thấy cặp mồi PirB thiết kế có khả năng chẩn đoán vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh AHPND

(đoạn ~ 270bp) và chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* không gây bệnh AHPND (không có đoạn tương ứng) (Hình 2). Kết quả PCR cho mẫu DNA đối chứng từ vi khuẩn *V. parahaemolyticus* tách từ ruột tôm có biểu hiện bệnh AHPND cho kết quả tương đồng trên gel điện di (đoạn ~ 270bp).



Hình 2. Kết quả chạy phản ứng PCR sử dụng cặp mồi PirB cho DNA tách từ vi khuẩn *V. parahaemolyticus* trong mẫu ruột tôm, nước ao và mẫu đối chứng (Vi khuẩn *V. parahaemolyticus* phân lập từ tôm có biểu hiện bệnh AHPND).

Như vậy, quy trình chẩn đoán bệnh AHPND kết hợp nuôi vi khuẩn trên môi trường chromogenic với PCR này cho phép phát hiện chủng vi khuẩn gây bệnh *V. parahaemolyticus* trong mẫu nước mà trước đó, phương pháp PCR không phát hiện được (NACA, 2012; Tingongger, 2014). Kết quả này mở ra khả năng thực hiện phản ứng PCR đối với mẫu nước có

tôm bố mẹ để chẩn đoán bệnh mà không cần hy sinh tôm bố mẹ để lấy mẫu.

Phần lớn khuẩn lạc có kết quả xét nghiệm PCR dương tính với chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh AHPND từ mẫu ruột tôm (7 trên tổng số 10 mẫu dương tính) và mẫu nước (8 trên tổng số 10 mẫu dương tính). Chủng vi khuẩn gây bệnh AHPND có mật độ nhiều hơn chủng không gây bệnh có thể được

giải thích vì hệ thống ức chế vi khuẩn - antibacterial type VI30 secretion system 1 (T6SS1) chỉ tồn tại trên chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh, giúp nó có lợi thế cạnh tranh với các chủng vi khuẩn không gây bệnh trong quá trình gây nhiễm trên tôm (Li, 2017).

Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng một số cặp mồi được sử dụng trên thị trường như AP1 và AP2 cho kết quả dương tính giả cho các chủng vi khuẩn không gây bệnh AHPND (NACA, 2012; Tingongger, 2014). Một số cặp mồi khác trên thị trường như TUMSAT-Vp1 and Vp2 cũng cho kết quả dương tính giả (Tingongger, 2014). Kết quả dương tính giả có thể do các nghiên cứu trước chưa áp dụng cấy vi khuẩn trên môi trường chromogenic trước khi thực hiện PCR. Việc xác định chính xác vi khuẩn *V. parahaemolyticus* trên môi trường chromogenic (màu tím hoa cà) giúp loại bỏ được xác suất kết quả dương tính giả của phản ứng PCR với cặp mồi PirB trong nghiên cứu này.

4. Kết luận

Quy trình chẩn đoán kết hợp phương pháp nuôi cấy vi khuẩn *V. parahaemolyticus* trên đĩa môi trường chromogenic medium (CHROMagar Vibrio) và PCR tối ưu hơn phương pháp chỉ dùng PCR thông thường vì có thể chẩn đoán vi khuẩn gây bệnh trên cả ruột tôm và trong nước của ao nuôi ngay cả khi có mật độ thấp, đủ chỉ 1 CFU/ml. Cặp mồi PirB được thiết kế cho phản ứng PCR có khả năng chẩn đoán và phân biệt được chủng vi khuẩn *V. parahaemolyticus* gây bệnh hoại tử gan tụy AHPND và chủng khuẩn vi khuẩn *V. parahaemolyticus* không gây bệnh hoại tử gan tụy AHPND.

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn tới ông Ngô Hùng Dũng, Giám đốc Công ty CP thủy sản Tân An, Quảng Yên đã cung cấp mẫu tôm và nước ao nuôi để giúp chúng tôi có thể thực hiện nghiên cứu này. Nhóm tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn tới các đồng nghiệp tại Trường Đại học Hạ Long đã góp ý, hỗ trợ chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Balasundaram A., Rathna Kumari P., Masilamani V., Kolanchinathan P. and John G. (2012). Immunomodulation of vibrio-infected *Penaeus monodon*, subjected to probiotic feed supplementation. Proceedings of the National Seminar on Current Perspectives in Biological Sciences. NSOCPIBS 11th & 12th October.
- [2] FAO (2013). Report of the fao/mard technical workshop on early mortality syndrome (EMS) or acute hepatopancreatic necrosis syndrome (AHPNS) of cultured shrimp. FAO Fisheries and Aquaculture Report, 1053.
- [3] Flegel T.W. (2012). Historic emergence, impact and current status of shrimp pathogens in Asia. Journal of Invertebrate Pathology, 110: 166-173.

[4] Kokou F., Makridis P., Kentouri M., Divanach P. (2012). Antibacterial activity in microalgae cultures. *Aquaculture Research*, 43: 1520–1527.

[5] Kongnum K., Hongpattarakere T. (2012). Effect of *Lactobacillus plantarum* isolated from digestive tract of wild shrimp on growth and survival of white shrimp (*Litopenaeus vannamei*) challenged with *Vibrio harveyi*. *Fish & Shellfish Immunology*, 32: 170-177.

[6] Lightner, D.V., Redman, R. M., Pantoja, C. R., Noble, B. L., Loc, T. (2012). Early mortality syndrome affects shrimp in Asia. *Global aquaculture advocate*.

[7] Li, P., Kinch, L.N., Ray, A., Dalia, A.B., Cong, Q., Nunan, L.M., Camilli, A., Grishin, N.V., Salomon, D., Orth, K. (2017). Acute hepatopancreatic necrosis disease-causing *Vibrio parahaemolyticus* strains maintain an antibacterial type vi secretion system with versatile effector repertoires. *Applied and Environmental Microbiology*, 83: e00737-17.

[8] Loc T., Linda N., Redman R.M., Mohny L.L., Carlos R.P., Kevin F., Lightner D.V. (2013). Determination of the infectious nature of the agent of acute hepatopancreatic necrosis syndrome affecting penaeid shrimp. *Diseases of aquatic organisms*. 105: 45-55.

[9] Network of Aquaculture Centres in Asia-Pacific (NACA) (2012). Final report of the Asia Pacific emergency regional consultation on the emerging shrimp disease: early mortality syndrome (EMS)/acute hepatopancreatic necrosis syndrome (AHPNS). Network of Aquaculture Centres in Asia and the Pacific, Bangkok, Thailand. http://www.enaca.org/modules/library/publication.php?publication_id=1059.

[10] Sirikharin R., Taengchaiyaphum S., Sanguanrut P., Chi T.D., Mavichak R., Proespraiwong P., Nuangsaeng B., Thitamadee S., Flegel T.W., Sritunyaluksana K. (2015). Characterization and PCR detection of binary, Pir-like toxins from *V. parahaemolyticus* isolates that cause Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease (AHPND) in shrimp. *PLoS ONE*, 10(5): e0126987.

[11] Sivakumar N. and Sundararaman M. (2005). Study of multidrug resistant *V. parahaemolyticus* from marine shrimps. *World Journal of Microbiology*, 7: 53- 56.

[12] Sivakumar N., Sundararaman M., Selvakumar G. (2012). Probiotic effect of *Lactobacillus acidophilus* against vibriosis in juvenile shrimp (*Penaeus monodon*). *African Journal of Biotechnology*, 11: 15811-15818.

[13] Sivakumar N., Selvakumar G., Varalakshmi P., Ashokkumar B. (2014). *Lactobacillus* sp. a potent probiotic for disease free shrimp aquaculture, *International Journal of Recent Scientific Research*, 5: 1031-1045.

[14] Office International des Epizooties (2013). Manual of diagnostic tests for aquatic animal. <http://www.oie.int/international-standard-setting/aquatic-manual/access-online/>

[15] Tinwongger S., Proespraiwong P., Thawonsuwan J., Sriwanayos P., Kongkumnerd J., Chaweepeak T., Mavichak R., Unajak S., Nozaki R., Kondo H., Hirono I. (2014). Development of PCR diagnosis for shrimp Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease (AHPND) strain of *V. parahaemolyticus*. Fish Pathology, 49: 159-164.

[16] Walker P., and Mohan C.V. (2009). Viral disease emergence in shrimp aquaculture: origins, impact and the effectiveness of health management strategies. Reviews in aquaculture, 01: 125-154.

[17] Gomez-Gil B., Soto-Rodriguez S., Lozano R., Betancourt-Lozano M. (2014). Draft genome sequence of *V. parahaemolyticus* Strain M0605, which causes severe mortalities of shrimps in Mexico. Genome Announc, 2(2): 55.

[18] Yang Y.T., Chen I.T., Lee C.T., Chen C.Y., Lin S.S., Hor L.I., Tseng T.C., Huang Y.T., Sritunyalucksana K., Thitamadee S., Wang H.C., Lo C.F. (2014). Draft genome sequences of four strains of *V. parahaemolyticus*, three of which cause early mortality syndrome/acute hepatopancreatic necrosis disease in shrimp in China and Thailand. Genome Announc, 2: 816.

[19] Han J.E., Tang K.F.J., Tran L.H., Lightner D.V. (2015). Photorhabdus insect-related (Pir) toxin-like genes in a plasmid of *V. parahaemolyticus*, the causative agent of acute hepatopancreatic necrosis disease (AHPND) of shrimp. Diseases of Aquatic Organisms, 113: 33–40.

[20] Lee C.T., Chen I.T., Yang Y.T., Ko T.P., Huang Y.T., Huang J.Y., Huang M.F., Lin S.J., Chen C.Y., Lin S.S., Lightner D.V., Wang H.C., Wang A.H., Wang H.C., Hor L.I., Lo C.F. (2015). The opportunistic marine pathogen *V. parahaemolyticus* becomes virulent by acquiring a plasmid that expresses a deadly toxin. Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America, 112: 10798-10803.

[21] Vieira F.N., Jatobá A., Mourinho J.L.P., Buglione Neto C.C., Silva J.S., Seiffert W.Q., Soares M., & Vinatea, L. A. (2016). Use of probiotic-supplemented diet on a Pacific white shrimp farm. Revista Brasileira de Zootecnia, 45: 203-207.

ỨNG DỤNG MỘT SỐ LOÀI CÂY TRONG HỌ THẦU DẦU (*EUPHORBIACEAE*) CÓ CÔNG DỤNG PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH CHO ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

ThS. Ngô Thị Hoàn¹, Vũ Thị Hồng Ngọc²

1. Giảng viên khoa Thủy Sản - Trường Đại học Hạ Long

2. Sinh viên lớp Nuôi trồng Thủy sản K2 - Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt: Hiện nay việc phòng và trị bệnh cho động vật thủy sản bằng các bài thuốc nam đang được các nhà khoa học quan tâm vì tính an toàn và phát triển môi trường bền vững. Nhiều nghiên cứu cho thấy các loài cây trong họ Thầu dầu tích lũy các hợp chất tự nhiên với hoạt tính sinh học cao có tác dụng kháng khuẩn, nấm và virus. Các cây có sữa lá nhỏ, chó đẻ răng cưa, sòì, thầu dầu tía đã được phát hiện trong cơ thể có những hợp chất hóa học được ứng dụng đưa ra cách dùng để phòng và điều trị một số bệnh cho tôm, cá.

Từ khóa: họ Thầu dầu, chó đẻ răng cưa, cỏ sữa lá nhỏ, sòì, thầu dầu tía, KN-04-12, phòng bệnh, trị bệnh, thành phần hóa học.

1. Đặt vấn đề

Đứng trước những thách thức trong việc tìm giải pháp thay thế kháng sinh phòng và điều trị bệnh cho động vật thủy sản thì lựa chọn các thảo dược an toàn, dễ kiếm, tiết kiệm chi phí và hiệu quả luôn được các nhà khoa học ưu tiên. Trong các loài thảo mộc được lựa chọn làm dược liệu phải kể đến những loài thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Bởi hầu như tất cả các chi và loài trong họ Thầu dầu đều có khả năng sinh tổng hợp và tích lũy các hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học cao. Trong đó có nhiều hợp chất thuộc các nhóm triterpenoid, flavonoid, ancaloid, diterpenoid, phorbol diterpen, phorbol ester, benzopyran,... có hoạt tính kháng oxy hoá, gây độc tế bào, kháng virus, kháng khuẩn, kháng nấm.

2. Tìm hiểu một số loài cây trong họ Thầu dầu cùng vai trò phòng điều trị cho động vật thủy sản

Thầu dầu là một họ lớn, gần 290 chi và khoảng 7500 loài, phân bố chủ yếu ở các xứ nhiệt đới. Ở nước ta có khoảng 80 chi với gần 460 loài. Cây rất đa dạng thân bụi, thân cỏ, đôi khi mọc nước chứa đầy nhựa mù trắng như sữa. Lá cũng rất đa dạng, thường có lá kèm, đôi khi lá kèm biến thành gai. Hoa tập hợp thành cụm hoa chùm, chùy,...gồm nhiều xim hai ngã. Hoa đơn tính cùng cây hay khác cây. Hoa đều, gốc có lá bắc, thường mẫu 5, ít khi mẫu 3. Bao hoa kép hoặc đơn, đôi khi hoàn toàn không có bao hoa. Trong họ có nhiều loài cây mọc dại hoặc trồng làm thuốc. Dưới đây là đặc điểm hình thái, sự

phân bố, thành phần hóa học, công dụng và cách sử dụng trong điều trị một số bệnh cho động vật thủy sản của một số loài cây trong họ Thầu dầu thường được sử dụng.

2.1. Cây cỏ sữa lá nhỏ (*Euphorbia thymifolia* Burm)

Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò, có lông và có nhựa mù trắng. Thân và cành

tỏa rộng trên mặt đất, hình sợi, màu đỏ tím, hơi có lông. Lá nhỏ mọc đối, hình bầu dục hay thuôn, tù đầu, hình tim không đều hay tù ở gốc, có răng ở mép, có lông ở mặt dưới, dài 7mm, rộng 4mm. Cụm hoa dạng xim có ít hoa ở nách lá. Quả nang, đường kính 1,5mm, có lông. Hạt nhẵn, có 4 góc lồi, dài 0,7mm. Cây ra hoa vào mùa hè. (Hình 1)



Hình 1. Cây cỏ sữa lá nhỏ (*Euphorbia thymifolia* Burm)

Phân bố: Cây mọc hoang khắp nơi ở bãi cỏ, sân vườn, ở những nơi đất có sỏi đá.

Thành phần hoá học: Trong cây có một loại tinh dầu mà thành phần gồm cymol, carvacrol, limonen. Rễ chứa taraxerol, tirucallol và myrxyyl alcohol.

Công dụng: Cỏ sữa có phổ kháng khuẩn rộng lại còn có tác dụng ngưng máu trung hoà độc tố. Dùng toàn thân cây để trị bệnh viêm ruột, bệnh thối rữa mang của cá do vi khuẩn gây ra.

Cách dùng: Dùng 50 gram cây cỏ sữa khô hoặc 200 gram cây được giã thành bột + 20 gram muối cho 10 kg trọng lượng cá ăn trong 1 ngày, ăn liên tục trong 3 ngày.

• 2.2. Cây chó đẻ răng cưa (*Phyllanthus urinaria* L)

Cây thảo mọc hằng năm, cao chừng 30cm, thân gần như nhẵn, mọc thẳng đứng, mang cành, thường có màu đỏ. Lá mọc so le, lưỡng lệ trong như lá kép, phiến lá thuôn, dài 5-15mm, rộng 2-5mm, đầu nhọn hay hơi tù, mép nguyên nhưng như hơi có răng cưa rất nhỏ, mặt dưới màu

lơ xanh, không cuống hay có cuống rất ngắn. Hoa mọc ở kẽ lá, nhỏ, màu nâu đỏ, đơn tính, hoa đực, hoa cái cùng gốc, ở đầu cành, cái ở dưới, Hoa không cuống, hoặc có cuống rất ngắn. Đường kính quả có thể

đạt tới 2mm, treo lủng lẳng dưới lá, do đó có tên diệp hạ châu (diệp=lá, hạ=dưới, châu=hạ, nghĩa là hạt dưới lá). Hạt ba cạnh, hình trứng, màu nâu nhạt, có vân ngang. (Hình 2)



Hình 2. Cây chó đẻ răng cưa (*Phyllanthus urinaria* L.)

Phân bố: Cây chó đẻ răng cưa mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta cũng như ở khắp các nước vùng nhiệt đới.

Thành phần hoá học: trong cây có Phyllanthin $C_{14}H_{17}O_2N$, phyllantin $C_{13}H_{15}O_3N$.

Công dụng: Loại thảo dược có chứa rất nhiều hợp chất có hoạt tính giúp kháng viêm, bảo vệ gan,...

Cách dùng: Hái cây vào dịp hè là tốt nhất; phơi khô, tán nhỏ. Trộn bột cây chó đẻ răng cưa với thức ăn của tôm, cá. Đã được thử tác dụng kháng sinh đối với vi khuẩn *Aeromonas hydrophyla* gây bệnh hoại tử ở cá trê, phòng bệnh và tăng sức đề kháng cho tôm nuôi.

Thuốc KN-04-12: Năm 1993, bộ môn Bệnh cá của Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1 đã phối hợp với Phòng Dược học của Viện sinh thái Tài nguyên sinh vật đã dùng bột tỏi khô chế với cây cỏ sữa lá nhỏ, chó đẻ răng cưa, cỏ mực,...cùng một số vitamin và một số vi lượng khác. Thuốc được nghiền thành bột, có mùi đặc trưng; có tác dụng phòng trị bệnh nhiễm khuẩn như: xuất huyết đốm đỏ, thối mang, viêm ruột của thủy sản nuôi lồng bè. Các loài cá nuôi trong nước ngọt, đặc biệt là cá trắm cỏ. **Liều dùng:** với cá giống trộn 4g thuốc/1kg cá/ngày; với cá thịt 2g thuốc/kg cá/ ngày. Thuốc được dùng trộn vào thức ăn tinh đã được nấu chín và để nguội. Trước mùa xuất hiện bệnh (mùa xuân,

mua thu) có thể cho cá ăn thuốc KN-04-12 một đợt 3 ngày liên tục; trong mùa bệnh cứ 30-45 ngày cũng cho cá ăn một đợt như vậy. Nếu dùng để chữa bệnh phải cho cá ăn 6-10 ngày liên tục.

2.3. Cây sòi xanh (*Sapium Sebiferum* (L.))

Sòi là một cây nhỏ, cao chừng 4-6m, sống lâu năm. Thân màu xám, lá mọc so le, sớm rụng, cuống dài 3-7cm, phiến lá hơi hình quả trám dài, rộng 3 - 9cm, đầu lá nhọn dài, hai mặt đều màu xanh, bóng

không có lông, mềp nguyên, khi còn non thì mềm và mỏng. Hoa mọc thành bông dài 5-10cm ở kẽ lá hay đầu cành, đơn tính, hoa đực chiếm phần trên của bông, về sau ở phía dưới bông mới thấy xuất hiện 1-4 hoa cái. Cánh màu trắng vàng hay vàng. Quả hình cầu, đường kính chừng 12mm, khi chín có màu đen tía, 3 ngăn, mỗi ngăn có một hạt hình trứng, trên mặt có đường rãnh dọc; trong hạt có dầu, ngoài hạt có một lớp sáp trắng gọi là bơ sòi hay mỡ thảo mộc. Mùa hoa: tháng 3-4, mùa quả: tháng 9 (Hình 3).



Hình 3. Cây sòi (*Sapium Sebiferum* (L.))

Phân bố: Cây sòi mọc hoang ở khắp nơi trong Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ.

Thành phần hóa học: Trong vỏ rễ có một loại tinh thể không màu hình trụ, cấu tạo hóa học đã được xác định là phloracetophenon 2-4 dimetyl ete, chất này có tác dụng sát trùng đường ruột. Năm

1953, Crossley A. và Hiditch T. p. J. Sci. Food Agr. Br. đã nghiên cứu thấy trong dầu nhân hạt sòi có axit decadienoic, linolenic, linoleic và các glyxerit tripoly-etenoit.

Công dụng: Dùng lá sòi trị bệnh thối rữa mang, bệnh trắng đầu của cá.

Cách dùng: Để phòng bệnh lấy cành bó thành bó nhỏ cho xuống ao. Để trị bệnh cần bón xuống ao với nồng độ 6,0 ppm (6,0 gram cành lá sòi phơi khô/m³ nước). Thường dùng 1 kg cành lá sòi khô (hoặc 4 kg tươi) ngâm vào 20 kg vôi sống 2% trong một đêm, sau đó đun sôi 10 phút, pH trên 12 rồi bón xuống nước.

2.4. *Thầu dầu tía (Ricinus communis L.)*

Cây thầu dầu là một cây sống lâu năm, thân yếu nhưng có thể cao tới 10-12m. Khi trồng tranh thủ giữa các vụ lúa, người ta chỉ để nó cao tới 1- 2m. Lá mọc

so le có cuống dài, 2 lá kèm hai bên hợp thành một túi màng, sọc rặng, phiến lá hình chân vịt, gồm 5-7-9 có khi tới 11 thùy, cắt sâu, mép có răng cưa không đều. Hoa mọc thành chùm xim nhiều hoa, xim dưới gồm toàn hoa đực, xim trên toàn hoa cái. Quả 3 mảnh vỏ dài 2-3cm, rộng 2cm, trên mặt có nhiều gai mềm, đầu tròn và có 3 vết lõm chia 3 ngăn, trên lưng mỗi ngăn lại có 1 rãnh nông nữa. Hạt hình trứng, hơi dẹt, dài 8mm, rộng 6mm, ở đầu có móng (chính là áo hạt của noãn không). Mặt hạt nhẵn bóng màu nâu xám, có vân đỏ nâu hay đen. (Hình 4)



Hình 4. Cây thầu dầu tía (*Ricinus communis L.*)

Phân bố: mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi vùng nhiệt đới: Việt Nam (Hà Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ), Ấn Độ, Bắc châu Phi, Braxin v.v...

Thành phần hoá học: Trong hạt thầu dầu có 40-50% dầu, 25% chất anbumin, một chất có tinh thể và nito (rixidin), axit malic, đường muối, xenluloza, rixin và

rixinin, và axit undexylenic có tác dụng chống nấm rất mạnh.

Công dụng: Lá có chất đắng, thường dùng để chữa bệnh loét miệng, đốm đỏ ở cá.

Cách dùng: Lấy lá thầu dầu tía bó thành từng bó ngâm dưới ao với lượng 25 – 30kg lá/1000m², ao sâu 1,5 – 2m. Có thể dùng lá đu đủ tía để phòng bệnh cho cá

bằng cách trồng quá trình nuôi định kỳ 15 ngày ngâm lá đu đủ tía trong ao một lần với liều lượng 15kg cành lá đu đủ tía/1000m² ao.

3. Kết luận

Nhiều loài trong họ Thấu dầu có các chất với hoạt tính sinh học cao đã được nghiên cứu trong công tác phòng và trị bệnh cho động vật thủy sản. Việc trang bị những kiến thức về đặc điểm sinh học,

thành phần hóa học cũng như công dụng và cách dùng trong phòng trị bệnh của những loài cây này là hết sức cần thiết cho người học và nuôi thủy sản. Bởi sử dụng những bài thuốc nam hiệu quả sẽ góp phần làm tăng năng suất, sản lượng thủy sản nuôi, tiết kiệm chi phí, tăng thu nhập cho người lao động và đặc biệt đảm bảo an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng, bảo vệ môi trường một cách bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Thị Sân (chủ biên) - Hoàng Thị Bé (2005), *Phân loại học thực vật*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [2] Trần Văn Vỹ (2005), *Giáo trình Thủy Sản*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [3] <http://www.thuysanvietnam.com.vn/mot-so-thao-duoc-thay-the-khang-sinh-article-16086.tsvn>

GIỚI THIỆU
SẢN PHẨM KHOA HỌC MỚI, CA KHÚC MỚI

Ca khúc “Chiều Cô Tô” - ThS. Phạm Quang Khải

CHIỀU CÔ TÔ

Trữ tình - sâu lắng

Sáng tác: Phạm Khải



Chiều Cô Tô, hoàng hôn buông như màu than thấp lửa, nghe biển hát bản tình ca muôn thủa ru bãi cát dài mịn trắng tinh khôi. chiều cô Tô, trên con đường tình yêu và hàng dương gió thổi, ta lạc bước vào miền yêu sâu thẳm, nhớ em nhiều gửi cùng gió mong man. Chiều Cô Tô, ngồi nghe biển hát trên bãi đá Móng Rồng, bình yên dịu êm lắng trong tâm hồn. Thuyền ai ra khơi cá tôm với đây? Lòng ta băng khuâng một chiều đảo xa. Chiều Cô Tô, chiều thương chiều nhớ trong khúc hát dịu dàng, bàn chân nhẹ bước trên cát mịn mềm, lòng ta lắng lắng ước mong một ngày được cùng em bên biển đảo yêu thương.

Cô Tô, 20/4/2018

UBND TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

Số: 403/QĐ-DHHL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học năm học 2017 – 2018 và triển khai ứng dụng tại Trường Đại học Hạ Long từ năm học 2018-2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Hạ Long;

Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ – UBND ngày 12/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hạ Long;

Căn cứ Quyết định số 681/QĐ – ĐHHL ngày 27/11/2017 của Trường Đại học Hạ Long về việc Ban hành Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên Trường Đại học Hạ Long;

Căn cứ kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở và nhiệm vụ khoa học cấp trường năm học 2017 – 2018;

Xét đề nghị của phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả/sản phẩm nghiên cứu của 11 nhiệm vụ khoa học cấp trường, 20 nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở, 06 hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan dạng nhiều lựa chọn năm học 2017-2018 đưa vào triển khai ứng dụng tại Trường Đại học Hạ Long từ năm học 2018 – 2019 (có danh mục kèm theo).

Điều 2: Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các đơn vị trực thuộc trường, các ông/bà chủ nhiệm nhiệm vụ căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 2 (thực hiện);
- Lưu: VT, HTQTQLKH.



Phan Thị Huệ

DANH MỤC KẾT QUẢ CÁC NHIỆM VỤ KHOA HỌC THỰC HIỆN TRONG NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 403 /QĐ-ĐHHL ngày 17 tháng 8 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long)

I. Các nhiệm vụ khoa học cấp trường

TT	Tên nhiệm vụ	Nhóm nghiên cứu	Kết quả	Cấp quản lý
1	Biên soạn tài liệu hỗ trợ quá trình tự học giải tích của sinh viên đại học ngành Khoa học máy tính, Trường Đại học Hạ Long	ThS. Nguyễn Doãn Hùng, Phòng Đào tạo	Tốt	Trường
2	Xây dựng học liệu điện tử một số học phần Toán hỗ trợ quá trình tự học của sinh viên Trường Đại học Hạ Long	<i>Chủ nhiệm:</i> ThS. Ty Văn Quỳnh, GV khoa Sư phạm Trung học <i>Thành viên:</i> - ThS. Bùi Văn Chương, GV khoa Sư phạm Trung học - ThS. Nguyễn Thị Quý Kim, Tr. bộ môn Toán khoa Sư phạm Trung học	Tốt	Trường
3	Biên soạn tài liệu Dạy - Học Giáo dục kỹ năng sống và giáo dục lễ giáo cho trẻ mầm non (dành cho hệ Cao đẳng Sư phạm ngành Giáo dục Mầm non - Trường Đại học Hạ Long), theo hệ thống tín chỉ.	<i>Chủ nhiệm:</i> ThS. Nguyễn Ngọc Quỳnh, GV Khoa Sư phạm Mầm non <i>Thành viên:</i> ThS. Đặng Quang Rinh, Tr. Khoa Sư phạm Mầm non	Tốt	Trường
4	Thực nghiệm cải tiến phương pháp PCR để chẩn đoán bệnh hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) tại tỉnh Quảng Ninh	<i>Chủ nhiệm:</i> TS. Đặng Toàn Vinh, Trưởng Khoa Thủy sản <i>Thành viên:</i> ThS. Lê Thị Như Phương, GV Khoa Thủy sản	Tốt	Trường
5	Nghiên cứu xây dựng mô hình Aquaponics (nuôi thủy sản kết hợp trồng rau thủy canh) quy mô hộ gia đình.	<i>Chủ nhiệm:</i> ThS. Vũ Công Tâm, GV Khoa Thủy sản <i>Thành viên:</i> - ThS. Hoàng Văn Hùng, GV Khoa Thủy sản - ThS. Ngô Thị Hoàn, GV Khoa Thủy sản	Tốt	Trường
6	Nâng cao hiệu quả ứng dụng kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học của Trường Đại học Hạ Long	- ThS. Trần Thị Thu Trang, Phòng HTQT-QLKH - ThS. Nguyễn Thị Xứng, Phòng HTQT-QLKH	Tốt	Trường

7	Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh ở trường Đại học Hạ Long thời kỳ hội nhập hiện nay	ThS. Hoàng Văn Vinh, Phòng Đào tạo	Tốt	Trưởng
8	Giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp lưu hành tỉnh Quảng Ninh	<i>Chủ nhiệm:</i> TS. Vũ Văn Viện, Trưởng khoa Du lịch <i>Thành viên:</i> - ThS. Đinh Thị Phương Loan, GV khoa Du lịch - ThS. Nguyễn Thủy Lan, GV khoa Du lịch	Tốt	Trưởng
9	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phối hợp doanh nghiệp trong đào tạo sinh viên chuyên ngành Quản trị khách sạn	<i>Chủ nhiệm:</i> ThS. Lê Minh Thủy, phó bộ môn KSNH khoa Du lịch <i>Thành viên:</i> - ThS. Trần Thu Thủy, GV Khoa Du lịch - ThS. Trần Thị Phương Thảo, GV Khoa Du lịch	Tốt	Trưởng
10	Biên soạn giáo trình dân bầu, hệ trung cấp biểu diễn nhạc cụ tại Trường Đại học Hạ Long	<i>Chủ nhiệm:</i> ThS. Phạm Quang Khải, PTr. phòng TTĐBCL <i>Thành viên:</i> ThS. Trần Thanh Thủy, GV Khoa Nghệ thuật	Xuất sắc	Trưởng

II. Các nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở

TT	Tên nhiệm vụ	Nhóm nghiên cứu	Kết quả	Cấp quản lý
1	Bồi dưỡng năng lực tự học cho sinh viên Cao đẳng Sư phạm Mầm non, Trường Đại học Hạ Long trong dạy học học phần Phương pháp cho trẻ làm quen với toán.	<i>Chủ nhiệm:</i> ThS. Vũ Hằng Thư, Tr. bộ môn Toán, khoa Sư phạm Mầm non <i>Thành viên:</i> ThS. Lê Minh Phương, GV Khoa Sư phạm Mầm non	Tốt	Khoa SP Mầm non
2	Biên soạn tài liệu giảng dạy học phần “Dịch viết Nhật - Việt 1”	TS. Lê Hoàng, Tr. bộ môn tiếng Nhật, Khoa Ngoại ngữ	Xuất sắc	Khoa Ngoại ngữ
3	Biên tập bộ đề thi trắc nghiệm học phần tiếng Anh chuyên ngành chế biến món ăn, hệ cao đẳng Trường Đại học Hạ Long	- ThS. Trần Thị Chung, GV Khoa Ngoại ngữ - ThS. Đỗ Thị Xuân, GV Khoa Ngoại ngữ		Khoa Ngoại ngữ

4	Xây dựng bộ đề thi trắc nghiệm học phần Giới thiệu văn hóa các nước Asean cho ngành tiếng Anh, hệ cao đẳng và đại học Trường Đại học Hạ Long	- ThS. Nguyễn Văn Anh, - GV Khoa Ngoại ngữ - ThS. Nguyễn T. Thanh Huyền, GV Khoa Ngoại ngữ	Tốt	Khoa Ngoại ngữ
5	Biên soạn tài liệu giảng dạy học phần Văn hóa ẩm thực dành cho hệ cao đẳng, chuyên ngành Hướng dẫn du lịch	ThS. Nguyễn Thị Thu Huyền, GV Khoa Du lịch	Tốt	Khoa Du lịch
6	Biên soạn tài liệu giảng dạy học phần Thương phẩm hàng thực phẩm dành cho hệ cao đẳng, chuyên ngành quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	ThS. Phùng Thị Vân Trang, GV Khoa Du lịch	Tốt	Khoa Du lịch
7	Biên soạn tài liệu giảng dạy học phần Nghiệp vụ lễ hành dành cho hệ cao đẳng, chuyên ngành hướng dẫn du lịch	ThS. Đặng Việt Hà, GV Khoa Du lịch	Tốt	Khoa Du lịch
8	Biên soạn tài liệu giảng dạy học phần Quản trị an ninh, an toàn trong du lịch dành cho hệ cao đẳng, chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành Trường Đại học Hạ Long	ThS. Phạm Minh Thắng, GV Khoa Du lịch	Khá	Khoa Du lịch
9	Rèn kỹ thuật Staccato cho học sinh chuyên ngành đàn Organ hệ trung cấp, Trường Đại học Hạ Long	ThS. Đào Thị Thanh Ngân, GV Khoa Nghệ thuật	Khá	Khoa Nghệ thuật
10	Biên soạn tài liệu giảng dạy học phần “Mạng máy tính” chuyên ngành Khoa học máy tính, Trường Đại học Hạ Long	ThS. Nguyễn Văn Chính, GV Khoa Công nghệ thông tin	Tốt	Khoa CNTT
11	Biên soạn tài liệu giảng dạy học phần “Nhập môn an toàn thông tin” chuyên ngành Khoa học máy tính, Trường Đại học Hạ Long.	ThS. Trịnh Thị Vân, GV Khoa Công nghệ thông tin	Tốt	Khoa CNTT
12	Biên soạn tài liệu giảng dạy học phần “Nguyên lý hệ điều hành” chuyên ngành Khoa học máy tính, Trường Đại học Hạ Long.	ThS. Cao Thị Bích Liên, GV Khoa Công nghệ thông tin	Tốt	Khoa CNTT

13	Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đập cầu thuận tay trong học phần cầu lông cho sinh viên hệ đại học Trường Đại học Hạ Long	ThS. Đỗ Anh Tuấn, GV Khoa Khoa học cơ bản	Tốt	Khoa Khoa học cơ bản
14	Nghiên cứu lựa chọn một số bài tập nhằm phát triển sức bền chuyên môn trong học phần Đá cầu cho sinh viên Đại học Trường Đại học Hạ Long	ThS. Nguyễn Văn Anh, GV Khoa Khoa học cơ bản	Tốt	Khoa Khoa học cơ bản
15	Biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học thực hành nội dung điều lệnh đội ngũ đơn vị cho sinh viên đại học Trường Đại học Hạ Long	Phạm Văn Hoàng	Tốt	Khoa Khoa học cơ bản
16	Lựa chọn một số bài tập bổ trợ nhằm phát triển sức nhanh phản ứng vận động trong giai đoạn xuất phát chạy 100m cho nam sinh viên Trường Đại học Hạ Long	ThS. Phạm Huy Công, GV Khoa Khoa học cơ bản	Tốt	Khoa Khoa học cơ bản
17	Nghiên cứu ứng dụng một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật phát bóng chuyên cho sinh viên khối đại học, Trường Đại học Hạ Long	ThS. Phùng Đức Nhật, GV Khoa Khoa học cơ bản	Tốt	Khoa Khoa học cơ bản
18	Vận dụng kiến thức liên môn trong dạy học chương III: “Chủ nghĩa duy vật lịch sử”, học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin cho sinh viên khoa Du lịch, Trường Đại học Hạ Long	ThS. Nguyễn T. Thanh Hoa, GV Khoa Khoa học cơ bản	Xuất sắc	Khoa Khoa học cơ bản
19	Vận dụng nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào giảng dạy chương IV: “Đường lối công nghiệp hóa”, học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.	ThS. Bùi Thị Thúy Hằng, GV Khoa Khoa học cơ bản	Khá	Khoa Khoa học cơ bản
20	Vận dụng sơ đồ tư duy trong dạy học chương IV: “Học thuyết giá trị”, học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin cho sinh viên Trường Đại học Hạ Long	ThS. Vũ Thị Minh Nguyệt, GV Khoa Khoa học cơ bản	Xuất sắc	Khoa Khoa học cơ bản

2.2. Xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan

TT	Tên nhiệm vụ	Nhóm nghiên cứu	Kết quả	Cấp quản lý
1	Xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan học phần <i>Từ vựng tiếng Việt</i> (ngành Sư phạm Ngữ văn – Trường Đại học Hạ Long, theo hệ thống tin chỉ)	<i>Đồng chủ nhiệm:</i> -ThS. Nguyễn Thị Minh Thái, GV khoa Sư phạm Trung học - ThS. Phùng Thị Lược, GV khoa Sư phạm Trung học	Tốt	Khoa SP Trung học
2	Biên soạn hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan (dạng nhiều lựa chọn) học phần “Chuyên đề Tiếng Việt - Văn học” cho sinh viên hệ Cao đẳng Sư phạm Mầm non, Trường Đại học Hạ Long.	<i>Chủ nhiệm:</i> ThS. Nguyễn T. Ngọc Lương, GV Khoa Sư phạm Mầm non <i>Thành viên:</i> ThS. Hà Ngọc Yến, GV Khoa Sư phạm Mầm non	Tốt	Khoa SP Mầm non
3	Biên soạn hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan dạng nhiều lựa chọn học phần “Vật lý lượng tử” (chương trình Sư phạm Toán - Trường Đại học Hạ Long)	ThS. Nguyễn Thị Nhung, Tr. bộ môn Vật lý, Khoa Sư phạm Trung học	Xuất sắc	Khoa SP Trung học
4	Xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan dạng nhiều lựa chọn học phần “Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay”, chương trình đào tạo ngành Sư phạm, trình độ Cao đẳng, Trường Đại học Hạ Long.	ThS. Nguyễn Đức Quế, GV khoa Sư phạm Trung học	Tốt	Khoa SP Trung học
5	Xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan học phần “Địa lý tự nhiên đại cương II”, chương trình Sư phạm Văn – Địa, trình độ cao đẳng, Trường Đại học Hạ Long.	<i>Chủ nhiệm:</i> ThS. Nguyễn Thị Doan, GV khoa Sư phạm Trung học <i>Thành viên:</i> ThS. Nguyễn Hữu Sinh, P.Tr. khoa Sư phạm Trung học	Tốt	Khoa SP Trung học
6	Xây dựng bộ câu hỏi trắc nghiệm học phần Mạng máy tính.	- ThS. Nguyễn Văn Chính, GV Khoa Công nghệ thông tin - TS. Đặng Hoàng Thông, Trưởng Khoa Công nghệ thông tin	Khá	Khoa CNTT

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, GIẢI PHÁP, Ý TƯỞNG CỦA GIÁO VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH ĐẠT GIẢI TRONG CÁC CUỘC THI

I. DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, GIẢI PHÁP ĐẠT GIẢI HỘI THI KHOA HỌC KỸ THUẬT TỈNH LẦN THỨ 5 (2014 – 2015)

TT	TÊN ĐỀ TÀI, GIẢI PHÁP	NHÓM NGHIÊN CỨU	ĐẠT GIẢI
1	Biên soạn “Giáo trình điện tử nghiệp vụ Bar”	ThS. Nguyễn Văn Hà, ThS. Lê Minh Quyết, ThS. Phạm Xuân Tùng, ThS. Nguyễn Minh Đức	Ba
2	Hướng dẫn giải toán bằng phần mềm Androi	TS. Trần Đức Chiên, TS. Đậu Xuân Lương, ThS. Nguyễn Thị Quý Kim, ThS. Ty Văn Quỳnh	Khuyến khích

II. DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, GIẢI PHÁP ĐẠT GIẢI HỘI THI KHOA HỌC KỸ THUẬT TỈNH LẦN THỨ 6 (2016 – 2017)

TT	TÊN ĐỀ TÀI, GIẢI PHÁP	NHÓM NGHIÊN CỨU	ĐẠT GIẢI
1	Thiết kế và xây dựng giáo trình Điện tử di tích và danh thắng tiêu biểu Quảng Ninh bằng phần mềm Microsoft Visual Studio	TS. Phan Thị Huệ, TS. Trần Trung Vỹ, ThS. Hạp Thu Hà, ThS. Nguyễn Quỳnh Nga	Nhi
2	Cải tiến quy trình nuôi tôm chân trắng theo công nghệ Copefloc	ThS. Vũ Công Tâm, TS. Đặng Toàn Vinh, ThS. Hoàng Văn Hùng, Lê Việt Dũng	Khuyến khích
3	Xây dựng phần mềm xử lý mô hình bài toán ngẫu nhiên	TS. Trần Đức Chiên, ThS. Nguyễn Thị Quý Kim, TS. Đậu Xuân Lương, ThS. Nguyễn Xuân Bách	Ba
4	Biên soạn giáo trình Điện tử nghiệp vụ nhà hàng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề dịch vụ nhà hàng	ThS. Hoàng Thị Thương, ThS. Trần Thị Phương Thảo, TS. Đặng Hoàng Thông	Khuyến khích

III. DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, GIẢI PHÁP, Ý TƯỞNG ĐẠT GIẢI CUỘC THI SÁNG TẠO DỊCH VỤ TỈNH QUẢNG NINH NĂM HỌC 2016 – 2017

TT	TÊN GIẢI PHÁP, Ý TƯỞNG	NHÓM NGHIÊN CỨU	ĐẠT GIẢI
1	<i>Đề tài:</i> Phát triển thương hiệu rượu OCOP gắn với hoạt động kinh doanh dịch vụ ẩm thực tại Quảng Ninh	ThS. Nguyễn Minh Đức, ThS Lê Minh Quyết	Nhi
2	<i>Đề tài:</i> Tuyên truyền, quảng bá điểm đến Quảng Ninh thông qua phim tư liệu giới thiệu 08 chương trình du lịch gắn với các di tích và danh thắng tiêu biểu thuộc bốn trung tâm du lịch trọng điểm Quảng Ninh	TS. Phan Thị Huệ (trưởng nhóm), TS. Trần Trung Vũ, ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng, ThS Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ba
3	<i>Đề tài:</i> Đưa loại hình hát then dân tộc Tày Quảng Ninh vào phát triển du lịch	ThS.Trịnh Thị Kim Oanh, Nguyễn Thị Loan, Lê Thị Thu, Đinh Thị Khánh Thơ, Nguyễn Việt Hoàn, Nguyễn Ngọc Hải	Ba
	<i>Ý tưởng:</i> Đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng phục vụ khách du lịch thông qua việc đưa ra các kỳ thi đánh giá nhân dạng và xử lý ảnh	PGS. TS. Đỗ Năng Toàn, TS. Lê Anh Tú, ThS. Ngô Phương Thùy	Nhi
5	<i>Ý tưởng:</i> Món ngon từ sản phẩm thương hiệu Quảng Ninh	Th.S. Mạc Thị Mận, TS. Vũ Văn Viện, ThS. Nguyễn Đức Tú	Nhi
6	<i>Ý tưởng:</i> Mô hình Aquaponic kết hợp nuôi tôm chân trắng <i>L.vannamei</i> , tảo khuê <i>Chaetoceros</i> và <i>Skeletonema</i> , và trồng rau dùng phương pháp tuần hoàn nước để phòng tránh dịch bệnh và ô nhiễm môi trường	TS. Đặng Toàn Vinh, Trần Thị Thúy, ThS.Vũ Công Tâm, ThS.Hoàng Văn Hùng	Nhi
7	<i>Ý tưởng:</i> Ứng dụng loài thiên địch <i>Pilophorus Typicus distant</i> để phòng trừ sâu hại trên rau màu	ThS. Bùi Thị Nha Trang	Nhi
8	<i>Ý tưởng:</i> Thuốc trừ cỏ sinh học thân thiện với môi trường từ lá Cúc vạn thọ (<i>tagetes erecta</i> l)	ThS. Nguyễn Thị Thắm	Nhi
9	<i>Ý tưởng:</i> Xây dựng cơ sở dữ liệu và chỉ dẫn thông tin du lịch Quảng ninh trên bản đồ vệ tinh	TS. Phan Thị Huệ, ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng, ThS. Hạp Thu Hà	Ba

TT	TÊN GIẢI PHÁP, Ý TƯỞNG	NHÓM NGHIÊN CỨU	ĐẠT GIẢI
10	<i>Ý tưởng:</i> Phát triển rượu sim gắn với phát triển du lịch ẩm thực đảo Cô Tô	Lê Minh Chuẩn, ThS. Lê Minh Quyết	Ba
11	<i>Ý tưởng:</i> Ứng dụng lập trình ngôn ngữ tư duy - NLP (neuro - linguistic programming) vào dạy học để truyền cảm hứng trong học tập và cuộc sống	TS. Nguyễn Thị Khiên	Ba
12	<i>Ý tưởng:</i> Xây dựng chương trình học tiếng Anh trực tuyến cho người học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	ThS. Nguyễn Đức Tú (Trưởng nhóm), ThS. Vũ Thanh Hòa, ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy	Khuyến khích

IV. DANH MỤC ĐỀ TÀI SINH VIÊN ĐẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC OLYMPIC KINH TẾ LƯỢNG NĂM 2016, 2017

TT	TÊN GIẢI PHÁP, Ý TƯỞNG	NHÓM NGHIÊN CỨU	ĐẠT GIẢI
1	Thiết kế phần mềm giải bài toán khách hàng ứng dụng trong kinh doanh du lịch (năm 2016)	Nhóm sinh viên Lớp đại học Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành K1A	Khuyến khích
2	Bố trí bài toán nguồn nhân lực trong ngành du lịch Quảng Ninh (năm 2016)	Nhóm sinh viên Lớp đại học Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành K1B	Khuyến khích
3	Tìm hiểu hệ số tương quan hồi quy hai biến và áp dụng trong kinh doanh lữ hành tại Quảng Ninh (năm 2016)	Sinh viên Trần Thị Thu Thủy Lớp đại học Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành K1A	Khuyến khích
4	Ứng dụng kiểm định cronbach's alpha, efa và phân tích hồi quy logit vào việc xây dựng mô hình một số yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên khoa du lịch, trường đại học Hạ Long (năm 2017)	Phạm Hoàng Anh, Phạm Văn Công - Lớp Đại học Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành K1A	Ba
5	Xây dựng mức lương trong tuyển dụng nhân lực tại các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (năm 2017)	Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Văn Tài - Lớp ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K1A	Khuyến khích
6	Vận dụng trị số p-value trong đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ tại khách sạn Sài Gòn Hạ Long (năm 2017)	Trần Thị Thu Thủy, Đỗ Thị Thùy Linh - Lớp Đại học Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành K1A	Khuyến khích

TT	TÊN GIẢI PHÁP, Ý TƯỞNG	NHÓM NGHIÊN CỨU	ĐẠT GIẢI
7	Xác định cơ cấu đầu tư hợp lý nhằm đạt mức rủi ro thấp nhất đối với nhóm mặt hàng kinh doanh tại cảng tin trường đại học Hạ Long (năm 2017)	Bùi Huy Hoàng, Vũ Thị Huyền - Lớp SP Toán - Li K35A	Khuyến khích
8	Nghiên cứu ảnh hưởng của thuế suất và mức thu nhập tính thuế tới thuế thu nhập cá nhân (năm 2017)	Nguyễn Phương Thiên, Vũ Trọng Đức - Lớp Khoa học Máy tính K2	Khuyến khích

V. DANH SÁCH CÁC HỌC SINH TRƯỜNG THỰC HÀNH SỰ PHẠM ĐẠT GIẢI TRONG CÁC CUỘC THI

STT	HỌC VÀ TÊN	LỚP	CUỘC THI	GIẢI
1	Vũ Tuấn Long	9	Cuộc thi sáng tạo KHKT thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Quảng Ninh lần thứ 4 năm 2017	Ba
2	Nguyễn Thảo Linh	9	Cuộc thi sáng tạo KHKT thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Quảng Ninh lần thứ 4 năm 2017	Ba
3	Nguyễn Anh Thư	9	Cuộc thi sáng tạo KHKT thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Quảng Ninh lần thứ 4 năm 2017	Ba
4	Lê Minh Khôi	5	Cuộc thi sáng tạo KHKT thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Quảng Ninh lần thứ 4 năm 2017	Khuyến khích

VI. DANH MỤC CÁC GIẢI QUỐC TẾ

TT	TÊN ĐỀ TÀI, GIẢI PHÁP	NHÓM NGHIÊN CỨU	ĐẠT GIẢI
1	Cải tiến quy trình chẩn đoán sớm mầm bệnh hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm thẻ chân trắng và sản xuất chế phẩm <i>Lactobacillus plantarum</i> S11 từ ruột tôm để ức chế vi khuẩn gây bệnh	Lê Tuấn (học sinh THPT Chuyên Hạ Long), Mạnh Tuấn Hưng (học sinh THPT Chuyên Hạ Long), Đặng Toàn Vinh (trưởng khoa Thủy sản, Đại học Hạ Long - GV Hướng dẫn)	Huy chương bạc tại triển lãm Sáng chế quốc tế tại Cao Hùng (Đài Loan)

MỤC LỤC

TT	TÁC GIẢ	TÊN BÀI	Trang
		Lời mở đầu	3
I		KHOA HỌC XÃ HỘI	
1	TS. Phan Thị Huệ	Xây dựng trang chi dẫn thông tin du lịch Quảng Ninh trên bản đồ vệ tinh - thử nghiệm tại thành phố Uông Bí	4
2	TS. Hoàng Thị Thu Giang	Giá trị và khả năng khai thác giá trị văn hóa, lịch sử các di tích quốc gia đặc biệt ở Quảng Ninh trong giáo dục.	12
3	TS. Nguyễn Lâm Sung	Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học đối với sinh viên Trường Đại học Hạ Long	20
4	TS. Vũ Văn Viện	Phát triển mô hình làng nghề truyền thống gắn với hoạt động du lịch tại Quảng Ninh trong thời kì hội nhập hiện nay.	26
5	TS. Vũ Văn Viện; ThS. Đinh Phương Loan; ThS. Nguyễn Thúy Lan	Phát triển nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Quảng Ninh đáp ứng nhu cầu hội nhập Asean	32
6	ThS. Lê Minh Thùy; ThS. Trần Thu Thùy; ThS. Trần Thị Phương Thảo	Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa Trường Đại học Hạ Long và doanh nghiệp trong đào tạo sinh viên chuyên ngành Quản trị khách sạn.	39
7	ThS. Nguyễn Thị Xứng	Khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học tại Trường Đại học Hạ Long	49
8	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Lan	Tăng cường thực hành giao tiếp, xử lý tình huống theo kịch bản mẫu bằng tiếng Anh đối với bộ môn Quản trị Tiềm năng chuyên ngành Quản trị Khách sạn Nhà hàng tại Trường Đại học Hạ Long	54
9	ThS. Trần Thu Thùy	Áp dụng phương pháp đóng vai vào giảng dạy học phần quản trị nhân lực cho sinh viên chuyên ngành Quản trị khách sạn tại khoa Du lịch, trường Đại học Hạ Long	61

TT	TÁC GIẢ	TÊN BÀI	Trang
10	TS. Nguyễn Thị Khiên	Lập trình ngôn ngữ tư duy và khả năng ứng dụng vào thực tiễn học tập và cuộc sống	70
11	TS. Nguyễn Thành Long	Social constructionism as a philosophy in language education: initial implications	75
12	TS. Vũ Vương Trường	Những vấn đề lý luận về kỹ năng giải quyết xung đột với bạn của học sinh Trung học cơ sở.	79
13	ThS. Đặng Quang Rinh	Tích hợp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	87
14	TS. Lê Anh Tú; ThS. Đỗ Hữu Quang	Ứng dụng công nghệ thông tin đổi mới công tác quản lý hoạt động ngoại khóa của sinh viên	99
15	TS. Vũ Tiến Tinh	Nâng cao chất lượng đào tạo thông qua đổi mới phương thức hoạt động của đoàn thanh niên, hội sinh viên tại Trường Đại học Hạ Long	105
16	ThS. Lê Minh Phụng	Thiết kế trò chơi học tập trong tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen với Toán	109
17	ThS. Hoàng Văn Vĩnh	Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh ở Trường Đại học Hạ Long	115
18	Trần Thị Hồng Nhiên	Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý tại thư viện trường Đại học Hạ Long	124
19	ThS. Vũ Thị Bích Thảo	Bài viết kể chuyện trong đề thi Pet: khó hay dễ?	133
II	KHOA HỌC NHÂN VĂN		
20	TS. Nguyễn Thị Huân	Văn học nhật bản từ Kojiki đến sáng tác của Yasunari kawabata dưới góc độ phê bình nữ quyền	137
21	TS. Bế Thị Thu Huyền	Nghệ thuật sử dụng huyền thoại – một phương thức biểu đạt văn hóa đặc sắc trong tiểu thuyết dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sau 1986	142
22	TS. Vũ Thị Hà	Đặc điểm sử dụng của bộ ngữ chỉ khả năng trong tiếng Hán hiện đại	150
23	TS. Nguyễn Thị Hằng	Code-switching	158

TT	TÁC GIẢ	TÊN BÀI	Trang
III	KHOA HỌC TỰ NHIÊN		
24	TS. Chu Thị Hải Thiện; TS. Lê Duy Khương	Đánh giá hiện trạng, diễn biến hàm lượng chất hữu cơ nước sông Lừ qua chỉ số Cod và Bod ₅	165
25	ThS. Phạm Thanh Huyền	Mô hình truy hồi chéo phương thức trong triển khai dữ liệu đa phương thức	172
26	ThS. Trần Thị Thu Trang	Sử dụng mô phỏng Monte Carlo và thuật toán bề nhiệt khảo sát mô hình Ising hai chiều cho mạng tổ ong	180
IV	KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP		
27	TS. Văn Hữu Tập; ThS. Hoàng Thị Bích Hồng	Nghiên cứu các thông số tối ưu cho xúc tác CuO/TiO ₂ để thực hiện phản ứng oxi hoá Toluen tạo thành Benzaldehyt.	186
28	TS. Đặng Toàn Vinh Lê Tuấn; Mạnh Tuấn Hưng; Lê Việt Dũng	Nâng cao độ nhạy trong chẩn đoán chủng vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây bệnh hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) bằng phương pháp kết hợp phân lập vi khuẩn trên môi trường Chromogenic với PCR.	193
29	ThS. Ngô Thị Hoàn; SV. Vũ Thị Hồng Ngọc	Ứng dụng một số loài cây trong họ thầu dầu (<i>euphorbiaceae</i>) có công dụng phòng và trị bệnh cho động vật thủy sản	202
V	GIỚI THIỆU SẢN PHẨM KHOA HỌC MỚI, CA KHÚC MỚI		
30	Ca khúc “Chiều Cô Tô” – ThS. Phạm Quang Khải		208
31	Quyết định công nhận kết quả và triển khai áp dụng kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học đã được nghiệm thu trong năm học 2017 – 2018 đưa vào thực hiện tại Trường Đại học Hạ Long		209
32	Danh mục các đề tài, giải pháp, ý tưởng đạt giải trong các Cuộc thi		215
33	Thông sinh tuyển sinh Trường Đại học Hạ Long năm học 2019 - 2020		

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC



Trường Đại học Hạ Long tổ chức Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh “Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm dược liệu thuộc chương trình OCOP Tỉnh Quảng Ninh” do TS. Trần Trung Vũ làm chủ nhiệm



Cán bộ, giảng viên Trường ĐHHL có đề tài, giải pháp đạt giải cuộc thi sáng tạo dịch vụ tỉnh Quảng Ninh lần thứ I (năm 2018)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG NĂM HỌC 2018 - 2019



Đã đạo Trường ĐHHL và Trường Đại học Công nghệ AUCKLAND (Newzealand) kí kết hợp tác về phát triển giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học (12/02/2019)



GS. Wilhelmus Cornelis Nuijen Chuyên gia tư vấn về lĩnh vực môi trường của tổ chức PUM (Hà Lan) phát biểu về định hướng phát triển của Trung tâm nghiên cứu Vịnh Hạ Long tại hội thảo khoa học của khoa Môi trường, Trường ĐHHL (17/01/2019)



Trường ĐHHL tổ chức nghiệm thu nhiệm vụ khoa học cấp trường "Biên soạn tài liệu thực hành giải toán cao cấp bằng phần mềm ứng dụng" do TS Trần Đức Chiến làm chủ nhiệm



GV và SV trường ĐHHL khảo sát thực địa tại bãi cọc Bạch Đằng lấy tư liệu thực hiện nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh "Tích hợp giáo dục giá trị văn hóa, lịch sử các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh vào giảng dạy các môn Khoa học xã hội và Nhân văn tại trường ĐHHL"



Nghiệm thu đề tài KH cấp trường năm 2019 "Sử dụng phương pháp nội suy không gian trong xây dựng bản đồ chất lượng nước sông Uông tại khu vực đập tràn thành phố Uông Bí" do Lương Viết Công - Sinh viên K1, khoa Môi trường thực hiện.



TS Đặng Toàn Vinh nhận Bằng khen tại UBND tỉnh, do có thành tích hướng dẫn học sinh Trường Chuyên Hạ Long đạt giải nhì tại cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế năm 2018 tại Cao Hùng, Đài Loan



Ngành học	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển	Mã ngành
I. HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (4 năm)	<u>725</u>		
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	180	A00, A01, D01, D90	7810103
- Quản trị khách sạn	150	A00, A01, D01, D90	7810201
- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	90	A00, A01, D01, D90	7810202
- Công nghệ thông tin	35	A00, A01, D01, D90	7480101
- Quản lý văn hóa	40	C00, D01, D15, D78	7229042
- Ngôn ngữ Anh	70	A01, D01, D10, D78	7220201
- Ngôn ngữ Trung Quốc	60	A01, D01, D04, D10	7220204
- Ngôn ngữ Nhật	30	D01, D06, D10, D78	7220209
- Ngôn ngữ Hàn Quốc	25	D01, D10, D15, D78	7220204
- Nuôi trồng thủy sản	20	A00, A01, B00, D10	7620301
- Quản lý tài nguyên và môi trường	25	A00, A01, B00, D10	7850101
II. HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY	<u>680</u>		
1. Hệ sư phạm	<u>80</u>		
- Giáo dục Mầm non (3 năm)	60	M01	51140201
- Giáo dục Tiểu học (3 năm)	20	C00, D01, D10	51140102
2. Hệ ngoài sư phạm	<u>600</u>		
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (2 năm)	150	A00, A01, D01	6810101
- Quản trị khách sạn (2 năm)	150	A00, A01, D01	6810201
- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (2 năm)	100	A00, A01, D01	6810205
- Tin học ứng dụng (2 năm)	30	A00, A01, D01	6480206
- Hướng dẫn du lịch (2 năm)	120	C00, D01, D15	6220103
- Công tác xã hội (2 năm)	30	C00, D01, D15	6760101
- Thanh nhạc (3 năm)	20	N00	6210225

Chú thích:

STT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Ghi chú
1.	Toán – Lý – Hóa	A00	
2.	Toán – Lý – Anh	A01	
3.	Toán – Hóa – Sinh	B00	
4.	Văn – Sử – Địa	C00	
5.	Văn – Toán – Anh	D01	
6.	Văn – Toán – Trung	D04	

TUYỂN SINH NĂM 2019

Địa chỉ: Cơ sở 1 Số 258 Đường Bạch Đằng - TP. Vũng Bì - Quảng Ninh
 Cơ sở 2 Số 58 Đường Nguyễn Văn Cừ - TP. Hạ Long - Quảng Ninh
 Website: <http://dahochalong.edu.vn>; ĐT: 0333.850.304, Fax: 0333.852.174

Ngành học	Chỉ tiêu	Môn thi tuyển	Mã ngành
III. HỆ TRUNG CẤP	100		
- Nghệ thuật biểu diễn kịch múa (6 năm)	20	Múa; Thảm âm - Tiết tấu	42210224
- Biểu diễn nhạc cụ Phương Tây (6 năm)	20	Thảm âm – Tiết tấu	42210205
- Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (6 năm)	20	Thảm âm – Tiết tấu	42210210
- Thanh nhạc (4 năm)	20	Hát; Thảm âm – Tiết tấu	42210203
- Hội họa (4 năm)	20	Hình họa	42210101
* Vùng tuyển - <u>Hệ đại học</u>: Tuyển sinh trong toàn quốc - <u>Hệ cao đẳng, trung cấp</u>: + Ngành đào tạo sư phạm: Tuyển sinh đối tượng có hộ khẩu thường trú tại Quảng Ninh. + Ngành đào tạo ngoài sư phạm: Tuyển sinh trong toàn quốc. * Phương thức tuyển sinh - <u>Hệ đại học</u>: + Xét tuyển kết quả kỳ thi THPT Quốc gia đối với các ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Công nghệ thông tin; Quản lý văn hóa (gồm các chuyên ngành: <i>Quản lý di sản văn hóa, Quản lý văn hóa du lịch, Tổ chức sự kiện, Biểu diễn nghệ thuật quần chúng</i>); Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Hàn Quốc. + Xét tuyển kết quả kỳ thi THPT Quốc gia (60% chỉ tiêu) và xét tuyển học bạ THPT (40% chỉ tiêu) đối với các ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường; Nuôi trồng thủy sản. - <u>Hệ cao đẳng</u>: Xét tuyển kết quả thi THPT Quốc gia đối với ngành <i>Giáo dục Tiểu học</i>. Các ngành còn lại xét tuyển học bạ THPT. Riêng ngành <i>Giáo dục Mầm non, Thanh nhạc</i> kết hợp xét học bạ THPT và thi năng khiếu.			
HỌC BỔNG ĐẦU VÀO ĐỐI VỚI SINH VIÊN 1- Đối tượng: Sinh viên hệ đại học được tuyển vào trường Đại học Hạ Long năm 2019. 2- Các mức học bổng - <i>Học bổng dành cho học sinh trúng tuyển các ngành Công nghệ thông tin; Quản lý tài nguyên và môi trường</i> + Mức 1 (10 suất học bổng = 200% học phí), có tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ưu tiên) từ 27 điểm trở lên. + Mức 2 (10 suất học bổng = 100% học phí), có tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ưu tiên) từ 24 điểm trở lên. + Mức 3 (10 suất học bổng = 50% học phí), có tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ưu tiên) từ 21 điểm trở lên. - <i>Học bổng dành cho học sinh trúng tuyển ngành Nuôi trồng thủy sản</i> + Mức 1 (10 suất học bổng = 200% học phí), có tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ưu tiên) từ 24 điểm trở lên. + Mức 2 (10 suất học bổng = 100% học phí), có tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ưu tiên) từ 21 điểm trở lên. + Mức 3 (10 suất học bổng = 50% học phí), có tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ưu tiên) từ 18 điểm trở lên.			

7.	Văn - Toán - Nhật	D06	
8.	Toán - Địa - Anh	D10	
9.	Văn - Địa - Anh	D15	
10.	Văn - Anh - KHXH	D78	
11.	Toán - Anh - KHTN	D90	
12.	Văn - Hát - Kể chuyện	M01	
13.	Văn - Hát - Thảm âm, tiết tấu	N00	

Nơi nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Hạ Long
 Điện thoại: Cơ sở 1: 0333.850.854 ; Cơ sở 2: 0333.659.232

ĐIỆN THOẠI TƯ VẤN TUYỂN SINH
 0912.230.965/ 0914.626.198

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3840023; Fax: 0208 3840017

Website: nxb.tnu.edu.vn * E-mail: nxb_dhtn@gmail.com

Thông tin

KHOA HỌC

TẬP 04/2019

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. PHẠM QUỐC TUẤN

Giám đốc

Chịu trách nhiệm nội dung:

PGS.TS. NGUYỄN ĐỨC HẠNH

Tổng biên tập

Biên tập:

HOÀNG ĐỨC NGUYỄN

Thiết kế bìa:

LÊ THÀNH NGUYỄN

Trình bày:

ĐÀO THÁI SƠN

Sửa bản in:

BÙI BÍCH THỦY

Đội tác liên kết:

Trường Đại học Hạ Long

Địa chỉ: Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

ISBN: 978-604-915-770-7

In 200 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên (Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên). Giấy phép xuất bản số: 1307-2019/CXBIPH/02-44/ĐHTN. Quyết định xuất bản số: 194/QĐ-NXBĐHTN. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2019.